

Kim Cang thừa tam muội da giới đệ tử
Hoàng Niệm Tổ

CHÚ GIẢI

KINH PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC

(TẬP 3)



Dịch Việt ngữ Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

*Dịch theo bản in lần thứ nhất của
Hoa Tạng Phật Giáo Đồ Thư Quán, Đài Bắc,
tháng 2 năm Dân Quốc 81 – 1992.*

*Bổ tất giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập
và kính chia thành chương mục.*

MỤC LỤC

11. Quốc giới nghiêm tịnh	9
12. Quang minh chiếu khắp	42
12. Thọ chúng vô lượng (thọ mạng và hội chúng vô lượng)	69
13. Cây báu khắp cõi nước	75
13. Bồ Đề đạo tràng	81
16. Nhà, viện, lầu, quán	100
17. Công đức của ao	108
18. Siêu thế hy hữu	134
19. Thọ dụng đầy đủ	140
20. Gió đức mưa hoa	152
21. Hoa sen báu và quang minh của Phật	162
22. Quyết chứng cực quả	168
23. Mười phương Phật ngợi khen	180
24. Ba bậc vãng sanh	194
25. Chánh nhân vãng sanh:	310
26. Lễ Cúng Thỉnh Pháp	329
27. Khen ngợi Phật đức	362
28. Đại Sĩ thần quang	370
29. Nguyên lực hồng thâm	378

Quyển thứ ba

Quyển thứ ba sẽ giải thích ý nghĩa các phẩm từ phẩm mười một đến phẩm hăm chín.

Quyển hai nói về sự phát khởi đại nguyện của đức Di Đà khi ngài đang tu nhân, quyển này sẽ tường thuật về sự thành tựu đại nguyện đạt Quả Giác cứu cánh viên mãn của Phật A Di Đà. Kinh thuật tỉ mỉ về y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, chủ lẫn bạn đều thanh tịnh trang nghiêm, vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, viên minh cụ đức, vượt trội mười phương cõi nước, siêu tình lý kiến chẳng thể nghĩ bàn. Riêng phẩm thứ hăm bốn nêu rõ cương lĩnh của bản kinh này: ***“Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật”*** cũng như hạnh thù thắng để được vãng sanh của cả ba bậc. Phẩm hăm lăm lại nói rõ chánh nhân vãng sanh. Vì vậy, tôi kính xin độc giả hết sức lưu tâm những đoạn này hầu phát khởi lòng tin trong sạch.

Quyển hai nói đến việc phát nguyện, quyển này tường thuật nguyện thành tựu. Nên lưu ý là những điểm siêu thắng, độc diệu của bản kinh này toàn là do bốn nguyện tối thắng cực diệu của Phật cảm thành cả.

Vì vậy, chánh kinh đôi ba lượt nhắc đến chữ “nguyện” như cuối phẩm mười lăm có câu: “*Đấy đều là do sức oai thần, do sức bốn nguyện, do lời nguyện trọn vẹn, do lời nguyện rõ ràng, kiên cố, rớt ráo của Phật Vô Lượng Thọ vậy*”; phẩm hăm bảy cũng nói: “*Đấy đều là do bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ gia hộ, cũng như do ngài từng cúng dường Như Lai, gieo thiện căn liên tục không hề khuyết giảm, do ngài khéo tu tập, do ngài khéo nhiếp thủ, do ngài khéo thành tựu vậy*”.

Trong phẩm hăm chín “*Nguyện Lực Hoằng Thâm*” cũng chép: “*Cõi Phật Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng ngời, tốt đẹp, khoái lạc, thù thắng độc nhất. Đó là do lời nguyện khi ngài còn tu Bồ Tát đạo và do công đức tích lũy chiêu cảm thành*”. Như vậy, quyển hai nói về Nhân, quyển này bàn về Quả. Cõi Phật vượt trội mười phương chỉ là do Phật nguyện sâu thẳm, bao la, ân đức vô cực vậy.

Cuối phẩm hăm chín còn ghi: “*Phật Vô Lượng Thọ bố thí ân đức cả tám phương trên dưới một cách vô cùng vô cực, sâu rộng vô lượng chẳng thể nói nổi*”. Quả thật, bọn chúng ta ngày nay thật đã nhờ Phật A Di Đà ban ân thí đức nên mới được phát nguyện vãng

sanh, cùng vào trong Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà. Phẩm hăm ba *“Thập Phương Phật Khen Ngợi”* còn chép: *“Chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia, hễ nguyện thì đều được vãng sanh, đắc bất thoái chuyển”*. Phẩm Vãng Sanh Chánh Nhân cũng ghi: *“Ngày đêm thường niệm, nguyện mong vãng sanh cõi nước thanh tịnh của Phật A Di Đà trong mười ngày mười đêm hay dẫu chỉ một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt thì lúc mạng chung đều được sanh về cõi kia”*. Như vậy, tin sâu, nguyện thiết, trì danh hiệu Phật chính là chiếc bè báu duy nhất giúp chúng ta vượt ngay khỏi sanh tử: Lấy Quả Giác của Phật làm cái tâm tu nhân của chúng ta. Nhân và quả hết như nhau nên tiến thẳng đến cứu cánh tự giác, giác tha. *“Thí cho khắp tất cả cái lợi chơn thật”* chỉ là điều này mà thôi!

Trong kinh này, từ phẩm thứ mười một *“Cõi Nước Nghiêm Tịnh”* cho đến phẩm băm hai *“Thọ Lạc Vô Cực”* thuật tỉ mỉ các tướng trạng y báo, chánh báo, chủ bạn trang nghiêm thanh tịnh, sự sự vô ngại. Vô lượng vô biên các sự tướng vi diệu, đẹp đẽ, lạ lùng chẳng thể nghĩ bàn đều là do đại nguyện thù thắng của Phật A Di Đà chiêu cảm thành, cũng như từ tâm tịnh

minh của đấng Cực Lạc đạo sư hiện ra. Do sự lý vô ngại nên những tướng màu nhiệm được nêu trong kinh đều là Thật Tế lý thể. Lại vì sự sự vô ngại nên một sợi lông, một mảy bụi trong cõi kia không vật gì là chẳng viên minh cụ đức. Sự sự vô ngại vốn là điểm độc đáo của kinh Hoa Nghiêm, thế mà kinh này cũng hiển thị lẽ sự sự vô ngại thì kinh này khác gì kinh Hoa Nghiêm?

Cực Lạc chẳng rời Hoa Tạng như Hoàng Pháp Đại Sư (tổ Không Hải, sáng tổ Chơn Ngôn tông Nhật) dạy: *“Hoa Tạng Thế Giới có nghĩa như sau: Hoa là Lý. Lý trọn khắp pháp giới chứa đựng (tạng) trong các pháp, nên bảo là Hoa Tạng. Hoa Tạng thế giới bao gồm những sự vui sướng màu nhiệm tối thượng nên gọi là Cực Lạc. Vì vậy, phải biết là Hoa Tạng và Cực Lạc tuy tên khác, nhưng nơi chốn chẳng khác”*.

Sách Bí Tạng Ký Sao, quyển sáu cũng nói: *“Trong sách Tịnh Độ Luận (còn gọi là Vãng Sanh Luận, tức là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ) của ngài Thiên Thân, Cực Lạc thế giới có tên là Hoa Tạng thế giới. Đây là một chứng cứ vậy. Cõi ấy lấy hoa sen làm thành quốc độ nên gọi là Hoa Tạng, hưởng sự vui màu nhiệm tối thượng nên gọi*

là *Cực Lạc*. Đây chỉ là một chỗ mà gọi tên khác nhau thôi”.

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo ba thứ trang nghiêm trong cõi Cực Lạc đều gói gọn trong một pháp cú: “*Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Đàm Loan đại sư giải thích câu ấy như sau: “*Ba câu ấy lần lượt giải thích lẫn nhau. Do nghĩa nào gọi là pháp? Do vì thanh tịnh. Do nghĩa nào gọi là thanh tịnh? Do chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Chơn thật trí huệ chính là Thật Tướng trí huệ. Do Thật Tướng là vô tướng nên chơn trí vô tri. Vô vi Pháp Thân là pháp tánh thân. Do pháp tánh tịch diệt nên Pháp Thân vô tướng. Do vô tướng nên không gì chẳng là tướng, vì thế tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân. Do vô tri nên không gì là chẳng biết. Vì thế, Nhất Thiết Chủng Trí chính là trí huệ chơn thật vậy*”. Câu nói “*tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân*” của Đàm Loan đại sư quả là nét bút điểm nhãn khi vẽ rồng.

Sách Tông Kính Lục phê: “*Một lời chí lý chuyển phàm thành thánh*”. Thế nhân phần nhiều chê Tịnh tông là thiên chấp sự tướng cũng vì chẳng biết Cực Lạc

thế giới thật bất khả tư nghì. Những sự tướng được kinh diễn tả lại chính là Pháp Thân như Thiện Đạo đại sư đã dạy: “*Chỉ phương lập tướng tức là ngay nơi sự chính là chơn*”. Câu “*Ngay nơi tướng là đạo, ngay nơi sự là chơn*” hay nói trong Mật tông cũng mang cùng một ý chỉ này.

Lại như khi ngài Văn Thù bảo Thiện Tài đồng tử hái thuốc, đồng tử cầm một nhánh cỏ thuốc bảo: “*Con thấy khắp cả đại địa không thứ nào chẳng phải là thứ thuốc này*”. Nếu hiểu được như thế thì Thiên, Mật, Tịnh Độ tuy ba mà một; vi trần, mây lông, cỗi nước đều hiển hiện cảnh giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại.

11. Quốc giới nghiêm tịnh

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Cõi Cực Lạc thế giới công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ, vĩnh viễn không có các tên gọi các khổ, các nạn, đường ác, ma làm não loạn; cũng không có bốn mùa, nóng, lạnh, mưa, tối tăm sai khác. Lại cũng chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò, đồng, hầm, hố, gai góc, cát sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các

hòn núi đá hay núi đất, chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất; bằng phẳng, rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng, vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội hết thảy các thế giới trong mười phương.

Giải:

Đoạn này miêu tả y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Y báo trang nghiêm là do nguyện thứ nhất “*cõi nước không có ác đạo*” và nguyện thứ ba mươi chín “*trang nghiêm vô tận*” cảm thành.

“Công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ”: Sách Vãng Sanh Luận bảo có ba thứ công đức trang nghiêm: một là cõi nước Phật, hai là A Di Đà Phật, ba là các vị Bồ Tát (mỗi thứ này đều có đủ vô lượng công đức trang nghiêm). Do có đủ cả ba thứ trang nghiêm như thế nên kinh nói: “*Công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ*”.

Luận còn chép: “*Cõi nước Phật ấy công đức trang nghiêm nên thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn vậy, giống như tánh của báu ma ni Như Ý [có thể dùng làm] pháp tương tự, tương đối vậy*”. Ý nói: Mỗi thứ

trong Cực Lạc thế giới đều tùy theo cơ nghi của mỗi người trong nước mà hiển hiện. Chẳng hạn như nước công đức trong các suối ao có thể “*vừa ý của mỗi chúng sanh*” khác nào báu Ma Ni (còn gọi là báu Như Ý) có thể tùy thuận ý thích của mỗi người mà hóa hiện các thứ.

Sách Luận Chú (tức Vãng Sanh Luận Chú của ngài Đàm Loan) giảng câu “*như tánh của báu Ma Ni Như Ý kia*” như sau:

“*Mượn tánh chất của báu Ma Ni Như Ý để hiển thị tánh chẳng thể nghĩ bàn của cõi An Lạc. Lúc chư Phật nhập Niết Bàn liền dùng sức phương tiện khiến thân nát thành xá lợi để tạo phước cho chúng sanh. Khi chúng sanh hết phước, các viên xá lợi ấy biến thành ma ni như ý bảo châu. Những châu này phần nhiều ở trong biển cả, đại long vương dùng để trang hoàng trên đầu. Nếu Chuyển Luân thánh vương ra đời thì do từ bi phương tiện, ông ta sẽ có được viên bảo châu ấy để gây lợi ích lớn lao cho cõi Diêm Phù Đề.*”

Nếu cần y phục, thức ăn, đèn soi, nhạc cụ, các thứ vật dụng tùy lòng mong muốn thì vua trai giới

thanh khiết, đặt châu trên đầu sào cao, phát nguyện rằng: “Nếu tôi đúng là Chuyển Luân thánh vương thì nguyện bảo châu này sẽ mưa xuống các vật như thế suốt cả một dặm, hoặc là mười dặm, hoặc là trăm dặm đúng như tâm nguyện của tôi”.

Ngay khi ấy, trong không trung lập tức mưa xuống các thứ vật ứng theo lòng mong, thỏa mãn nguyện vọng của hết thảy mọi người trong cả một thiên hạ. Đây là tánh lực của bảo châu ấy. Cõi nước An Lạc kia cũng giống như thế: dùng tánh an lạc để thành tựu các thứ”.

Sách Vãng Sanh Luận Chú lại giảng câu “*tương tự, tương đối*” như sau: “*Báu đó chỉ có thể thỏa các nguyện cơm, áo v.v...của chúng sanh, chẳng thể ban cho họ cái nguyện vô thượng đạo. Hơn nữa, báu ấy chỉ có thể thỏa nguyện một đời cho chúng sanh, chẳng thể thỏa nguyện chúng sanh trong vô lượng thân. Có vô lượng điều sai biệt đến thế nên bảo là tương tự*”. Ý nói: Cõi nước Cực Lạc thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn vượt xa hết thảy, không có cách nào so sánh nổi; ở đây chỉ tạm mượn báu Ma Ni để làm thí dụ, chứ thật sự báu Ma Ni còn kém xa muôn vàn, nên mới bảo là

“*tương tự*”; chỉ là miễn cưỡng so sánh thôi nên mới bảo là “*tương đối*”. “*Đối*” có nghĩa là đem so sánh vậy.

Trong sách Luận Chú, Đàm Loan đại sư còn giảng câu “*công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ*” như sau: “*Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh. Pháp ấy chẳng điên đảo, chẳng hư ngụy nên gọi là công đức chơn thật*”. Đàm Loan đại sư quả đã phơi bày trọn vẹn tạng bí mật của Như Lai: Bồ Tát nương vào Thật Tế của pháp tánh để nhập vào trí huệ chơn thật (tức là “*chơn thật huệ*” nói trong kinh này) nên xa lìa điên đảo, hư ngụy. Đây là công đức chơn thật. Công đức chơn thật chính là “*công đức vô lượng*”. Thế giới Cực Lạc trang nghiêm bằng công đức chơn thật như thế nên “*trang nghiêm đầy đủ*”. Do vậy, cõi ấy “*thành tựu được sức chẳng thể nghĩ bàn*”.

Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: “*Chữ “sức chẳng thể nghĩ bàn” chỉ chung mười bảy sức công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn trong cõi Phật ấy... Trong những sức ấy, sức cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn lại gồm hai điều:*

Một là nghiệp lực, nghĩa là do nghiệp lực của đại nguyện thiện căn xuất thế của Bồ Tát Pháp Tạng cảm thành.

Hai là do sức khéo trụ trì của đấng Chánh Giác A Di Đà pháp vương nhiếp thọ”.

Trong mười bảy sức vừa nói, sức thứ nhất là Trang Nghiêm Thanh Tịnh Công Đức Thành Tựu. Sách Luận Chú viết: “*Thanh tịnh là tổng tướng. Sở dĩ Phật khởi ra công đức trang nghiêm thanh tịnh này là do Ngài thấy tam giới là tướng hư nguy, là tướng luân chuyển, là tướng vô cùng (ám chỉ sanh tử) như con cuốn chiếu cuộn tròn, như tầm kéo kén tự nhốt mình.*

Thương ôi chúng sanh điên đảo bất tịnh! Muốn đặt chúng sanh nơi chẳng hư nguy, nơi chẳng luân chuyển, nơi chẳng có [sanh tử] vô cùng, được hưởng chốn thanh tịnh đại an lạc rốt ráo nên Phật khởi lên công đức thanh tịnh trang nghiêm này”.

Ở đây, những điều như kinh dạy: **“Vĩnh viễn chẳng có danh từ các khổ, các nạn, đường ác, ma nào loạn”** cũng chính là do sức công đức thành tựu ấy chiêu cảm vậy.

“Các khổ”: Khổ có nghĩa là bức bách não loạn. Sự khổ rất nhiều, trong các kinh luận thường nói ba khổ, tám khổ v.v... Ba khổ là:

- Khổ khổ : Thân này đã là quả của cái khổ, lại còn thêm bị các nỗi khổ bức bách thân tâm nên khổ càng thêm khổ; vì vậy gọi là “khổ khổ”.

- Hoại khổ: Thế gian này nào có niềm vui chơn thật, nào có sự vui lâu dài, ngay lúc niềm vui tan biến đã không ngăn nổi ưu não nên bảo là “hoại khổ”.

- Hành khổ: chẳng khổ, chẳng vui nhưng do niệm niệm lưu chuyển nên bảo là “hành”. Rốt cục cũng biến diệt nên bảo là “hành khổ”.

Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ba thứ khổ trên đây như sách Sớ Sao bảo: *“Cõi ấy ly dục thanh tịnh nên không có khổ khổ. Y báo, chánh báo luôn tồn tại bất biến nên không có hoại khổ. Vượt thoát tam giới nên không có hành khổ”*.

Tám khổ chính là những nỗi khổ của thế nhân như: sanh, lão, bệnh, tử, yêu thương mà bị chia lìa, thù ghét cứ phải gặp mặt, cầu không được toại ý và năm ấm lòng lầy:

- Sanh trong thai ngục (trong thai chật hẹp như trong ngục nên gọi là “thai ngục”) là “sanh khổ”.

- Già sợ chết chóc là “lão khổ”.

- Bị bệnh đau đớn là “bệnh khổ”.

- Khi chết đau buồn nổi khổ phân tán (tứ đại nơi thân mình chia lìa, chia ly cùng quyến thuộc hiện đời), đó là “tử khổ”.

- Yêu thương luôn muốn hòa hợp, ghét chia ly, nhưng luôn thường mâu thuẫn, chia cách với người thân, chẳng được ở chung với nhau. Đây là “ái biệt ly khổ”.

- Oán ghét thì muốn trốn đi, sợ phải chạm mặt nhau, nhưng luôn đụng phải kẻ oán cừu, căm ghét. Muốn mong xa lánh lại cứ phải chung đụng. Đây gọi là “oán tăng hội khổ”.

- Cầu mong thì chỉ muốn đạt được, sợ mất mát, nhưng hết thấy sự vật trong thế gian hễ tâm yêu thích thì chẳng cầu được. Đây là “cầu bất đắc khổ”.

- Ngũ ấm xí thành khổ (khổ vì năm ấm lấy lòng) được sách Viên Trung Sao giảng như sau:

“Ngũ Âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Âm có nghĩa là ngăn che, tức là chúng ngăn che chẳng cho chơn tánh phát hiện. Thanh có nghĩa là to lớn, lừng lẫy. Do các nỗi khổ: sanh, già, bệnh, chết... vừa nói ở trên tụ tập lại nên bảo là ngũ âm xí thanh khổ”. Tám thứ khổ này cùng nung đốt thể nhân, nhưng cõi Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có các nỗi khổ đó. Sách Sớ Sao bảo:

“Cõi kia liên hoa hóa sanh nên không có sanh khổ. Chẳng có nóng lạnh đắp đổi, thân chẳng bị phần đoạn (phần đoạn sanh tử) nên không có bệnh khổ. Thọ mạng vô lượng nên không có tử khổ. Không có cha mẹ, vợ con nên không có ái biệt ly khổ. Các thượng thiện nhân cùng ở chung một nơi nên không có oán tắng hội khổ. Muốn gì liền tự nhiên có ngay nên không có cầu bất đắc khổ. Quán chiếu không tịch nên không có ngũ ấm thanh khổ”.

Chữ “các nạn” chỉ tám nạn, tức là những điều gây chướng ngại cho việc gặp Phật, nghe pháp. Tám nạn còn gọi là “bát vô hạ”, nghĩa là tám điều khiến ta không được nhàn hạ để tu đạo nghiệp. Sách Viên Trung Sao bảo tám nạn là:

“a. Một là địa ngục nạn: Trong địa ngục đêm dài tăm tối, chịu khổ không ngớt, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp, nên gọi là Nạn.

b. Hai là súc sanh nạn: Trong đường súc sanh chịu khổ vô cùng, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

c. Ba là ngạ quỷ nạn: trong đường ngạ quỷ chịu khổ vô lượng, ngăn trở việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

d. Bốn là Trường Thọ Thiên nạn, nghĩa là sống trong cõi trời ấy thọ đến năm trăm kiếp; đó chính là cõi trời Vô Tướng thuộc tầng trời Đệ Tứ Thiên của Sắc Giới. Cõi ấy mang tên Vô Tướng vì tâm thức chẳng khởi lên, giống như cá nằm trong băng, như sâu nằm trong kén. Ngoại đạo tu hành đa phần sanh lên cõi trời này. Do chướng ngăn gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

e. Năm là Bắc Uất Đan Việt nạn: Uất Đan Việt là tiếng Phạn, Tàu dịch là Thắng Xứ, nghĩa là cõi ấy cảm báo thù thắng hơn cả ba châu Đông, Tây, Nam. Người cõi ấy thọ một ngàn năm, không hề chết yếu. Do

ham vui nên chẳng nhận lãnh nỗi sự giáo hóa. Vì thế, thánh nhân chẳng giáng sanh trong cõi ấy nên chẳng được gặp Phật, nghe pháp; bởi vậy gọi là Nạn.

f. Sáu là manh lung ám á nạn, nghĩa là những kẻ ấy sanh tuy sanh chính giữa đất nước, nhưng do nghiệp chướng sâu nặng nên mù, điếc, câm, ngọng, các căn chẳng đủ, dầu Phật xuất thế vẫn chẳng thấy nổi Phật. Dù [có người] giảng đại pháp vẫn chẳng nghe nổi, nên gọi là Nạn.

g. Bảy là thế trí biện thông nạn, nghĩa là người trong thế gian tà trí sắc sảo, miệt mài ham mê tập tành kinh sách ngoại đạo, chẳng tin chánh pháp xuất thế. Vì vậy, gọi là Nạn.

h. Tám là sanh Phật tiền Phật hậu nạn, nghĩa là: Khi Phật xuất hiện trong đời làm bậc đại đạo sư khiến cho chúng sanh thoát ly cái khổ sanh tử, hưởng vui Niết Bàn; ai có duyên thì được gặp gỡ, còn những kẻ sanh ra trước hay sau thời Phật xuất thế thì do nghiệp nặng duyên mỏng nên đã chẳng được thấy Phật, lại còn chẳng được nghe pháp. Do vậy, gọi việc sanh ra trước Phật hay sau Phật là nạn”.

Sách nói thêm: “*Tám điều nạn ấy tuy là cảm lấy quả báo khổ, vui sai khác nhưng đều do chẳng được thấy Phật, chẳng nghe chánh pháp nên gọi chung là nạn*”.

Thế giới Cực Lạc “*vĩnh viễn không có các nạn*” như sách Viên Trung Sao nói:

“*Do không có nhân của ba độc, chẳng tạo nghiệp ác nghịch nên chẳng có khổ quả tam đồ, không có chướng nạn tam đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).*”

Nghe pháp nhập định, chẳng đọa vào Vô Tướng nên chẳng có Trường Thọ Thiên nạn.

Tuy thọ sự vui tốt bậc nhưng thường được hưởng sự giáo hóa nên chẳng có Bắc Câu Lô Châu nạn (tức là Uất Đan Việt nạn).

Sáu căn thanh tịnh, sắc bén, thông tuệ nên không có nạn đui điếc câm ngọng.

Chúng sanh sanh về cõi ấy đều nhập Chánh Định Tu nên không có nạn thế trí biện thông.

Nay đức A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp đến vô lượng kiếp, Quán Âm sẽ tiếp nối ngài làm Phật,

hiệu là *Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật* nên chẳng có nạn sanh trước hay sau Phật”.

“*Ác thú*” (đường ác): Chữ “*thú*” có nghĩa là chỗ chúng sanh hướng đến. Có nhân ắt có quả, từ nhân hướng đến quả nên gọi là “*thú*”. Luận Câu Xá, quyển 8 chép: “*Thú nghĩa là đi đến*”. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký cũng giảng: “*Từ một chỗ này đến một chỗ khác nên gọi là thú*”. “*Ác thú*” chính là “*ác đạo*”, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; đó là ba ác đạo.

Kinh A Di Đà dạy: “*Cõi nước Phật ấy không có ba ác đạo. Nay Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy còn không có danh từ ác đạo huống là thật có*”. Đây chính là do nguyện thứ nhất “*nước không có ác đạo*” thành tựu.

“**Ma não loạn**”: Ma là cách gọi tắt chữ Phạn “*Ma La*”, dịch nghĩa là Năng Đoạt Mạng, Chướng Ngại, Nhiễu Loạn, Phá Hoại v.v... Sách Nghĩa Lâm Chương, quyển sáu bảo: “*Ma nói đủ là Ma La, Tà dịch là Nhiễu Loạn, Chướng Ngại, Phá Hoại. Do chúng nhiễu loạn thân tâm, chướng ngại thiện pháp, phá hoại sự tốt đẹp bậc nhất nên gọi là Ma La. Tà gọi*

tất là Ma “ . Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển 12 cũng giảng: “Ma La, Tà dịch là Lực, tức là tên khác của ma vương Ba Tuần trong cõi Tha Hóa Tự Tại. Loài quỷ thần này có đại thần lực có thể gây chướng nạn cho những người tu pháp xuất thế nên gọi là Ma La”.

Sách Trí Độ Luận lại bảo có bốn loại ma:

Một là phiền não ma: các phiền não như tham, sân, si... nhiễu hại thân tâm nên gọi là Ma.

Hai là ám ma, tức ngũ ám: sắc, thọ. sanh ra các thứ khổ não nên gọi là Ma.

Ba là tử ma: cái chết đoạt mất mạng căn của con người nên gọi là Ma.

Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử ma, ma vương này hay hại sự lành của người khác nên gọi là Ma.

Trong bốn loại này, loại thứ tư mới chính là ma thật sự, còn ba loại ma kia do gây chướng tương tự như ma nên cũng gọi là Ma.

“Ma làm não loạn” tức là ma khiến cho thân tâm bị nhiễu hại. Hơn nữa, phiền não cũng là ma. Thế giới Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ma làm não loạn là do bởi

toàn thể cõi Cực Lạc là một thanh tịnh cú, lại được trang nghiêm bởi “*trụ chơn thật huệ*“, khai thị bởi chơn thật tể nên có thể ban cho “*cái lợi chơn thật*”. Trong cái chơn thật một pháp thanh tịnh ấy còn chẳng có cả danh từ “*ma não loạn*” huống hồ là thật có như kinh Pháp Hoa đã dạy: “*Phật bảo: “Nếu có kẻ nữ nghe kinh điển này mà tu hành đúng như lời dạy thì kẻ ấy mạng chung liền được vãng sanh An Lạc thế giới, A Di Đà Phật và đại Bồ Tát chúng vây quanh trụ xứ, sanh trong hoa sen, ngồi trên tòa báu, chẳng còn bị tham dục ma não loạn, cũng chẳng còn bị nóng giận, ngu si ma não loạn, cũng chẳng bị kiêu căng, ghen ghét ma não loạn, đắc thân thông Vô Sanh Pháp Nhân của Bồ Tát*”.

Đoạn kinh trên đã chỉ rõ thế giới Cực Lạc không có các điều chương nào.

Vả lại, trong uế độ, chúng sanh do niệm Phật còn trừ được ma sự, huống hồ là khi đã sanh về cõi kia. Kinh Thập Vãng Sanh chép: “*Phật nói: “Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh thì đức Phật ấy liền sai hăm lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dầu ngày hay đêm, trong hết thấy thời, hết thấy chỗ, chẳng để cho ác quỷ,*

ác thần có cơ hội làm hại”.

Hơn nữa, tu hành trong cõi này nếu lỡ bị ma khuấy vẫn có thể dùng niệm Phật để đối trị được (xem phần 2 cuốn 9 sách Ma Ha Chỉ Quán).

Sách Tịnh Độ Tu Chứng Nghi cũng nói: *“Pháp lý quán của mười thừa có thể khiến cho chín cảnh ma sự phát khởi vì hành giả dùng pháp sanh tử mê ám của ngũ ấm làm quán cảnh vậy. Còn pháp sự quán của Tịnh Độ dùng ngay cái quả thanh tịnh công đức của Phật Di Đà làm cảnh nên vĩnh viễn không có ma sự. Lúc tâm không tà niệm thì thánh cảnh hiện tiền, quang minh chiếu sáng”.*

Di Đà quả đức vô lượng thanh tịnh nên trong cõi ngài vĩnh viễn chẳng có ma sự!

“Cũng không có bốn mùa, nóng lạnh, mưa tối tăm sai khác”: Bốn mùa là Xuân, Hạ, Thu, Đông. **“Nóng lạnh”** chỉ tiết trời cực nóng, cực lạnh, **“mưa tối tăm”** chỉ mưa gió đen ngịt. So với mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc, câu này thể hiện công đức thứ ba: Trang Nghiêm Tánh Công Đức Thành Tựu.

Sách Luận Chú giảng: *“Tánh có nghĩa là gốc. Cõi Tịnh Độ đó tùy thuận pháp tánh, chẳng trái nghịch gốc pháp. Tánh còn có nghĩa là tất nhiên, chẳng biến đổi như tánh của biển là một vị: các dòng nước chảy vào biển đều trở thành một vị. Tánh của biển chẳng bị biến đổi theo các dòng nước kia vậy”*.

Nay cõi Cực Lạc, xét về trời, chẳng có bốn mùa v.v. xét về đất, cũng chẳng có các tướng sông, biển, núi, hang, chỉ là một cõi đất mênh mông, bát ngát, phẳng phiu, thuần sắc vàng ròng. Người cõi ấy lại như sách Luận Chú bảo: *“Những kẻ vãng sanh không ai chẳng được tịnh sắc, không ai chẳng được tịnh tâm, rốt ráo đều đắc thanh tịnh bình đẳng vô vi Pháp Thân”*. Câu này chứa đựng mật ý: tánh bình đẳng như đất, biển pháp một vị. Đó là Tánh Trang Nghiêm Công Đức Thành Tựu vậy.

“Lại chẳng có sông biển lớn nhỏ, gò đồng, hầm hố, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá, núi đất...chỉ tự nhiên là bẩy báu, vàng ròng làm đất”: Không có biển, sông, Tu Di. là hiển thị tánh công đức thành tựu.

“**Tu Di**” dịch là núi Diệu Cao, là trung tâm của một tiểu thế giới. Núi ấy do bốn báu hợp thành, nằm giữa đại hải, cao khỏi mặt nước ba trăm ba mươi sáu vạn dặm. Mặt ngoài có chín ngọn núi, tám cái biển. Phía ngoại vi của núi Tu Di gọi là “**Thiêt Vy sơn**”. Ngay chính giữa đỉnh núi Tu Di là chỗ ở của Đê Thích, ba mươi hai vị trời khác ở khắp bốn mặt núi. Trời Tứ Thiên Vương ở lưng chừng núi. Bốn đại châu như Nam Thiệm Bộ châu v.v... ở quanh bốn mặt biển (Mặt trời xoay quanh núi Tu Di. Trước đây có người cho rằng núi Tu Di nằm ngay trên địa cầu thì thật là lầm lẫn lớn. Xét ra, ít nhất, Tu Di cũng to bằng mặt trời. Nam Thiệm Bộ Châu chính là địa cầu. Kinh dùng chữ “thủy” (nước) để chỉ những vật thể lưu chuyển, “hải” tức là chỗ tích tụ các vật thể lưu chuyển ấy, chứ nào phải là “biển cả” như thế gian thường hiểu).

Sách Hội Sớ giảng chữ “*tự nhiên là bảy báu*” như sau: “*Cõi uế Sa Bà do tạp nghiệp cảm thành nên dùng bùn, đất, sỏi, sạn làm chất đất, còn cõi kia chuyên do tịnh tâm vô lậu biến hiện nên dùng thất bảo làm thể. Cõi ấy do bố thí, trì giới cảm thành, tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên*”. Ý chỉ của câu “*tánh chẳng tạo*

tác nên gọi là tự nhiên” của đoạn văn trên thật tương đồng với lời nhận định của Luận Chú: “*Tánh có nghĩa là tất nhiên*”. Tánh đức tự nhiên do chẳng có cách nào tạo tác được, đây là ý nghĩa chữ “*tự nhiên*”. Có công tu đức nên tánh đức tự hiển hiện một cách tự nhiên như vậy; đây là ý nghĩa chữ “*tự nhiên*” trong kinh.

Về chữ “*bảy báu*”, các bản dịch và các kinh, luận nói đôi chút khác biệt.

Trong kinh này, chữ “*bảy báu*” chỉ “*vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh, hổ phách, mỹ ngọc, mã não*” (chữ “*mỹ ngọc*” lấy từ bản Đường dịch, chữ “*thủy tinh*” lấy từ hai bản dịch Hán và Ngộ).

Kinh A Di Đà bảo bảy báu là “*vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não*”. Trí Độ Luận lại bảo là “*vàng, bạc, tỳ lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, xích chơn châu*” (loại châu này cực quý, khác hẳn san hô). Kinh Bát Nhã lại gộp cả hổ phách vào trong bảy báu, bản Ngụy dịch cũng kể tên hổ phách. Nói tổng quát là các thứ báu trong cõi Cực Lạc đều vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, vượt xa các báu trong thế gian, chẳng qua là mượn tạm tên gọi các vật báu trong cõi trần này để dễ

mô tả đó thôi.

Câu **“tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất”** ý nói: bảy báu như: vàng ròng. tánh đức tự nhiên hợp thành mặt đất. Bản Nguyên dịch chép: *“[Trong] cõi đức Phật ấy, tự nhiên bảy báu: vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não hợp thành đất”*. Quán kinh cũng chép: *“Trên đất lưu ly dùng dây vàng ròng kết lẫn với bảy báu để phân chia thành từng khu vực rành rẽ. Mỗi một thứ báu có năm trăm sắc quang. Quang minh ấy như đóa hoa, lại có quang minh tương tự như tinh tú, mặt trăng, treo lơ lửng trên hư không”*.

Mặt đất cõi nước Cực Lạc chẳng có đất, đá, chỉ thuần trang nghiêm bằng các thứ báu màu nhiệm tánh đức như Vãng Sanh Luận nói: *“Đầy đủ tánh trân bảo, đầy đủ trang nghiêm màu nhiệm”*. Chữ *“tánh trân bảo”* chỉ những thứ quý báu sẵn có trong tự tánh. Đây chính là môn *“các thứ sự trang nghiêm công đức thành tựu”* được nói trong Vãng Sanh Luận.

“Bằng phẳng, rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng”: tâm tịnh cõi nước tịnh, tâm bình cõi nước bình. Do tâm địa bình đẳng nên đại địa bằng phẳng.

Câu kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: “*Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngăn mé*” đã diễn tả ý “*rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng*” nói trong kinh này. Sách Luận Chú giảng: “*Như hư không*” là ý nói chúng sanh tuy đông, nhưng vẫn như không có, nghĩa là: thập phương chúng sanh vãng sanh, dù đã sanh, hoặc đang sanh, hay sẽ sanh, tuy vô lượng vô biên nhưng rốt ráo luôn như hư không. “*Rộng lớn không ngăn mé*” là trọn chẳng có lúc kết cuộc”. Đây chính là môn Trang Nghiêm Lượng Công Đức Thành Tựu được nói trong Vãng Sanh Luận: số lượng các thứ trang nghiêm chẳng có chừng hạn vậy.

“Vi diệu đẹp đẽ, lạ lùng, thanh tịnh trang nghiêm”: “*Diệu*” là đẹp đẽ một cách thù thắng khó nghĩ tưởng nổi. “*Vi diệu*” nghĩa là đẹp đẽ nhất trong các thứ diệu, khó nghĩ tưởng nhất trong các thứ khó nghĩ tưởng nổi. “*Đẹp đẽ*” (lệ) là tuyệt đẹp, đẹp rực rỡ. “*Lạ lùng*” (kỳ) là lạ, là chẳng tầm thường, đặc biệt, phi thường. Như vậy, “*kỳ lệ*” nghĩa là đẹp đẽ, xinh khéo, rực rỡ một cách lạ lùng, đặc biệt, vượt trội, độc đáo. Chẳng hạn như, mặt đất cỏi Cực Lạc do bảy báu hợp thành, trong mỗi thứ báu lại có năm trăm quang sắc.

Quang minh ấy có hình như đoá hoa hoặc như vàng trắng nên bảo là “kỳ lệ”.

“Thanh tịnh trang nghiêm”: “*Thanh tịnh*” là vĩnh viễn thoát khỏi tạp nhiễm, “*trang nghiêm*” là đầy đủ vạn đức. Sách Luận Chú nói: “*Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi để trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh*”. Sách còn nói: “*Tánh nghĩa là gốc. Cái năng sanh (tức là tánh) đã tịnh thì cái sở sanh (tức là cõi nước) lại chẳng tịnh hay sao?*”. Đó là do cõi Cực Lạc được trang nghiêm thành tựu bằng bốn tánh thanh tịnh vậy.

Trong phẩm năm “Chí Tâm Tinh Tấn” của bản kinh này, Pháp Tạng tỳ kheo từng nguyện khi thành Phật thì trí huệ, quang minh, cõi nước, danh hiệu của ngài đều vang dội mười phương, ngài còn bảo: “*Tôi lập nguyện này đều vượt trội vô số các cõi nước Phật*”. Do Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân đã phát nguyện vượt trội vô số các cõi Phật nên đến khi ngài thành Phật, bốn nguyện ấy liền tự được thành tựu như thế. Phẩm mười hai “Quang minh chiếu khắp mười phương” có chép: “*Vốn do trong đời trước cầu đạo, đã phát nguyện công đức có lớn nhỏ sai khác nên đến khi thành Phật, mỗi*

người tự đạt được [quả báo sai khác], tự tại thành tựu chẳng thể tính trước nổi”. Vì vậy, cõi nước Cực Lạc trang nghiêm đầy đủ “vượt trội hết thấy cõi nước trong mười phương”. (Do Phật Di Đà lập nguyện được quả báo vượt trội mười phương nên công đức phát nguyện của ngài thù thắng hơn chư Phật khác. Do đó, ngài cảm được quả báo: thân và cõi nước đều thù thắng bậc nhất)

Chánh kinh:

A Nan nghe xong, bạch Thế Tôn rằng: “Nếu cõi nước ấy không có núi Tu Di thì Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên nương vào đâu mà trụ?”

Giải:

“Đạo Lợi thiên” dịch là Tam Thập Tam thiên, là tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời Dục giới, ở ngay trên đỉnh núi Tu Di. Chính giữa có một thiên thành là chỗ ngự của Đế Thích. Bốn phía, mỗi phía có tám thiên thành, cộng chung thành ba mươi ba nơi nên có tên là Tam Thập Tam thiên. Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi và trời Tứ Thiên Vương đều nương theo núi Tu Di mà trụ nên A Nan nghe đức Phật nói cõi ấy không có núi Tu Di liền hỏi ngay các vị trời ấy sẽ nương vào đâu mà

trụ?

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan: “Hết thấy chư thiên trời Dạ Ma, Đâu Suất, cho đến Sắc, Vô Sắc giới nương vào đâu mà trụ?” A Nan bạch rằng: “Do nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên đạt được như vậy”.

Giải:

“**Dạ Ma**” nói đủ là Tu Dạ Ma, là tầng trời thứ ba trong Dục Giới thiên. Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên phải nương theo núi Tu Di để trụ nên gọi là Địa Cư thiên. Từ trời Dạ Ma trở lên đều ngự trên không trung nên gọi là Không Cư thiên.

Dạ Ma dịch là Thời Phận, Thiện Phận. Phật Địa Luận nói: “*Nói về Dạ Ma thiên thì do cõi trời này tùy thời hưởng lạc nên gọi là Thời Phận*”. Đâu Suất dịch là Thượng Túc, Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... là tầng trời thứ tư trong Dục giới. Do chư thiên đối với những sự vui ngũ dục sanh tâm vui thích nhưng tri túc, nên gọi là Hỷ Túc. Nội viện tầng trời ấy là cõi Tịnh Độ của Di Lặc Đại Sĩ, ngoại viện là chốn dục lạc của thiên chúng.

“**Sắc, Vô Sắc giới**”: Sắc là chư thiên Sắc giới, chữ “**Vô Sắc**” chỉ chư thiên trong Vô Sắc giới. Đó là những cõi trời nằm phía trên các tầng trời Dục Giới, đều trụ trong hư không. Vì thế, Phật mới hỏi A Nan: Nếu vì không có núi Tu Di mà bảo là chư thiên không có chỗ để trụ thì các vị trời từ cõi Dạ Ma trở lên nương vào đâu để trụ? Ngay các vị trời cõi Dạ Ma trong thế giới Sa Bà này còn chẳng cần nương vào núi Tu Di để trụ trong hư không thì chư thiên trong cõi Cực Lạc cần chi núi Tu Di!

A Nan đáp rằng: Do bởi có nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên chư thiên mới có thể nương hư không mà trụ.

Sách Câu Xá Quang Ký, quyển mười ba giảng chữ “*nghiệp*” như sau: “*Tạo tác là nghiệp*”; ý nói: do thân, khẩu, ý tạo tác nên gọi là nghiệp. Làm ác là ác nghiệp, làm lành là thiện nghiệp. Thiện nghiệp có công năng sanh ra quả vui, ác nghiệp có tác dụng sanh ra quả ác; do vậy gọi là “*nghiệp lực*”. Sách Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Luật tạng của phái Nhất Thiết Hữu Bộ), quyển bốn mươi sáu ghi: “*Nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn! Dầu xa xôi cách mấy vẫn lôi kéo được. Khi quả báo đã*

thành thực thì dầu trốn tránh vẫn khó thoát được”.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan: “Ông có biết chẳng: nghiệp chẳng thể nghĩ bàn; thân ông quả báo chẳng thể nghĩ bàn, nghiệp báo của chúng sanh cũng chẳng thể nghĩ bàn, thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn; thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn. Do công đức, thiện lực của chúng sanh cõi ấy, do trụ hạnh nghiệp địa và do thần lực của Phật nên mới được như thế đó”.

Giải:

Theo sách Tiên Chú, chữ **“quả báo”** chỉ những kết quả và báo ứng do những hành vi thiện ác trong quá khứ cảm thành nên gọi là Quả Báo. Quả và báo vốn cùng một thể. Nếu phân tích tỉ mỉ thì cảnh giới mà nay chúng ta gặp phải đều là kết quả của nghiệp nhân đã tạo trong quá khứ, đây gọi là *“quả”*; còn hậu quả tương ứng với nghiệp duyên đã tạo thì gọi là *“báo”*.

Cái gì có khả năng sanh ra sự vật thì gọi là *“nhân”*, còn những gì hỗ trợ cho nhân kết thành quả thì gọi là *“duyên”*. Ví dụ như hạt giống của lúa gạo

hay lúa mạch là nhân; người nông phu cày bừa, mưa, sương thấm tưới là duyên. Thóc, lúa mạch thu hoạch năm nay chính là từ hạt giống từ năm ngoái; nên nếu so với thóc, lúa mạch năm ngoái thì thóc và lúa mạch năm nay chính là quả. Nếu đem so với sức nông phu, mưa, sương v.v. thì thóc lúa năm nay chính là báo [của những duyên đó].

“**Chẳng thể nghĩ bàn**” là vượt khỏi sự hiểu biết, suy nghĩ, chẳng thể dùng tư duy, ngôn ngữ của chúng sanh để lãnh hội, diễn tả nổi. Trong câu “**nghiệp báo của chúng sanh**”, chữ nghiệp báo chỉ nghiệp nhân và quả báo. Do nghiệp nhân thiện hay ác nên gặp phải quả báo vui hay khổ.

Kinh Bảo Tích quyển chín mươi sáu chép:

“Vua Diêm La thường bảo bọn tội nhân đó: “Chẳng có chút tội nào do ta tự thêm vào cả, tội của chính các người nay đến ngày báo ứng, nghiệp báo tự mình chiêu cảm lấy, không ai chịu thay cho được”.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên cũng chép: “*Bồ Tát tự nghĩ: ta trong vô thủy kiếp quá khứ do tham, sân, si, từ thân, miệng ý tạo các nghiệp ác vô lượng vô biên.*

Nếu những ác nghiệp đó mà có thể tướng thì hết cả cõi hư không cũng chẳng chứa đựng hết nổi”. Do tạo nghiệp vô biên nên báo cũng vô biên. Câu Xá Luận, quyển 9 chép: “Đến ngay cả đức Thế Tôn cũng không cách chi ngăn ngừa vì thế lực của nghiệp mạnh mẽ nhất”; bởi thế, kinh nói “nghiệp báo của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn”.

Kinh Đại Tập dạy: *“Hạnh của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, cảnh giới của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn”*. Tổ Lâm Tế cũng nói: *“Ông muốn biết Phật, Tổ ư? Ông chỉ cần nghe pháp ắt sẽ biết”* và *“Những việc hằng ngày có thiếu chi đâu? Thân quang của sáu đường chưa từng gián đoạn”*. Như vậy, cảnh giới cùng việc làm thường nhật của chúng sanh đều là những thứ chẳng thể nghĩ bàn.

Câu kinh Pháp Hoa: *“Dẫu người tâm tán loạn, vào trong tháp miếu, niệm Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo”* thật đã hiển thị sâu xa rằng: Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để lãnh hội nổi.

“Thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật

cũng chẳng thể nghĩ bàn”: Chữ “*chư Phật*” chỉ khắp cả mười phương Như Lai. Trong chữ “*thánh lực*”, chữ “*lực*” chỉ lực dụng. Theo sách Phạn Ngữ Danh Nghĩa Đại Tập và quyển bốn mươi tám sách Tông Kính Lục thì có năm thứ lực: định lực, thông lực, tá thức lực, đại nguyện lực và Phật pháp oai đức lực. Năm thứ lực này chẳng thể nghĩ bàn nên kinh bảo “*thánh lực chẳng thể nghĩ bàn*”.

Theo kinh này, trong vô lượng kiếp, Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào chơn thật huệ để trang nghiêm cõi Phật, hạnh đức như Phổ Hiền, khai hóa, hiển thị chơn thật tể, muốn cho hết thảy chúng sanh đều hưởng cái lợi chơn thật. Do vô lượng công đức chơn thật của đại nguyện, đại hạnh đó nên thành tựu được thánh lực và cõi nước đều chẳng thể nghĩ bàn.

Với mỗi thứ công đức trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi nước, Đàm Loan pháp sư đều bảo là “*há nghĩ bàn nổi*” như: “*Quang minh thực hiện Phật sự há nghĩ bàn nổi*”, “*nước trong cõi ấy thực hiện Phật sự há nghĩ bàn nổi*”, “*hình ảnh ấy làm Phật sự há nghĩ bàn nổi*”, “*tiếng ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”. Điều thù thắng nhất là những

người vắng sanh “*chẳng đoạn phiền não lại được hưởng Niết Bàn há nghĩ bàn nổi*”.

Kinh Kim Cang Đánh cũng nói: “*Chỉ mình cõi Phật ấy dùng trọn kim cang tự tánh thanh tịnh để tạo thành Mật Nghiêm Hoa Tạng*” (trong quyển 2, tôi đã chứng minh Mật Nghiêm Hoa Tạng chính là Cực Lạc thế giới). Cõi nước thắng diệu như vậy chẳng từ vi trần tạo thành nên chẳng phải là vật chất thế gian, chẳng cần đến sức hấp dẫn giữa vạn vật để kết tụ nên cần chi núi Tu Di! Do vì cõi nước ấy do kim cang tự tánh thanh tịnh tạo thành nên kinh bảo “**thế giới chẳng thể nghĩ bàn**”.

Trong câu “**do thiện lực, công đức của chúng sanh cõi ấy**”, chữ “*cõi ấy*” chỉ thế giới Cực Lạc. Những người vắng sanh phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm, dùng các thứ chánh hạnh, trợ hạnh, định thiện, tán thiện để cầu sanh Tịnh Độ, trì danh hiệu viên mãn vạn đức, nhập biển đại nguyện Nhất Thừa. Công đức thù thắng vô lượng vô biên như thế nên lực dụng thật chẳng thể nghĩ bàn. Lực dụng đạt được do tu tập gọi là “*thiện lực*”. Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Nương vào pháp để tu hành đúng đắn thì gọi là thiện lực*”. Công

đức và thiện lực của chúng sanh cõi Cực Lạc đều chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*trụ hạnh nghiệp địa*” như sau: “*Hạnh nghiệp địa chính là sự thành tựu đại nguyện, đại hạnh, đại nghiệp của Phật A Di Đà*”. Chúng sanh cõi Cực Lạc do thiện lực của vô lượng công đức nên có thể an trụ trong những thành tựu tạo bởi đại nguyện, đại hạnh, đại nghiệp của A Di Đà Như Lai; vì thế bảo là “**trụ hạnh nghiệp địa**”. Trong quyển 2, khi giải thích nguyện thứ 47, tôi đã từng dẫn Văn Sanh Luận Chú để chứng tỏ rằng: Thấy được thân tướng Phật Di Đà thì được thân nghiệp bình đẳng, nghe danh hiệu ngài thì được khẩu nghiệp bình đẳng, gặp quang minh của ngài chiếu đến thì hiểu được pháp và được ý nghiệp bình đẳng. Những điều như vậy chính là “*hạnh nghiệp địa*” của Phật Di Đà.

Do thiện lực công đức của chúng sanh cõi Cực Lạc, do sức an trụ vào hạnh nghiệp địa của Phật Di Đà, và do oai thần vô thượng của đức Phật ấy, nên cõi nước Cực Lạc chẳng cần phải nương vào núi Tu Di mà vẫn có thể an trụ một cách tự nhiên.

Chánh kinh:

A Nan bạch rằng: “Nghệp nhân quả báo chẳng thể nghĩ bàn. Đối với pháp ấy con chẳng nghi hoặc, chỉ là để phá trừ lưới ngò cho chúng sanh trong đời tương lai nên con mới hỏi như thế”.

Giải:

Đến đây, ngài A Nan mới nói rõ nguyên do thúc đẩy ngài nêu câu hỏi ấy: ngài thấy rõ chúng sanh trong đời tương lai tình chấp sâu nặng ắt sẽ nghi lầm điều đó (tức là nghi cõi Cực Lạc không có núi Tu Di thì sẽ nương vào đâu để an trụ) nên mới thay họ thưa hỏi. Trong cõi thế gian này, chúng sanh điên đảo chất chồng, chỉ khẳng khăng chấp vào những hiện tượng và quy luật của thế giới này, dùng cái thấy biết hẹp hòi để suy xét cảnh giới của Phật. Thậm chí chấp vào cái thấy biết thiếu sót của mình rồi nghi ngờ lời Phật; nghe nói cõi Cực Lạc không có núi Tu Di liền nghi chur thiên cõi ấy biết nương vào đâu mà trụ?

Để phá nổi nghi ấy, Phật liền hỏi ngược lại: Vậy thì các tầng trời như trời Dạ Ma v.v... trong cõi này lại nương vào đâu mà trụ? Chẳng lẽ cứ căn cứ theo sự

tướng của trời Đao Lợi để rồi ngờ vực cõi Cực Lạc hay sao?

Ngài A Nan đại quyền thị hiện vì chúng sanh mà thưa hỏi. Bởi thế, ngài chẳng nói “*trụ vào không trung*” mà lại nói “*chẳng thể nghĩ bàn*” để khơi gợi Thế Tôn dạy ra điều thù thắng, nêu lên yếu chỉ của toàn bộ kinh này: toàn bộ bản kinh này đều là “*chẳng thể nghĩ bàn*” cả.

Điều chấp trước vừa được nói trên không những chỉ là chưa hiểu thấu Phật pháp mà còn mâu thuẫn với cả khoa học hiện đại. Do thế giới chúng ta đang sống là không gian ba chiều (tam duy không gian: 3-dimension space). Do vọng niệm chẳng ngừng nên những suy nghĩ, phân biệt của người đời chẳng thể vượt khỏi tánh chất hạn cuộc của thế giới này. Lẽ nào ta lại có thể dùng những quy luật của không gian ba chiều để suy lường không gian nhiều chiều trong thực tế một cách sai lạc hay sao?

Hiện tại, lý thuyết không gian nhiều chiều (đa duy không gian: multi-dimension space) đã được giới khoa học thừa nhận. Số chiều trong cõi Thường Tịch

Quang của Phật ắt cũng phải là vô lượng.

Thật ra, chúng sanh cõi Cực Lạc vượt xa cảnh giới trời, người, nhưng vì thuận theo các phương khác nên mới gọi là “trời, người”. Nói trời Đạo Lợi, trời Tứ Thiên Vương v.v... cũng chỉ là thuận theo cách nói thông thường của những phương khác. Kinh bảo thánh chúng cõi ấy “*có người ở trên mặt đất nghe nhận kinh điển*”, có người “*ở trên hư không giảng tụng, nghe nhận*”. Thánh chúng cõi ấy lại còn “*cung điện tùy thuộc vào thân*”, cho nên cung điện trong cõi ấy hoặc là ở trên mặt đất hoặc ở trên hư không. Vì vậy, những tầng trời như Dạ Ma (không cư), Đạo Lợi (địa cư). chỉ là thí dụ.

Phẩm Siêu Thế Hy Hữu của kinh này cũng bảo: “*Chỉ do thuận theo lẽ thói phương khác nên có danh từ trời, người*”. Như vậy, trời, người và các tầng trời chỉ là cách nói thuận theo thế tục.

12. Quang minh chiếu khắp

Phẩm trước là phẩm Quốc Giới Nghiêm Tịnh đã tường thuật sự trang nghiêm của y báo; phẩm thứ mười hai này và phẩm mười ba tiếp theo đây sẽ nói về chánh

báo trang nghiêm. Quang minh chiếu khắp nghĩa là thân tròn khắp mười phương; thọ mạng vô lượng là cùng khắp cả ba đời.

Phần này tán dương quang minh của Phật Di Đà: Trước hết, tán dương quang minh của Phật Di Đà thù thắng độc nhất, rồi nêu rõ nguyên nhân tại sao quang minh thù thắng. Tiếp đó, nêu lên mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Cuối cùng là trình bày diệu dụng thù thắng của quang minh.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Oai thần quang minh của A Di Đà Phật tôi tôn đệ nhất, thập phương chư Phật chẳng bằng được nổi, chiếu khắp hằng sa cõi Phật trong phương Đông. Trong các phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới cũng giống như thế.

Viên quang từ trên đảnh ngài hóa ra thì hoặc là [chiếu xa] một, hai, ba, bốn do tuần, hoặc là trăm ngàn vạn ức do tuần. Quang minh của chư Phật hoặc chiếu thấu một, hai cõi Phật, hoặc chiếu trăm ngàn cõi Phật. Chỉ mình quang minh của A Di Đà

Phật chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật. Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần vốn là do trong đời trước khi cầu đạo đã nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu chẳng thể tính trước. Quang minh của Phật A Di Đà tốt lành, vượt trội ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn ức vạn lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật.

Giải:

Phẩm này nói về sự thành tựu của nguyện mười ba “*quang minh vô lượng*” và nguyện mười bốn “*được quang minh chiếu thấu liền được an lạc*”. Nguyện mười ba là “*quang minh vô lượng*”, “*vượt trội chư Phật*”. Do nguyện này được thành tựu nên “*oai thần quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất. Mười phương chư Phật chẳng bằng được nổi*”.

Phật Quả bình đẳng sao quang minh lại sai khác? Sư Vọng Tây đáp: “*Thường đồng, thường biệt: Diệu đức của chư Phật xét về nội chứng tuy tương đồng, nhưng do bốn nguyện sai khác nên quang minh có hơn,*

kém”. Đây chính là ý nghĩa của câu “vốn là do đời trước lúc cầu đạo đã nguyện được công đức có lớn hay nhỏ sai khác”.

“Hằng sa” là cát con sông Hằng ở Ấn Độ. **“Bốn góc”** là bốn phương ở giữa các phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

“Viên quang từ trên đánh”: Phật có đánh quang và thân quang, *“viên quang từ trên đánh”* chỉ đánh quang.

“Do tuần” là đơn vị đo khoảng cách của Ấn Độ, là số dặm hành quân trong một ngày của bậc đế vương thời cổ. Do tuần là 40 dặm hay ba mươi dặm. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: *“Do tuần là tên gọi một số dặm của Thiên Trúc. Thượng do tuần là sáu mươi dặm, trung do tuần là năm mươi dặm, hạ do tuần là bốn mươi dặm”.*

Sở dĩ có sự sai khác như vậy là vì từ cổ đến nay giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa, việc hoán chuyển đơn vị đo lường thường thay đổi luôn. Hơn nữa, số dặm hành quân trong một ngày chẳng phải là một hằng số, nên chẳng thể lấy nhất định một con số nào.

Các câu từ “*một do tuần*” đến “*trăm ngàn cõi Phật*” là dùng các cách so sánh để diễn tả quang minh của Phật chiếu xa hay gần. Câu “**chỉ mình đức A Di Đà Phật quang minh chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật**” diễn tả sự thù thắng độc đáo của quang minh của Phật A Di Đà nhằm chứng minh quang minh của Phật tôn quý bậc nhất, vượt trội mười phương. Đây chính là nội dung thứ nhất của phẩm này.

Tiếp đó, kinh trình bày nguyên nhân tại sao quang minh của Phật Di Đà lại riêng thù thắng nhất. Phẩm trước đã nói: “*Thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương*”, phẩm này lại bảo: “*Mười phương chư Phật chẳng bằng được nổi*”. Tiếp đó lại bảo: “**Tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong các đức Phật**”. Trong pháp bình đẳng mà lại có những sai biệt như vậy là vì trong đời trước khi cầu đạo có những bốn nguyện sai khác. Đại nguyện thứ mười ba của Phật Di Đà là: “*Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt xa chư Phật, hơn cả quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần*”. Bởi vậy nên “*đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu, chẳng thể tính trước*”, nghĩa là: đến khi

thành Phật, mỗi vị đều đúng như bốn nguyện mà hiện quang minh. Đây đều là việc tự nhiên thành tựu, chứ chẳng thể do mình muốn hoạch định hoặc an bài được!

Vì nhân quả hết như nhau nên “*quang minh trội hơn ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật*”.

Chánh kinh:

Do đó, Vô Lượng Thọ Phật cũng có hiệu là Vô Lượng Quang Phật, cũng gọi là Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, cũng hiệu là Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An ôn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.

Giải:

Đoạn này trình bày điểm chính thứ ba của phẩm này: mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Mười hai thứ quang minh ấy được gọi là mười hai Quang Phật, đều là những danh hiệu khác của Vô Lượng Thọ Phật, cũng chính là Quả Giác của ngài Pháp Tạng khi

đã thành Phật.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: “Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng năm mươi hai vị Bồ Tát đồng hàng với ngài liền từ tòa đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: “Con nhớ trong hằng hà sa kiếp xưa kia có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai liên tục xuất hiện trong một kiếp. Vị Phật sau rốt tên là Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, đức Phật ấy dạy con Niệm Phật Tam Muội”.

Mười hai vị Quang Phật trong kinh này chính là mười hai đức Như Lai trong hằng hà sa kiếp quá khứ. Kinh Cửu Phẩm Vãng Sanh A Di Đà Tam Ma Địa Tập Đà Ra Ni trong Mật bộ cũng chép: “Hình tượng báu của Đại Viên Kính Trí trong mười hai mạn đà la ở nội tòa có tên là Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật... Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật”; câu ấy rất phù hợp với kinh này.

Bản Đường dịch lại ghi mười lăm danh hiệu quang minh, bản Tống dịch ghi mười ba thứ quang minh, chẳng qua là do tách ra hay gộp lại nên thành sai khác đó thôi!

Trong Tán A Di Đà Phật Kệ, Đàm Loan đại sư đã viết về **“Vô Lượng Quang Phật”** như sau: *“Trí huệ quang minh chẳng thể lường; nên Phật hiệu là Vô Lượng Quang. Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu; vì vậy đánh lễ Chơn Thật Minh”*. Lời tán tụng này của đại sư đã khế hợp thánh tâm một cách sâu xa, ngài đã trực chỉ quang minh chính là trí huệ, quang minh và trí huệ bất nhị. Câu *“Vì vậy đánh lễ Chơn Thật Minh”* nghĩa là: do quang minh này chính là trí huệ nên phải dập đầu kính lễ. Do cả bản kinh Đại Bồn đây chỉ là một chơn thật: chơn thật tế, chơn thật huệ, chơn thật lợi nên kệ mới nói là *“Chơn Thật Minh”*. Rõ ràng, cõi Cực Lạc: y báo, chánh báo, nhân quả thuần là chơn thật.

Đại Huệ thiên sư đời Tống cũng bảo: *“Chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, pháp ấy chính là quang minh này, chẳng rời quang minh này để thuyết pháp ấy”*. *“Pháp ấy”* là chơn thật pháp, tức là chơn thật tế. Chẳng lìa quang minh này để thuyết pháp ấy vì trí huệ và quang minh chẳng hai.

Quang minh này là chơn thật huệ nên chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, để ban bố cái lợi

chơn thật. Đó cũng chính là diệu dụng của quang minh. Bởi đó, kệ tán viết: “*Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”.

Do chơn thật minh của trí huệ quang minh này nên có thể hiểu rõ hết thấy các tướng trong các cõi, cũng như khai ngộ hết thấy chúng sanh trong các cõi nên mới bảo: “*Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”. Hết thấy chúng sanh nhờ vào lực dụng của quang minh này nên hiểu rõ chơn thật huệ.

Sách Luận Chú viết: “*Nếu gặp được quang minh của Phật A Di Đà chiếu đến thì giải thoát được các sự ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo đắc ý nghiệp bình đẳng*”. Đây chính là ý nghĩa của câu “*nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”.

“Vô Biên Quang Phật”: A Di Đà Phật Tán Kệ viết: “*Giải thoát quang luân không ngăn mé nên Phật hiệu là Vô Biên Quang; được quang chiếu soi là hữu, vô. Vì vậy, kính lễ Bình Đẳng Giác*”. Lời tán dương này của Đàm Loan đại sư thật thù thắng vượt xa lời tán của các vị khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ “**vô biên**”

là “*không ngăn mé*”; ngài Tịnh Ảnh giảng là “*rộng lớn*”. Những cách giải thích như vậy chẳng được viên mãn kỳ diệu như cách giải thích của ngài Đàm Loan: dùng ngay chữ Giải Thoát Quang để giải thích chữ Vô Biên Quang. Giải Thoát là một trong ba đức của Niết Bàn. Ngài còn thêm vào đó chữ Luân. Luân có nghĩa đầy đủ, viên mãn, diễn tả Giải Thoát đức viên mãn, đầy đủ.

“*Không ngăn mé*” nghĩa là không còn thuộc trong hết thảy hạn lượng, ranh giới. “*Lìa hữu, vô*” là lìa khỏi hai khái niệm có và không. Do lìa hết thảy những quy ước, thung dung Trung Đạo, lìa cả nhị biên lẫn Trung Đạo, giải thoát rốt ráo. Đây là ý nghĩa của chữ “*Vô Biên*” cũng như chính là ý nghĩa của câu “*ý nghiệp bình đẳng rốt ráo*” trong sách Luạn Chú.

Câu kệ sau cùng gọi ngay Phật là Bình Đẳng:

Giác (Bình Đẳng Giác cũng chính là một thánh hiệu của Phật Di Đà) chỉ ngay vào Đệ Nhất Nghĩa Đế, bình đẳng rốt ráo, vạn pháp hết như nhau. Lời tán dương này của ngài Đàm Loan quả đã phơi bày rành rành ý nghĩa sâu xa của Phật hiệu Vô Biên Quang. Đây

mới đúng là tán Phật.

“Vô Ngại Quang Phật”: Ngài Cảnh Hưng, ngài Nghĩa Tịch đều bảo “*vô ngại*” nghĩa là “*quang minh không chướng ngại*”; ngài Tịnh Ảnh bảo “*vô ngại*” là “*tự tại*”. Ngài Đàm Loan khen danh hiệu này như sau: “*Quang vẫn vô ngại như hư không, vì thế Phật lại có hiệu là Vô Ngại Quang. Hết thấy hữu ngại được quang minh nhuần thấm. Do đó, đánh lễ Nan Tư Nghị*”. Ý nói: quang minh như hư không nên vô chướng ngại; do bốn thể thường tịch nên diệu dụng vô cùng, tự tại vô ngại. Do quang minh chiếu tròn khắp nên hết thấy hữu ngại (hữu tình) được hưởng lợi ích của quang minh; vì vậy quang minh là “*nan tư nghị*” (khó nghĩ bàn nổi).

Chữ **“Vô Đẳng Quang Phật”** trích từ bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Vô Đối Quang Phật; ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Phật quang không gì đương cự nổi nên gọi là Vô Đối*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Bồ Tát chẳng thể bằng được nổi [Phật] nên gọi là Vô Đối*”. Ngài Đàm Loan khen ngợi danh hiệu này như sau: “*Thanh tịnh quang minh không ai đối địch được, vì thế Phật hiệu là Vô Đối Quang*”.

Vô Đối đồng nghĩa với Vô Đẳng (không gì bằng được); không có gì sánh bằng nổi chính là dứt bất đối đãi. Câu kinh Thủ Lăng Nghiêm: *“Ta thật là Văn Thù, nhưng chẳng phải là Văn Thù”* đã thể hiện ý nghĩa không gì so sánh, không gì bằng được, dứt tuyệt đối đãi: Nếu ta là Văn Thù thì hóa ra có đến hai Văn Thù. Như vậy là có đối đãi, so sánh. Do đó, ý nghĩa của danh hiệu Vô Đẳng Quang Phật rất sâu xa vậy.

Ngài Tịnh Ảnh giảng danh hiệu **“Trí Huệ Quang”** như sau: *“Khéo chiếu các pháp nên gọi là Trí Huệ Quang”*. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *“Quang minh từ tâm thiện căn chẳng si của Phật phát khởi, trừ được vô minh phẩm tâm của chúng sanh nên chính là Trí Huệ”*. Ngài Đàm Loan lại tán rằng: *“Phật quang phá tan tối tăm vô minh nên Phật lại hiệu là Trí Huệ Quang”*. Cả hai ý sau (tức là ý của ngài Cảnh Hưng và ngài Đàm Loan) cùng cho rằng do phá trừ vô minh nên gọi là Trí Huệ Quang, trừ sạch tâm vô minh như bản của chúng ta, ban cho chúng ta cái lợi chơn thật nên Phật Di Đà được xưng tụng là tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong chư Phật.

Chữ **“Thường Chiếu Quang”** lấy từ bản Tống

dịch. Thường Tịch Quang tịch mà thường chiếu nên gọi là Thường Chiếu Quang; bản Ngụy dịch ghi là Vô Đoạn Quang. Ngài Tịnh Ảnh bảo:

“Thường chiếu chẳng dứt nên gọi là Bất Đoạn Quang”, ngài Cảnh Hưng giảng: “Thường quang của Phật luôn chiếu soi làm lợi ích nên chẳng đoạn”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “Trong hết thấy thời quang minh chiếu khắp, nên Phật lại hiệu là Bất Đoạn Quang”. Trong hết thấy thời thường chiếu khắp chính là ý nghĩa của chữ “Thường Chiếu”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng **“Thanh Tịnh Quang”** là: *“Lìa nhơ nên bảo là tịnh”, ngài Cảnh Hưng bảo: “Từ thiện căn chẳng tham của Phật phát hiện và cũng trừ được hết thấy tâm tham nhơ của chúng sanh nên là Thanh Tịnh”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “Đạo quang rạng ngời sắc siêu tuyệt nên Phật lại hiệu là Thanh Tịnh Quang. Một phen được quang minh chiếu đến thì tội cấu tiêu trừ, đều được giải thoát. Vì thế, [con] đánh lễ”. Như vậy, quang minh này rạng ngời, ly cấu; lại còn tiêu trừ tham trược và tội cấu của chúng sanh nên đặt tên là Thanh Tịnh Quang.*

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo: “*Cần biết rằng: Nói gọn lại, ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này cùng nhập vào một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Do vậy, thể của một danh hiệu thanh tịnh chính là chơn thật Pháp Thân, gồm trọn ba thứ trang nghiêm là cõi nước, Phật, Bồ Tát. Vì vậy, trong bản Hán dịch, danh hiệu của Phật A Di Đà được ghi là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật. Phật Di Đà có mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang. Theo đó mà suy, hai chữ “*thanh tịnh*” mang ý nghĩa rất sâu sắc.

Với danh hiệu **Hoan Hỷ Quang**, ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Có thể làm cho người được thấy trong lòng vui thích thì gọi là Hỷ*”, ngài Cảnh Hưng giảng: “*Từ thiện căn vô sân của Phật sanh ra, trừ được tâm nóng giận ganh ghét của chúng nên hoan hỷ*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Từ quang gia bị thí an lạc, nên Phật lại hiệu Hoan Hỷ Quang*”. “*An lạc*” là như kinh Pháp Hoa dạy: “*Thân ý thoải mái, hưởng an vui*”. Phật quang khiến cho chúng sanh an vui, mừng rỡ nên hiệu là Hoan Hỷ Quang.

Danh hiệu “**Giải Thoát Quang**” trích từ bản

Tổng dịch, bản Ngụy dịch không ghi danh hiệu này nên các bậc cổ đức chưa hề chú giải. Trong bản Ngụy dịch lại ghi hai danh hiệu là Viêm Vương Quang và Vô Xưng Quang nên ngài Đàm Loan tán rằng: “*Phật quang chiếu rực tốt bậc nhất nên Phật lại hiệu là Quang Viêm Vương. Tam đồ tể tối được quang minh khai mở. Vì vậy đánh lễ đấng Đại Ứng Cúng*” và: “*Thần quang ly tướng chẳng thể gọi tên được; vì vậy, Phật lại hiệu là Vô Xưng Quang. Do quang minh thành Phật nên quang minh càng chói lợi, bởi chư Phật khen ngợi nên con đánh lễ*”. Rõ ràng cả hai bài kệ trên cùng khen ngợi Giải Thoát.

“*Thần quang ly tướng*” và “*do quang minh thành Phật*” diễn tả tự giác đức của Giải Thoát Quang. “*Phật quang tốt bậc nhất*” và “*tam đồ được quang minh chiếu*” diễn tả giác tha đức của Giải Thoát Quang. Dem cả hai bài kệ ấy để suy xét thì rõ ràng là cả hai cùng diễn tả đức tánh lợi ích của Giải Thoát Quang. Ly tướng thành Phật, phóng quang phổ độ chính là diệu đức và lợi ích của Giải Thoát Quang. Do đây ta cũng thấy rằng các bản dịch cổ [dịch danh hiệu] có sai khác thì chẳng qua là do diễn rộng hay thu hẹp

mà thôi.

Danh hiệu “**An Ổn Quang**” trích từ bản Tổng dịch. An Ổn nghĩa là thân tâm yên ổn. Do ngũ trược, tám khổ chẳng quấy nhiễu nổi nên bảo là An; núi sụp, đất lở cũng chẳng lay động nổi nên gọi là Ổn. Tông Kính Lục viết: “*An ổn khoái lạc thì tịch tĩnh diệu thường*”, mà “*tịch tĩnh diệu thường*” chính là Thường Tịch Quang. Rõ ràng, sanh và diệt đã bị diệt hết rồi thì tịch diệt là vui; đó là ý nghĩa chữ An. Ba đời hết như nhau, chẳng quá khứ, không vị lai; đây là ý nghĩa của chữ Ổn. Tịch tịnh thường diệu, quang minh mẫu nhiệm của Phật Di Đà chiếu trọn khắp, khiến tất cả chúng sanh an ổn, khoái lạc, thoát khỏi các sanh diệt nên gọi là An Ổn Quang.

Về danh hiệu “**Siêu Nhật Nguyệt Quang**”, ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Vượt khỏi tướng thế gian nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt*”; ngài Cảnh Hưng giảng: “*Ngày đêm luôn chiếu chẳng giống với ánh sáng của mặt trời, mặt trăng trong cõi Sa Bà nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Quang minh chiếu ngời vượt hẳn mặt trời, mặt trăng. Vì thế Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang*”.

Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội lại dạy:

“Quang minh của mặt trời soi tỏ mọi sự. Loài người, muôn vật, côn trùng, được thảo trong các hang hốc, chư thiên, long thần đều nhờ mặt trời mà tồn tại, cùng được tươi tốt, nảy nở. Nhưng mặt trời chẳng chiếu tới khoảng giữa hai núi Thiết Vi, cũng chẳng soi rọi cho cõi lòng con người được khai ngộ, chỉ chiếu hữu hình, chẳng chiếu nổi vô hình.

Vì sao Siêu Nhật Minh tam muội thù thắng? Vì tam muội chiếu cả mười phương không bến, không bờ; tam giới, ngũ đạo không đâu là chẳng chiếu thấu suốt. [Tam muội đã như thế] hướng hồ là quang minh của Phật Di Đà. Vì vậy ngài hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang”.

Đoạn kinh trên đây đã giải thích danh hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang một cách khéo léo vượt xa những cách giải thích trước đó. Ánh sáng mặt trời chỉ có thể chiếu rọi hết thấy những thứ hữu hình, sanh trưởng thiên địa vạn vật, nhưng chẳng chiếu nổi thứ vô hình, chẳng thể chiếu qua núi Thiết Vy (vì vậy, chẳng soi được khoảng giữa hai núi Thiết Vy), chẳng thể khai

minh cõi lòng con người. Siêu Nhật Nguyệt tam muội thù thắng hơn thế, nhưng quang minh của Phật Di Đà lại còn vượt xa tam muội này. Do vậy, Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Danh hiệu **“Bất Tư Nghị Quang”** thấy ghi trong hai bản Đường dịch và Tống dịch, bản Nguyên dịch ghi thành hai danh hiệu *“Nan Tư Quang”* và *“Vô Xưng Quang”*. Nhưng Nan Tư chính là chẳng nghĩ nổi, Vô Xưng là chẳng diễn tả nổi. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Vượt ngoài mức tâm tưởng của thế gian nên bảo là Nan Tư. Vượt ngoài ngôn ngữ của thế gian nên bảo là Vô Xưng Quang”*. Ngài Cảnh Hưng nói: *“Nghị Thừa chẳng nghĩ lường nổi quang minh ấy nên bảo là Nan Tư. Không thừa nào khác diễn tả nổi quang minh ấy nên bảo là Vô Xưng”*.

Ngài Đàm Loan lại tán rằng: *“Quang minh ấy ngoài trừ Phật không ai suy lường nổi nên Phật lại hiệu là Nan Tư Quang... Thần quang ly tướng chẳng thể gọi tên nổi nên Phật lại hiệu là Vô Xưng Quang”*. Quang minh đã vượt ra ngoài hình tướng của quang minh nên ngoài trừ đức Phật ra, không ai có thể suy lường nổi. Lời giảng của Đàm Loan đại sư bao quát cả

hai danh hiệu trước và sau nên rất thù thắng (phần trên, lời giải thích của ngài về Vô Xưng Quang đã tương hợp với danh hiệu Giải Thoát Quang; ở đây lại phù hợp với danh hiệu Bất Tư Nghị Quang. Xét ra, Giải Thoát chính là một trong ba đức của Niết Bàn, mà Giải Thoát chính là Bất Khả Tư Nghị vậy).

Hơn nữa, Bất Tư Nghị chính là Bất Khả Tư Nghị. Danh xưng của bản Tiểu Bản kinh này vốn là Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh.

Kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng nói: *“Lúc bấy giờ, mười phương hằng sa chư Phật đều cùng khen ngợi thế giới An Lạc ấy: tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hiện, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu có ai tin được sự như vậy thì nên biết kẻ đó là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn”*.

Trong sách A Di Đà Sớ Sao, Liên Trì đại sư còn giảng về *“bất khả tư nghị”* như sau:

“Bất khả tư nghị chia ra thành bốn thứ:

Một là công đức thí pháp rộng lớn như là: vô

lượng thọ, vô lượng quang, tam bảo đạo phẩm v.v...

Hai là công đức thần thông biến hóa trọn khắp như là: nước, chim, cây cối đều tuyên diệu pháp, tự nhiên thọ hưởng cơm áo, đồ dùng; chúng sanh đều đầy đủ tướng hảo, thần thông biến hóa v.v...

Ba là công đức tin nhận căn lành đời trước như là: tin nhận được pháp khó tin, đời trước đã tu vô lượng căn lành v.v...

Bốn là công đức quả báo không chi hơn được như là liền được vãng sanh, liền được dự vào trong số những vị thượng thiện nhân, trụ ngay vào địa vị bất thoái chuyển, rốt ráo thành Phật v.v...

Những việc như vậy đều vượt xa thường tình nên bảo là bất khả tư nghị như kinh Kim Cang Bát Nhã dạy: “Kinh này nghĩa lý chẳng thể nghĩ bàn, quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn”.”

Hơn nữa, theo kinh Tiểu Bản, y báo, chánh báo, nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Sách Sớ Sao viết: “Về y báo thì Đồng Cư chính là Thường Tịch Quang; về chánh báo thì ứng thân chính là Pháp Thân; nhân thì bảy ngày thành tựu; quả thì một phen vãng sanh sẽ

bất thoái. Đây cũng là những việc vượt xa khỏi thường tình nên cũng đều là chẳng thể nghĩ bàn cả”.

Sách Di Đà Yếu Giải cũng bảo: “Nói đại lược, bất khả tư nghị có đến năm nghĩa:

- Vượt ngang khỏi tam giới chẳng chờ phải đoạn hoặc.

- Đã sanh về Tây phương thì thấy đủ cả bốn cõi, chẳng cần phải tiến từng bậc một.

- Chỉ trì danh hiệu, chẳng cần đến các phương tiện thiện quán.

- Lấy bảy ngày làm hạn, chẳng cần phải nhiều kiếp, nhiều đời, lâu ngày chầy tháng.

- Trì danh hiệu một vị Phật liền được chư Phật hộ niệm, chẳng cần trì danh của hết thấy các đức Phật khác.

Đây đều là do đại nguyện hạnh của đấng Đạo Sư tạo thành nên bảo là cái lợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà”.

Sách còn viết: “Hành nhân tín, nguyện, trì danh, hoàn toàn lấy công đức của Phật biến thành công đức

của chính mình cho bên bảo là “cái lợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà”.

Câu “tín nguyện trì danh hoàn toàn là đem công đức của Phật biến thành công đức của chính mình” đúng là lời “hồng tâm của cái hồng tâm”¹. Cận đại, Ân Quang đại sư đã tán dương sách Yếu Giải như sau:

“Lý sự đều đạt đến mức cùng cực, là bản chú giải bậc nhất kể từ khi đức Phật giảng kinh này đến nay, khéo léo, chính xác đến mức tuyệt diệu! Ví dù cổ Phật xuất hiện lần nữa trong thế gian để chú giải lại kinh này thì cũng chẳng thể hay hơn được nổi”. Thật đúng lắm thay!

Trong bất tư nghị quang chứa đựng công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà nên Phật hiệu là Bất Tư Nghị Quang.

Chánh kinh:

Quang minh như vậy chiếu khắp hết thủy thế giới trong mười phương. Có chúng sanh nào gặp được quang minh này thì cầu diệt, thiện sanh, thân

¹ “Hồng tâm của hồng tâm” chính là điểm chính giữa của cái gọi là hồng tâm trong tám bia để bắn tên.

ý nhu duyên. Nếu kẻ đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà thấy được quang minh này thì đều được ngưng nghỉ [nổi khổ], khi mạng chung đều được giải thoát. Nếu chúng sanh nào nghe công đức oai thần của quang minh ấy mà ngày đêm kể, nói, chí tâm chẳng ngớt thì thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy.

Giải:

Đoạn này trình bày chủ đề thứ tư của phẩm này: diệu dụng thù thắng của quang minh Phật Di Đà. Đây chính là kết quả của nguyện mười bốn “*quang minh chiếu đến được an lạc*”.

Câu “**Có chúng sanh nào gặp được quang minh này**” ngụ ý: tuy Phật quang chiếu khắp mười phương vô biên vô ngại, nhưng do chúng sanh căn tánh bất đồng, căn kém, duyên hèn khác nào chậu úp xuống thì dầu ánh sáng mặt trời chiếu khắp vẫn không cách chi soi được lòng chậu, như người úp chậu lên đầu chẳng thấy được ánh sáng; vì thế mới có kẻ gặp được hay chẳng gặp được quang minh của Phật. Nếu là người có cơ duyên “*gặp được quang minh*” này ắt sẽ

đạt được những lợi ích lớn lao như sau:

- **“Cầu diệt”**: Bản Ngụy dịch ghi là *“tam cầu tiêu diệt”*, tam cầu chính là ba độc tham, sân, si.

- **“Thiện sanh”** như Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận bảo: *“Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thấy pháp lành đều sanh từ ba pháp ấy”*. Trí Độ Luận, quyển 30 cũng chép: *“Hết thấy thiện pháp đều từ ba thiện pháp mà sanh và tăng trưởng”*.

Như vậy, *“cầu diệt”* thì *“thiện sanh”*. Bản Ngụy dịch chép là *“thiện tâm phát sanh”*. Thiện tâm là dùng hai pháp tầm và quý và ba căn vô tham, vô sân, vô si để làm tự tánh cho điều lành. Dùng những điều ấy để cùng tương ứng khởi lên hết thấy tâm và tâm sở thì gọi là *“thiện tâm”*. Xét theo bốn nguyện Di Đà, thiện tâm chính là tín tâm chơn thật trong Tịnh tông.

“Thân ý” chính là ba nghiệp: thân, khẩu, ý. **“Nhu nhuẩn”** nghĩa là tâm nhu hòa, thuận theo đạo như kinh Pháp Hoa nói: *“Chúng sanh đã tin phục, ý chất trực nhu nhuẩn”*. Ấy là vì chúng sanh cõi này ương ngạnh khó giáo hóa nên một khi *“thân ý đã nhu nhuẩn”* thì mới dễ điều phục, giáo hóa.

Chữ “**đồ**” trong “**tam đồ**” nghĩa là con đường. Tam đồ là hỏa đồ, huyết đồ và đao đồ. Tiểu địa ngục gồm cả ngục nóng lẫn lạnh, đại địa ngục chỉ thuần là ngục nóng; chỉ nói đến ngục nóng nên gọi địa ngục là “*hỏa đồ*”. Súc sanh thường ăn nuốt lẫn nhau nên gọi là “*huyết đồ*”. Ngạ quỷ thường bị xua đuổi nên gọi là “*đao đồ*”. Chúng sanh trong đường ác, ở những chốn cực khổ được Phật quang chiếu đến thì nỗi khổ ấy được ngừng dứt nên được nghỉ yên. Vì vậy, kinh bảo “*đều được ngưng nghỉ*”. Đây là vì Phật đã nguyện: “*Thấy quang minh của tôi chiếu soi đến thân thì không ai chẳng được an lạc, từ tâm làm lành, sanh trong nước tôi*”. Nay Phật nói quang minh có lợi ích thù thắng như thế để hiển thị sự thành tựu của lời nguyện ấy.

Câu “**khi mạng chung đều được giải thoát**” diễn tả ý “*từ tâm làm lành, vãng sang Cực Lạc*”. Ta thấy: chúng sanh cực khổ trong tam đồ nếu thấy được quang minh của Phật liền được dứt khổ, khi mạng chung sẽ vãng sanh. Bởi thế, nguyện lực và sức oai quang nhiếp thọ của Phật Di Đà đều chẳng thể nghĩ bàn. Quán kinh cũng chép: “*Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn*

tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi một tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh; mỗi một quang minh chiếu chúng sanh niệm Phật trong khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ”. Sách Bát Châu Tán cũng ghi: “Chẳng vì các duyên khác mà chiếu khắp, chỉ vì kiếm người niệm Phật vãng sanh”. Do vậy, người niệm Phật chơn thật chính là người hữu duyên gặp được quang minh này. Trong bản sớ giải của ngài Vọng Tây có đoạn:

“Hỏi: Hành giả trong nhân gian họa may còn thấy được quang minh, chớ chúng sanh trong tam đồ làm sao thấy nổi?

Đáp: Kinh Tâm Địa Quán có dạy: “Do kẻ nam người nữ kia tu phước hồi hướng nên có ánh sáng lớn màu vàng rờn chiếu thấu địa ngục. Trong quang minh diễn thuyết pháp vi diệu, khai ngộ cha mẹ khiến họ phát ý”. Con hiếu làm lành hồi hướng cho cha mẹ còn được như vậy, huống là quang minh lớn lao của Phật Di Đà mà lại thua kém ư!”.

“Nếu chúng sanh nghe nói... ngày đêm nói kể,

chí tâm chẳng ngót.”: kẻ nghe nói đức tánh của quang minh của đức Phật bèn ngày đêm kể nói thì cũng đều *“thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy”*. Bản Ngô dịch ghi: *“Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe tiếng A Di Đà Phật, khen ngợi quang minh. Sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp, chí tâm chẳng đoạn tuyệt, trong tâm mong mỗi vãng sanh cõi A Di Đà Phật”*.

Câu *“nghe công đức oai thần của quang minh ấy”* trong hội bản tương đương câu *“nghe tiếng A Di Đà Phật”* trong bản Ngô dịch. Câu *“ngày đêm nói kể chí tâm chẳng ngót”* tương đương câu *“sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp”* của bản Ngô dịch. Câu *“thuận theo lòng mong sẽ được vãng sanh Cực Lạc”* tương đương câu *“trong lòng mong mỗi vãng sanh cõi Phật A Di Đà”* của bản Ngô dịch.

Sách Hội Sớ nói: *“Ngày đêm xưng nói quang minh của Phật Di Đà chí tâm chẳng ngót chính là cái nhân vãng sanh... Nhưng chí tâm tin ưa xưng niệm danh hiệu đức Phật ấy thì mới chính là nghĩa thật sự của “ngày đêm nói kể”. Ý sách nói: Tuy “ngày đêm nói kể, chí tâm tin ưa” đúng là cái nhân đi vãng sanh*

Tịnh Độ, nhưng tín nguyện trì danh mới chính là ý nghĩa thật sự của “*ngày đêm xưng nói*”. Và lại, tín nguyện trì danh chính là chánh nhân vãng sanh nên ai nấy đều được vãng sanh cả.

12. Thọ chúng vô lượng (thọ mạng và hội chúng vô lượng)

Phẩm này nói đến ba thứ vô lượng: một là Phật thọ vô lượng, hai là hội chúng vô lượng, ba là thọ mạng của chúng hội cũng vô lượng. Điều thứ nhất là Pháp Thân đức, điều thứ hai là đại nguyện trọn khắp, điều thứ ba là chủ bạn giống hệt nhau, chơn thật chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan: Vô Lượng Thọ Phật thọ mạng trường cửu chẳng tính kể nổi. Ngài lại có vô số chúng Thanh Văn: thần, trí đồng đạt, oai lực tự tại; họ có thể nắm một thế giới trong lòng bàn tay.

Giải:

Phật bảo A Nan: A Di Đà Phật thọ mạng vô lượng, thọ mạng ngài trường cửu đến nỗi chẳng có cách nào diễn tả nổi, không cách chi tính toán nổi.

Đây chính là do điều nguyện thứ mười lăm “*thọ mạng vô lượng*” kết thành. Câu “*lại có vô số Thanh Văn chúng*” chính là điều nguyện mười sáu “*Thanh Văn vô số*” được thành tựu.

Câu “**thọ mạng trường cửu chẳng tính kể nổi**” biểu thị Pháp Thân rốt ráo của Phật A Di Đà; do tam thể cùng như một nên thọ mạng vô lượng. Lại do đại nguyện thù thắng độc nhất, vượt xa chư Phật nên thọ mạng của báo thân và hóa thân cũng đều vô lượng. Phật thọ vô lượng nên thường giác ngộ chúng sanh.

Phật nguyện vô cực nên phải có chúng hội rộng lớn. Do đó, chúng Thanh Văn trong cõi ngài đều vô số vô lượng. Câu “**thần, trí đồng đạt**” mô tả chúng hội trong cõi ấy đều hiểu rành thông suốt thần thông, trí huệ. Sách Vãng Sanh Luận nói: “*Chúng trời người bất động (chỉ hội chúng cõi Cực Lạc) từ biển trí thanh tịnh sanh ra*”. Sách Luận Chú giảng: “*Đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra* “. Vì vậy, họ đều “*thần, trí đồng đạt, oai lực tự tại*”.

Nói về “*thần trí*” thì “*thần*” là thần thông, “*trí*” là trí huệ; nói “*thần trí*” là nói gọn. Nếu ghép thần và

trí lại thành một từ thì thần trí nghĩa là trí huệ thấy tột cùng sự lý một cách tự tại. “*Thần*” là sáng suốt; nghĩa là trí huệ ấy sáng suốt thần diệu vô cực.”*Đạt*” là thông đạt vô ngại. “*Đồng*” là thấu triệt rốt ráo. “*Oai đức tự tại*” là sức oai thần tự tại vô ngại.

Câu “**có thể cầm một thế giới trong lòng bàn tay**” hiển thị sâu sắc cảnh giới quảng hiệp tự tại, nhất đa tương tức (xin xem lại phần giải thích về môn này trong cuốn 1) sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn của Hoa Nghiêm. Kinh Duy Ma cũng nói về công đức chẳng thể nghĩ bàn: cầm một thế giới trong lòng bàn tay. Kinh chép: “*Trụ trong giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, Bồ Tát bứt lấy một tam thiên đại thiên thế giới như thợ đồ gốm [véo lấy một miếng đất sét], đặt trong bàn tay phải rồi ném khỏi hæng sa thế giới nhưng chúng sanh trong thế giới ấy chẳng biết, chẳng hay nơi mình đang trụ. Lại đem đặt trả về chỗ cũ, khiến cho chúng sanh đều chẳng có ý tưởng là [thế giới] bị đem đi hay trả lại, mà bốn tướng của thế giới này vẫn như cũ*” và: “*Bồ Tát đem chúng sanh trong một cõi Phật đặt trong bàn tay phải, bay đến mười phương, hiện bày khắp hết thấy nhưng chẳng lay động bốn xứ*”. Đại

chúng cỡi Cực Lạc đều có đủ những công đức oai thần chẳng thể nghĩ bàn như vậy; rõ ràng là thánh chúng trang nghiêm, công đức của chủ lẫn bạn đều chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Trong các đệ tử của ta, Đại Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất: đối với tất cả hết thấy tinh tú và chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới, ông ta có thể trong một ngày một đêm biết trọn số đó.

Giải:

Trong đoạn văn trên chỉ nói đến công đức của mình ngài Mục Kiền Liên để làm thí dụ. Việc biết được số lượng tinh tú chỉ thấy ghi trong 2 bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Hán dịch ghi là: *“Ma Ha Mục Kiền Liên bay trong tứ thiên hạ, trong một ngày một đêm đếm hết số ngôi sao, biết là có bao nhiêu ngôi”*.

Chánh kinh:

Giả sử chúng sanh trong mười phương đều thành Duyên Giác. Mỗi vị Duyên Giác thọ vạn ức

năm, thần thông đều như Đại Mục Kiền Liên, suốt cả cuộc đời vắt kiệt trí lực cùng nhau tính toán chẳng tính nổi một phần ngàn vạn số lượng Thanh Văn trong hội đức Phật ấy.

Giải:

Đoạn văn này kể rõ Thanh Văn nhiều vô số. Ngài Mục Liên là bậc thần thông đệ nhất. Dầu cho mười phương chúng sanh đều đắc thần thông hết như ngài Mục Liên, dùng trọn cả cuộc đời mình dốc cạn trí lực, hợp nhau tính toán số lượng thánh chúng trong cõi Cực Lạc thì những điều họ biết được chẳng bằng nổi một phần ngàn vạn số lượng thánh chúng trong cõi ấy.

Chánh kinh:

Ví như đại hải sâu rộng vô biên. Nếu lấy một sợi lông chẻ thành trăm phần, nghiền nát như vi trần. Dem mảnh bụi lông ấy chấm lấy một giọt nước biển thì nước dính vào mảnh lông ấy so với biển cả, cái nào là nhiều?

Này A Nan! Con số mà những người như Mục Kiền Liên biết được thì như nước dính nơi mảnh lông, số họ chưa biết như nước biển cả.

Giải:

“**Một sợi lông**” đã rất nhỏ bé, lại còn tách ra thành trăm phần thì lại càng nhỏ tí hơn nữa; “**như vi trần**” lại càng cực nhỏ. Dem lượng nước dính vào mảnh lông ấy để ví cho con số đã biết; dùng con số chẳng biết như nước biển cả để ví thánh chúng cõi kia, con số ấy thật là vô lượng.

Chánh kinh:

Thọ lượng của đức Phật ấy và thọ lượng của các Bồ Tát, Thanh Văn, trời, người cũng giống như thế, chẳng thể dùng toán số, thí dụ để biết được nổi.

Giải:

Đoạn này kết hợp cả chủ lẫn bạn: giáo chủ thọ mạng vô lượng, hết thấy đại chúng trong nước cũng đều thọ mạng vô lượng giống như Phật. Di Đà đại ân đức vi diệu khó nghĩ nổi. Kẻ ôm nghiệp đi vãng sanh một phen đã sanh về cõi kia thì chẳng bị thoái chuyển nữa, thọ mạng cũng lại vô lượng. Do vậy, trong cõi ấy ai cũng có thể trong một đời sẽ kế vị thành Phật chứng cực quả. Cõi Sa Bà này đã lắm duyên thoái chuyển, thọ mạng bất quá trăm năm nên trong đời Mạt pháp, ức

vạn người tu hành mấy kẻ đắc đạo!

Sách Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: “*Chánh giác A Di Đà, pháp vương khéo trụ trì*”. Phật thọ vô lượng nên giáo hóa đại chúng vô lượng. Những người được ngài giáo hóa đều là bồ xứ Bồ Tát nên bảo là “*khéo trụ trì*”.

Sách còn ghi bài kệ sau: “*Như Lai tịnh hoa chúng, hoa chánh giác hóa sanh*”, nghĩa là: Chúng hội ấy đều hóa sanh trong hoa sen thanh tịnh của cõi A Di Đà Phật “*đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra*”, cũng đều sanh ra từ tự tâm của Phật A Di Đà. Vì vậy, nhân dân cõi nước ấy bình đẳng với Phật, thọ mạng cũng đều vô lượng, nhất sanh bồ xứ; đủ thấy cõi Cực Lạc chủ bạn đều trang nghiêm, công đức thành tựu.

13. Cây báu khắp cõi nước

Phẩm này lại tường thuật về y báo trang nghiêm của cõi Cõi Lạc: cây bằng bảy báu thành hàng khắp cả cõi nước. Các cây báu đó hoặc chỉ do một thứ báu tạo thành, hoặc do nhiều thứ báu hợp thành. Cây nào cũng chói tề trang nghiêm, quang sắc đẹp đẽ lạ lùng, gió

lay liền tấu nhạc, âm điệu hòa nhã. Đây chính là nguyện thứ mười bảy “*cây vô lượng sắc*” được thành tựu.

Chánh kinh:

Cõi đức Như Lai ấy có nhiều cây báu: hoặc cây thuần bằng vàng, cây thuần bằng bạc, cây lưu ly, cây thủy tinh, cây hổ phách, cây mỹ ngọc, cây mã não, cây lưu ly, chỉ do một thứ báu tạo thành, chẳng lẫn các thứ báu khác.

Hoặc có cây bằng hai báu, ba báu, cho đến bảy báu lần lượt hợp thành. Rễ, thân, cành, nhánh do các thứ báu ấy hợp thành. Hoa, lá, quả, hạt do các thứ báu khác hóa thành. Hoặc có cây báu vàng ròng làm rễ, bạch ngân làm thân, lưu ly làm cành, thủy tinh làm ngọn, hổ phách làm lá, mỹ ngọc làm hoa, mã não làm quả. Các cây báu khác cũng bằng các thứ bảy báu lần lượt hợp thành rễ, cành, lá, hoa, quả.

Giải:

“**Thủy tinh**” tiếng Phạn là “pha lê”, còn gọi lẫn lộn là lưu ly, thường được dịch là thủy tinh. Pha lê có

bốn màu: tía, hồng, trắng, biếc.

“**Lưu ly**” là tiếng Phạn, Tàu dịch là “*thanh sắc bảo*”. Loại bảo thạch này màu xanh dương, các thứ báu khác chẳng phá vỡ nó nổi. Lưu ly cứng chắc, màu sắc rạng rỡ, hiếm có trong đời nên được coi là quý báu.

Hồ phách, mã não đều là thứ quý báu trong thế gian.

Nói chung, bảy báu kể trên đều là miễn cưỡng tạm dùng tên các chất báu trong thế gian này để so sánh, chứ thật ra hết thấy vạn vật trong cõi Cực Lạc đều lạ lùng kỳ diệu, đẹp đẽ vượt xa mười phương, đâu có thật sự giống như những vật báu phàm tục trong cõi đời ô trược này!

Theo Vãng Sanh Luận, những cây báu đó hiển thị các sự công đức trang nghiêm thành tựu trong cõi ấy. Luận ghi: “*Muộn tánh chất các thứ trân bảo để trang nghiêm khéo léo viên mãn*”. Hiểu nông cạn thì câu “*muộn tánh chất các thứ trân bảo*” diễn tả cây do diệu bảo tạo thành. Hiểu sâu sắc hơn, câu ấy diễn tả tánh đức của Phật Di Đà. Tánh đức của Phật Di Đà vốn sẵn hết thấy diệu bảo, trong mỗi thứ trân bảo đều đầy đủ

điều đức của hết thấy trân bảo.

Hiểu một cách nông cạn thì “*trang nghiêm khéo léo viên mãn*” chính là những điều như “*màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời*” và “*phát ra tiếng ngũ âm*” sẽ được nói trong đoạn kể. Hiểu sâu hơn, câu ấy có nghĩa là mỗi một cây báu đều viên minh cụ đức.

Chánh kinh:

Đều mọc thành hàng khác biệt, hàng hàng thẳng lối, thân cây ngang nhau, cành lá hướng vào nhau, hoa quả tương đương, màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời, chẳng thể thấy trọn.

Giải:

Đoạn này diễn tả đặc tính của các báu: cây mọc thành hàng theo trật tự, quang sắc sáng ngời, đẹp đẽ. Đây chính là môn “*trang nghiêm thành tựu mặt đất*” trong Vãng Sanh Luận. Kệ ghi: “*Các cây màu sắc, ánh sáng khác nhau*”. Trong cõi Cực Lạc, mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay, cây báu nhiều màu mọc khắp cõi nước, bên trên phủ lưới báu, phía dưới dựng lan can báu. Những điều như vậy đều là để trang nghiêm mặt đất.

“Đều mọc thành hàng khác biệt” nghĩa là các thứ cây báu khác loại thì loại nào mọc theo thứ ấy thành từng hàng riêng biệt. Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ đã giảng chữ *“hàng hàng thẳng lối”* như sau: *“Cõi ấy cây cối tuy nhiều nhưng mọc thành hàng tề chỉnh, ngay ngắn chẳng tạp loạn”*. Về chữ *“hạt”* sách Hội Sớ giảng: *“Hạt nghĩa là hạt của quả, quả và hạt chẳng trở sai chỗ nên bảo là tương đương”*. **“Màu sắc rạng ngời”** nghĩa là hình sắc tươi tốt. **“Ánh sáng chói ngời”** nghĩa là quang minh chiếu rọi. **“Chẳng thể thấy trọn”** nghĩa là mắt chẳng thể trông thấy hết được, cũng có nghĩa là năm sắc choáng lộn đến nỗi mắt chẳng thể phân biệt hết được.

Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ cũng ghi: *“Các rừng cây báu đều từ tâm vô lậu của đức Di Đà biến hiện ra. Do tâm Phật là vô lậu nên những cây ấy cũng vô lậu. Thậm chí chẳng có già chết, cũng chẳng có cây non, cũng chẳng có cây mới đâm chồi rồi lớn dần dần. Hễ mọc lên thì đồng thời mọc ngay, kích thước, số lượng giống hệt nhau. Vì sao vậy? Cõi ấy là cõi vô sanh vô lậu thì há lại có sanh, tử, tăng trưởng dần dần hay sao?”*

Căn cứ theo đó thì cây báu trong cõi ấy đều từ tâm vô lậu của Phật Di Đà biến hiện nên chẳng có già, chết, cũng chẳng biến đổi. Do vậy, chẳng có cây mới mọc cùng tướng trạng tăng trưởng dần dần. Cõi ấy là cõi vô sanh nên rừng cây cũng trụ trong vô sanh tức là Vô Lượng Thọ. Hữu tình lẫn vô tình đều bình đẳng nhất vị, đều chẳng thể nghĩ bàn. Do chẳng thể nghĩ bàn nên cây sẽ tự nhiên vang ra tiếng kỳ diệu tự nhiên hòa tiếng nhau như đoạn kinh dưới đây sẽ kể.

Chánh kinh:

Gió mát đúng thời thổi, cây phát ra tiếng ngũ âm: cung, thương vi diệu tự nhiên hòa tiếng. Các cây báu ấy mọc khắp cả cõi nước.

Giải:

Sách Hội Sớ nói: “*Gió thanh tịnh vô lậu nên bảo là thanh phong. Đúng thời thổi qua nên bảo là “gió thổi đúng thời”.*”

“**Tiếng ngũ âm**” tức là ngũ thanh: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Năm âm thanh ấy bao gồm hết thảy các thanh âm (năm thanh ấy chính là cái gốc của nhạc luật Trung Quốc cổ đại. Sau này thêm vào hai

âm Biến Cung và Biến Chủy thành ra bảy thanh. Đây chính là bảy notes trong nhạc lý hiện đại).

Trong câu **“cung, thương vi diệu”**, kinh dùng hai thanh Cung và Thương để nói lên hết thấy âm thanh đều vi diệu.

“Hòa tiếng” nghĩa là âm thanh tương ứng với nhau. Sách Hội Sớ bảo: *“Do nguyện lực thành tựu, chẳng cần phải gõ hay thổi nên bảo là “tự nhiên hòa tiếng”*. Cây phát ra tiếng nhịp nhàng, hiển thị một nhánh cỏ, một thân cây trong cõi Cực Lạc cũng đều là viên minh cụ đức.

13. Bồ Đề đạo tràng

Cây Bồ Đề được nói trong phần này chính là cây đạo tràng nói trong nguyện bốn mươi một. Trước hết, kinh nói đến hình tướng cây to lớn trang nghiêm, rồi tường thuật cây có diệu đức khó nghĩ lường; cuối cùng là nói rõ nguyện lực của Di Đà, nêu quả để làm sáng tỏ cái nhân.

Chánh kinh:

Nơi đạo tràng lại có cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm. Gốc nó to tròn năm ngàn do tuần, cành lá

xòe ra bốn phía đến hai mươi vạn dặm, do hết thấy các thứ báu tự nhiên hợp thành. Hoa quả lồ lộ, xum xuê, ánh sáng chói rạng khắp nơi.

Lại có các thứ báu ma ni vàng, lục, xanh dương, trắng, là vua trong các thứ báu để dùng làm anh lạc. Khóa báu Vân Tụ trang hoàng các trụ báu. Vàng, châu, linh, đặc treo khắp trên cành. Lưới báu trân diệp giăng che bên trên. Trăm ngàn vạn sắc chói ngời lẫn nhau, vô lượng tia sáng chiếu rực vô cực. Hết thấy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng.

Giải:

Chữ “**đạo tràng**” có đến năm nghĩa:

Một là chỗ đức Phật Thích Ca thành đạo dưới gốc Bồ Đề ở Ấn Độ được gọi là Đạo Tràng.

Hai là đặc đạo hành pháp như kinh Duy Ma nói: “*Trực tâm là đạo tràng*”.

Ba là chỗ cúng Phật được gọi là Đạo Tràng.

Bốn là chỗ học đạo như bản Chú Giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu có câu: “*Chỗ tu đạo thanh*

vắng gọi là đạo tràng”.

Thời Tùy Dạng Đế, tự viện được gọi là đạo tràng. Vua xuống chiếu bắt gọi các chùa trong thiên hạ là đạo tràng hết.

Chữ “*đạo tràng*” trong kinh này phải được hiểu theo nghĩa thứ tư, tức là chỗ tu đạo.

Theo sách Tây Vực Ký, cây Bồ Đề chính là cây Tất Bát La, Phật ngồi dưới gốc cây này thành Đẳng Chánh Giác nên cây được gọi là cây Bồ Đề, dịch nghĩa là Đạo Thọ, hoặc là Giác Thọ. Lúc Phật còn tại thế, cây cao bốn trăm thước, lâu ngày tàn rụi dần chỉ còn cao bốn, năm trượng. Đây là cây Bồ Đề trong thế giới này. Trong kinh này, cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm; nhưng như Quán kinh nói: “*Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần*” thì hóa ra thân Phật cao mà cây lại thấp, chẳng tương xứng!

Thật ra điều này chẳng quan hệ gì, những số lượng kinh nói đều chỉ là thuận theo căn cơ của chúng sanh nên chúng ta chớ quá câu nệ. Hơn nữa, toàn thể kinh này là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, dầu cho chốn ấy cao thấp sai khác nhưng nếu đã thông

đạt huyền môn “*quảng hiệp tự tại*” thì liền có thể chứng nhập hết thủy pháp giới vô ngại.

Từ chữ “**hết thủy các báu**” trở đi diễn tả sự trang nghiêm của cây Bồ Đề. Câu “**tự nhiên hợp thành**” ngụ ý: cây do đại nguyện, đại lực của Phật Di Đà mà thành, tự nhiên như thế chẳng phải tạo tác. “*Phu*” (tạm dịch là lộ lộ) có nghĩa là lộ ra, hiển hiện. “*Vinh*” (tạm dịch là xum xuê) có nghĩa là um tùm, tươi tốt. Cây Bồ Đề cũng do hết thủy các thứ báu tự nhiên hợp thành nên hoa quả xum xuê, tươi đẹp rực rỡ, tỏa sáng khắp nơi.

Từ chữ “**lại có**” trở đi, kinh kể về những thứ trang nghiêm nơi cây. Bài kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: “*Vô lượng báu giảng xen, lưới mảnh rợp hư không, các thứ linh vang tiếng, phát ra tiếng pháp màu nhiệm*” thật tương ứng với đoạn kinh này.

Chuỗi anh lạc, trụ báu, lưới báu được nói trong kinh nói đều là để trang nghiêm nơi không trung phía trên cây. Đầu tiên là báu ma ni bốn màu: các thứ báu này có đủ hết thủy những đặc tánh tốt đẹp nhất của các báu nên là chúng là tối thượng trong các báu. Do đó,

kinh bảo: **“Vua trong các báu”**. Dùng các thứ báu tối thượng như thế làm chuỗi anh lạc treo kín các cành nhánh cây để trang hoàng.

Trong câu **“khóa báu Vân Tụ”**, chữ *“khóa”* chỉ những chỗ kết cấu ăn khớp vào nhau trong các thứ kiến trúc nơi ấy. *“Vân Tụ”* chính là tên một thứ báu như bản Đường dịch ghi: *“Có các thứ báu như Sư Tử, Vân Tụ... dùng làm khóa móc”*. Do đó, *“khóa báu Vân Tụ”* có nghĩa là dùng báu Vân Tụ để làm các thứ kết cấu dính móc vào nhau.

Bản Tổng dịch nói về **“trụ báu”** như sau: *“Cõi đức Phật ấy có các trụ báu, đều dùng trăm ngàn trân bảo để trang nghiêm, như là; trụ vàng, trụ bạc, trụ lưu ly, trụ pha lê, trụ chơn châu, trụ xa cừ, trụ mã não “*. Lại có những trụ do từ hai thứ báu cho đến bảy thứ bảy hợp thành. Các trụ báu như thế trang hoàng bằng các chuỗi anh lạc cũng như các khóa báu.

Trong nhóm chữ **“vàng, châu, linh, đặc”** thì *“vàng”* là vàng ròng, *“châu”* là chơn châu; *“linh”* là cái linh bằng kim loại, hình dáng tựa tựa như cái chuông nhưng nhỏ hơn nhiều; *“đặc”* là loại linh có

lưỡi gổ (mộc thiệt: lưỡi ở đây chỉ cái hạt tròn nhỏ được treo trong cái đặc), khi lắc lên sẽ phát ra tiếng. Linh và đặc cùng đều bằng diệu bảo hợp thành, phát ra những âm thanh vi diệu. Bốn thứ nói trên treo đầy khắp các cành nhánh cây Bồ Đề nên kinh nói **“treo khắp trên cành”**.

Bản Đường dịch ghi ý *“lưới báu trên diệu”* như sau: *“Lại dùng vàng ròng, chơn châu, linh, đặc bằng các thứ báu kết thành lưới”*. Như vậy, lưới báu cũng do vàng ròng, chơn châu, linh, đặc tạo thành nên bảo là **“trên diệu”**.

Khi nói về **“giăng che”** thì *“giăng”* là căng rộng ra, *“che”* là trùm lấp, phủ lên. Các lưới báu như thế căng ra phủ trên cây Bồ Đề nên bảo *“giăng che bên trên”*. Bảo châu phóng quang *“trăm ngàn vạn sắc”* như Quán kinh nói: *“Mỗi một bảo châu có ngàn quang minh. Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn sắc”*.

Mỗi một diệu sắc như thế phản chiếu ánh sáng của nhau càng thêm chói lọi khắp cả nên kinh bảo **“chói ngời lẫn nhau”**. *“Viêm”* nghĩa là ánh lửa tỏa rực lên nên *“quang viêm”* (tạm dịch là *“tia sáng”*) có

nghĩa là những tia sáng sáng chói. Mỗi một viên châu tỏa ngàn quang minh; do có vô lượng bảo châu nên kinh bảo **“vô lượng tia sáng chiếu rực vô cực”**. “Vô cực” nghĩa là chẳng có hạn lượng.

Ngài Cảnh Hưng giảng câu: *“Hết thấy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng”* như sau: *“Do thiện báo từ bi của đức Như Lai hóa hiện nên thuận theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra các thứ lớn, nhỏ, dài, ngắn, từ một thứ báu, hai thứ báu cho đến các thứ báu, không thứ nào lại chẳng đẹp ý người thấy”*. Hóa hiện một cách nhiệm mầu như thế để thích ứng với khắp mọi căn cơ, biến hóa chẳng ngăn ngại. Mỗi một thứ đều mầu nhiệm viên mãn hiển bày trọn vẹn sự vô ngại.

Chánh kinh:

Gió nhẹ khẽ động thổi qua các cành, lá diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Những âm thanh ấy lan truyền khắp các cõi Phật: thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong sáng, vi diệu, hòa nhã, thật là âm thanh bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới.

Giải:

Đoạn kinh này thuật rõ cây có khả năng diễn nói diệu pháp, công dụng chẳng thể nghĩ bàn.

“Diệu pháp” là pháp tối thắng bậc nhất chẳng thể nghĩ bàn. Bài Tựa sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa có câu: *“Diệu là [chữ để] khen ngợi pháp tốt lành chẳng thể nghĩ bàn”*. Gió thổi lay cành, lá cây báu, phát ra âm thanh diễn nói chẳng thể tính kể nổi pháp âm vi diệu nên bảo là **“diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp”**.

Ngài Đàm Loan bảo: **“Âm thanh ấy làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn”**. Chữ *“Phật sự”* chỉ sự giáo hóa của chư Phật, cũng như hết thảy việc có lợi cho Phật đạo. Thông thường những pháp hội cầu phước, cầu siêu v.v... cũng được gọi là Phật sự. Trong cõi Cực Lạc, âm thanh do cây báu phát ra cũng làm được các Phật sự nên ngài Đàm Loan mới khen ngợi là chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, âm thanh ấy lại **“thanh, sướng, ai, lương, vi diệu, hòa nhã”** (tạm dịch là: thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong trẻo, vi diệu, hòa nhã). Ngài Nghĩa

Tịch bảo: “*Thanh là thanh tịnh, nghe được chẳng sanh tâm trước nhiễm. Dương là tuyên dương do âm thanh ấy có thể tuyên dương pháp Thật Tướng (bản ngài Nghĩa Tịch dùng để chú giải ghi là “*thanh dương*”, còn hội bản ghi là “*thanh sường*”. “*Sường*” có nghĩa là thông suốt, vui sường, khiến cho người nghe sảng khoái. Sường lại có nghĩa là thông hiểu, nghĩa là pháp âm ấy khiến cho người nghe thông đạt được pháp Thật Tướng). “Ai” là bi ai, pháp ấy khiến người nghe sanh tâm đại bi. “Lương” là trong trẻo, vang vọng, thấu triệt, rõ ràng. Pháp âm ấy khiến cho người nghe khai phát trí huệ. “Vi” là tinh tế, bí mật: Pháp âm ấy tinh tế, bí mật như tiếng âm nhạc cõi Phạm thiên. “Diệu” là hay đẹp tuyệt diệu. Âm thanh ấy hay tuyệt diệu như tiếng chim Loan (chim phụng hoàng mái). “Hòa” là điều hòa, âm vận nhịp nhàng, rạo rạo. “Nhã” là thanh nhã, đứng đắn; pháp âm ấy thanh nhã, đứng đắn vì thuận theo Phật pháp”.*

Những đức tánh vừa thuật của những âm thanh ấy không những chỉ đặc biệt lạ lùng nhất đối với các cõi trời mà so trong mười phương thế giới, những âm thanh ấy cũng là bậc nhất nên kinh bảo:

“Thật là bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới”.

Chánh kinh:

Nếu có chúng sanh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị trái cây, chạm phải ánh sáng, hình bóng nó, nghĩ đến công đức của cây thì đều được sáu căn thanh triệt, không có các não loạn, trụ bất thoái chuyển, đạt thành Phật đạo. Lại do thấy cây ấy sẽ đắc ba thứ nhãn: một là Âm Hưởng Nhãn, hai là Nhu Thuận Nhãn, ba là Vô Sanh Pháp Nhãn.

Giải:

Đoạn kinh này chỉ rõ cây Bồ Đề tạo lợi ích, rộng thí cái lợi chơn thật. Nếu có chúng sanh nào mắt thấy cây ấy, tai nghe tiếng từ cây phát ra, mũi ngửi được mùi hương, miệng nếm vị trái cây ấy, thân chạm phải ánh sáng, bóng cây, hoặc ý căn nghĩ nhớ đến công đức của cây thì sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, bất cứ căn nào tiếp xúc với cây ấy cũng đều khiến cho người ấy đắc bất thoái, đắc nhãn, được cái lợi ích thành Phật.

Trước hết, kinh nói: **“Đều được sáu căn thanh**

triệt". Sách Hội Sớ giảng như sau: "*Căn tai không cấu nhiễm là Thanh, nghe tỏ tường các âm là Triệt*". Cứ theo đó mà suy ra các căn khác: nhãn căn không cấu nhiễm là thanh, thấy tỏ tường các sắc là triệt; cho đến ý căn không cấu nhiễm là thanh, hiểu tỏ tường các pháp là triệt. Sáu căn đều phát sanh thẳng trí, đều được thanh triệt nên bảo là "*sáu căn thanh triệt*".

Sách Tiên Chú giảng chữ "**nã**" như sau: "*Nã là tên gọi của một thứ tâm sở², là một trong các pháp thuộc về tiểu phiền não (sáu pháp: vô minh, phóng dật, lười biếng, chẳng tin, hôn trầm và lao chao gọi là đại phiền não pháp). Nã nghĩa là dấu tự mình biết những điều ác chính mình làm là ác nhưng chẳng thay đổi, cứ chấp trước đến cùng, chẳng chịu nghe người khác can gián nhưng trong lòng tự buồn bã, phiền muộn.*

Nã cũng là một pháp trong mười hai tùy phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến gọi là căn bản phiền não. Những phiền não phát sanh từ căn bản phiền não gọi là tùy phiền não), nghĩa là nghĩ lại

² Tâm sở: tác dụng của tâm, thường gồm 46 vị như: thọ, tưởng, tư, xúc...

những sự việc trong quá khứ, hoặc do hiện tại có việc gì chẳng vừa ý khiến cho tinh thần tự phiền não”.

Sách Duy Thức Thuật Ký lại giảng: “*Phiền là quấy rối. Não là làm loạn*”. Xa rời cái khổ phiền não nên bảo là “*không có các não loạn*”. Thậm chí được bất thoái chuyển, hướng thẳng đến chỗ thành Phật nên bảo là “**trụ bất thoái chuyển đạt thành Phật đạo**”.

Kế tiếp, kinh dạy trông thấy cây Bồ Đề sẽ đắc nhãn. Đoạn trên nói đủ cả sáu căn, đoạn này chỉ nói mình nhãn căn; đó là chỉ lấy nhãn căn làm đại biểu cho các căn khác. Việc trông thấy cây liên đắc nhãn chính là kết quả của nguyện thứ bốn mươi “*nơi cây thấy các cõi Phật*” và nguyện bốn mươi bảy “*nghe danh đắc nhãn*”.

Sách Hội Sớ bảo: “*Ngửa xem cây Đạo Tràng chính là biểu tượng của quả Chánh Giác viên mãn, còn danh hiệu chính là thật thể của bốn nguyện thành tựu. Vì thế, lời nguyện “nghe danh đắc nhân” là nhân tạo thành cái quả thành tựu trông thấy cây đắc nhân (ý nói: Do đại nguyện của Phật Di Đà đã thành tựu nên dùng việc thấy cây đắc nhãn để chứng minh lời nguyện*

ấy).

Nghe danh chính là nghe âm thanh mẫu nhiệm phát ra từ cây Đạo Tràng (như kinh Tiểu Bản chép: “Nghe tiếng ấy thì tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng”). Trông thấy cây ấy là trông thấy quả đức của Phật A Di Đà. Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đặc nhãn đã rõ ràng rành rành vậy”.

Nói tóm lại, danh hiệu và cây Bồ Đề đều là từ diệu đức của quả địa Đại Giác biến hiện, đều là viên viên quả hải, đầy đủ viên dung muôn đức, đều là thanh tịnh cú, chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân, đều là “chơn thật tế” mà cũng chính là tự tánh của đương nhân nên mới có những lợi ích chơn thật chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Nhưng danh hiệu ngài vang dội khắp mười phương, độ trọn ba căn; còn muốn thấy được cây ấy chỉ còn cách sanh về Tịnh Độ, tận mắt thấy cây báu mới đạt được lợi ích ấy. So sánh hai điều này thì cái lợi nghe danh đặc nhãn lại càng rõ rệt. Bởi thế sách Hội Sớ mới viết: “Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đặc nhãn càng rõ ràng rành rành vậy”.

“Đắc nhẫn”: Tin được lý khó tin chẳng làm lạc thì gọi là *“nhẫn”*. Ngài Tịnh Ảnh nói: *“Huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhẫn”*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười một bảo: *“An trụ trong Thật Tướng của các pháp là Nhẫn”*. Sách Hội Sớ giảng: *“Trí hạnh tăng tấn là Pháp Nhẫn”*.

Tịnh Anh Sớ giảng câu *“đắc ba thứ nhẫn”* như sau: *“Vừa nghe tiếng liền giải ngộ, biết tiếng ấy như tiếng vang thì gọi là Âm Hưởng Nhẫn; đó là từ bậc tam địa trở xuống. Xả Thuyên hướng Thật thì gọi là Nhu Thuận Nhẫn, đó là pháp nhân của bậc tứ, ngũ, lục địa. Chứng Thật là tướng thì gọi là Vô Sanh Nhẫn; đó là nhân của bậc Thất Địa trở lên”*.

Ý nói: Nghe pháp ngộ đạo, biết hết thấy pháp giống như tiếng vọng, như mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thì gọi là Âm Hưởng Nhẫn. Bậc Bồ Tát trong Biệt Giáo từ Tam Địa trở xuống đắc nhẫn này. Xả ly ngôn thuyên³, hướng đến Thật Tướng thì gọi là Nhu Thuận Nhẫn; các vị Bồ Tát Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa chứng đắc nhẫn này. Nếu chứng nhập Thật Tướng,

³ Ngôn thuyên: dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt nghĩa lý.

là hết thấy tướng thì gọi là đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn; đây chính là pháp nhẫn của bậc Bồ Tát từ Thất Địa trở lên.

Sách Di Đà Sớ Sao lại giảng: “*Nói giản lược, có hai thứ Vô Sanh Nhẫn: một là xét về pháp, hai là xét về hạnh.*”

- *Xét theo pháp thì về lý, các pháp chẳng phát khởi, tác dụng, đều gọi là Vô Sanh. Huệ tâm an trụ vào đấy nên gọi là Nhẫn.*

- *Xét về hạnh thì báo hạnh thuần thực, trí hiểu rõ lý vô tướng, vô công dụng, rộng dường hư không, sâu như biển thẳm, vọng hoặc trong tâm thức chẳng còn, lạng lẽ chẳng khởi thì mới gọi là Vô Sanh.*

Loại thứ nhất địa nào cũng có, loại thứ hai chỉ bậc Bát Địa mới chứng nổi”.

Như vậy, Vô Sanh Pháp Nhẫn được giảng trong Tịnh Anh Sớ chính là loại “*Vô Sanh Pháp Nhẫn xét theo hạnh*” trong Di Đà Sớ Sao. Ngài Tịnh Anh bảo từ bậc Thất Địa trở lên, đại sư Liên Trì bảo là Bát Địa, hai thuyết chẳng mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, kinh Nhân Vương cũng bảo Vô Sanh Pháp Nhẫn thuộc về Thất

Địa, Bát Địa, Cửu Địa (các thuyết của những vị khác chẳng trích dẫn ở đây)

Trong ba pháp nhãn được nói trong kinh này, đầu tiên là Âm Hưởng Nhãn, kế đó là Nhu Thuận Nhãn. Như vậy, ba thứ nhãn này tuy khác với kinh Hiền Kiếp nhưng lại giống những nhãn nói trong phẩm Thập Nhãn của kinh Hoa Nghiêm và kinh Như Lai Hưng Hiển.

Phẩm Thập Nhãn trong kinh Hoa Nghiêm, bản Cự dịch, ghi: “Một là Âm Thanh Nhãn, hai là Thuận Nhãn, ba là Vô Sanh Pháp Nhãn, bốn là Như Huyễn Nhãn, năm là Như Diệm Nhãn, sáu là Như Mộng Nhãn, bảy là Như Hưởng Nhãn, tám là Như Ánh Nhãn, chín là Như Hóa Nhãn, mười là Như Không Nhãn”. Ba nhãn đầu tiên giống như ba nhãn được nói trong kinh này.

Phẩm Thập Nhãn còn nói: “*Nếu nghe pháp chơn thật mà chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi, tin hiểu, thọ trì, yêu thích thâm nhập, tu tập, an trụ thì đấy là nhãn thứ nhất: Tùy Thuận Âm Thanh Nhãn*”; đó chính là Âm Hưởng Nhãn.

Kinh lại dạy: “Bồ Tát ấy tùy thuận tịch tĩnh, quán hết thấy pháp bình đẳng chánh niệm, chẳng trái nghịch chư pháp, tùy thuận thâm nhập hết thấy các pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt các pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập trọn vẹn thì đây là Thuận Nhẫn thứ hai”; đây chính là Nhu Thuận Nhẫn.

Kinh lại dạy: “Bồ Tát ấy chẳng thấy có pháp sanh, chẳng thấy có pháp diệt, vì sao thế? Nếu chẳng sanh thì chẳng diệt. Nếu chẳng diệt thì vô tận. Nếu vô tận thì ly cấu. Nếu ly cấu thì vô hoại. Nếu vô hoại thì bất động. Nếu bất động thì tịch diệt... Đây là Vô Sanh Pháp Nhẫn thứ ba”.

Nói một cách giản dị, an trụ trong lý thể Chơn Như Thật Tướng bất sanh bất diệt thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Việc thấy cây Bồ Đề sẽ đạt được công đức như vậy thật đã hiển thị sâu xa nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Cõi Phật như thế, hoa, quả, cây cối và các chúng sanh đều làm Phật sự. Đây đều là do sức oai

thần, do sức bốn nguyện, do mãn túc nguyện, do nguyện rõ ràng kiên cố, rốt ráo của Vô Lượng Thọ Phật vậy.

Giải:

Phật bảo A Nan: Thế giới Cực Lạc hy hữu chẳng thể nghĩ bàn đến như thế ấy. Hoa, quả, cây cối đều làm Phật sự, tăng trưởng thiện căn thù thắng của hữu tình khiến họ đắc nhẫn, chứng nhập vô sanh. Đây là do sức oai thần của quả đức của đức Phật ấy và sức bốn nguyện, sức trọn vẹn đầy đủ, sức rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của ngài vậy.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Câu*” đều do oai thần lực của Phật Vô Lượng Thọ” có nghĩa là do oai lực hiện tại của đức Phật ấy nên đạt được ba nhẫn. Chữ “*sức bốn nguyện*” hàm ý do sức bốn nguyện trong quá khứ của ngài nên đắc ba nhẫn. Bốn nguyện là tổng, còn bốn thứ kia (rõ ràng, trọn vẹn, kiên cố, cứu cánh) là biệt.

“*Nguyện mãn túc*” là nguyện tâm trọn vẹn, đầy đủ. “*Nguyện rõ ràng*” là tâm mong cầu rõ ràng, rành rẽ. “*Nguyện kiên cố*” là các duyên chẳng hoại được

[nguyện ấy]. “Nguyện rốt ráo” là rốt cục chẳng thoái thất. Do các nguyện ấy nên người sanh về cõi kia sẽ đắc ba nhân”.

Ngài Nghĩa Tịch, Cảnh Hưng đều cho rằng “nguyện mãn túc” nghĩa là “bốn mươi tám nguyện chẳng khuyết giảm”. Ngài Nghĩa Tịch, Vọng Tây cùng giảng “nguyện rõ ràng” là “minh và huệ tương ứng với nhau”; ngài Cảnh Hưng lại giảng là “mong cầu chẳng hư dối”. Về “nguyện kiên cố”, ngài Nghĩa Tịch bảo: “[Là] do tinh tấn chẳng thoái chuyển tạo thành”. Ngài Nghĩa Tịch, ngài Vọng Tây cùng giảng “nguyện rốt ráo” là “đến tột cùng bờ mé của pháp giới hữu tình” (độ sạch hết thấy hữu tình trong pháp giới). Các thuyết trên bổ sung lẫn nhau.

Về “sức bốn nguyện”, Vãng Sanh Luận bảo: “Quán sức bốn nguyện của Phật, gấp gờ chẳng lường uống, khiến cho được trọn đủ biển báu công đức lớn”. Sách Luận Chú giảng như sau: “Vốn là từ bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát tạo thành cái gọi là thần lực tự tại của A Di Đà Như Lai. Nguyện biến thành lực, lực nhằm thành tựu nguyện. Nguyện chẳng phí uống, lực chẳng dối bày. Lực và nguyện hỗ trợ

nhau, rớt ráo chẳng sai biệt”. Dựa trên bốn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên ngày nay mới có thần lực tự tại của Phật Di Đà. Do trong lúc tu nhân, Phật Di Đà phát nguyện “*nghe danh đắc nhãn*” nên do nguyện lực nay thành tựu công đức thù thắng: trông thấy cây Bồ Đề liền đắc nhãn nơi cõi Cực Lạc. Do nguyện phát sanh lực, nguyện được thành là do lực nên kinh mới chép: “*Đều là do sức oai thần, sức bốn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật*” nên trông thấy cây đều đắc Vô Sanh Pháp Nhãn, chứng ngay Bát Địa Bồ Tát.

16. Nhà, viện, lầu, quán

Phẩm này gồm hai điểm chính: một là chỗ cư ngụ của Phật và Bồ Tát; hai là Bồ Tát tùy ý tu tập, từ nhân đắc quả, tự do hành đạo, đều đại hoan hỷ

Chánh kinh:

Lại nữa, giảng đường, tinh xá, lầu, quán, lan can của Vô Lượng Thọ Phật cũng đều bằng bảy báu tự nhiên hóa thành. Lại có bạch châu, ma ni dùng để giảng xen, sáng đẹp khôn sánh. Cung điện của các chúng Bồ Tát ở cũng giống như vậy.

Giải:

“**Giảng đường**” là tòa nhà dùng để thuyết pháp giảng kinh. “**Tinh xá**” là tên gọi khác của chùa viện. Sách Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Âm Nghĩa nói: *“Tinh xá không có nghĩa là nhà cửa đẹp để tinh xảo, mà là chỗ ở của bậc hành giả tu luyện siêng năng, ròng rắt thì gọi là tinh xá”*. “**Lầu, quán**” tức là lầu, đài; quán là cái đài, cái đình, nhà mát.

Các điện, gác trong cõi Cực Lạc đều từ tâm thanh tịnh của Phật Di Đà biến hiện nên đều do các báu hợp thành, chẳng xây cất từ gỗ, đá, chẳng cần thợ thuyền, ứng hiện theo căn cơ nên bảo là “**cũng đều do bảy báu tự nhiên hóa thành**”.

“**Bạch châu**” tức là một thứ ngọc trai. Ngọc trai trắng sạch là quý, nên bạch châu là thứ thượng phẩm trong các loại châu. Về “**ma ni**” xin xem lời giải ở phần trước. “**Giăng xen**” là treo vắt chéo qua nhau như màn lưới. Bản Hán dịch ghi: *“Lại dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma ni châu giảng xen, che phủ phía trên”*. Màn lưới kết bằng ma ni, diệu châu ấy che phủ trên các lầu, quán, lan can bằng bảy báu thật là sáng đẹp.

Vãng Sanh Luận lại bảo: “*Nơi cung, điện, lầu, quán, thấy mười phương vô ngại. Các loại cây có ánh sáng, màu sắc khác nhau, lan can báu vây kín khắp chung quanh*”. Hơn nữa, Phật đã phát ra lời nguyện thứ mười bốn “*chiếu tốt cùng mười phương*” như sau: “*Cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, soi tỏ mười phương*”. Những lời kinh như vậy cùng miêu tả cung điện, lầu, quán cõi Cực Lạc đều như gương sáng soi bóng mười phương. Vì vậy, ngài Đàm Loan bảo: “*Cung điện lầu gác như gương soi bóng mười phương; cây báu, lan can báu phản chiếu lẫn nhau*”. Rõ ràng, diệu dụng cõi Cực Lạc chẳng có gì sánh nổi nên kinh mới bảo: “**Sáng đẹp khôn sánh**”. Ngay cả cung điện của Bồ Tát ở cũng có diệu dụng như thế; điều này hiển thị sâu xa Chơn Như bình đẳng, như như nhất vị vậy.

Chánh kinh:

Trong ấy, có kẻ ở trên mặt đất tụng kinh, giảng kinh; có kẻ ở trên mặt đất lãnh nhận kinh, nghe kinh; có kẻ đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa thiền trên mặt đất; có người ở trên hư không giảng, tụng, thọ lãnh, nghe kinh, đi kinh hành, suy

nghĩ đạo lý và tọa thiền.

Giải:

Đoạn kinh ở phần trên tả cảnh, đoạn này tường thuật người sống trong những cảnh ấy. Những người vãng sanh tùy theo phẩm vị, tùy theo ý thích mà tu tập tự tại: hoặc ở trên hư không hoặc ngự trên mặt đất, ai nấy tùy ý giảng tụng, nghe nhận, tọa thiền, kinh hành.

Xưa dịch chữ “**kinh hành**” là “*hành đạo*”, nghĩa là đi vòng quanh hay chỉ đi qua, đi lại theo đường thẳng trong một khu vực nào đó. Dùng cách này để đối trị chứng buồn ngủ hoặc để dưỡng thân, trị bệnh. Sách Huyền Tán nói: “*Đi qua, đi lại để tiêu cơm hay tụng kinh giống như đi qua, đi lại trên một tấm vải trải thẳng ra nên bảo là kinh hành*”. Phẩm Tự kinh Pháp Hoa có câu: “*Chưa từng ngủ nghỉ, kinh hành trong rừng*”.

“**Suy nghĩ đạo lý**” là suy nghĩ về đạo, suy lường cảnh mình đang tiếp xúc cho đến khi hiểu thấu suốt thì gọi là “*tư duy*”. Trong Quán kinh, Vy Đề Hy phu nhân thỉnh rằng: “*Con nay thích sanh về Cực Lạc thế giới là chỗ của đức Phật A Di Đà, kính xin đức Thế Tôn dạy*

con tư duy, dạy con chánh thọ”. Thiện Đạo đại sư giảng: “Nói “dạy con tư duy” là nói đến phương tiện trước khi nhập định: suy tưởng, nghĩ nhớ y báo, chánh báo, bốn thứ trang nghiêm của đức Phật ấy”.

“Tọa thiền” tức là tịnh tọa để tu Thiền. Thiền là tiếng Phạn, nói đủ là Thiền Na, dịch là Tĩnh Lự, Tư Duy Tu v.v... Bảo là *“tĩnh lự”* vì thể tánh của Thiền Na là tịch tĩnh, mà cũng do vì dụng công suy nghĩ kỹ càng nên bảo là *“tĩnh lự”*. Tĩnh là Định, Lự là Huệ. Diệu thể của Định lẫn Huệ đều bình đẳng nên bảo là Thiền Na như Câu Xá Luận, quyển hăm tám có nói: *“Do nghĩa nào mà gọi là Tĩnh Lự? Do tịch tĩnh nên có thể nghĩ tưởng cặn kẽ. Nghĩ tưởng cặn kẽ nghĩa là hiểu biết thật sự như hay nói: tâm tại định thì có thể biết rõ một cách đúng như thật”.*

Tư Duy Tu là nói về nhân. Nhất tâm tư duy, suy xét, tu tập; đây là nhân. Do đây đắc định nên bảo là *“Tư Duy Tu”* (những điều nói về Thiền trên đây đều là nói về Thiền Định Độ trong Lục Độ).

Chánh kinh:

Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm,

hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Người chưa đắc A Duy Việt Trí thì sẽ đắc A Duy Việt Trí. Ai nấy đều tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, không ai không hoan hỷ.

Giải:

Đoạn này nói rõ người trong cõi ấy ai tu tập cách nào cũng đều đắc quả từ Tu Đà Hoàn cho đến A La Hán. Đây là những quả vị khác nhau trong Thanh Văn thừa.

Một là Tu Đà Hoàn quả, dịch là Nhập Lưu, Dự Lưu hoặc Nghịch Lưu, còn gọi là Sơ Quả. Nhập Lưu và Dự Lưu cùng một nghĩa: từ phàm phu bắt đầu dự vào dòng pháp thánh đạo. Gọi là Nghịch Lưu vì khi đã nhập vào thánh vị thì ngược dòng lũ sanh tử. Những cách dịch như trên tuy về mặt văn tự tựa hồ có khác, nhưng ý nghĩa của chúng đều tương đồng. Đoạn được kiến hoặc tam giới thì đắc quả này.

Hai là Tư Đà Hàm quả, dịch là Nhất Lai, còn gọi là Nhị Quả. Nhất Lai là đoạn được sáu phẩm đầu trong các thứ “*kiến hoặc*” thuộc chín địa vị trong Dục giới, nhưng vẫn còn ba phẩm kiến hoặc sau, nên vẫn còn

phải thọ sanh một lần nữa trong cõi trời Dục Giới. Do đó, gọi là Nhất Lai, nghĩa là phải trở lại một lượt nữa.

Ba là A Na Hàm quả, cựu dịch Bất Lai, tân dịch là Bất Hoàn. Bậc này đã đoạn sạch ba phẩm còn sót lại sau cùng của tư hoặc trong Dục giới, chẳng trở vào trong Dục giới nữa. Sau đó, nếu có thọ sanh thì sanh trong Sắc giới hoặc Vô Sắc giới.

Bốn là A La Hán, dịch là Sát Tặc, Ứng Cúng, Bất Sanh. Đây là quả vị cao nhất trong Thanh Văn thừa, đã đoạn sạch hết thấy kiến tư hoặc, ngay cả những kiến, tư hoặc thuộc cõi trời Phi Tưởng Xứ. Do đoạn sạch hết thấy kiến tư hoặc nên gọi là Sát Tặc. Đã chứng quả vị cao nhất của Tiểu thừa, xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường của trời lẫn người nên bảo là Ứng Cúng. Trong một đời sống đã hết sạch các quả báo, nhập Hữu Dư Niết Bàn. Chẳng sanh vào tam giới nữa nên bảo là Bất Sanh.

Trên đây là những vị đã đắc tứ quả Thanh Văn, đều đã đoạn hết thấy các hoặc; nhưng thật ra người vãng sanh cõi Cực Lạc đều đã phát Bồ Đề tâm, đều là Nhất Phật Thừa nên đều có bảo họ là Thanh Văn thì

cũng chỉ là phán định theo mức độ đoạn hoặc, thuận theo cách nói thông tục mà thôi.

“**A Duy Việt Trí**” còn được phiên âm là A Bệ Bạt Trí, nghĩa là chẳng thoái chuyển nơi Phật đạo. Bản chú giải kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã của ngài Từ Ân có nói: “*A bệ bạt trí: A là không, bệ-bạt-trí là thoái chuyển. Vì vậy, kinh Đại Phẩm Bát Nhã chép: “Do chẳng thoái chuyển nên gọi là A bệ bạt trí”.* Bồ Tát phải tu hành trọn cả một đại a tăng kỳ kiếp mới chứng nổi địa vị này; nhưng pháp môn Tịnh Độ thật khác xa lắm. Kinh Tiểu Bồn dạy: “*Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là A bệ bạt trí*”. Kinh này bảo: “**Kẻ chưa đắc a duy việt trí sẽ đắc a duy việt trí**” thì thật là tương đồng.

Sách A Di Đà Yếu Giải còn nói: “*A Bệ Bạt Trí, Tàu dịch là Bất thoái*.”

Một là vị bất thoái: nhập vào dòng thánh, chẳng đọa vào địa vị phàm phu.

Hai là hạnh bất thoái: luôn độ sanh chẳng đọa vào địa vị Nhị Thừa.

Ba là niệm bất thoái: tâm tâm lưu nhập biển Tát

Bà Nhã”.

Biển Tát Bà Nhã dịch là biển Nhất Thiết Chúng Trí, tức là Như Lai Quả Hải. Phải đạt bậc Sơ Địa trong Biệt giáo hay phải đạt bậc Sơ Trụ trong Viên giáo, phá một phần vô minh, chứng một phần Pháp Thân mới có thể cùng lìa cả nhị biên, quy hướng trọn vẹn về Trung Đạo, trong niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã. Rõ ràng, Niệm Bất thoái khó chứng đến mức ấy, nhưng trong diệu pháp Tịnh Độ : *“Ngũ nghịch, thập ác mười niệm thành tựu mang nghiệp đi vắng sanh, ở vào hạ hạ phẩm cũng đều đắc ba thứ bất thoái”*.

Vì vậy, Linh Phong đại sư ca tụng: *“Trong cõi Phật mười phương không đâu có danh tướng ấy, không đâu có địa vị như vậy, không đâu có pháp môn như vậy. Nếu chẳng phải là tâm tánh đã đạt đến cùng cực, do sức hỗ trợ kỳ diệu của trì danh, do Di Đà đại nguyện thì làm sao đạt được như vậy!”*

Cuối cùng, những người vắng sanh do tùy ý tu hành nên thọ dụng các pháp lạc Đại thừa, đều cùng tự tại đắc quả nên **“không ai không hoan hỉ”**.

17. Công đức của ao

Phẩm này trình bày công đức chẳng thể nghĩ bàn của các ao nơi cõi Cực Lạc:

- Trước hết là những đặc tánh tổng quát của những ao ấy và những tướng trạng riêng biệt như kích thước, tánh chất của nước, cây mọc bên bờ ao, hoa nở trong ao...Ao tuyên dương diệu pháp, thành thực thiện căn.

- Chúng sanh trong mười phương sanh về Cực Lạc đều hóa sanh trong hoa sen.

Chánh kinh:

Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh, ngang, dọc, sâu, cạn đều giống hệt nhau, hoặc là mười do tuần, hai mươi do tuần, cho đến trăm ngàn do tuần, trong lặng, thơm, sạch, đủ tám công đức.

Giải:

“Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh” là tổng tướng, hàm ý: cây báu, ao sen tròn khắp cõi nước. Quán kinh nói: *“Nước trong mỗi một ao do bảy báu hợp thành... Nước ma ni ấy chảy rót vào*

hoa, lên xuống theo thân hoa”. Ta thấy cõi nước Cực Lạc vi diệu, trang nghiêm vượt xa hết thảy.

Trong phần biệt tướng, trước hết nói đến hình dáng, kích thước của từng ao. **“Dọc”** là nói về độ dài, **“ngang”** là nói về chiều rộng. Kích thước, độ sâu cạn của mỗi ao đều ứng hiện theo căn cơ nên chẳng phải chỉ có một kích thước. Do hình thể tương xứng nên mỗi chúng sanh đều thấy các ao giống hệt nhau. Ao to từ mười do tuần cho đến trăm ngàn do tuần; đầy đều là thích ứng với từng căn cơ mà hiện ra lớn hay nhỏ.

Kế đó, kinh nói đến đức tánh của nước. Các ao ấy là ao nước tám công đức. Nước trong ao lặng, sạch, trong trẻo, thơm tho nên bảo là **“trong lặng, thơm, sạch”**. Nước có đủ tám công đức nên gọi là *“bát công đức thủy”*.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ bảo:

“Những gì là nước tám công đức? Một là lặng sạch, hai là trong mát, ba là ngon ngọt, bốn là mềm mại, năm là nhuần thấm sáng bóng, sáu là an hòa, bảy là uống vào trừ được đói, khát, vô lượng khổ sở, tám là uống xong quyết định trường dưỡng các căn và tứ đại,

tăng ích các thứ thiện căn thù thắng. Chúng sanh nhiều phước rất thích thọ dụng”. Nước trong cõi Cực Lạc lại có thể khiến cho người uống vào được tăng trưởng các thiện căn thù thắng, thật là cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Trên bờ có vô số cây hương chiên đàn, cây cát tường quả. Hoa quả luôn thơm ngát, quang minh chói ngời, cành to, lá dày, chen bóng phủ mặt ao, tỏa các mùi thơm không thể dùng vật gì trong thế gian này để ví nổi. Hương thơm lan theo gió thoảng, nước cuốn dậy mùi thơm.

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trạng trang nghiêm của các loại cây màu nhiệm mọc bên bờ ao.

Chữ “**chiên đàn**” xin xem chú giải ở phần trước.

“**Cát tường quả**” chỉ có ở Ấn Độ, Trung Hoa không có, hình dạng tựa tựa trái dưa nhỏ, màu vàng ửng đỏ. Ta có thể tạm dùng trái thạch lựu để hình dung trái cát tường; trái thạch lựu một hoa nhiều hạt nên có

thể dùng để hình dung trái cát tường.

Kinh dạy: “*Cây hoa bên bờ ao, dòng suối... đều do vô lượng hương báu hợp thành*” nên **“hoa quả luôn thơm ngát”**. Các cây cối ấy đã tỏa hương thơm ngát, lại còn phóng diệu quang.

“Cành to” tức là những cành cây lớn. **“Chen bóng”** là các cành nhánh chạm vào nhau. **“Phủ”** là che trùm lên. Cả câu ý nói: rừng cây báu bên bờ ao, cành to khỏe, lá xum xuê, vươn dài ra khắp không gian, chạm ngọn vào nhau, soi bóng xuống mặt ao. Các rừng cây như thế tỏa ra các thứ diệu hương. Những hương ấy thù thắng chẳng phải là thứ thế gian này có nổi nên kinh mới bảo: **“Không thể dùng vật gì trong thế gian này để ví nổi”**.

“Nước cuốn dậy mùi thơm” nghĩa là theo dòng nước chảy, mùi thơm ngào ngạt lan đi. Đây chính là kết quả của nguyện bốn mươi ba *“hương báu xông khắp”*.

Chánh kinh:

Lại nữa, ao trang hoàng bằng bảy báu, đáy trái cát vàng. Hoa ưu bát la, hoa bát đàm ma, hoa

**câu mâu đầu, hoa phân đà lợi nhiều màu tỏa sáng
rạng ngời, phủ kín mặt nước.**

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trang nghiêm trong
ao.

Về ý **“ao trang hoàng bằng bảy báu”**, bản Ngô
dịch chép như sau: *“Lại đều có suối chảy, ao tắm, đều
do bảy báu tự nhiên hợp thành”*.

Câu **“đáy trải cát vàng”** mô tả cát phủ đáy ao,
bản Hán dịch ghi: *“Có ao thuần bằng bạc trắng, cát
nơi đáy ao thuần là vàng ròng. Trong ấy lại có ao
thuần bằng vàng ròng, đáy ao phủ cát bạc trắng. Trong
ấy lại có ao bằng hai thứ báu hợp thành, đáy ao trải
cát bằng vàng lẫn bạc”* cho đến *“trong ấy có ao do
bảy báu hợp thành, đáy ao dùng vàng, bạc, thủy tinh,
lưu ly, san hô, xa cừ, mã não làm cát trải”*.

Tiếp đó, kinh nói đến bốn thứ hoa xinh đẹp trong
ao. Sách Hội Sớ giảng: *“Ưu Bát La Tâu dịch là Thanh
Liên Hoa, Bát Đàm Ma dịch là Hồng Liên Hoa, Câu
Mâu Đầu dịch là Hoàng Liên Hoa, Phân Đà Lợi dịch
là Bạch Liên Hoa. Đó là hoa sen bốn màu nói trong*

kinh Tiểu Bản”.

Sách Tiên Chú lại bảo: “*Sen nơi trời Tây gồm có bốn thứ; xanh, vàng, trắng, đỏ. Lại còn tùy theo hoa còn búp, đã nở, rụng cánh mà gọi tên khác nhau. Phân Đà Lợi là tên gọi của hoa sen trắng đang nở. Thứ hoa này lại rất to, có đến vài trăm cánh hoa nên còn có tên là Bách Diệp Liên (sen trăm cánh). Chữ “liên hoa” dùng trong tựa đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là hoa Phân Đà Lợi màu trắng trăm cánh này. Loại hoa này thường mọc trong ao A Nậu Đạt, không thấy trong nhân gian, nên nó được xưng tụng là hoa đẹp nhất trong loài người, là hoa hiếm có v.v...*”

Trong câu “**nhieu màu tỏa sáng rạng ngời**”, chữ “*nhieu màu*” diễn tả nhiều thứ màu sắc hòa hợp lại, chữ “*tỏa sáng ngời*” diễn tả các ánh quang minh sáng chói. Câu kinh trong Tiểu Bản: “*Hoa sen trong ao to như bánh xe, màu xanh ánh sáng xanh, màu vàng ánh sáng vàng, màu đỏ ánh sáng đỏ, màu trắng ánh sáng trắng*” cũng diễn tả hoa có các thứ ánh sáng cùng chói rực. Chữ “*kín*” diễn tả ý khắp cả, ý nói: hoa sen mọc khắp cả mặt nước ao bấu, che lấp mặt nước nên kinh bảo “**phủ kín mặt nước**”.

Chánh kinh:

Nếu những chúng sanh cõi kia đến tắm trong nước ấy thì hễ muốn nước dâng đến chân, muốn nước ngập đến gối, muốn nước ngập ngang lưng hay nách, muốn nước dâng đến cổ, hoặc muốn nước xối lên thân, hay muốn nước lạnh, ấm, nước chảy gấp, hay nước chảy thông thả thì nước đó đều thuận theo ý của mỗi một chúng sanh. [Nước làm cho] khai hiển thần thức, thân thể vui sướng. [Nước] sạch dường như vô hình, cát báu chiếu rực lên, dẫu sâu cách mấy cũng chiếu thấu.

Giải:

Đoạn này diễn tả nước có các diệu dụng, khéo đáp ứng ý muốn con người.

Sách Hội Sớ giảng câu **“đến tắm trong nước ấy”** như sau: *“Nhân thiên trong cõi ấy chẳng phải là thân ăn cơm, uống nước, thân họ được thành tựu một cách thanh tịnh sao lại cần phải tắm rửa? Ấy chẳng qua chỉ là để tùy ý hưởng vui, gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi”*. Ý nói: Trời, người trong cõi Cực Lạc là liên hoa hóa thân, chẳng cần phải dùng đến cơm ăn,

nước uống để duy trì thân mạng. Thân họ vốn sẵn thanh tịnh sao lại cần phải tắm gội? Chẳng qua là họ thích vui nên tắm cũng như để gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi. Cấu nhiễm trong tâm đã tiêu trừ thì tự nhiên tinh thần sáng khoái, thân thể an vui nên kinh bảo **“khai hiển thần thức, thân thể vui sướng”**.

Diệu dụng của nước công đức ấy thật chẳng thể nghĩ bàn. Nước ấy dâng cao hay hạ thấp, nước nóng hay lạnh, dòng nước chảy gấp hay từ từ *“đều thuận ý mỗi một chúng sanh”*. Nếu ai thoát đầu muốn nước chỉ ngập đến chân, hoặc ngập đến hông, đến cổ, hoặc muốn nước phủ toàn thân thì cũng chỉ một dòng nước đó lại có thể tùy theo ý nghĩ mỗi người mà dâng lên hay hạ xuống tự tại; thậm chí nước có thể dâng đến tận hư không để xối xuống. Tánh của nước trong cõi thế gian này là luôn chảy xuống; còn nước trong cõi kia dầu lên hay xuống đều vô ngại.

Hiệu ở mức cao hơn, chỉ cùng là một khối nước trong ao, nhiều người vào tắm trong ao, tùy theo ý thích mỗi người mà hiển hiện các sự bất đồng: hoặc cao, hoặc thấp, hoặc ấm, hoặc mát, hoặc gấp, hoặc thong thả. Dòng nước ấy biết được ý của mỗi chúng

sanh và còn có thể thuận theo ý của từng người khiến họ thỏa mãn. Dầu cùng một lúc, cùng một chỗ nhưng nước lại có thể ứng hiện khắp các sự như thế thì nước ấy là thứ nước gì, cảnh giới ấy là cảnh giới nào? Kinh Pháp Hoa bảo: “*Thôi, thôi, chớ nên nói, pháp của ta mầu nhiệm khó nghĩ nổi*”. Những công dụng của nước chính là diệu pháp khó nghĩ nổi.

Với điều chẳng diễn tả nổi ấy, nay tôi lại miễn cưỡng trình bày: Phật Di Đà khi tu nhân đã trụ trong chơn thật huệ để trang nghiêm Tịnh Độ, khai hóa, hiển thị chơn thật tể. Nói một cách miễn cưỡng, cái chơn thật tể ấy chính là thật tể lý thể, là tự tâm của đương nhân, mà cũng chính là một pháp cú, thanh tịnh cú, chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nước ấy chính là chơn thật tể nên có thể phổ môn thị hiện, thỏa mãn các nguyện một cách trọn vẹn, với mỗi người đều ban cho cái lợi chơn thật.

Trong đoạn sau, kinh nói nước ấy còn có khả năng diễn nói diệu pháp, điều này càng hiển thị rõ hơn ý nghĩa trên.

Trong câu “**khai hiển thần thức**”, chữ “*thần*” có

nghĩa là sáng suốt. Do tâm thức của chúng sanh linh diệu chẳng thể nghĩ bàn nên tâm thức còn gọi là “*thần thức*” (thể tục thường gọi lầm là “linh hồn”). Trí huệ thấy thông suốt sự lý một cách tự tại nên gọi là “*thần trí*”. Như vậy chữ “*khai hiển thần thức*” có thể hiểu là khai hiển thần trí sẵn có trong thức tánh vậy.

Nước có đủ tám công đức, điều hòa, hợp ý nên bảo là “**thân thể vui sướng**”. “*Sạch*” là trong lặng không nhơ. Chữ “*vô hình*” diễn tả nước hết sức thanh tịnh. Do nước quá trong sạch nên cát bấu trái đáy ao có thể phản chiếu ánh sáng lên tận mặt nước, vì vậy bảo là “**cát bấu chói rực lên**”, trông thấu tận đáy nên bảo “**sâu cách mấy cũng chiếu thấu**”. “*Sạch dường như vô hình*” là tướng của nước; “*khai hiển thần thức, thân thể vui sướng*” là công dụng của nước. Tướng lẫn dụng đều vi diệu là vì bốn thể của nước cũng rất vi diệu.

Chánh kinh:

Gợn sóng từ từ lan ra, lan khắp mặt nước. Sóng vỗ vang vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, tiếng ba la mật, tiếng chỉ tức tịch tĩnh, tiếng vô sanh vô diệt, tiếng thập lực vô

úy; hoặc nghe tiếng vô tánh, vô tác, vô ngã, tiếng đại từ, đại bi, hỷ xả, tiếng cam lộ quán đánh thọ vị.

Giải:

Đoạn kinh nêu lên chủ điểm thứ hai của phẩm kinh này: nước có khả năng diễn thuyết diệu pháp.

Đoạn này thuật tỉ mỉ một sự thật mầu nhiệm: Trong cõi Cực Lạc, những thứ vô tình có khả năng thuyết pháp để thành thực thiện căn cho chúng sanh.

“Gợn sóng” (vi lan): những nếp nhăn nho nhỏ sanh trên mặt nước gọi là “lan”, sóng lớn là “ba”. Chữ “vi lan” chỉ những gợn sóng lăn tăn. Những gợn sóng từ từ lan ra khiến mặt nước bập bênh, tạo nên những gợn sóng khác nên bảo là **“lan khắp mặt nước”**. Sóng vỗ lẫn nhau phát ra những tiếng êm tai. Những âm thanh ấy nhiều đến vô lượng loại mà cũng vi diệu vô lượng nên kinh bảo **“sóng vỗ vang lên vô lượng âm thanh vi diệu”**. **“Vô lượng âm thanh vi diệu”** nghĩa là tiếng sóng có khả năng diễn nói vô lượng diệu pháp.

“Tiếng Phật, Pháp, Tăng”: Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo. Kinh Tiểu Bản chép: *“Nghe những âm ấy tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm*

Tăng”.

“**Ba la mật**” dịch là Đáo Bỉ Ngạn hay Độ Vô Cực, hoặc là Sự Cứu Cánh. Dùng đại hạnh Bồ Tát hoàn tất các sự nghiệp của tự hạnh và hóa độ người khác nên bảo là Sự Cứu Cánh. Nương đại hạnh ấy để từ bờ này sanh tử vượt đến bờ kia Niết Bàn nên bảo là Đáo Bỉ Ngạn. Do đại hạnh nên có thể thấu đạt chỗ rộng sâu của các pháp, vì thế gọi là Độ Vô Cực.

Trong chữ “**Chỉ Tức**”, “*Chỉ*” có nghĩa là đình chỉ, ngưng nghỉ nơi lý chơn thật bất động. “*Tức*” là ngưng nghỉ. Sách Chỉ Quán quyển ba nói: “*Tức có nghĩa là các ác giác quán, vọng niệm, tư tưởng đều ngưng bất vắng lặng*”. Vì vậy, “*tức*” là ngưng dứt các vọng niệm. “*Tức*” là do Quán mà thành nên “*Chỉ Tức*” chính là “*Chỉ Quán*”.

Sách Chỉ Quán, quyển 3 còn nói: “*Các pháp vắng lặng là Chỉ, tịch mà thường chiếu là Quán*” và: “*Vô minh chính là minh, chẳng bị động chuyển nữa nên gọi là Chỉ. Đại tịnh rạng ngời nên bảo là Quán*”. Sách Chỉ Quán Phụ Hành cũng nói: “*Trung Đạo chính là pháp giới, pháp giới chính là Chỉ Quán. Chỉ và*

Quán bất nhị, cảnh và trí cùng bao la”.

Về chữ “*tịch tĩnh*” xin xem lời giải thích nơi câu “*các căn tịch tĩnh*” ở phần trước.

“**Vô sanh vô diệt**” là lý thể của Niết Bàn vốn chẳng sanh, chẳng diệt. Kinh Nhân Vương dạy: “*Tánh của hết thấy các pháp là chơn thật không, chẳng đến, chẳng đi, vô sanh, vô diệt*”. Kinh Viên Giác cũng bảo: “*Hết thấy chúng sanh đối với vô sanh lại thấy làm lạc là có sanh diệt. Vì thế gọi là trôi lăn sanh tử*”. Ngài Thanh Lương lại bảo: “*Nếu nghe vô sanh thì liền biết hết thấy các pháp đều là không tịch, vô sanh vô diệt*”.

“**Thập lực**” chính là trí được chứng đắc bởi Như Lai: rõ hiểu hết thấy. Do trí ấy chẳng thể hoại được, chẳng có gì hơn được nên gọi là Lực (xin xem phần giải thích tường tận về Thập Lực trong phẩm bốn mươi sáu). Thập Lực là: tri thị xứ phi xứ trí lực, tri tam thể nghiệp báo trí lực, tri chư thiên giải thoát trí lực, tri chư căn thắng liệt trí lực, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực, tri thiên nhân vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực. Đây là “*thập lực*”.

“**Vô úy**” còn gọi là “vô sở úy”; giữa đại chúng Phật thông dong thuyết pháp chẳng hãi sợ. Có bốn loại vô úy:

- Nhất thiết trí vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật nói rõ ta là bậc nhất thiết trí lòng không e ngại.

- Lậu tận vô sở úy: Giữa đại chúng, Phật nói ta đoạn sạch hết thủy phiền não lòng không e ngại.

- Thuyết chương đạo vô sở úy: Giữa đại chúng Phật nói các chương pháp như hoặc nghiệp v.v... mà không hãi sợ.

- Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Ở giữa đại chúng, Phật nói chánh đạo diệt khổ như giới, định, huệ v.v. lòng không hãi sợ.

Đó là bốn vô sở úy.

“**Vô tánh**” là như kinh Pháp Hoa nói: “*Biết các pháp thường vô tánh*”. Tánh là the, hết thủy các pháp đều không có thực thể nên bảo là “vô tánh”.

Các kinh, luận như kinh Lăng Nghiêm, Duy Thức Luận lại nói đến ba thứ vô tánh:

- Tướng vô tánh: Hết thủy chúng sanh do vọng

tâm nên thấy có sự vật, so đo rằng đây là ta, đây là pháp, mê chấp là thật ngã và thật pháp. Đó gọi là “*biến kế sở chấp tánh*”. Chẳng hạn như thấy sợi dây ngỡ là con rắn. Vốn chẳng thật sự có rắn, nhưng do vọng tình mê chấp nên thấy có tướng rắn. Tướng rắn ấy chẳng thật sự có, chỉ là do suy tưởng lầm lạc nên mới hiện hữu. Đây gọi là “*tướng vô tánh*”.

- Sanh vô tánh: Do nhân duyên nên sanh khởi hết thảy vạn pháp, đây gọi là “*y tha khởi tánh*”. Chữ “*tha*” chỉ nhân duyên. Ví dụ: Sợi dây thừng do chánh nhân là những sợi gai và những trợ duyên khác cùng tạo thành. Không còn có ý tưởng lầm lẫn thì sợi thừng chính là sợi thừng, nhưng sợi thừng chẳng có thật tánh. Hễ các duyên chia lìa thì sợi thừng không còn. Vì vậy, gọi là “*sanh vô tánh*”.

- Thắng Nghĩa vô tánh: Thắng Nghĩa còn gọi là Viên Thành Thật tánh, tức là tánh chơn thật thành tựu viên mãn. Viên Thành Thật tánh còn gọi là Pháp Tánh, hoặc là Chơn Như, nó chính là thể tánh của hết pháp hữu vi. Chẳng hạn như thật tánh của sợi dây thừng là gai. Viên Thành Thật tánh là pháp dứt bật các đối đãi, lìa hết thảy tướng. Nếu thấy biết là gai thì lìa được cả

tướng rần lẫn tướng thừng. Vì vậy bảo là “*Thắng Nghĩa vô tánh*”.

“**Vô tác**” là không có nhân duyên tạo tác, đồng nghĩa với chữ “vô vi”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ bảo: “*Do còn có tạo tác nên gọi là hữu vi; hữu vi là vô thường. Không còn tạo tác thì gọi là vô vi. Vô vi chính là thường*”. Sách Thám Huyền Ký nói: “*Pháp được phát khởi bởi duyên thì gọi là hữu vi; chơn lý vô tánh gọi là vô vi*”. Như vậy, “vô tác” lẫn “vô vi” chỉ là những tên gọi khác nhau của “*chơn lý*”.

Sách Pháp Sư Tán lại bảo: “*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*”. Niết Bàn là chẳng sanh chẳng diệt, dứt sạch hết thảy tướng hữu vi nên gọi là Vô Vi. Xa lìa hết thảy tạo tác hữu vi nên bảo là “vô tác”. Toàn thể cõi nước Cực Lạc là thanh tịnh cú: “*Chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân*” nên Cực Lạc được gọi là “vô vi Niết Bàn giới”.

“**Vô ngã**”: Ngã được hiểu là cái gì có thể tánh thường hằng, chẳng biến đổi, có tác dụng làm chủ tể. Nếu chấp trong thân người có cái Ngã như vậy thì gọi là “*nhân ngã*”. Chấp rằng pháp có cái Ngã như thế thì

gọi là “*pháp ngã*”. Nhưng thân người vốn là do ngũ uẩn giả hợp thành, thể của cái Ngã đó nào phải là thường hằng bất biến như sách Chỉ Quán đã nói: “*Do không trí huệ nên chấp rằng có Ngã; dùng trí huệ quán sát thì thật chẳng có Ngã! Ngã ở chỗ nào: đầu, mắt, chân tay? Quán sát kỹ càng mỗi thứ trọn chẳng thấy Ngã*”.

Sách Nguyên Nhân Luận cũng bảo: “*Từ vô thi đến nay, do sức nhân duyên nên sắc thái hình hài và cái tâm suy lường cứ sanh diệt liên tục không ngừng trong mỗi niệm như sóng lớp sau đùa lớp trước, như ngọn đèn cháy liên tục. Thân tâm giả hợp tựa hồ là một, dường như là thường (nhưng thật ra trong mỗi sát na đều sanh diệt không ngừng). Phàm phu chẳng hay biết nên chấp đây là Ngã, quý báu cái Ngã ấy, sanh khởi ba độc tham, sân, si. Ba độc khích động ý căn nên phát động thân, miệng tạo tác hết thảy các nghiệp*”.

“*Pháp*” thì cũng là do nhân duyên sanh ra; nó cũng chẳng có một cái Ngã thể thường hằng bất biến. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển hai bảo:

“*Pháp chẳng có thật tánh nên bảo là Vô Ngã*”.

Vì vậy, kinh Thập Địa nói: “*Trí vô ngã có hai thứ: ngã không và pháp không*”. Kinh Kim Cang cũng dạy: “*Người hiểu rõ không có Ngã và Pháp thì Như Lai gọi là Bồ Tát*”.

“Tiếng đại từ đại bi hỷ xả” (chữ “hỷ xả “ trích từ bản Tổng dịch). Từ bi hỷ xả chính là tứ vô lượng tâm: Từ vô lượng tâm là tâm ban vui; bi vô lượng tâm là tâm dẹp khổ; hỷ vô lượng tâm là thấy người lìa khổ hưởng vui thì sanh lòng vui thích; xả vô lượng tâm là buông bỏ cả ba thứ tâm trên, chẳng hề chấp trước. Xả vô lượng tâm còn có nghĩa là với kẻ oán lẫn người thân đều bình đẳng, không chấp trước là oán hay thân. Bốn vô lượng tâm này duyên khắp chúng sanh, dẫn khỏi vô lượng phước, đắc vô lượng quả nên gọi là “*tứ vô lượng tâm*”.

Trong câu **“tiếng cam lộ quán đánh thọ vị”**, “*cam lộ*” là thứ sương ngọt mà chư thiên thường ăn; vị nó ngọt như mật. Sách Kim Quang Minh Văn Cú, quyển 5 bảo: “*Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên, ăn vào sống lâu, thân an ổn, sức thêm mạnh mẽ, thân thể sáng ngời*”.

Trong Hiền giáo, “*quán đánh thọ vị*” là khi Đẳng Giác Bồ Tát sắp đạt địa vị Diệu Giác thì hết thấy mười phương Phật dùng nước trí huệ rưới lên đánh Bồ Tát giống như Chuyển Luân Thánh Vương dùng nước bốn biển rưới lên đầu Thái Tử xưng rằng: “*Thái Tử đã nhận lấy địa vị*”. Đây là “*quán đánh thọ vị*”.

Còn trong Mật giáo thì như sách Bí Tạng Ký Sao nói: dùng nước để rưới lên đánh thì gọi là cam lộ quán đánh. Sách Đại Nhật Kinh Sớ bảo: “*Nay đức Như Lai pháp vương cũng giống như thế: vì muốn cho giống Phật chẳng đoạn tuyệt nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đánh của Phật tử nhằm khiến cho dòng giống Phật vĩnh viễn chẳng dứt. Vì thuận theo pháp thế gian nên có pháp phương tiện ẩn trì này. Từ nay trở đi, hết thấy thánh chúng đều phải kính ngưỡng người này, cũng phải biết là người này rốt ráo chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề, quyết định nối ngôi vị pháp vương*”. Sách Bí Tạng Ký cũng nói: “*Bồ Tát từ Sơ Địa dần dần đạt tới Đẳng Giác, lúc gần rốt ráo thành Phật, chư Phật dùng nước đại bi rưới lên đánh thì tự hạnh viên mãn chứng đắc Phật quả*”.

Các pháp âm vi diệu như vậy đều từ tiếng sóng tự

nhiên phát ra. Vô tình thuyết pháp khắp trọn cõi nước. Ao nước rừng cây đều tuyên dương diệu pháp.

Chánh kinh:

Được nghe các thứ tiếng như vậy xong tâm họ thanh tịnh không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Điều gì mong nghe tai liền nghe ngay, pháp chẳng muốn nghe trọn chẳng nghe thấy. Vĩnh viễn chẳng thoái thất tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Giải:

Đoạn kinh này tường thuật việc nghe tiếng được lợi ích: lắng nghe diệu pháp tâm không còn vọng niệm, lìa các cấu nhiễm nên bảo **“tâm họ thanh tịnh”**.

“Phân biệt” là suy lường, nhận thức các sự việc. Do tánh của nó là phân biệt một cách lầm lạc nên với cái vô ngã, vô pháp lại nhận lầm là có ngã, có pháp. Nếu không thấy có ta, người, chúng sanh, thọ giả⁴, tất

⁴ Thọ giả: cá thể có sanh mạng, thông thường người ta cho rằng thọ giả là linh hồn hoặc chủ thể của nhân cách; nhưng trong Phật giáo không chấp nhận quan điểm này. Ngài Cát Tạng viết trong Kim Cang Bát Nhã Sớ quyển 3 rằng: “Ngoại đạo chấp có thần ngã, chết đây sanh kia, trải qua sáu đường,

cả đều là bình đẳng không sai biệt, giống hệt nhau chẳng khác thì bảo **“không có các phân biệt”**.

“Chánh trực” là đoan chánh, chất trực, không tà, không cong vạy. Vãng Sanh Luận Chú bảo: *“Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh lòng thương xót hết thấy chúng sanh”*. Kinh Pháp Hoa cũng bảo: *“Chánh trực xả phương tiện, chỉ nói đạo Vô Thượng”*. Chữ *“chánh trực”* trong câu kinh trên chỉ cho bốn hoài chỉ nói diệu pháp Nhất Thừa Viên Giáo.

“Bình đẳng” là chẳng sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú nói: *“Bình đẳng là thể tướng của các pháp”*. Do Chơn Như hiện diện trong khắp các pháp nên vạn pháp đều như một; vì thế bảo là *“bình đẳng”*. Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: *“Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai, nghe tiếng thuyết pháp thì đều được thoát khỏi các điều ràng buộc nơi khẩu nghiệp, sanh trong nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng”*.

Như vậy, người trong cõi Cực Lạc được nghe các

nên gọi là thọ giả”. Trong Kim Cang Bát Nhã Kinh Tán Thuật, quyển thượng, ngài Khuy Cơ giảng: “Mạng căn đoạn diệt ở quá khứ, đời sau sanh trong sáu đường, gọi là thọ giả tướng”. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển 2 cho rằng thọ giả là 1 trong 16 tên khác nhau của Ngã.

pháp âm như thế nên xa lìa phân biệt, chánh trực chẳng tà, rốt ráo đặc khẩu nghiệp bình đẳng của Như Lai. Do đó, bảo là “*bình đẳng*”.

Sách Pháp Hoa Khoa Chú, quyển 4 cũng nói: “*Bình đẳng có hai thứ: một là pháp bình đẳng tức là Lý Trung Đạo, hai là chúng sanh bình đẳng tức là hết thấy chúng sanh đều đắc Phật huệ*”. Nghĩa là: Thứ nhất, bình đẳng chính là lý thể của Trung Đạo, một mây lông, một hạt bụi không gì chẳng phải là Trung Đạo nên bảo là “*bình đẳng*”. Thứ hai, chúng sanh vốn sẵn đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai, cùng đắc Phật huệ, nên bảo là “*bình đẳng*”.

Về “**thiện căn**”, kinh Tiểu Bản dạy: “*Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi kia*”. Sách Di Đà Yếu Giải giảng câu này như sau: “*Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn*”. Sách Viên Trung Sao giảng: “*Chấp trì danh hiệu, phát nguyện vãng sanh thì mới gọi là nhiều thiện căn*”. Sách Di Đà Sớ Sao giảng: “*Chấp trì danh hiệu, nguyện thấy Di Đà chính là nhiều thiện căn, đại thiện căn, thiện căn tối thắng, thiện căn chẳng thể nghĩ bàn*”. Chúng sanh cõi ấy do nghe nước chảy thuyết pháp nên

tất cả các thiện căn như vậy đều được thành thực cả.

Câu kinh **“điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp cả”** được bản Đường dịch ghi là: *“Được nghe các thứ tiếng như thế xong liền đạt được sự vui mừng yêu thích lớn lao, tương ứng với quán sát, tương ứng với nhàm lìa... cho đến tương ứng với Niết Bàn”*. *“Tương ứng”* nghĩa là khế hợp. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: *“Tương ứng”* nghĩa là như hộp và nắp hộp vừa khít nhau. Khởi Tín Luận lại bảo: *“Với cảnh giới ly niệm thì chỉ có chứng tương ứng”* (Chỉ có thật chứng mới có thể khế nhập được cảnh giới ly niệm). Hoa Nghiêm Luận cũng bảo: *“Một niệm tương ứng một niệm Phật, một ngày tương ứng một ngày Phật”*. Nay kinh này dạy: **“Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp”** quả thật đã hiển thị sâu xa bốn nguyện công đức của Phật Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn. Những người đã vãng sanh do thiện căn thành thực nên với diệu pháp đã được nghe đều lãnh hội được cả. Do giải ngộ nên khởi hạnh, hạnh khởi thì giải tuyệt. Vừa quên mất (không chấp trước vào điều mình đã hiểu) vừa quán chiếu nên năng, sở chẳng hai; lý, trí thăm thăm đến nỗi với các điều được nghe liền khế hội ngay,

tương ứng với pháp.

Tiếp đó, kinh dạy: **“Điều gì mong nghe tai liền nghe ngay. Điều chẳng muốn nghe trọn chẳng nghe thấy”**. Câu này lại càng nói rõ tánh chất viên minh cụ đức, tự tại vô ngại khéo ứng hợp đến vô cùng tận của nước đều *“tùy thuận ý của mỗi một chúng sanh”*. Trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp, ánh sáng nhiều màu, tiếng động, mùi thơm cùng làm Phật sự. Những điều đập vào mắt, dội vào tai đều hiển hiện bốn tâm; giờ bước, đặt chân đều làm Phật sự. Vì vậy, tâm Vô Thượng Bồ Đề vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, tất cả thuần là nhân duyên tăng thượng.

Chánh kinh:

Những người từ mười phương vãng sanh đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu, đều thọ thân thanh hư, thể vô cực.

Giải:

Đoạn này nói đến điểm chính thứ ba trong phẩm này: người từ mười phương vãng sanh đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao báu. Đây chính là kết quả của nguyện hăm bốn: *“Liên hoa hóa sanh”*.

Ngài Nghĩa Tịnh giảng chữ **“tự nhiên”** trong câu *“tự nhiên hóa sanh”* như sau: *“Chẳng sanh trưởng từ thai tạng nên là tự nhiên”*. Sách Hội Sớ giảng: *“Chẳng phải do vọng nghiệp chiêu cảm mà là kết quả tự nhiên của lời Phật nguyện nên bảo là tự nhiên”*. Về chữ **“hóa sanh”** xin xem lại lời giải thích về lời nguyện hăm bốn ở phần trước.

Trong câu **“thân thanh hư, thể vô cực”**, hai chữ *“thanh hư”* trích từ bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Ngụy dịch ghi là *“hư vô”*, nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng. Ngài Nghĩa Tịnh bảo: *“Chẳng do uống ăn mà được khôn lớn nên bảo là hư vô; chẳng già chết, tổn hoại nên bảo là vô cực”*. Gia Tường Sớ giảng: *“Do thân thông không đâu chẳng đạt đến nên bảo là thể vô cực. Giống như ánh sáng nên bảo là hư vô”*. Sách Hội Sớ lại bảo: *“Có mà dường như không, thông dong vô ngại nên bảo là thân hư vô; một phen được sanh về thì chẳng hề có lúc dứt mạng nên bảo là thể vô cực”*. Ngài Cảnh Hưng nói: *“Hư vô, vô cực là không chướng ngại, là hy hữu; phải nên lần lượt hiểu như thế”*. Ý nói: Do không chướng ngại nên *“hư vô”*; do hy hữu nên bảo là *“vô cực”*. Các lời giải thích của các vị đã bổ trợ ý

nghĩa lẫn nhau.

Chánh kinh:

Chẳng nghe danh từ tam đồ, phiền não, khổ nạn, [những danh từ ấy] còn chẳng được giả bày ra, hưởng là thật có; chỉ có âm thanh khoái lạc tự nhiên. Do đó, cõi nước ấy tên là Cực Lạc.

Giải:

Những điều được nói trong đoạn kinh này chính là do nguyện thứ nhất “*nước không có ác đạo*” và nguyện hăm tám “*nước không có sự bất thiện*” thành tựu.

Kinh Tiểu Bản dạy: “*Cõi nước Phật ấy còn chẳng có cái tên ác đạo hưởng là thật có*” và: “*Chúng sanh cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui nên cõi ấy tên là Cực Lạc*”. Sách Luận Chú cũng viết: “*Vĩnh viễn dứt hết các khổ não nơi thân và tâm; thường hưởng vui không gián đoạn*”. Vì thế, kinh dạy: “*Chỉ có âm thanh tự nhiên khoái lạc. Vì thế cõi nước ấy tên là Cực Lạc*”.

18. Siêu thế hy hữu

Chánh kinh:

Trong cõi Cực Lạc ấy, tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu siêu thế hy hữu, đều cùng một loại, không có tướng sai biệt; chỉ vì thuận theo lẽ lỗi các phương khác mà có tên gọi là Trời hay Người.

Giải:

Phẩm này nói rõ y báo và chánh báo cõi ấy đều vượt xa thế gian, thật là hy hữu. Trước hết, ta hãy luận về chánh báo.

Trong câu **“tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu”**, “**dung**” là hình dáng, dung mạo, “**sắc**” là sắc tướng. “**Vi diệu**” là tinh diệu đến cùng cực.

Hội Sớ giảng chữ *“siêu thế hy hữu”* như sau: *“Chẳng phải là thân hữu lậu, sanh diệt nên bảo là siêu thế. Bản thể của tám thân là pháp tánh thanh tịnh nên bảo là hy hữu”*. Sách Luận Chú cũng có bài kệ rằng: *“Chúng trời, người bất động, sanh từ biển trí huệ thanh tịnh”*. Như vậy, tất cả chúng sanh đều từ thanh tịnh cú biến hiện, vượt xa thế gian nên kinh bảo *“siêu thế hy hữu”*.

Hơn nữa, họ đều từ liên hoa hóa sanh, chơn thân kim sắc, đủ bả hai tướng nên bảo là **“siêu thế hy hữu”**. Sắc tướng đều giống hệt như nhau nên bảo là **“đều cùng một loại, không có tướng sai biệt”**. Đây chính là do các nguyện *“thân đều sắc vàng”*, *“thân đủ bả hai tướng”* và *“thân không sai biệt”* cảm thành.

Ngoài ra, chúng sanh trong cõi ấy *“đều được thần thông tự tại”*, *“đều trụ trong chánh định tự”*, *“đắc bất thoái chuyển”* thật sự đều vượt xa trời người, nhưng vì đa số các phương khác đều có trời, người, nên thuận theo thói đời cũng giả lập những danh từ trời, người. Phẩm *“Lễ Phật Hiện Quang”* trong kinh này có nói: *“Cõi ấy chỉ trang nghiêm bằng các báu, là nơi thánh hiền cùng ở”*. Đã toàn là bậc thánh hiền thì lẽ đâu thật có trời, người như trong thế gian?

Theo ngài Nghĩa Tịch, trong số những hạng được gọi là trời hay người nơi cõi ấy thì người niệm Phật vãng giữ ngũ giới (nghiệp sanh cõi người) được vãng sanh thì gọi là “người”, còn người niệm Phật kiêm hành thập thiện (thập thiện là nghiệp sanh cõi trời) được vãng sanh thì gọi là “trời”. Người sống trên mặt đất thì gọi là “người”, người ở trên hư không thì gọi là

“trời”.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Ví như kẻ ăn mày nghèo đói trong thế gian ở cạnh đế vương thì diện mạo, hình trạng của họ có giống nhau hay không? Nếu đem so với Chuyển Luân thánh vương thì đế vương lại hóa ra bỉ lậu khác nào kẻ ăn mày đặt cạnh đế vương. Chuyển Luân thánh vương oai tướng bậc nhất nhưng đem so với Đao Lợi thiên vương lại càng xấu kém. Nếu đem Đế Thích sánh với Đệ Lục thiên vương thì chẳng bằng được một phần trăm ngàn lần. Đệ Lục thiên vương nếu đem so với Bồ Tát, Thanh Văn trong cõi Cực Lạc thì quang nhãn, dung sắc cũng chẳng bằng nổi một phần vạn ức lần.

Giải:

Đoạn này dùng các thí dụ để hiển thị dung sắc siêu thắng của chúng sanh cõi Cực Lạc. Kinh dùng đến năm tầng thí dụ để so sánh:

- Dem kẻ ăn mày so với vua. Kẻ ăn mày là người

xin cơm để sống, hình dung khô kháo. Vua cõi nhân gian ăn thức quý, ở chốn sang trọng nhất, hình dáng béo tốt, tươi nhuận, vẻ mặt rạng rỡ. Dem kẻ ăn mày sánh với đế vương thì kẻ ăn mày xấu kém đến hết mức!

- Dem vua trong nhân gian sánh với Chuyển Luân thánh vương thì vua cõi nhân gian lại càng thua kém đến bậc nào.

- Dem Chuyển Luân Vương so với Đế Thích.

- Dem Đế Thích so với Đệ Lục thiên (tức là Tha Hóa Tự Tại thiên, là tầng trời cao nhất trong sáu tầng trời Dục giới) lại càng xấu kém đến trăm ngàn lần hơn nữa.

- Nếu đem vua tầng trời thứ sáu so với Bồ Tát và Thanh Văn cõi Cực Lạc thì **“chẳng bằng được đến một phần vạn ức lần”**.

Đoạn kinh này đã nói rõ đến cùng cực về mặt sáng ngời, dung sắc siêu thế hy hữu của chúng sanh cõi Cực Lạc.

Chánh kinh:

Cung điện họ ở, y phục, thức ăn, vật uống

giống như cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

Giải:

Câu này diễn tả y báo siêu việt, thù thắng của cõi Cực Lạc: áo mặc, cơm ăn, chỗ ở đều giống hệt như ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

Chánh kinh:

Còn như oai đức, địa vị, thần thông biến hóa [của họ] thì hết thấy trời người chẳng thể sánh nổi; [hơn đến] trăm ngàn vạn ức, chẳng thể tính nổi lần.

A Nan nên biết: Cõi nước Phật Vô Lượng Thọ công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Giải:

Đoạn kinh này chỉ rõ oai đức, phẩm vị của chánh báo đều siêu thế hy hữu.

“Oai đức” là oai thần và công đức. Người cõi Cực Lạc *“thần thông đồng đạt, thế lực tự tại”*, *“trụ chánh định tự”*, *“quyết chứng cực quả”* nên kinh bảo là oai đức không ai sánh bằng. *“Địa vị”* là giai vị và phẩm vị. Họ đắc ba thứ bất thoái địa vị ngang với bậc Bồ Xứ nên địa vị không ai sánh bằng.

“Thần thông biến hóa” là như kinh nói: *“Thanh Văn trong cõi ấy có thể nắm hết thấy thế giới trong lòng bàn tay”*. Hết thấy chúng sanh cõi ấy lại còn đắc các thần thông thù thắng như túc mạng, thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, thần túc, lậu tận như lời nguyện thứ mười có nói: *“Trong khoảng một niệm, vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật đi khắp tất cả cùng đường chư Phật”*. Thần thông của họ thật đã vượt xa thần thông Nhị Thừa, huống hồ là thần thông của trời, người! Vì vậy, ba thứ oai đức, địa vị, thần thông biến hóa của họ hết thấy trời người chẳng sánh được nổi, dầu chỉ so với một phần của trăm ngàn ức lần, thậm chí chẳng thể tính lần thì vẫn còn kém xa lắm.

Do đó, cuối đoạn kinh trên Phật đã buông lời khen ngợi chung cõi nước Phật A Di Đà là *“công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy”*.

19. Thọ dụng đầy đủ

Phẩm này mang tên *“Thọ Dụng Đầy Đủ”* vì tất cả chúng sanh cõi ấy đều *“hình dung diện mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại”*; những thứ thọ dụng như vậy đều đầy đủ

cả. Những phẩm trước chỉ nói chung chung là thân tâm của chánh báo, phước đức thù thắng của y báo đều siêu thắng hy hữu; phẩm này đặc biệt nói rõ về “*phước đức vô lượng*”, y phục, thức ăn, cung điện thảy đều “*theo ý nghĩ liền xuất hiện trước mặt, không gì là chẳng đầy đủ*”.

Chánh kinh:

Lại nữa, trong Cực Lạc thế giới, tất cả chúng sanh hoặc là đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh đều được các sắc thân màu nhiệm như thế, hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại. Hết thảy các thứ thọ dụng dư dật, cung điện, phục sức, hương hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm... tùy ý cần thứ gì đều được như lòng mong.

Giải:

Mấy câu đầu trong đoạn kinh này để tiếp nói ý chúng sanh trong cõi ấy “*dùng mạo vi diệu*” nói trong phẩm trước nên mới chép là tất cả chúng sanh hoặc là đã vãng sanh trong quá khứ, hoặc đang vãng sanh trong hiện tại, hoặc sẽ vãng sanh trong tương lai đều

được “**sắc thân nhiệm màu như thế, hình mạo đoan nghiêm**” (doan chánh, trang nghiêm). Chữ “*như thế*” chỉ thân vượt xa thân của Lục Dục thiên vương đến ngàn vạn ức lần.

Những câu kinh tiếp đó nói rõ về sự thọ dụng đầy đủ. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: “*Do các hữu tình trong thế giới ấy chẳng có hết thấy nổi khổ nơi thân, nơi tâm chỉ hưởng vô lượng hỷ lạc thanh tịnh*”; phẩm Mau Chứng Cực Quả trong kinh này cũng bảo: “*Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng*”. Đó là “*phước đức vô lượng*”.

“**Trí huệ sáng suốt**” là kết quả của nguyện “*quang minh, trí huệ, biện tài*”. Phật đã nguyện: “*Thành tựu hết thấy trí huệ*”; phẩm Bồ Tát Tu Trì của kinh này cũng nói hết thấy Bồ Tát trong cõi ấy “*đối với các tạng bí mật của chư Phật đều hiểu rõ rớt ráo*”. Những câu như vậy đều diễn tả ý “*trí huệ sáng suốt*”. Hơn nữa, trong chữ “*minh liễu*” (tạm dịch là sáng suốt), minh là minh bạch rõ ràng, liễu là rạch ròi phân minh. Cái gọi là “*biết tự tâm đúng như thật*” trong Mật giáo chính là trí huệ sáng suốt. Câu “*soi thấy năm uẩn đều không*” cũng diễn tả trí huệ sáng suốt.

“Thần thông tự tại” chính là *“thần thông biến hóa hết thấy trời, người chẳng thể sánh nổi, vượt hơn thần thông của họ (trời, người cõi này) đến trăm ngàn vạn ức chẳng thể tính lần”*. Trong phẩm Bồ Tát Tu Trì, câu: *“Dùng trí phương tiện tăng trưởng sự hiểu biết rõ ràng; từ đấy trở đi an trụ trong thần thông”* cũng nói về *“trí huệ sáng suốt”*.

Thấu hiểu được cái gốc của thần thông thì mới có thể biến hóa thần thông tự tại vô ngại. Vì vậy tục ngữ mới nói: *“Đã nắm được cái gốc, còn lo chi cái ngọn”*. Căn Bản Trí chính là cái gốc, các thứ thần thông chỉ là tánh chất phụ thuộc của Thánh Trí. Do phước đức vô lượng nên cảm được *“hết thấy các thứ thọ dụng đều dư dật”*. Lại do trí huệ thần thông nên *“cung điện, phục sức, hương hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm tùy ý cần dùng thấy đều thỏa lòng mong”*.

Tiếp đó, kinh lần lượt diễn tả từng phương diện ăn uống, y phục, chỗ ở. Trước hết kinh nói về vấn đề ăn uống.

Chánh kinh:

Nếu lúc muốn ăn thì bình bát bằng bảy báu tự

nhiên hiện ra trước mặt, thức ăn trăm vị tự nhiên đựng đầy ắp trong đó, nhưng chỉ có thức ăn như vậy, chứ không thật sự có ăn uống. Chỉ nhìn thấy hình sắc, ngửi mùi hương liền nghĩ là đã ăn, sắc lực tăng trưởng, chẳng có đại tiểu tiện dơ dáy, thân tâm nhu nhuyễn, không tham đắm mùi vị. Ăn xong thức ăn biến đi, đúng thời lại hiện ra.

Giải:

Chữ bát trong “**bình bát**” (bát khí) là gọi tắt chữ Phạn Bát Đa La, Tàu dịch là Ứng Khí, hoặc Ứng Lượng Khí; đó là đồ dụng đựng thức ăn của người xuất gia. Bản Hán dịch ghi: *“Thức ăn trăm vị mặc lòng chứa đầy ắp trong bát, tùy ý hiện đến, cũng chẳng đi về đâu; cũng chẳng cần phải nấu nướng, chỉ tự nhiên hóa sanh thôi”*. Như vậy, các thứ như bình bát, thức ăn... đều là từ bốn nguyện của Phật Di Đà cảm thành nên chẳng cần phải tạo tác, cứ tự nhiên xuất hiện.

Trong câu “**thức ăn trăm vị**”, chữ “*trăm vị*” chỉ trăm thứ mùi vị ngon lành. Đại Luận viết: *“Có kẻ bảo dùng trăm thứ bánh để cúng dường nên gọi là trăm vị. Có hơn cả năm trăm loại bánh nên vị của chúng phải*

hơn trăm. Do đó gọi là trăm vị. Có kẻ bảo: Trăm thứ được thảo, được quả nghiền làm Hỷ Hoàn cho người ăn uống nên gọi là trăm vị”. Xét ra, thức ăn có được do quả báo của Bồ Tát và thức ăn do Bồ Tát dùng thần thông biến hóa ra đã có đến vô lượng vị; vậy thì thức ăn cam lộ vị cõi Cực Lạc phải có đến chẳng thể nghĩ bàn vị. Nói “thức ăn trăm vị” chỉ là thuận theo thói quen của thế gian này mà thôi!

“Thật chẳng có ăn uống”: do chúng sanh cõi ấy hóa sanh từ hoa sen, thân thanh hư, thể vô cực nên chẳng hề có cái khổ đói, khát. Vì vậy, chẳng cần ăn uống, chỉ là thích ý mà ăn thôi. Bởi thế, **“thấy hình sắc, ngửi mùi hương liền nghĩ là đã ăn”**, chứ thật sự chẳng ăn uống gì. Những thức ăn ấy lại có công dụng tăng thượng: tăng trưởng hình sắc, sức mạnh. Ăn xong chẳng cần phải tiêu tiêu bản thủ. Rõ ràng là hết thấy mọi thức trong cõi Cực Lạc đều siêu thế hy hữu!

Hơn nữa, ăn vào **“thân tâm nhu nhuyến”**, cũng chẳng tham đắm mùi vị kỳ diệu của những thức ăn đó. Phẩm Bồ Tát Tu Trì trong kinh này cũng bảo: *“Với tất cả những điều mình thọ dụng đều không có tâm lấy, bỏ”* và *“xả ly hết thấy chấp trước”*. Vì thế, **“chẳng**

tham đắm mùi vị”. Ăn xong, thức ăn lại tự nhiên biến đi, khi muốn ăn hễ nghĩ tới lại hiện ra, hết thấy tự tại vô ngại vậy.

Đoạn kinh này hiển thị môn “*trang nghiêm thọ dụng công đức thành tựu*” của Vãng Sanh Luận. Bài kệ trong Luận như sau: “*Vui hưởng Phật pháp vị, dùng thiền tam muội làm thức ăn*”. Sách Luận Chú giảng: “*Vì thế, Phật hưng khởi đại nguyện, nguyện trong cõi nước ta dùng Phật pháp, Thiền Định, tam muội làm thức ăn; dứt trọn vẹn cái khổ ăn uống nơi phương khác*”.

“*Vui hưởng Phật pháp vị*” là như khi Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nói kinh Pháp Hoa suốt cả sáu mươi tiểu kiếp, người nghe kinh trong hội ngồi yên một chỗ suốt sáu mươi tiểu kiếp mà tưởng chỉ lâu chừng khoảng bữa ăn. Chẳng có một ai dù là thân hay tâm sanh nhọc mỏi cả.

“*Dùng Thiền Định làm thức ăn*” là các đại Bồ Tát thường trụ trong tam muội, không còn có các thứ ăn uống. Tam muội là nếu khi các trời, người cõi ấy cần ăn thì thức ăn ngon trăm vị bày la liệt trước mặt;

mắt thấy sắc, mũi ngửi hương, thân hưởng vui sướng, tự nhiên no đủ. Ăn xong biến mất đi. Nếu lại cần nữa thì tự nhiên hiện ra. Những việc như vậy có chép trong kinh nên luận mới ghi:

“Hưởng vui Phật pháp vị; dùng Thiên tam muội làm thức ăn”.

Chánh kinh:

Lại có các thứ y báu tốt đẹp, mũ, đai, chuỗi anh lạc vô lượng quang minh, trăm ngàn sắc nhiệm màu thấy đều đầy đủ, tự nhiên khoác trên thân.

Giải:

Đoạn kinh này thuật rõ người cõi Cực Lạc tự tại thọ dụng y phục, vật trang sức.

“**Đai**” là dây thắt lưng. “**Chuỗi anh lạc**”: đàn ông, đàn bà thuộc giới quý tộc Ấn Độ thường kết ngọc thành chuỗi để đeo trên mình, gọi là “*anh lạc*”. Các thứ y phục, trang sức như thế đều bằng các thứ báu hợp thành nên kinh nói: “**Các thứ y báu tốt đẹp...**” Vì chúng do các báu hợp thành nên có quang sắc vi diệu như Quán kinh tả: “*Mỗi một thứ báu tỏa ra năm trăm*

sắc quang”. Do đó, y phục, vật trang sức có **“vô lượng quang minh”**. Quán kinh lại bảo: *“Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn màu”* nên y phục, vật trang sức có **“trăm ngàn sắc nhiệm màu”**. Nói *“trăm ngàn”* cũng chỉ là cách nói ước lệ để diễn tả một con số rất lớn.

Trong mỗi sắc lại phóng quang minh như Quán kinh nói: *“Trong sắc lưu ly tỏa ánh sáng vàng ròng; trong sắc pha lê tỏa ánh sáng màu hồng.”* Bởi thế, quang sắc trùng trùng vô tận. Các thứ y phục, vật trang sức như vậy tự nhiên hiện trên thân chẳng cần phải nhọc công tạo tác.

Chánh kinh:

Nhà cửa họ ở đều tương xứng với hình sắc. Lưới báu trùm khắp, treo các linh báu kỳ diệu trên dì, trang hoàng khắp nơi, quang sắc chói lòa, trang nghiêm đẹp đẽ đến cùng cực. Lầu, quán, lan can, đường vĩ, phòng gác: rộng, hẹp, vuông, tròn đủ lớn hay nhỏ, hoặc ở trên không hay trên mặt đất đều thanh tịnh an ổn, vi diệu, khoái lạc, ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước không thứ gì chẳng đầy đủ.

Giải:

Đoạn kinh nói về việc thọ dụng chỗ ở một cách đầy đủ.

“Xá trạch” (nhà cửa) là nơi để ở, tục thường gọi là *“túc xá, trú trạch”*. Sách Hội Sớ giảng chữ *“hình sắc”* trong câu *“trưngxưng với hình sắc”* như sau: *“Hình là thân lớn hay nhỏ; sắc là xanh, vàng, đỏ, trắng”*. Câu này có thể hiểu theo hai cách:

Một là hình thể và màu sắc của phòng ốc tương xứng, hòa hợp với nhau.

Hai là hình dáng, kết cấu, màu sắc, kích thước v.v... của nhà cửa đều tương xứng với sắc tướng của người sống trong ấy.

Như vậy, hình dạng nhà cửa tương xứng với thân một cách như ý; màu sắc nhìn vui mắt, đẹp lòng người.

“Lưới báu” là lưới do các viên bảo châu kết thành. **“Che khắp”** là phủ kín. **“Linh báu”** là các phong linh (windchime) do các thứ trân bảo tạo thành, gió thổi qua liền phát ra những âm thanh vi diệu. **“Kỳ diệu trân dị”** là lạ lùng, đặc sắc, đẹp đẽ, tinh xảo, quý

báu, hiểm lạ. Câu kinh này khen ngợi sự thù thắng của các thứ báu hợp thành lưới và linh. **“Khắp nơi”** nghĩa là khắp tất cả không sót chỗ nào.

Sách Hội Sớ giảng chữ **“trang hoàng”** như sau: *“Bày xen lẫn nhau để tô điểm”*. *“Chói ngời”*: Như trên đã nói, trong mỗi quang minh có nhiều màu, mỗi màu lại tỏa nhiều quang minh, chiếu rọi lẫn nhau nên bảo là **“quang sắc chói ngời”**.

“Đường vũ”: Đường là tòa nhà lớn, thời xưa gọi là *“đường”*, từ thời Hán trở đi gọi là *“điện”*. *“Vũ”* là dãy phòng ở hai bên điện, hoặc dãy nhà phụ của điện. **“Phòng”** là chỗ ở. Chỗ ở trong điện lại gọi là *“chánh thất”*, những chỗ ở thuộc các dãy nhà phụ gọi là *“phòng”*. **“Gác”** là lầu. **“Vuông, tròn”** là hình dáng vuông vức hay tròn trịa. Hơn nữa, những gì xây dựng thành một dãy thẳng cũng gọi là *“vuông”*, xây theo đường cong thì coi là *“tròn”*. Ví dụ như xây theo hình cánh quạt thì được coi là có cả hình dáng vuông lẫn tròn.

Mỗi kiến trúc lớn, nhỏ, cao, thấp **“hoặc ở trên không hay trên mặt đất”** đều vừa ý người ở, hể nghĩ

đến liền hiện ra như bản Ngô dịch chép: “*Sống trong nhà cửa bằng bảy báu; trong những nhà cửa ấy, có cái ở trên hư không, có cái trên mặt đất. Nếu người sống trong ấy muốn nhà cửa thật cao thì nhà cửa liền cao lên. Kẻ sống trong đó muốn nhà cửa thật to thì nhà cửa liền to ra. Kẻ sống trong ấy muốn nhà treo trên hư không thì nhà cửa liền ở trên hư không. Hết thấy đều tự nhiên biến hiện theo ý muốn*”. Như vậy, hình dáng, màu sắc, kích thước của nhà cửa nơi cõi ấy, dù ở trên hư không hay trên mặt đất, mỗi mỗi đều thuận ý người, ứng hiện theo ý nghĩ. Bản Đường dịch cũng ghi: “*Tự nhiên xuất hiện trước chúng sanh, ai nấy tự cho là mình ở trong ấy*”. Do chúng sanh vô lượng nên có vô lượng cung điện, dung nhập lẫn nhau, dù đây hay kia cũng chẳng hề trở ngại, thật là đã hiển thị rõ pháp giới sự sự vô ngại.

Sách Hội Sớ giảng câu “*Thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc*” như sau: “*Không có ngũ trược nên thanh tịnh; không biến đổi nên an ổn, ngay đến từng hạt bụi cũng đã là chẳng thể nghĩ bàn nên vi diệu. Vĩnh viễn xa lìa nỗi khổ não nơi thân tâm nên khoái lạc*”.

Lại theo Vãng Sanh Luận, tất cả điều trên đều từ

một thanh tịnh cú biến hiện nên bảo là “*thanh tịnh*”. Các vật thọ dụng chẳng thể nghĩ bàn trên đây đều ứng theo tâm niệm lập tức hiển hiện nên bảo là “**ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước**”. Các vật thọ dụng viên minh cụ đức không thiếu, không dư nên bảo “**không thứ gì chẳng đầy đủ**”.

20. Gió đức mưa hoa

Gió viên minh cụ đức nên gọi là “*gió đức*”; hoa màu nhiệm pháp phối rơi xuống như mưa nên gọi là “*mưa hoa*”. Hoa, gió, hương, ánh sáng nơi cõi Phật ấy đều cùng làm Phật sự tự nhiên tăng thượng chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Cõi nước Phật ấy mỗi lúc đến giờ ăn, tự nhiên gió đức nhẹ nề nổi lên thổi qua các lưới báu và các cây báu khiến vang ra âm thanh màu nhiệm diễn nói khổ, không, vô thường, vô ngã, các ba la mật, lan tỏa vạn thứ đức hương ôn nhã. Ai ngửi mùi hương ấy thì trần lao cấu tập tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân liền an hòa, điều thích, khác nào tỳ kheo đắc Diệt Tận Định.

Giải:

Phẩm kinh này trần thuật công đức trang nghiêm của gió đức và mưa hoa cõi Cực Lạc; riêng đoạn này nói về gió, đoạn kế sẽ nói về mưa.

Chữ “**đức phong**” (gió đức) trích từ bản Ngụy dịch trong Cao Ly Đại Tạng kinh (bản Ngụy dịch trong Càn Long Đại Tạng kinh ghi là “*đắc phong*”. Đức chính là điều đạt được từ Công, xin xem lại lời giải thích về chữ “*công đức*” ở quyển 2, nên “*đức phong*” và “*đắc phong*” mang cùng một ý nghĩa).

Bản Ngô dịch ghi: “*Chẳng phải là gió trong thế gian, cũng chẳng phải là gió cõi trời mà là những gì tinh diệu nhất của các thứ gió trong cả tám phương và phương trên, phương dưới tự nhiên hội hợp lại hóa thành gió: chẳng lạnh, chẳng nóng, thường điều hòa, thích hợp, rất mát mẻ không gì khoan khoái bằng*”.

Câu “*Những gì tinh diệu nhất trong các thứ gió*” phải hiểu như kinh Lăng Nghiêm nói: “*Trong Như Lai Tạng, tánh phong là Chơn Không, tánh Không là chơn phong, vốn sẵn thanh tịnh trọn khắp pháp giới*”. Nghĩa là: Đó là thứ gió chơn thật từ trong tánh đức nên bảo là

“những gì tinh diệu nhất của các thứ gió”.

Quán kinh cũng dạy: *“Tám thứ thanh phong từ quang minh mà ra”*. Những ngọn gió cực thanh tịnh từ tám phương nói trong bản Ngô dịch thật phù hợp với tám thứ thanh phong nói trong Quán kinh. Nói chung, ngọn gió thanh lương trong cõi kia chính là *“những gì tinh diệu nhất của các thứ gió”*, *“phát xuất từ quang minh”*.

Đức phong như vậy *“tự nhiên nhẹ nề nổi lên”*. Sách Hội Sớ nói: *“Nhẹ nề nổi lên”* là chẳng chậm, chẳng nhanh, chỉ vừa phải. Gió nổi là do công dụng tự nhiên của nguyện lực, chẳng do tạo tác nên bảo là *“tự nhiên”*.

Trước hết kinh nói đến gió khuê động các âm thanh mầu nhiệm. Gió đức nhẹ nề thổi qua cây báu, lưới báu khiến vang ra những pháp âm vi diệu như khỏ, không, vô thường, vô ngã, các ba la mật.

“Khỏ, không, vô thường, vô ngã” chính là bốn tướng của Khỏ Đế trong Tứ Đế. Trong các bản dịch theo lối Tân dịch, bốn tướng này được dịch là *“phi thường, khỏ, không, phi ngã”*. Câu Xá Luận, quyển

hăm sáu giảng: *“Phụ thuộc vào duyên nên vô thường, tách nó bức bách nên là khổ, trái nghịch với cái được ta thấy nên là không; trái nghịch cái thấy của ta nên là vô ngã”*.

Hơn nữa, cái gì bức bách thì gọi là *“khổ”*. Pháp khổ chuyển dời nên gọi là *“vô thường”*. Hơn nữa, các tướng như nam, nữ, giống, khác đều là hư vọng chẳng thật nên bảo là *“không”*. Tổng hợp các cách giải thích trên thì bức nào là:

- Khổ: pháp Khổ chuyển biến và phải nhờ các duyên để hiển hiện nên là Vô Thường.

- Thấy có các tướng: nam, nữ, một, khác. nhưng thật sự chẳng có nên là Không.

- Đã trái nghịch với cái ta thấy biết thì đương nhiên ta chẳng phải là chủ thể nên bảo là Vô Ngã.

Chữ **“ba la mật”** xin xem lại lời giải thích ở phần trước.

Trong cõi Cực Lạc, tiếng nước lẫn tiếng gió đều có khả năng diễn nói diệu pháp. Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: *“Lời phạm thanh xa thăm, vì diệu rên*

mười phương”. Sách Luận Chú giải thích chữ “*vi diệu*” như sau: “*Xuất hữu nhưng lại là có nên bảo là vi*”. “*Xuất hữu*” nghĩa là đã vượt khỏi tam hữu (tam giới).

Sách Luận Chú giảng tiếp: “*Do vô dục nên chẳng phải là Dục giới; do ở trên đất nên chẳng phải là Sắc giới; do có sắc nên chẳng phải là Vô Sắc giới*”. Tịnh Độ chẳng thuộc vào tam giới, vượt ngoài ba cõi nên bảo là “*xuất hữu*”; nhưng Tịnh Độ lại là có vì nó nương vào Nhất Thừa nguyện hải nên hiện hữu. Là nhị biên, vượt tứ cú, xuất hữu mà lại hiện hữu nên bảo là “*vi*”.

Sách giảng tiếp: “*Danh có khả năng khai ngộ nên bảo là diệu*”. Danh là một trong năm pháp; hết thảy vạn vật đều có danh, có tướng. Cái gì tai nghe được thì gọi là “*danh*”; cái gì mắt thấy được thì gọi là “*tướng*”. Nghe cái danh của vật thể thì trong tâm ắt liên tưởng đến cái tướng của nó. Cây báu thuyết pháp cũng phải dùng đến danh và cú (câu). Do danh có khả năng làm cho người nghe khai ngộ nên gọi là “*diệu*”. Pháp âm vi diệu như vậy nên có thể khiến cho người nghe được giải ngộ sâu xa.

Tiếp đó, kinh nói đức phong còn lan tỏa mùi hương màu nhiệm: **“Ôn nhã đức hương”**. **“Ôn”** là hòa hoãn, tốt lành. **“Nhã”** là đoan chánh. **“Đức hương”** là hương có đủ vạn đức. Sách Hội Sớ nói: *“Ôn là ôn hòa, Nhã là nhã chánh. Mùi hương đẹp lòng người là Ôn, khiến người lìa ái nhiễm là Nhã”*. Lại vì mùi hương có đủ vạn đức nên khiến ai ngửi phải cũng **“trần lao, cấu tập tự nhiên chẳng khởi”**. **“Trần lao”** là tên gọi khác của phiền não, đã giải thích chi tiết trong phần trước. **“Cấu tập”** là tập khí phiền não. **“Cấu”** là phiền não cấu uế, **“tập”** là tập tánh, thói quen. Trần lao cấu tập làm ô nhiễm tâm tánh, sai khiến chúng sanh. Nay do được đức hương xông thấu nên những thứ cấu nhiễm ấy chẳng khởi. Như vậy, mùi hương cũng làm Phật sự.

Kế đó, kinh nói đến diệu dụng của gió khi gió chạm vào thân. Đức phong thổi chạm vào thân thì tự nhiên an vui, hài hòa, tâm điều thuận, vui thích nên bảo là **“an hòa điều thích”**. Niềm vui ấy hết như niềm vui của tỳ kheo chứng đắc Diệt Tận Định.

“Diệt tận định” còn gọi là Diệt Tận tam muội, là môn Thiền Định diệt hết sáu thức, tâm, tâm sở; phải là

bạc thánh giả từ quả Bất Hoàn trở lên mới chứng nhập được định này. Như vậy, diệu dụng này của gió cũng chính là kết quả của lời nguyện “*vui như lậu tận*”.

Đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến gió thổi các loại hoa tụ lại phô bày màu sắc màu nhiệm; hoa bay như mưa nên bảo là “*mưa hoa*”. Đoạn kinh dưới đây trần thuật công đức của mưa hoa.

Chánh kinh:

Lại thổi qua rừng cây bảy báu, cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc đầy ấp cõi Phật. Hoa lần lượt tụ lại theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn, nhu nhuận sáng sạch như châu la miên. Chân đạp lên trên hoa lún xuống sâu bốn ngón. Hễ gỡ chân lên, hoa trở lại như cũ. Quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự biến mất, đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới. Tùy theo thời tiết, tuần hoàn trọn khắp như trên chẳng khác. Mưa sáu lần như thế.

Giải:

Đức phong trong cõi ấy lại có các diệu dụng như sau: trước hết là gió thổi động các vật phát ra âm thanh diễn thuyết diệu pháp; kế đó là gió đưa hương, ai ngửi

thấy liền được thanh tịnh; ba là gió đức thổi chạm vào thân vui thú như đắc Diệt Tận Định; bốn là gió thổi cuốn hoa rơi đầy cõi nước. Gió thổi qua những cây báu cuốn hoa tự nhiên tụ lại thành từng loại theo màu sắc, ánh sáng riêng biệt.

Vì thế kinh chép: **“Cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc đầy ấp cõi nước. Hoa lần lượt tụ lại theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn”**. Bản Ngô dịch ghi như sau: *“Thổi qua cây bảy báu vang tiếng ngũ âm; khiến cho hoa của cây bảy báu rải khắp cõi nước, đều rải trên Phật và chư Bồ Tát, A La Hán”*. Hoa của các cây báu theo gió thổi bay vờn trên không cùng dường thánh chúng như trời đổ mưa hoa phủ khắp cõi Phật.

Vãng Sanh Luận bảo hoa báu phủ đất có hai điều thù thắng:

Một là diệu sắc thù thắng (màu sắc vi diệu thù thắng), gió thổi hoa theo thứ lớp, tụ lại thành từng loại. Hoa xanh, vàng, đỏ, trắng đều tụ lại theo đúng màu của chúng. Vì thế kinh nói: **“Theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn”**. Hoa báu phủ đất như tranh vẽ, như

gắm thêu: “**Các thứ quang sắc đầy ấp cõi Phật**”. Đây là diệu sắc thù thắng.

Hai là diệu xúc thù thắng (đụng chạm vào tạo cảm giác vi diệu thù thắng). Kinh dạy: “**Nhu nhuyển sáng sạch**”. Chữ “*sáng*” chỉ các thứ quang sắc vô lượng như đoạn trên đã nói. “*Sạch*” nghĩa là thể chất của hoa thanh tịnh. “*Nhu nhuyển*” chính là cảm giác thù thắng khi đụng chạm vào hoa. “**Đâu la miên**” là tiếng Phạn, ngài Đạo Tuyên luật sư bảo: “*Là sợi tơ từ hoa của các loài thảo mộc, là tơ lấy từ các loài hoa như hoa bồ đề, bông liễu, hoa bạch dương, hoa bạch điệp v.v... [Chữ Đâu La Miên] được dùng với ý nghĩa mịn nhỏ*”. “*Lún*” là chìm xuống. Chân giẫm lên hoa cảm thấy mềm mịn như đạp lên Đâu La Miên; chân lún vào trong hoa sâu chừng bốn ngón. Giở chân lên, hoa lại bằng phẳng như cũ nên kinh bảo: “**Hễ giở chân lên, trở lại như cũ**”.

Tiếp đó, hoa rơi sáu lần trong một ngày; điều này cũng giống như kinh A Di Đà dạy: “*Ngày đêm sáu thời trời mưa hoa mạn đà la*”. Sáu thời là buổi sáng, chính ngọ, lúc mặt trời lặn, lúc đầu đêm, lúc giữa đêm, lúc cuối đêm.

Buổi sáng mưa hoa, **“quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự nhiên biến mất; đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới”**. Chữ “*giờ ăn*” chỉ lúc ăn cơm, tức là lúc chính Ngọ vậy. Kinh Sa Di Thập Giới Nghi Tắc nói: “*Như lúc thọ trai thì chẳng được ăn quá giờ Ngọ*”. Như vậy, câu kinh trong kinh Vô Lượng Thọ đây ngụ ý: Vào lúc giữa trưa, hoa được rải vào buổi sáng sẽ tự nhiên biến mất, đại địa thanh tịnh như cũ. Ngay khi đó, trên không lại mưa xuống hoa mới. Suốt cả sáu thời như thế: hoa tuôn xuống, hoa biến mất đi, tuần hoàn như vậy nên kinh bảo: **“Tùy theo thời tiết tuần hoàn trọn khắp”**. “*Tuần hoàn*” có nghĩa là lần lượt xoay vòng, trở lại từ đầu. “*Khắp nơi*” là đầy khắp cả cõi nước.

“Sáu lượt như thế giống như trên không khác”: chữ “*sáu lượt*” giống như chữ “*sáu thời mưa hoa*” trong kinh Tiêu Bôn.

Nhưng “*ngày đêm*” trong cõi Cực Lạc cũng chỉ là thuận theo tập tục cõi này mà nói. Sách Yêu Giải giảng: “*Y báo và chánh báo cõi ấy đều có quang minh; chẳng cần nhờ đến mặt trời, mặt trăng để phân định là ngày hay đêm. Chỉ là thuận theo phương này nên mới giả nói có sự phân chia giờ khắc như thế*”. Sách Sớ

Sao giảng thêm: “Cõi ấy chẳng có Tu Di mà cũng chẳng có mặt trời, mặt trăng, luôn sáng sủa, không tối tăm, nên chẳng phân biệt là ngày hay đêm. Chỉ lấy hoa nở, chim hót là ngày; hoa khép lại, chim đậu lại là đêm”. Ngài Từ Ân cũng viết trong sách Di Đà Thông Tán rằng: “Ao vàng hoa nở, người hóa sanh nghĩ là lúc ban ngày. Chim đậu rừng quỳnh, Bồ Tát nghĩ là trời đã tối”. Các thuyết khác cũng nói như vậy.

Riêng sách Viên Trung Sao lại còn giải thích ở một mức độ cao hơn như sau: “Trộm nghĩ: việc lấy hoa nở, chim hót làm ban ngày; coi lúc chim đậu, hoa khép là đêm chỉ là khí phận của cõi Phàm Thánh Đồng Cư: còn chưa quên được những điều thuộc uế độ đáng lẽ phải nên quên đi. [Ấy là vì] chúng sanh vãng sanh đa số là kẻ mang nghiệp đi vãng sanh. Còn trong ba cõi trên, ắt chẳng hề có tướng trạng như vậy”.

21. Hoa sen báu và quang minh của Phật

Phẩm này thuật rõ hoa sen báu trong cõi Phật ấy, mỗi hoa có quang sắc vi diệu. Trong mỗi quang minh lại hóa hiện ngàn ức vị Phật. Mỗi vị Phật nói diệu pháp, an lập vô lượng chúng sanh. Các thứ công đức

vô tận chẳng thể nghĩ bàn như thế ấy.

Chánh kinh:

Lại nữa, các hoa sen báu mọc trọn khắp thế giới. Mỗi đóa sen báu có trăm ngàn ức cánh. Quang minh của hoa ấy có vô lượng màu: hoa xanh ánh sáng xanh, hoa trắng ánh sáng trắng; [với các màu] huyền, vàng, đỏ, tía, quang và sắc cũng giống như vậy.

Lại có vô lượng diệu bảo, trăm ngàn ma ni chói rực trân kỳ, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng. Những hoa sen ấy to nửa do tuần, hoặc một, hai, ba, bốn, cho đến trăm ngàn do tuần. Mỗi một hoa tỏa ra trăm sáu trăm ngàn ức quang minh.

Giải:

Trước hết, kinh nói đến hoa sen báu, sau đó mới thuật Phật hiện từ quang minh của hoa.

Trong phần nói về hoa sen báu, có đến sáu ý:

a. Hoa sen mọc khắp đầy cõi nước.

b. Số lượng cánh hoa sen: mỗi đóa sen có trăm ngàn ức cánh.

c. Quang sắc vô lượng. Bản thể của hoa chính là quang minh nên kinh chép: **“Quang minh của những hoa ấy”**. Hoa sen lại có vô lượng màu sắc. Kinh dùng sáu màu khác nhau: xanh, trắng, huyền, vàng, đỏ tươi, tím để tượng trưng cho vô lượng màu. Hoa sen màu xanh phóng quang minh sắc xanh. Hoa sen màu trắng phóng quang minh sắc trắng. Các hoa sen màu huyền, vàng... cũng đều phóng quang minh cùng màu với màu sắc của hoa nên kinh nói: **“Quang và sắc cũng giống như thể”**.

d. Hoa sen trang nghiêm bằng diệu bảo. Lại có vô lượng diệu bảo trăm ngàn ma ni trang nghiêm hoa sen. Các báu ấy đều là thứ hiếm quý nên bảo là **“trân kỳ”**. Các thứ diệu bảo ấy phóng vô lượng quang. Quang minh có đủ các màu, mỗi màu lại phóng quang, chiếu rọi, tô điểm lẫn nhau nên bảo là **“chói rọi”**; tỏa sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng nên bảo là **“sáng ngời hơn mặt trời, mặt trăng”**. Quán kinh nói: *“Trong mỗi một cánh hoa có trăm ức ma ni châu vương để tô điểm chói ngời. Mỗi một viên ma ni châu phóng ra trăm ngàn quang minh”*.

e. Kích thước của mỗi hoa sen là từ nửa do tuần

cho đến trăm ngàn do tuần.

f. Hoa sen phóng ra quang minh màu nhiệm: **“Mỗi một hoa sen tỏa ra bảy sáu trăm ngàn ức quang”**. Trăm ngàn ức quang chỉ là con số tượng trưng nhằm biểu thị vô lượng.

Về con số **“bảy sáu”**, tôi chưa hề thấy có ai chú giải tại sao lại có con số này. Theo ngu ý, mỗi cõi trong bốn cõi Tịnh Độ đều có chín phẩm nên mới có con số bảy sáu, nhằm thể hiện số lượng phẩm vị trong cõi ấy. Mỗi phẩm có trăm ngàn ức đóa sen (dùng con số trăm ngàn ức chỉ để biểu thị một con số rất lớn). Mỗi đóa sen đều tỏa quang minh tiếp màu với màu hoa sen cho nên có bảy sáu trăm ngàn ức quang minh. Mỗi đóa sen gồm đủ những đặc tính của hết thảy các đóa sen khác nên bảo là: *“Mỗi một hoa sen phóng ra bảy sáu trăm ngàn ức quang minh”*.

Thật ra, nói có bảy sáu phẩm cũng là chỉ là nói rất đại lược chứ thật ra có đến vô lượng phẩm nên ta có thể nói là mỗi hoa sen thật ra tỏa ra vô lượng quang minh vậy.

Chánh kinh:

Trong mỗi quang minh xuất hiện sáu sáu trăm ngàn ức Phật thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương nói pháp vi diệu. Các vị Phật như thế mỗi vị an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật sự kiện trong quang minh hóa hiện chư Phật. Trong đoạn kinh này, có bốn ý chính:

Một là số lượng đức Phật hiện ra trong mỗi quang minh: **“Trong mỗi quang minh xuất hiện sáu sáu trăm ngàn ức Phật”**.

Hai là thân tướng chư Phật: **“Thân màu tử kim, tướng hảo thù đặc”**. “*Tử kim*” chính là vàng ròng đã được giới mài đến sáng bóng. “*Tướng hảo*” của Phật thì như Quán kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo*” cho nên bảo là “*thù đặc*”.

Ba là Phật hiện ra trong quang minh cũng lại phóng quang: **“Lại phóng trăm ngàn quang minh”**.

Bốn là Phật nói diệu pháp: “*Vì khắp mười phương nói pháp vi diệu*”. Những pháp ấy lại có lợi ích thù thắng nên **“an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo”**.

Những điều như vậy thật đã hiển thị sâu xa pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Hoa sen trong cõi Phật sanh từ tâm Phật; hoa sen phóng quang, quang minh lại hiện ra nhiều vị Phật. Phật lại phóng quang, thuyết pháp độ sanh, thật là vô tận. Lại cần phải chú ý là cảnh giới như vậy chẳng những chỉ thị hiện diệu tướng mà thật sự còn có vô biên diệu dụng: nói pháp vi diệu an lập chúng sanh trong Phật chánh đạo. Đây chính là cái lợi chơn thật. Vì thế, đoạn kinh này thật sự đã hiển thị chơn thật trí huệ chơn thật, chơn thật tể, vô vi Pháp Thân.

Sách Hội Sớ nói: “*Tây Phương Tịnh Độ dùng hoa sen để làm Phật sự nên có tên là Liên Hoa Thai Tạng Giới. Tiểu Bản, Quán kinh đã nói kỹ việc ấy. Nay kinh này (chỉ bản Ngụy dịch của Vô Lượng Thọ kinh) cũng dùng ngay việc ấy để kết lại phần nói về y báo trang nghiêm. Như vậy, trong các thứ trang nghiêm trước đó cũng đều có những việc bất khả tư nghị*”. Ý

kiến này rất xác đáng; những điều kinh thuật trong những phẩm trước cũng đều hiển thị toàn thể cõi Cực Lạc là pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn.

22. Quyết chứng cực quả

Phẩm này tổng kết sự thanh tịnh trang nghiêm của thế giới Cực Lạc: cảnh và trí ngậm khế hợp nhau, nhân quả đồng nhất. Những người vãng sanh do trong tâm không có ý tưởng phân biệt là lấy hay bỏ nên bên ngoài đều xa lìa các cảnh phân biệt. Do chẳng phân biệt nên thanh tịnh bình đẳng, chỉ thọ hưởng khoái lạc tối thượng, trụ trong chánh định tụ, quyết chứng cực quả: Di Đà bốn nguyện cứu cánh viên mãn.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Cõi nước Phật ấy chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm; cũng không có danh từ năm, tháng, kiếp số, cũng lại chẳng trụ trước nhà cửa. Hết thấy mọi nơi đã chẳng có tiêu thức, danh hiệu, lại cũng chẳng có phân biệt lấy bỏ, chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng.

Giải:

Trong đoạn này, trước hết nói rõ cảnh tượng vô phân biệt; kể đến thuật rõ tâm niệm không phân biệt.

Câu **“không có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm”** tổng hợp từ năm bản dịch. Hai bản dịch đời Hán và Ngô nói đến mặt trời, mặt trăng, hư không; bản Ngụy dịch chẳng nói rõ là có hay không; bản Đường dịch và Tống dịch cùng nói chẳng có mặt trời, mặt trăng.

Sách A Di Đà Sớ Sao bảo: *“Nếu nói một cách dung hòa thì tuy có mặt trời, mặt trăng, nhưng bị quang minh của Phật và thánh chúng che lấp nên cũng như chẳng có. Xét về mặt lý, phải không có mặt trời, mặt trăng mới hợp lẽ. Vì sao vậy? Từ cõi trời Đao Lợi trở lên đã không cần đến mặt trời, mặt trăng, huống là cõi Cực Lạc?”* Theo Liên Trì đại sư, xét về mặt lý thì phải không có mặt trời, mặt trăng mới đúng. Hội bản đây lấy ý hai bản Đường dịch và Tống dịch, nói thẳng là chẳng có mặt trời, mặt trăng, thật phù hợp với ý của Liên Trì đại sư: từ trời Đao Lợi trở lên, chư thiên còn chẳng cần đến mặt trời, mặt trăng huống hồ là thế giới Cực Lạc?

Bản Hán dịch lại ghi: “*Quang minh từ trên đánh của Vô Lượng Thanh Tịnh Phật (tức là A Di Đà Phật) sáng chói cùng cực; mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao đều bị ngưng giữa không trung chẳng xoay chuyển vận hành được nữa, cũng chẳng còn có tinh quang. Các quang minh ấy đều bị khuất lấp chẳng hiện*”. Câu này rất phù hợp với cách nói dung hòa của đại sư Liên Trì: quang minh của mặt trời, mặt trăng cõi ấy bị quang minh của các vị thánh che lấp chẳng hiện được như kinh nói: “*Mặt trời, mặt trăng, lửa, châu đều bị ẩn giấu ánh sáng*”.

Phẩm Lễ Phật Hiện Quang trong kinh đây cũng nói: “*Hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị ẩn lấp, chỉ thấy quang minh của Phật sáng ngời rực rỡ*”. Quang minh của Bồ Tát còn bị phủ lấp, huống là quang minh của mặt trời, mặt trăng, tinh tú v.v.. .Vì vậy, “*cõi ấy chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm*”, chỉ luôn sáng chói chẳng có ngày đêm.

“Cũng chẳng có danh từ năm, tháng, kiếp số”:
Trong cõi thế gian này thì phải có năm, tháng, ngày, đêm, kiếp số vì địa cầu, mặt trăng, mặt trời, tinh vân.

đều vận hành: tự chuyển hoặc là bị chuyển động (do Thái Dương hệ chứa các tinh tú ấy cũng xoay vùn) nên bèn có ngày, đêm, một tháng, một năm, một kiếp v.v... Do đó, năm tháng dần trôi. Còn theo bản Hán dịch: “*Mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều ngừng giữa hư không chẳng xoay chuyển vận hành được*” thì cớ ấy dầu có mặt trời, mặt trăng, tinh tú đi nữa nhưng chúng không vận chuyển thì làm sao có ngày đêm sai khác được! Thời gian không biến đổi nên “*chẳng có danh từ ngày đêm, năm, tháng, kiếp số*”. Chỉ do thuận theo các phương khác nên mới bảo là có năm tháng (Ta nên biết rằng: thời gian sanh từ chuyển động. Xét về cội gốc, chuyển động phát sanh từ ý niệm. Do vọng niệm tiếp nối nên có thời gian. Khoa học cận đại đã thừa nhận thuyết của Ái Nhân Tư Đản (Einstein): thời gian chỉ là do ảo giác của con người. Thuyết này khá phù hợp với điều ta đang bàn ở đây).

Với ý “**lại cũng chẳng trụ trước nhà cửa**”, các bản dịch cũng chẳng hề nói xác quyết là có nhà cửa hay không. Câu kinh: “*Nhà cửa họ ở đều hết sức trang nghiêm, đẹp đẽ hoặc ở trên hư không, hoặc trên mặt đất*” trong phẩm Thọ Dụng Đầy Đủ ở phần trước đã

nói rõ chẳng phải là nhất định không có nhà cửa; chữ “*không*” dùng trong đoạn này chỉ có nghĩa là chẳng chấp trước vào tướng nhà cửa. Hội chúng cõi Cực Lạc nghe toàn những âm thanh vô ngã nên tâm họ thanh tịnh một cách tương ứng với điều được nghe, không có các phân biệt. Đã không có ngã thì làm sao có ý tưởng “*nhà cửa của mình*”? Vì vậy đối với nhà cửa mình ở chẳng hề chấp trước. Do đó, kinh nói: “*Lại không trụ trước nhà cửa*”. Hơn nữa, do nhân và ngã đều không nên mọi thứ cần gì đến “*tiêu thức, danh hiệu*” (tiêu thức là những biểu tượng nhằm để phân biệt một cá nhân; chẳng hạn như các huy hiệu gia tộc).

Diệu cảnh như vậy chính là do trí và tâm xa lìa “*phân biệt lấy bỏ*” tạo thành. Tâm tịnh ắt quốc độ tịnh, tâm lìa phân biệt nên cảnh cũng chẳng phân biệt. Tâm ấy, cảnh ấy vốn chẳng phân biệt. Trí cảnh nhất như, tuyệt các trần cấu nên bảo: “**Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng**” như kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: “*Chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh*”.

Chánh kinh:

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã

sanh, hoặc sẽ sanh thì đều trụ trong Chánh Định Tụ, quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vì có sao? Nếu là kẻ tà định tụ và bất định tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy.

Giải:

Đoạn này nói về quả thành tựu của nguyện hăm chín “*trụ chánh định tụ*” và nguyện mười hai “*quyết định thành Chánh Giác*” của đức Di Đà. Điều này chính là cốt lõi của toàn bộ bốn hoài của Phật Di Đà, là thánh quả của vô lượng diệu hạnh, là trí lực phương tiện đạt đến mức cùng cực, là chỗ rốt ráo của đại nguyện độ sanh.

Kinh văn nhắc đến ba thứ: chánh định, tà định và bất định tụ. “*Tụ*” có nghĩa là giống nhau, cùng loại. Ba tụ này được các kinh luận của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa đề cập đến, nhưng nội dung sai khác rất nhiều:

- Tiểu Thừa như Câu Xá Luận nói: Các thánh giả từ Sơ Quả trở lên thuộc về chánh định tụ, kẻ tạo ngũ vô gián nghiệp thuộc về tà định tụ, còn lại những kẻ khác chẳng thuộc về hai tụ trên thì thuộc về bất định tụ.

- Đại Thừa lại hiểu tam tụ theo nhiều cách:

+ Trí Độ Luận quyền bốn mươi lăm nói: “Một là chánh định tụ: quyết định nhập Niết Bàn. Hai là tà định tụ: quyết đọa ác đạo. Ba là bất định”.

+ Thích Đại Diễn Luận, quyền một bảo: “Có ba thuyết:

Một là trước khi đạt địa vị Thập Tín thì thuộc tà định tụ do chẳng tin vào quả báo của nghiệp. Tam Hiền (Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hưong) Thập Thánh (Thập Địa Bồ Tát) gọi là chánh định tụ do thuộc địa vị bất thoái. Thập Tín gọi là bất định tụ do hoặc tiến hoặc thoái chẳng quyết định” (Đại Thừa Khởi Tín Luận đồng quan điểm này).

Trước khi đạt Thập Tín và ngay cả địa vị Thập Tín thuộc về tà định tụ. Đại Quả Giác là chánh định tụ. Tam Hiền, Thập Thánh thuộc về bất định tụ.

Trước khi đạt đến Thập Tín là tà định tụ, Thập Thánh là chánh định, Thập Tín và Tam Hiền thuộc về bất định tụ”.

Các thuyết bất đồng, Tiểu thừa coi từ Sơ Quả trở lên đã thuộc về chánh định, còn Đại thừa thì hoặc lấy việc quyết định nhập Niết Bàn, hoặc lấy địa vị từ Tam

Hiền trở lên, hoặc địa vị từ Thập Địa trở lên, hoặc dùng địa vị Đại Quả Giác làm tiêu chuẩn phán định chánh định tụ.

Còn về việc kinh này nói chúng sanh cõi Cực Lạc đều trụ trong chánh định tụ, ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Địa vị bất thoái nên gọi là chánh định. Chẳng cần biết là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, chúng sanh hễ cứ sanh về cõi kia đều trụ trong chánh định*”. Ngài Vọng Tây chia sẻ quan điểm này: “*Hết thấy phàm phu thiện, ác nương nguyện lực của Phật sanh về cõi kia đều ở vào địa vị bất thoái nên gọi là chánh định tụ*”.

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Hễ sanh về Tịnh Độ thì chẳng luận là phàm hay thánh đều quyết định hướng đến Niết Bàn, quyết định hướng đến thiện hạnh, quyết định sanh trong đường lành, quyết định hành lục độ, quyết định được giải thoát, nên chỉ có chánh định tụ không còn có hai thứ kia*”. Sách Hội Sớ cũng nghĩ như vậy.

Sách Bình Giải dựa theo ý tổ Thiện Đạo giải thích như sau: “*Như Thích Ma Ha Diễn Luận giảng chánh định tụ là từ Tam Hiền, Thập Địa cho đến Phật*

quả; chánh định tụ của Tịnh tông cũng giống như vậy. Dẫu hiện có các địa vị Tam Hiền, Thập Thánh v.v... nhưng cuối cùng đều đạt đến Diệt Độ, chẳng qua là chỉ có một cõi Niết Bàn nhưng thị hiện sai biệt. Xét theo một pháp cú thì xét ngay nơi bản tướng, Thập Địa, Tam Hiền chính là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân”.

Thuyết của sách Bình Giải đã hiển thị sâu xa ý kinh này vì chủ lẫn bạn trong Tịnh Độ đều là Đại Thừa nên đều trụ trong chánh định tụ. Dẫu thị hiện Thập Thánh, Tam Hiền v.v. nhưng về bản thể đều quyết định nhập Niết Bàn, ngay nơi tướng này chính là Pháp Thân. Do đó, tiếp ngay theo câu **“đều trụ trong chánh định tụ”**, kinh nói: **“Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”**. Người vãng sanh đều thuộc trong chánh định tụ, quyết định thành Phật, hiển thị sự bất khả tư nghị của Di Đà đại nguyện đến mức độ cùng cực.

Phẩm này hội tập cả ba bản dịch Ngụy, Đường, Tống. Câu kinh: *“Hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh* (chữ “hoặc sẽ sanh” lấy từ hai bản dịch đời Đường và Tống) *đều trụ trong chánh định tụ”* hiển thị sâu sắc sự sâu rộng của Di Đà đại nguyện: Chẳng những người đã

vãng sanh Cực Lạc trụ trong chánh định tụ, quyết chứng Vô Thượng Đạo mà hết thấy những người cầu vãng sanh Cực Lạc trong hiện tại hoặc trong tương lai chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm thì sẽ tương ứng với bốn nguyện của Phật Di Đà, dầu ở trong uế độ vẫn còn là phàm phu đầy dẫy, nhưng hễ vãng sanh thì ắt trụ trong chánh định tụ, quyết chứng Bồ Đề. Đây thật là điều siêu tình lý kiến chẳng thể nghĩ bàn, dứt bất đối đãi một cách viên dung, phương tiện rốt ráo.

Bản Đường dịch lại bảo: “*Hoặc kẻ sẽ sanh đều sẽ rốt ráo Vô Thượng Bồ Đề, đến chốn Niết Bàn, vì có sao? Nếu là tà định tụ và bất định tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy*”, ý nói: người sẽ sanh về Cực Lạc đều phải kiến lập chánh nhân vãng sanh. Nương theo chánh nhân ấy thì ắt đạt cái quả vãng sanh, tất nhiên đạt địa vị bồ xứ thành Phật nên kinh bảo: “*Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”. Kẻ tà định tụ và bất định tụ chẳng thể thật vì sanh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu xa trì danh hiệu Phật nên **“chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy”**.

Hơn nữa, Thiện Đạo đại sư đời Đường là bậc thâm nhập Kinh tạng đã chỉ rõ đại nguyện “*nhập chánh định tụ*” của Phật Di Đà tạo lợi ích cho cả nhân dân cõi Cực Lạc lẫn chúng sanh trong cõi Sa Bà này. Sách Bình Giải viết: “*Chánh định tụ trong cõi này (Sa Bà) là mật ích (lợi ích ngầm), chánh định tụ cõi kia là hiển ích (lợi ích hiển nhiên)*”. Sách còn viết: “*Mật ích ngay trong đời này chính là giáo nghĩa bất cộng của kim gia (ngài Thiện Đạo)*”.

Ta thấy sách Bình Giải đã cực lực tán dương thuyết của Thiện Đạo đại sư: người sẽ được vãng sanh tuy thân còn đang ở trong cõi Sa Bà đã được hưởng lợi ích bí mật là nhập vào chánh định tụ; đây là diệu nghĩa thù thắng bất cộng của tổ sư. Gọi là “*mật ích*” vì người vãng sanh ngầm được hưởng lợi ích này. Ngay trong kinh Tiểu Bản cũng có đoạn tương hợp với giáo thuyết này, kinh chép: “*Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh cõi Phật A Di Đà thì những người ấy đều đắc bất thoái chuyển nơi A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”. Rõ ràng, hết thảy những ai phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ trong quá khứ, tương lai, hiện tại đều được bất thoái

chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề; đủ thấy lợi ích thù thắng bất thoái chuyển hiện hữu cho suốt cả chúng sanh hai cõi, thật tương đồng với huyền chỉ của đoạn kinh Vô Lượng Thọ đây. A Di Đà Phật đại nguyện, đại lực chẳng thể nghĩ bàn.

Cho đến phẩm hăm hai này, kinh đã chuyên bàn về sự trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc. Đoạn kinh trên nhằm kết thúc những điều bàn luận ấy.

Những nghĩa lý của kinh văn trong những phần trên đã được sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận quy kết về tự tâm như sau: *“Các sự trang nghiêm, các việc Phật sự đã nói trên chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, như trăng trong nước, như hình tượng được vẽ ra, như người được hóa hiện bởi huyền thuật. Chúng đều là do Phật lực tùy tâm của chúng sanh mà xuất hiện. Ta nên biết rằng thân lực của hết thảy chúng sanh và thân lực của Như Lai vốn không hai, không khác. Nếu chẳng có đại nguyện, đại hạnh để phát khởi cái nhân thù thắng thì chẳng biết, chẳng hay, trầm luân muôn kiếp. Nếu có thể trong nhất niệm xoay trở lại nhận rõ cái tánh sáng suốt thì mới hay của gia bảo sẵn có như vào núi báu nhật của cõi vô tận, như vào*

Hương quốc chạm vào chỗ nào cũng thorn ngát. Phải đạt đến nơi mới ngơi nghỉ, chứ đừng nửa đường bỏ cuộc”.

23. Mười phương Phật ngợi khen

Phẩm này gồm ba ý chính:

- Mười phương chư Phật khen ngợi.
- Thâm ý những lời khen của chư Phật.
- Công đức chẳng thể nghĩ bàn của nhất niệm tịnh tín.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Hằng hà sa số thế giới ở phương Đông, trong mỗi một thế giới, [các vị] Phật như hằng hà sa, mỗi vị đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang nói lời thành thực khen ngợi Vô Lượng Thọ Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn. Chư Phật trong hằng sa thế giới nơi phương Nam, Tây, Bắc cũng khen ngợi như thế. Chư Phật trong hằng sa thế giới ở bốn phương bàng, trên, dưới cũng khen ngợi như vậy.

Giải:

Trước hết nói đến phương Đông là thuận theo thể tục: mặt trời mọc từ phương Đông. Các thế giới trong phương Đông nhiều như số cát sông Hằng (hằng hà sa số). Trong mỗi một thế giới đều có hằng hà sa số Phật. Mỗi đức Phật **“đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang nói lời thành thật”**.

“Tướng lưỡi rộng dài” chính là một trong năm hai tướng hảo. Lưỡi to, dài, mềm mại, đỏ tươi, mỏng mảnh, thè ra có thể che cả mặt đến tận mí tóc. Trong sách Viên Trung Sao, đại sư Cù Am viết: *“Hiện tướng lưỡi rộng dài nhằm biểu thị chẳng hư vọng. Từ vô lượng kiếp đến nay, miệng không có bốn lỗ nên cảm được tướng này”*. Sách Sớ Sao cũng nói: *“Bởi Thế Tôn nhiều kiếp nói lời thành thật nên tướng lưỡi rộng dài khác lạ thường nhân. Nhưng [tướng lưỡi của Phật] lại có thường tướng và hiện tướng khác biệt. Nếu là thường tướng thì ngậm vào vừa khít trong miệng, thè ra thì che cả mặt đến tận mí tóc. Để làm cho ngoại đạo sanh lòng tin, Phật đã từng hiện bày tướng như vậy. Còn nếu là hiện tướng thì có lớn, nhỏ sai khác”*. Kinh A Di Đà chép: *“Hằng hà sa số chư Phật như thế, mỗi vị ở trong nước mình hiện tướng lưỡi rộng dài che*

khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật: “Chúng sanh các người nên tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức được hết thấy chư Phật hộ niệm này”.

Kinh bảo: “*Che khắp tam thiên đại thiên thế giới*”, đây chính là “*hiện tượng*” thù thắng. Dem so kinh này với Tiểu Bản thì Đại kinh chẳng nói “*che khắp*” nhưng nói “*phóng vô lượng quang*” thì biết là tướng lưỡi này chính là quang minh ấy, quang minh ấy chính là tướng lưỡi này chẳng hai, chẳng khác. Kinh nói: “*Phóng vô lượng quang*” nên ta biết rằng pháp âm vang vọng vượt khỏi cả tam thiên đại thiên thế giới.

Sách Viên Trung Sao còn viết tiếp rằng: “*Kinh Pháp Hoa chỉ nói đến cao nhưng không nói đến rộng nên kinh ấy chỉ nói [pháp âm] thấu đến trời Phạm Thế. Kinh này nói về rộng nhưng chẳng nói đến cao nên bảo là “che khắp tam thiên đại thiên thế giới”. Cần biết rằng hai kinh nói giống nhau, chỉ vì kinh văn giản lược nên chỉ riêng nêu một phương diện, nhưng đều cùng biểu thị chẳng hư vọng; hiện tượng này để người nghe mau sanh lòng tin mà thôi. Lại xét về nghĩa, thì kinh Pháp Hoa nói đến việc vượt ra ngoài tam giới*

theo chiều dọc nên chỉ nói đến cao. Kinh này nói cách vượt ngang khỏi tam giới nên chỉ bàn về rộng. Nhưng ngang chính là dọc, dọc chính là ngang, văn tuy giản lược nhưng ý nghĩa tương đồng”. Giáo nghĩa này của sách Viên Trung Sao thật là tinh diệu khiến người sanh lòng tin sâu xa.

Từ Ân pháp sư lại bảo: “Để chứng thực việc nhỏ thì Phật hiện tướng lưỡi hiện che cả mặt đến tận mí tóc. Nay kinh đây nói che khắp đại thiên là để chứng thực đại sự”. Ngài còn bảo: “Bồ Tát đắc tướng lưỡi che mặt nên chẳng nói hai lời, toàn nói lời chơn thật. Lưỡi mới chỉ che mặt thì đã chẳng hư vọng, huống là che được cả đại thiên!” Vì vậy, bọn chúng ta phải nên sanh lòng tin chơn thật đối với lời khen ngợi của chư Phật.

“Nói lời thành thật”: nói lời chí thành, chơn thật, chẳng dối. Sách Di Đà Sớ Sao nói: “Thành thật ắt là đáng tin vì thành là chơn thật, khẩn thiết, không trá ngụy. Thật là chắc chắn đúng, chẳng dối. Đó là sự tử hống, vô úy thuyết, dấu ngàn thánh nhân xuất hiện cũng chẳng thay đổi được, muôn đời giữ lấy làm khuôn phép vậy”. Sách còn viết: “Thuần chơn, dứt vọng, vạn

kiếp vẫn như thế. Nói lời thành thật còn gì hơn thế”. Như vậy, lời chư Phật khen “Vô Lượng Thọ Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn” chính là lời cực chơn, cực thật, ngàn đức Phật xuất thế cũng chẳng thể biến cải, muôn đời tuân thủ chẳng thể trái nghịch; thuần là chơn thật chẳng hề hư vọng. Do vậy, bọn chúng ta đều phải nên tin chắc, chớ ôm lòng nghi.

Về chữ **“công đức chẳng thể nghĩ bàn”** xin xem lại lời giải thích trong phẩm mười một.

Kể đó, kinh nói mười phương hằng sa chư Phật cũng đều khen ngợi đức Di Đà như thế. Sách Hội Sớ nói: *“Tuy chư Phật chứng đắc bình đẳng như một, nhưng cái lợi ích Niệm Phật được vãng sanh là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà nên chư Phật nhượng đức, dạy quy về một đức Phật. Đây là kết quả của lời nguyện mười bảy vậy”*. Ý nói: Phật, Phật đạo đồng, chẳng có cao, thấp. Nhưng pháp môn niệm Phật vãng sanh chính là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà nên cái lợi ích đó cũng là bất cộng. Vì vậy, chư Phật kính nhường đức ngài, nhằm hiển thị công đức vô biên của hết thấy chư Phật đều quy về một đức Phật Di Đà ngõ hầu mười phương chúng sanh đều nhập Di Đà nguyện

hải, vãng sanh thế giới Cực Lạc. Đây chính là nguyện thứ mười bảy “*chư Phật khen ngợi*” được thành tựu. Mười phương khen ngợi thì danh hiệu mới có thể vang khắp mười phương, phổ nhiếp vô biên chúng sanh cùng quy hướng Cực Lạc.

Chánh kinh:

Vì sao thế? Muốn khiến cho tất cả chúng sanh trong các phương khác nghe danh hiệu Phật ấy phát tâm thanh tịnh, ức niệm, thọ trì, quy y, cúng dường, cho đến phát sanh được một niệm tịnh tín, [đem] tất cả thiện căn chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia, tùy nguyện đều sanh, đắc bất thoái chuyển cho đến thành Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

Giải:

Đoạn này giảng rõ nguyên nhân chủ yếu vì sao chư Phật khen ngợi: vì muốn cho chúng sanh nghe danh hiệu sanh lòng tin, phát nguyện cầu sanh, ắt chúng Vô Thượng Bồ Đề.

Sách Hội Sớ nói: “*Đây chính là nguyện mười tám được thành tựu. Chỗ quy thú của cả bộ kinh chỉ là*

ở điểm này. Vì sao vậy? Tuy cả bốn mươi tám nguyện đều thù thắng, nhưng Niệm Phật Vô Lượng Sanh là cốt yếu nhất. Tuy thành tựu của mỗi nguyện đều là khó nghĩ tưởng nổi, nhưng nguyện này thành tựu mới là bất cộng; vì vậy chư Phật ngợi khen”.

Sách Giáo Hạch Tín Chứng giảng câu **“nghe danh hiệu Phật ấy”** như sau: “Chữ “Nghe” có nghĩa là chúng sanh nghe gốc ngọn sanh khởi của lời Phật nguyện mà chẳng có tâm nghi thì đó mới là “nghe”. Nghe danh hiệu được phước nên có thể phát sanh lòng tin thanh tịnh. **“Tâm thanh tịnh”** chính là lòng tin chẳng nghi, còn có nghĩa là lòng tin trong sạch chẳng cấu nhiễm. Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng nói: “Thanh tịnh tâm là lòng tin trong sạch, khởi tâm tin trong sạch, lại còn có nghĩa là tâm chẳng có phiền não lẫn vào thì gọi là tâm thanh tịnh”.

“Ưc niệm thọ trì”: Thọ là tin nhận, Trì là giữ vững. Ưc là nhớ đến công đức của Phật. Niệm là niệm danh hiệu Phật. **“Quy y”** là thân tâm quy hướng, nương theo chẳng bỏ. **“Cúng dường”** là như sách Huyền Tán bảo: “Dâng tài, hạnh là cúng; giữ gìn, giúp đỡ là dường”. Chữ “tài, hạnh” chỉ hai thứ cúng

dường:

Một là tài cúng dường tức là cúng những vật như: hương, hoa, thuốc men, tài vật, dầu, mắt, tủy, não, núi, sông, đại địa...

Hai là pháp cúng dường: tu hành đúng như lời dạy đề cúng dường.

Sách Di Đà Sớ Sao viết: *“Thanh Lương đại sư nói: “Đại Hạnh hòa thượng đời Cao Tề tôn sùng niệm Phật, dùng bốn chữ để dạy dỗ: hai chữ ức niệm chẳng rời nơi tâm; hai chữ xưng kính chẳng rời nơi miệng”. Đây chính là ý chỉ của câu “ức niệm thọ trì, quy y cúng dường” trong kinh này.*

Sách Sớ Sao còn nói: *“Để vãng sanh Tịnh Độ phải có lòng tin. Ngàn người tin ngàn người sanh, vạn người tin vạn người sanh. Tin vào danh hiệu Phật thì chư Phật liền cứu, chư Phật liền hộ trì.*

Tâm luôn nhớ Phật, miệng thường niệm Phật, thân luôn kính Phật thì mới gọi là thâm tín. Dù phát tâm sớm hay muộn cũng chẳng hề trụ vào pháp nào của cõi Diêm Phù Đề nữa. Cách thức đây, phát khởi này là thiết yếu nhất”.

Đoạn kinh này lại đặc biệt nói **“nhất niệm tịnh tín”** và **“chí tâm nguyện sanh”**; đây đều là công đức tùy nguyện vãng sanh chẳng thể nghĩ bàn. Sách Hội Sớ giảng chữ *“nhất niệm”* như sau: *“Nghĩa là chánh nhân vãng sanh chỉ cốt ở tin trong mỗi niệm, chẳng nệ là niệm nhiều hay ít”*. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng nói: *“Một niệm có nghĩa là tín tâm không nhị tâm nên bảo là “nhất niệm”. Đây gọi là Nhất Tâm. Nhất tâm là cái nhân chơn chánh của thanh tịnh báo độ, đạt được kim cang chơn tâm, vượt ngang khỏi năm đường tám nạn, ắt đạt được mười thứ lợi ích ngay trong đời hiện tại: một là được quý thân, thánh chúng thủ hộ, cho đến điều lợi ích thứ mười là nhập chánh định tự”*.

Sách Di Đà Sớ Sao lại viết: *“Tín chính là tịnh tâm. Thành Duy Thức Luận nói: “Tín là thật đức có thể nhân được dục lạc một cách sâu xa. Tâm tịnh là tánh. Sao lại bảo là tịnh tâm? Là vì tâm thù thắng như thủy thanh châu lóng trong nước đục. Các nhiễm pháp lại đều có tự tướng. Chỉ do chẳng tin nên tự tướng bị vẩn đục, lại khiến cho tâm, tâm sở cũng bị vẩn đục như vật cứt dơ đã tự khiến mình dơ lại còn làm dơ vật khác. Tín có thể chuyển biến điều ấy nên tịnh là*

trưởng”. Nay tu Tịnh Độ thì tâm tịnh là điều cốt yếu nên tín là nhiệm vụ cấp bách thật đã quá rõ vậy”.

Do đó, kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni nói: *“Thế giới An Lạc: tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hóa, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu tin được những việc như vậy thì nên biết là người ấy là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn “. Sách Yếu Giải cũng nói: “Chỉ có bậc đại trí mới có thể tin chắc thật”.*

Sách An Lạc Tập dựa theo sách Luận Chú lập ra ba tâm: một là Thuần Tâm tức là tín tâm sâu dày; hai là Nhất Tâm tức là tín tâm thuần nhất; ba là Tương Tục Tâm tức là tín tâm liên tục chẳng tạp các niệm khác, lại còn bảo: *“Nếu có thể liên tục thì chính là nhất tâm. Nếu có thể nhất tâm thì chính là thuần tâm. Đủ cả ba tâm này mà lại chẳng sanh thì quyết chẳng có lẽ ấy”.*

Xét chung các kinh, luận: Sớ Sao bảo *“tín chính là tịnh tâm”*, Cổ Âm kinh bảo tin được những việc như thế là chẳng thể nghĩ bàn; Yếu Giải bảo tín chính là đại trí; An Lạc Tập bảo *“đủ cả ba tâm ấy mà lại chẳng*

sanh thì quyết chẳng có lẽ ấy”. Các thuyết trên cùng chỉ rõ tín tâm thanh tịnh là quý nhất. Kinh này lại thêm hai chữ “*nhất niệm*” thành ra “*nhất niệm tịnh tín*” đủ thấy tín tâm này chính là “*nơi đầu sào trăm thước tiến thêm bước nữa*”, há thể suy lường nổi ư! Câu: “*Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm, ngôn ngữ bất dứt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai*” trong sách Tín Tâm Minh của Tứ Tổ Thiền Tông thật có cùng một ý chỉ với kinh này.

Sách Hội Sớ bảo tâm tịnh tín là “*chánh nhân để vãng sanh*”; sách Giáo Hạnh Tín Chứng xưng tụng tín tâm là “*cái nhân chơn thật của thanh tịnh báo độ*”. Cả hai sách cùng bảo “*nhất niệm chính là nhất tâm*” (Chỉ Quán, quyển 5 bảo: “*Nhất tâm có đủ cả mười pháp giới*”. Do đó, nhất tâm chính là thật thể của vạn hữu mà cũng chính là Chơn Như). Nhất tâm còn được gọi là kim cang tâm, có khả năng mở toang con mắt trí huệ trong tâm mỗi người.

Trong câu “**chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia**”, chí tâm chính là tâm chí thành được nói trong Quán kinh. Sách Tứ Thiếp Sớ (Quán kinh Sớ của tổ Thiền Đạo) nói: “*Chí là chơn, thành là thật. Ý nói: Hết*

thấy chúng sanh khi tu các hạnh giải nơi thân, khẩu, ý nghiệp thì đều phải thực hiện bằng tâm chơn thật; chẳng được bề ngoài làm ra vẻ hiền, thiện, tinh tấn, bên trong ôm lòng hư giả, tham, sân, tà ngụy, gian trá trăm chiều, ác tánh khó lay, sự như rắn rết. Tuy khởi tam nghiệp nhưng chỉ đáng gọi là sự lành tạp độc, cũng gọi là hạnh hư giả, chẳng thể gọi là nghiệp chơn thật”.

“Hồi hướng” là đem hết thấy thiện căn chính mình đã tu hướng đến chúng sanh cũng như hướng đến Phật đạo.

Tiếp đó, kinh nói: “*Nguyện sanh cõi kia*” là hồi hướng tín hạnh của chính mình để cầu vãng sanh. Đây cũng chính là tâm hồi hướng phát nguyện trong ba tâm được nói trong Quán kinh. Kinh dạy: “*Một là tâm chí thành, hai là thâm tâm, ba là tâm hồi hướng phát nguyện. Đủ cả ba tâm thì ắt sanh cõi kia*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Hồi hướng có tự lực hồi hướng và tha lực hồi hướng. Nếu đem nhân hạnh của chính mình để hồi hướng đến cái quả trong mai sau thì là tự lực. Chuyên cậy vào Phật nguyện, chẳng cậy đến*

sức lực của chính mình thì là tha lực; chẳng phải là phàm tình hồi hướng nên cũng gọi là bất hồi hướng” (Chẳng cậy vào tự lực, hoàn toàn dựa vào tha lực thì phàm tình chẳng hiểu biết được nỗi sự hồi hướng như thế nên gọi là “bất hồi hướng”). Kinh Đại Phẩm Bát Nhã nói: *“Bồ Tát hồi hướng như vậy thì chẳng đọa vào tướng điên đảo, kiến điên đảo, tâm điên đảo, vì có sao? Vì Bồ Tát ấy chẳng tham đắm mà hồi hướng. Đó gọi là vô thượng hồi hướng”* (Phàm tình gọi đó là bất hồi hướng, nhưng thật ra chính là vô thượng hồi hướng).

Tịnh Độ là tha lực pháp môn, sáu chữ hồng danh Di Đà và Nhất Thừa nguyện hải đều là Tha Lực. Nương vào Phật nguyện hồi hướng vãng sanh chính là vô thượng hồi hướng. Vì vậy, sanh được một niệm tịnh tín, đem tất cả thiện căn chí thành hồi hướng thì *“tùy nguyện đều sanh”* như sách Hội Sớ đã khai thị: *“Chỉ cốt tin được trong một niệm, chẳng nệ niệm nhiều hay ít”*. Sách Yếu Giải cũng bảo: *“Nếu tín nguyện kiên cố thì dầu lâm chung mười niệm hay một niệm cũng quyết định được vãng sanh. Nếu không tín nguyện thì dù có trì danh đến mức gió chẳng thổi lọt, mưa chẳng ướt*

nổi, khác nào tường đồng vách sắt thì cũng chẳng vắng sanh nổi”.

Các bậc đại đức của Trung Hoa lẫn Nhật Bản đều xem tín nguyện là chánh nhân vắng sanh, đều xem tín nguyện là con mắt của cả trời lẫn người. Sách Di Đà Sớ Sao cũng nói: *“Chỉ có nguyện thì không một người nào chẳng sanh. Đã biết là nguyện lực rộng lớn như thế thì há đâu chẳng tin, lẽ nào chẳng nguyện!”*. Người tu Tịnh nghiệp thật phải nên khắc cốt ghi tâm, chẳng chút tạm quên câu *“phát Bồ Đề tâm, một bẻ chuyên niệm”* của kinh này cũng như câu *“tín nguyện trì danh”* trong kinh Tiểu Bản vậy.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng bảo *“nhất niệm”* có cùng ý nghĩa với *“chí tâm hồi hướng”*. Luận bảo:

“Một niệm chí tâm hồi hướng liền được vắng sanh. Hành giả như có thể một niệm chơn thành tin nhận thì cần gì phải bận tâm đến những thứ phụ trợ khác. Hết thấy chúng sanh nổi trôi trong sanh tử chỉ nghĩ đến một niệm này, không nghĩ gì khác; dẫu cho đến lúc ngộ được Chơn Tánh, trở về nguồn gốc, thành

Đẳng Chánh Giác vẫn chỉ có một niệm này không có niệm nào khác.

Đại Trí Độ Luận nói: “Hành Bát Nhã Ba La Mật Đa thì trong một niệm có thể nghiền thành vi trần hết thấy đại địa, núi non trong các tam thiên đại thiên thế giới nhiều như cát sông Hằng trong cả mười phương”. Sức của nhất niệm chẳng thể nghĩ bàn. Niệm Phật như vậy thì tâm này chính là Phật, Phật chính là tâm, chẳng trong, chẳng ngoài, không trói buộc, không giải thoát, khắp cả núi, sông, đại địa, mười phương hư không chẳng một nơi nào dấu nhỏ bằng hạt cải lại chẳng phải là chỗ đức Vô Lượng Thọ Phật hiện thân thuyết pháp, cho đến lý chính là phi lý, nhập ngay vào đại quang minh tạng của Như Lai”.

24. Ba bậc vắng sanh

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan: Nói chung, chư thiên nhân dân trong mười phương thế giới chí tâm nguyện sanh về cõi kia gồm có ba bậc.

Giải:

Phẩm trước là mười phương chư Phật khen ngợi,

đó chính là kết quả của nguyện “*chư Phật khen ngợi*”. Ấy là vì chư Phật muốn cho chúng sanh nghe danh hiệu phát tâm, ức niệm, thọ trì, thỏa nguyện được vãng sanh. Phẩm này bàn về các loại nhân hạnh để vãng sanh.

Phàm phu sau khi nghe danh hiệu Phật liền phát tâm. Do tín nguyện có sâu cạn nên phát tâm có lớn hay nhỏ, trì tụng nhiều hay ít, tu tập có siêng, lười nhiều nổi sai khác. Túc căn của chúng sanh có vô lượng sai biệt; phước đức, nhân duyên lại càng sai khác hơn nữa. Người người khác nhau, kẻ kẻ bất đồng. Do đó, đã có vô lượng chúng sanh trong mười phương vãng sanh thì phẩm loại của họ cũng phải vô lượng.

Đối với vô lượng phẩm loại sai khác như thế, đức Thế Tôn chỉ tạm phân chia một cách tổng quát nên trong phẩm này chỉ nói đến ba bậc: thượng, trung, hạ. Đây là cách phân chia giản lược nhất. Mỗi bậc lại tách ra làm ba loại nhỏ nên thành ra chín loại; Quán kinh gọi là “chín phẩm”. Mỗi phẩm trong chín phẩm đó lại có chín phẩm, thành ra tám mươi một phẩm. Cứ lần lượt khai triển như thế đến vô lượng.

Trong vô lượng thứ bậc ấy, nói một cách tổng quát thì gồm có ba bậc. Dẫu phẩm loại của những người vãng sanh thật khác xa nhau, nhưng khi luận đến cái nhân chủ yếu để vãng sanh thì chẳng gì khác hơn là **“phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật”**. Đây chính là cương tông của toàn bộ kinh này, là chìa khóa để vãng sanh Cực Lạc.

Ba bậc vãng sanh chính là để phân loại bọn phàm phu chúng ta sau khi đã vãng sanh về Tịnh Độ. Nguyên hạnh, công đức của từng bậc chính là khuôn phép để chúng ta noi theo hòng cầu được vãng sanh. Nếu lòng chơn thành cầu được vãng sanh thì phải nên tuân theo những khuôn phép đó, khác nào tấm gương sáng để ta luôn soi mình.

Nên nhớ rằng Tịnh tông được xưng tụng là Di Hành Đạo (đạo dễ hành) là vì so trong tám vạn bốn ngàn pháp môn mà nói thì chỉ có pháp môn này dễ dàng nhất nên mới gọi là “dị hành đạo”; chứ nếu xét theo những điều được dạy trong kinh này, ta thấy vãng sanh cũng chẳng phải là việc dễ. Nếu chẳng thật vì sanh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu một dạ chuyên niệm mà mong vãng sanh thì không thể nào

được.

Kính mong những hành nhân trong hiện tại chớ đừng thoáng nghe Tịnh tông là dễ tu liền sanh khinh mạn, tín tâm hời hợt, chí nguyện lơ là, miệng bàn Tịnh nghiệp, tâm tiếc trần duyên; như vậy mà cầu sanh thì biết đến bao giờ mới được!

Khi phán định chín phẩm trong Quán kinh có tương đương với ba bậc trong kinh này hay không, cổ đức đã lập ra lắm thuyết bất nhất:

a. Trường phái coi những phẩm loại được nói trong hai kinh là giống nhau thì gồm những vị như Đàm Loan đại sư, Cảnh Hưng, Gia Tường, Liên Trì, Thiên Thai... Trong tác phẩm *Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa*, ngài Đàm Loan nói: “*Kinh Vô Lượng Thọ nói người sanh về An Lạc chỉ có ba bậc: thượng, trung, hạ; kinh Quán Vô Lượng Thọ nói mỗi phẩm lại chia ra làm thượng, trung, hạ. Ba lần ba thành chín, hợp thành chín phẩm*”. Tịnh Ảnh Sớ lại viết: “*Phàm các nhân dân trong mười phương thế giới nguyện sanh cõi ấy thì có ba bậc. Gộp chung lại để nói thì như trong Quán kinh; nếu chia sơ lược thì có ba bậc, chia tỉ mỉ thì*

thành ra chín”. Ngài Gia Tường cũng viết trong Quán Kinh Sớ như sau: “Kinh Vô Lượng Thọ chỉ nói ba bậc, còn trong kinh đây (chỉ kinh Quán Vô Lượng Thọ) chia ba bậc thành chín bậc. Ba bậc là thượng, trung, hạ. Chín bậc là thượng phẩm có ba; trung, hạ cũng có ba nên thành chín bậc”. Ngài Cảnh Hưng cũng bảo: “Do chín phẩm trong kinh kia (Quán kinh) gộp lại thành ba bậc trong kinh này nên giáo nghĩa dạy trong hai kinh chẳng khác nhau”. Ngài Liên Trì lại bảo: “Ba bậc, chín phẩm phù hợp khít khao với nhau, nào còn ngờ chi! Trong Quán Kinh Sớ, ngài Thiên Thai cũng bảo: “Chín phẩm trong kinh này (Quán kinh) chỉ là để cho biết địa vị cao hay thấp, chúng chính là ba bậc trong Đại kinh”.

b. Phái chủ trương các bậc, phẩm nói trong hai kinh là khác nhau thì có các vị như Linh Chi, Cô Sơn. Ngài Linh Chi bảo ba bậc trong Đại kinh chỉ tương ứng với thượng phẩm của Quán kinh chứ không dính dáng gì đến sáu phẩm kia vì trong trung phẩm và hạ phẩm không nói đến việc phát Bồ Đề tâm. Quan điểm của ngài Cô Sơn thoáng hơn; ngài cho rằng ba bậc trong kinh này chỉ tương ứng với thượng phẩm và trung

phẩm, chứ chẳng thuộc ba phẩm hạ vì: người vãng sanh thuộc ba bậc trong kinh này đều là thiện nhân; còn người thuộc ba phẩm hạ trong Quán kinh đều là ác nhân, lúc lâm chung sám hối niệm Phật nên được vãng sanh. Vì vậy, các vị trên đều cho rằng chẳng thể phối hợp các phẩm loại của hai kinh này với nhau.

Trong tác phẩm Sớ Sao, Liên Trì đại sư đã dung hội các thuyết trên như sau:

“Sách Thảo Am Phụ Chánh Giải bảo: “Ngài Thiên Thai coi chín phẩm giống với ba bậc là vì xét theo thứ bậc mà nói chứ chẳng xét trên nhân hạnh mà bàn. Ý các vị như Cô Sơn, Linh Chi chẳng trái nghịch ý ngài Thiên Thai, vì sao vậy? Do ngài Thiên Thai phán định trên phương diện thứ bậc nên ba bậc và chín phẩm tương đồng. Hai vị đại sư lại chỉ xét trên nhân hạnh nên ba bậc chỉ tương ứng với trung, thượng phẩm. Mỗi bên có cơ sở lập luận riêng nên giáo nghĩa chẳng đồng. Do vậy, ý kiến các ngài chẳng trái nghịch nhau”.

Dựa trên Thật Đế mà luận thì phiền não khác gì Bò Đê, sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc

chung cục. Ác nhân đã thành thiện thì lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh. Ba bậc chín phẩm thật phù hợp khít khao với nhau, há còn ngờ chi”.

Quan điểm dung thông của ngài thật khế hợp pháp yếu bởi vì chủ trương phối hợp hai kinh với nhau của những vị như Thiên Thai v.v... là chú trọng vào địa vị sau khi vãng sanh, chẳng luận đến sự hành trì khi còn tu nhân; các vị như ngài Linh Chi v.v... coi hai kinh khác nhau vì chú trọng về mặt hành trì khi tu nhân nên mới xét đến việc chưa từng phát Bồ Đề tâm lẫn hành vi thiện ác lúc bình thời. Do vậy, [hai vị cho rằng] ba phẩm hạ trong Quán kinh chẳng tương ứng với bậc hạ nói trong kinh này.

Trong đoạn văn trên của ngài Liên Trì, câu cuối: *“Sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc chung cục”* khế hợp thánh tâm rất sâu xa. Kẻ ác lúc lâm chung nếu có thể sám hối phát tâm, chí tâm niệm Phật thì kẻ ác đã thành người lành nên cũng được Phật nhiếp thọ, tùy nguyện vãng sanh. Do vậy, Liên Trì đại sư mới bảo: *“Lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh”* đồng lên Cực Lạc. Do những điều trên ta thấy: ba bậc trong kinh này và chín phẩm trong kinh kia thật tương

ứng với nhau chẳng còn ngờ gì nữa.

Sách Báo Ân Luận cũng nói: “*Bậc thượng trong kinh này tương ứng với người xuất gia, hai bậc trung, hạ tương ứng với người tại gia. Do có quá nhiều phẩm loại nên chỉ đại lược nêu lên một cách tổng quát: “Nói chung có ba bậc”. Với ba bậc ấy, Quán kinh cũng tạm tách sơ lược thành chín phẩm. Kinh lại nêu hạng cực ưu và cực giáng để bao quát vô lượng nhân hạnh sai khác”*”.

Lời bàn này cực hay. Trong Quán kinh, có người chỉ trong khoảng búng ngón tay liền được vãng sanh, gặp Phật nghe pháp, liền ngộ Vô Sanh Pháp Nhãn, trong khoảnh khắc đến phụng sự khắp các chư Phật, lần lượt được thọ ký, trở về nước mình, đắc vô lượng trăm ngàn đà ra ni môn. Đây chính là hạng cực ưu (ưu thắng nhất) trong ba phẩm.

Kẻ hạ hạ phẩm là hạng ngũ nghịch, thập ác. Khi tướng địa ngục hiện, lâm chung sám hối, mười niệm được vãng sanh là hạng cực giáng (thấp nhất) trong bậc hạ.

Quán kinh nêu lên hạng tối ưu cũng như bậc tối

hạ nên luận mới nói: “*Nêu lên hạng cực ưu và cực giáng*”. Thoạt nhìn, dường như hai kinh khác nhau, nhưng thật ra ý chỉ của chúng lại tương đồng.

Chánh kinh:

Bậc thượng là hạng bỏ nhà, lìa dục, làm sa môn, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, tu các công đức nguyện sanh cõi kia. Những chúng sanh ấy lúc tuổi thọ sắp hết, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Trong khoảnh khắc liền theo đức Phật sanh về cõi kia, lại tự nhiên hóa sanh trong hoa bảy báu, trí huệ dũng mãnh, thần thông tự tại.

A Nan! Do vậy, nếu có chúng sanh nào muốn trong đời này được thấy A Di Đà Phật thì phải phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc, thiện căn đã tích tập nên đem hồi hướng. Do đó, được thấy Phật, sanh trong cõi kia, đắc bất thoái chuyển cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề.

Giải:

Phàm phu có được dự phần vào bậc thượng vãng

sanh hay không là một vấn nạn lớn trong Tịnh tông.

Cổ đức có vị bảo đây là hạnh Bồ Tát (như có thuyết bảo thượng thượng phẩm phải là Bồ Tát từ Tứ Địa đến Thất Địa, thượng trung phẩm phải là từ Sơ Địa đến Tứ Địa Bồ Tát; các phẩm khác cứ theo đó mà suy. Phàm phu chỉ có thể đạt từ trung phẩm trung sanh trở xuống mà thôi!). Nếu thật như vậy thì đại nguyện vô thượng của Phật Di Đà, cõi sen Tây Phương độc diệu, pháp môn trì danh dễ hành, diệu pháp vãng sanh thù thắng đều thành hý luận, khiến cho diệu pháp Tịnh tông chẳng thể nghĩ bàn lại thành ra pháp có thể nghĩ bàn nổi ư! Vì vậy, đây chính là một điều cốt lõi của Tịnh Tông; trong phần khái yếu của bản chú giải này tôi đã tạm bàn đôi điều nhưng chưa giải bày hết nội ý chỉ này, nên ở đây tôi lại thử trình bày rõ hơn.

Với cái sai lầm của cổ thuyết, chúng ta may mắn có được đại sư Thiện Đạo đời Đường. Ngài đã dẫn đủ các kinh luận để cực lực đả phá cựu thuyết. Trong Tứ Thiếp Sớ, đại sư đã luận như sau:

“Lại xem phần Định Thiện trong Quán kinh và ý nghĩa kinh văn ba bậc thượng, trung, hạ thì toàn là sau

khi đức Phật nhập diệt, phàm phu ngũ trước chỉ do gặp duyên sai khác nên đến nỗi có chín phẩm sai biệt.

Vì sao? Người trong ba phẩm trên là phàm phu gặp duyên Đại Thừa. Người trong ba phẩm giữa là phàm phu gặp duyên Tiểu Thừa. Người trong ba phẩm hạ là phàm phu ngu ác, ác nghiệp, lúc lâm chung nhờ bạn lành, nương nguyện lực của Phật bèn được vãng sanh; đến khi hoa kia nở thì mới phát tâm, chứ phải đâu là người mới học Đại Thừa (cổ đức bảo bậc hạ là người mới học Đại Thừa). Nếu hiểu như thế thì mình làm, làm người khác làm, tai hại quá sức!’’.

Trong bản sơ giải, ngài còn dẫn mười đoạn Quán kinh để chứng minh luận thuyết ấy, ở đây tôi không trích dẫn đủ. Chín phẩm đài sen cõi Cực Lạc đều là nơi để phàm phu đời trước vãng sanh, chỉ do người đời gặp duyên có Đại Thừa, Tiểu Thừa sai khác nên sau khi vãng sanh bèn có bậc thượng, bậc trung, bậc hạ bất đồng.

Tịnh tông là giáo pháp tối cực viên đốn. Nếu phàm phu thuộc căn khí Đại Thừa tin nhận được nỗi thì sẽ giải ngộ trọn vẹn, tu chứng trọn vẹn thì sẽ vượt xa

thường nhân cả kiếp (người căn cơ viên đốn tu một ngày bằng thường nhân tu một kiếp). Do đó, họ có thể ngay trong một đời công hạnh viên mãn chứng ngay thượng phẩm.

Nay với bản kinh này, tôi dùng các luận khác để chứng minh ba bậc vãng sanh thật sự là vì phàm phu mà chỉ kiêm vì thánh nhân:

Phẩm Quyết Thành Chánh Giác trong kinh này có những câu kệ như sau:

“Khiến các quần sanh ấy, đêm dài không ưu não, xuất sanh các thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả. Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ. Chúng sanh nghe hiệu ấy, đều sanh trong nước tôi, thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn”.

Bốn câu đầu nói lên nguyên do phát khởi đại nguyện: muốn cho hết thấy chúng sanh trong đêm dài tăm tối được lìa các ưu bi khổ não, xuất sanh căn lành thành tựu Bồ Đề. Ta thấy rõ ngài thật sự muốn cứu té khắp hết thấy những phàm phu đầy rẫy phiền não còn trong đêm dài tăm tối, khiến cho họ phát sanh thiện căn.

Bốn câu kệ kế tiếp nói đến pháp ngài dùng để phổ độ: “*Chúng sanh nghe danh sanh trong nước ta*”. Các chúng sanh ấy cũng chính là quần sanh còn trong đêm dài ưu não. Bởi vậy, Thiện Đạo đại sư mới bảo: “*Ba bậc chín phẩm toàn là vì bọn phàm phu ngũ trước sau khi Phật nhập diệt*”.

Hai câu kệ cuối cùng: “*Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn*” cho thấy phàm phu ưu não một khi đã sanh cõi kia thì đều được chon thân kim sắc, diệu tướng viên mãn đầy đủ giống như Phật.

Tiếp đó, kinh còn nói: “*Cũng dùng tâm đại bi, lợi ích các quần phẩm. Ly dục, chánh niệm sâu, tịnh huệ tu phạm hạnh*”, ý nói: những người vãng sanh khi hoa nở thấy Phật, thân tâm thanh tịnh ngay, trí huệ bén nhạy, đại bi vô lượng, tự giác, giác tha thành tựu Bồ Đề. Đây đều là do sức oai thần, sức bốn nguyện, nguyện trọn đủ, nguyện rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của A Di Đà Phật, nên mới có thể khiến cho phàm phu trong đêm dài ưu não đắc trí huệ thanh tịnh, thân tâm như Phật.

Rõ ràng là phàm phu mang tâm Đại Thừa trong

cõi này được Phật gia bị bèn vãng sanh trong thượng phẩm, đặc Vô Sanh Nhẫn thì có chi là lạ? Ngay câu đầu trong bài kệ tụng phát nguyện, tỳ kheo Pháp Tạng đã bảo: “*Tôi lập siêu thế chí*”; những điều vừa nói trên chính là chỗ siêu thế, lẽ nào lại đem thói thường của mười phương để luận bàn phẩm vị cõi Cực Lạc ư?

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao còn bảo: “*Ngài Cảnh Hưng bảo rõ ba bậc chín phẩm là phàm phu vãng sanh nên ngài giảng rằng: “Một là phàm tiểu vãng sanh, hai là đại thánh vãng sanh”. Chữ “phàm tiểu” chỉ ba bậc [vãngsanh]*”.

Sách Du Tâm An Lạc Đạo cũng viết: “*Lại nữa, bốn mươi tám nguyện trước hết là vì hết thấy pháp phàm phu, rồi mới kiêm vì tam thừa thánh nhân. Do vậy, phải biết ý chỉ của tông Tịnh Độ là “vốn vì phàm phu, kiêm vì thánh nhân”*”.

Hơn nữa, ngay trong câu đầu của phẩm này đã bảo: “*Nói chung, chư thiên, nhân dân trong mười phương thế giới chí tâm nguyện sanh cõi kia thì gồm có ba bậc*”. Kinh nói cả ba bậc chỉ là chư thiên, nhân dân trong mười phương, chẳng hề nói họ là Bồ Tát hay

Thanh Văn. Như vậy, ba bậc được nêu trong kinh này trước hết là nhắm đến phàm phu, nhưng trong kinh cũng nói kèm đến thánh nhân như phẩm Bồ Tát Vãng Sanh nói các hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới “*sẽ được vãng sanh; nếu chỉ nêu danh hiệu của họ thì hết cả kiếp cũng chẳng hết nổi*”.

“*Bỏ nhà, lìa dục, làm sa môn*”: “*Bỏ nhà*” là xuất gia, “*làm sa môn*” là trở thành Tăng. Tỳ Bà Sa Luận nói: “*Nhà là nhân duyên phiền não. Xuất gia là để diệt cấu lụy nên phải xa lìa [nhà cửa]*”. Huyền Uẩn pháp sư cũng bảo: “*Xuất gia tạo ác rất khó như thuyền lướt trên đất; tại gia gây lỗi thật dễ như thuyền buồm trôi trên biển. Lại nữa, xuất gia tu đạo dễ dàng như thuyền buồm bơi trên biển; tại gia tu phước thật khó như thuyền đi trên cạn. Nhưng có kẻ tâm xuất gia mà thân chẳng xuất gia, có kẻ thân xuất gia tâm chẳng xuất gia. Nay cả thân lẫn tâm đều phải xuất gia nên mới bảo “bỏ nhà, lìa dục”*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng bảo: “*Hết thấy chúng sanh do khát ái nên có huyễn thân. Do huyễn thân nên có cõi nước. Bỏ nhà lìa dục thì khát ái thanh tịnh nên cõi nước cũng thanh tịnh*”.

Kinh Đại Bát Nhã nói: “[Nếu] Bồ Tát Ma Ha Tát lòng ham muốn mình sẽ đến được các cõi nước Phật thì phải nên viễn ly hạnh tại gia ” “. Như vậy, xuất gia là chánh nhân Tịnh Độ vì viễn ly bất tịnh”.

Trong sách Du Tâm An Lạc Đạo, đại sư Hải Đông Nguyên Hiếu đời Đường đã viết:

“Kinh Vô Lượng Thọ nói đến nhân [vãng sanh] của ba bậc. Bậc thượng gồm năm câu:

Một là “bỏ nhà lìa dục trở thành sa môn”. Câu này chỉ rõ phương tiện phát khởi chánh nhân.

Hai là “phát Bồ Đề tâm”, đây chính là chánh nhân.

Ba là “chuyên niệm đức Phật kia”. Đây là tu quán.

Bốn là “làm các công đức”, đây là khởi hạnh. Quán và hạnh để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn (Sư Nguyên Hiếu coi Niệm Phật là trợ nghiệp; thuyết này chưa ổn, trong phần bàn về tông thú kinh, chúng ta đã bàn, ở đây không nhắc lại).

Năm là “nguyện sanh cõi kia”. Đây chính là

nguyện, bốn điều trên là hạnh. Hạnh nguyện hòa hợp mới được vãng sanh”.

Trong phần trên, Khởi Tín Luận đã bảo xuất gia là chánh nhân của Tịnh Độ, Nguyên Hiếu đại sư lại coi xuất gia chỉ là phương tiện để phát khởi chánh nhân. Hai thuyết hơi khác nhau, nhưng xét ra thuyết của ngài Nguyên Hiếu ổn đáng hơn!

Xét theo Quán kinh, trong cả ba phẩm thượng chẳng thấy nói phải xuất gia; riêng trong phần trung phẩm thượng sanh có bảo “*tu hành các giới*”, trung phẩm trung sanh có nói: “*Nếu một ngày một đêm trì giới Sa Di, hoặc một ngày một đêm trì Cụ Túc giới*”. Trong cả chín phẩm của kinh ấy, chỉ mỗi hai phẩm trên nói rõ là xuất gia. Riêng kinh này khác hẳn, trong bậc thượng bảo là xuất gia, trong bậc trung lại bảo “*chẳng thể hành hạnh sa môn*”. Ấy là do chúng sanh cơ duyên vô lượng sai khác, sự tu hành lúc còn tu nhân cũng thiên sai vạn biệt, mỗi người mỗi khác, chẳng ai giống nhau.

Tôi trộm nghĩ: kinh chỉ phân chia các phẩm vị một cách sơ lược để giảng sơ về thứ bậc; đây chỉ là tùy

bình cho thuốc, tùy cơ thuyết pháp nên chúng ta chẳng nên câu nệ một chiều, chết cứng nơi văn tự.

Tôi trộm đoán rằng trong pháp hội Vô Lượng Thọ, ngài A Nan là đương cơ, lại có một vạn hai ngàn vị đại tỳ kheo, năm trăm vị tỳ kheo ni hiện diện. Các bậc đại đức xuất gia như vậy đều đáng dự vào hàng vãng sanh bậc thượng.

Vả lại, kinh này chính là bộ kinh đệ nhất của Tịnh tông nên những điều dạy trong kinh này đều là khuôn phép chánh tông: Bậc xuất gia tu được vãng sanh bậc thượng là chuyện thường tình nên đức Phật thuận theo nhân duyên ấy mà nói người vãng sanh trong bậc thượng là bậc xuất gia, lìa dục, tu hạnh sa môn.

Quán kinh khác hẳn kinh này: Đương cơ trong pháp hội ấy là Vy Đề Hy phu nhân, A Nan và Mục Liên chỉ đứng hầu hai bên đức Phật; Thích, Phạm chư thiên đứng trên không đồ mưa hoa [cúng dường]. Trong hội chỉ có hai vị A Nan và Mục Liên là bậc tỳ kheo đại quyền thị hiện, không có bậc xuất gia nào khác. Trong pháp hội, bậc đương cơ nghe pháp và hàng

vãng sanh bậc thượng chủ yếu là những người tại gia như Vy Đề Hy phu nhân... nên Phật ứng theo cơ duyên ấy chẳng nói đến chuyện xuất gia trong phần giảng về thượng phẩm vãng sanh.

Quán kinh cũng dạy: *“Vy Đề Hy và năm trăm thị nữ nghe lời Phật dạy, ngay lập tức thấy được tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân Phật và thân hai vị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, khen là chưa từng có, hốt nhiên đại ngộ, đạt Vô Sanh Nhân. Năm trăm thị nữ phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nguyện sanh cõi kia. Đức Thế Tôn đều thọ ký họ sẽ được vãng sanh. Sanh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam muội. Vô lượng chư thiên phát Vô Thượng Đạo Tâm”*.

Ta thấy rõ, trong pháp hội Quán kinh, bậc đương cơ toàn là căn khí Đại thừa, lại đều là hạng tại gia phát tâm. Những người như thế chắc chắn là hạng vãng sanh trong bậc thượng.

Vả lại, Vy Đề Hy phu nhân chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn ngay trong hiện đời nên ắt phải thuộc bậc thượng phẩm thượng sanh nơi cõi Cực Lạc. Vy Đề Hy

là phụ nữ tại gia lại chứng đắc pháp nhẫn ngay trong hiện đời, thượng phẩm vãng sanh; đủ chứng tỏ người vãng sanh trong bậc thượng chẳng phải chỉ hạn cuộc trong hạng xuất gia, cũng như chứng tỏ diệu pháp Tịnh tông phá tan mọi quy cách, chí viên, cực đốn chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, sách Báo Ân Luận có nói: “*Ông Lưu Di Dân ba lượt thấy Phật, [được ngài] dùng áo phủ lên, [được] tay ngài xoa đầu, tự thấy mình thuộc về thượng phẩm, nhưng ông chẳng phải là bậc xuất gia. Với chư tổ của Liên Tông và các vị Duy Ma, Hiền Hộ v.v... hết thấy các bậc vãng sanh danh đức tăng lần tục, ta đều có thể dựa theo đó mà suy vậy*”. Đời Tấn, ông Lưu Di Dân hợp cùng ngài Huệ Viễn niệm Phật ở Lô Sơn, được vãng sanh trước cả ngài Huệ Viễn. Ngài Huệ Viễn lúc sắp tịch, vừa xuất định thấy A Di Đà Phật thân chập cả hư không. Trong viên quang của ngài có các hóa Phật, Quán Âm, Thế Chí đứng hầu hai bên. Lại thấy dòng nước tỏa quang minh chia làm mười bốn nhánh, cùng chảy lên rót xuống, diễn thuyết các âm khổ, không, vô thường, vô ngã. Phật bảo ngài Huệ Viễn: “*Ta do bốn nguyện lực nên đến an ủi ông; sau*

bảy ngày nữa, ông sẽ sanh về cõi ta”. Tổ lại thấy, những vị trong Liên Xã đã vãng sanh trước như các vị: Phật Đà Da Xá, Huệ Trì, Huệ Vĩnh, Lưu Di Dân v.v... đều đứng hầu bên Phật, bước đến bảo: “*Sư phát tâm sớm nhưng sao về muộn thế?*” Lúc còn sống, ông Lưu Di Dân ba lượt thấy Phật; sau khi tịch theo Phật đến đón ngài Huệ Viễn.

Đây là một chứng cứ chứng tỏ cư sĩ cũng có thể vãng sanh trong thượng phẩm.

Trong kinh Hoa Nghiêm, hàng tại gia chiếm đa số trong năm mươi ba vị thiện tri thức của Thiện Tài đồng tử. Trong Mật tông, tổ sư phái Cát Cư (Kargyupa) là cư sĩ (ngài Mã Nhĩ Ba (Marpa)). Do tổ sư là hàng bạch y nên phái ấy thường được gọi là Bạch giáo. Cư sĩ Duy Ma chính là Kim Túc Như Lai thị hiện. Mười sáu vị Hiền Hộ Chánh Sĩ đều là tại gia Bồ Tát, là thượng thủ hàng Bồ Tát trong hội này. Do vậy, ta chớ nên chấp vào tướng tại gia hay xuất gia mà sanh phân biệt!

Kinh này bảo thượng phẩm vãng sanh là hạng xuất gia, lìa dục; Quán kinh chẳng hề nói thượng phẩm

vãng sanh phải là xuất gia. Vy Đề Hy phu nhân là nữ nhân tại gia lại được thượng phẩm vãng sanh; năm trăm thị nữ cũng thượng phẩm vãng sanh.

Thật ra, hai kinh chẳng hề mâu thuẫn với nhau vì Vy Đề Hy phu nhân đã mang tâm xuất gia. Ví dụ như ở Trung Hoa, phương Nam coi gạo là thực phẩm chủ yếu, phương Bắc coi lúa mì là thực phẩm chính. Gạo, mì tuy khác nhưng đều có công dụng làm thực phẩm chủ yếu nên cũng như nhau. Vì vậy, người tại gia mang tâm xuất gia cũng có thể sanh trong thượng phẩm.

Trong Quán kinh, sau bậc thượng phẩm, trung trung phẩm là người xuất gia; kinh Vô Lượng Thọ dạy người tại gia cũng có thể sanh trong phẩm này. Phối hợp cả hai kinh ta mới dễ nhận ra ý nghĩa chơn thật. Vì vậy, phải nên khéo hiểu thánh tâm, chớ đừng chấp chết cứng vào văn tự. Nếu hiểu câu “*bỏ nhà, lìa dục*” là chú trọng tại tâm xuất gia thì ý chỉ cả hai kinh thật chẳng sai khác.

Câu “*phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật*” chính là cương lĩnh của toàn bộ kinh này. Câu này đã được bàn tỉ mỉ trong phần nói về tông thú.

Sách Di Đà Yếu Giải coi “*tín, nguyện, trì danh*” là tông của kinh Tiểu Bản; bản chú giải này lại dùng “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*” làm tông, nhưng vẫn cùng một ý chỉ. Tín - nguyện chính là một trong ba tâm nói trong Quán kinh: một là chí thành tâm, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Theo Tứ Thiếp Sớ:

a. Chí thành tâm là chơn thật tâm,

b. Thâm tâm là thâm tín tâm. Thâm tín tâm có hai điều:

Một là tin quyết định một cách sâu xa rằng thân mình hiện tại là phạm phu tội ác, từ bao kiếp đến nay thường chìm đắm, lưu chuyển chẳng có duyên gì để xuất ly.

Hai là tin quyết định một cách sâu xa rằng bốn mươi tám nguyện của đức Phật A Di Đà nhiếp thọ chúng sanh, không còn lo âu, ngờ vực gì. Nương theo nguyện lực của ngài, quyết định được vãng sanh.

c. Hồi hướng phát nguyện tâm là từ trong tâm tin tưởng sâu xa chơn thật, đem hết thân thiện căn đã tu hồi hướng nguyện sanh cõi kia.

Do đó, ta thấy rằng “*tín nguyện*” sách Yếu Giải nói đó chính là ba tâm của Quán kinh, mà ba tâm của Quán kinh lại chính là Bồ Đề tâm nói trong kinh này. “*Phát Bồ Đề tâm*” nói trong kinh này chính là “*tín nguyện*” nói trong Di Đà Yếu Giải. Hơn nữa, “*một bề chuyên niệm*” chính là Trì Danh. Do hai bản Đại, Tiểu A Di Đà kinh nguyên lai chỉ là một kinh nên tông của hai kinh ắt phải đồng nhất.

Trong phần giảng về tông thú đã giảng kỹ về “*phát Bồ Đề tâm*” nên ở đây chẳng bàn nhiều. Tôi chỉ trích vài đoạn trong phần luận về Bồ Đề tâm của An Lạc Tập để độc giả tham khảo thêm. An Lạc Tập do ngài Đạo Xước soạn, bàn luận những điểm rất tinh yếu.

Dưới đây tôi sẽ trích nguyên văn, có chú giải đôi chút nhằm giảng rõ phần nào lời luận. Đạo

Xước đại sư đã lập ra bốn điều nghị luận quanh việc phát Bồ Đề tâm:

- Một là bàn về công dụng của Bồ Đề tâm. Sách An Lạc Tập viết:

“Thứ nhất là nêu lên công dụng của Bồ Đề tâm. Đại Kinh bảo phàm muốn vãng sanh Tịnh Độ thì phải

lấy Bồ Đề tâm làm gốc. Vì sao?

Bồ Đề chính là tên gọi của Vô Thượng Phật Đạo. Nếu muốn phát tâm làm Phật thì tâm ấy rộng lớn trùm khắp pháp giới. Tâm ấy rất ráo, ngang với hư không. Tâm ấy lâu xa đến cùng tận đời vị lai. Tâm ấy trọn khắp, lìa nhị thừa chướng.

Nếu phát được tâm ấy thì khuynh đảo được sanh tử vô thủy và trầm luân trong các cõi. Dem tất cả công đức hồi hướng Bồ Đề thì đều có thể đạt tới Phật quả, chẳng bị diệt mất”.

Tôi xin tạm giải thích thô thiển như sau: Trước hết, luận dẫn Đại kinh để nói lên công dụng của Bồ Đề tâm. Đại kinh chính là kinh Vô Lượng Thọ. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Thiện Đạo đều gọi kinh Vô Lượng Thọ là Đại kinh; ngài Thiên Thai gọi là Đại Bản.

Tâm Bồ Đề chính là cái gốc để vãng sanh Tịnh Độ. Nếu chẳng phát được tâm này thì dầu cứ siêng tu nhưng cũng khác nào nước chẳng có nguồn, cây không có cội nên trọn chẳng thể vãng sanh được. Từ chữ “*có sao*” trở đi là lời giải nghĩa.

Bồ Đề nghĩa là Giác. Vô Thượng Giác chính là Phật. Vì vậy, Bồ Đề là danh xưng khác của Vô Thượng Phật Đạo. “*Phát tâm làm Phật*” nghĩa là phát khởi cái tâm “*tâm này làm Phật, tâm này là Phật*”.

Phát khởi được tâm như thế thì ta vốn đã là Phật, cái tâm “*làm Phật*” này vốn sẵn đã là cái tâm “*là Phật*” nên luận nói tiếp: tâm này “*rộng lớn*”; về chiều dọc thì suốt cả ba đời, về chiều ngang thì trọn khắp hư không. “*Rốt ráo*” là chơn tể rốt ráo, là tốt cùng của nguồn pháp. Chữ “*lâu xa*” diễn tả tâm ấy sáng suốt, lạng lẽ, chơn thường, vĩnh viễn thoát khỏi sanh diệt. “*Trọn khắp*” là đầy đủ hết thảy, không thiếu, không dư. Tâm như vậy có công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu phát được tâm ấy thì có thể dẹp sạch mọi sanh tử từ vô thủy đến nay cũng như sự trầm luân trong các cõi. Nếu lại có thể đem công đức hồi hướng Bồ Đề thì quyết định chứng được Phật quả. Tất cả công đức ấy nhất định chẳng luống uổng, cũng chẳng bị tổn thất hay diệt mất.

Lời dạy này của tổ Đạo Xước đã chỉ thẳng vào ngay công dụng của Bồ Đề tâm: vượt ra ngoài khả

năng suy lường, hiểu biết của chúng ta, thật là vi diệu khó nghĩ bàn.

Xin lại dẫn Bồ Đề Tâm Luận của Mật tông để chứng minh thêm; luận nói: *“Tâm Bồ Đề này chứa đựng hết thấy công đức của Bồ Tát. Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thấy. Nếu quay trở về gốc thì chính là cội nước Mật Nghiêm. Chẳng đứng dậy khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thấy Phật sự”*. Công dụng của Bồ Đề tâm thật chẳng thể nghĩ bàn.

- “Thứ hai là nêu lên danh và thể của Bồ Đề, nhưng Bồ Đề có đến ba thứ:

Một là Pháp Thân Bồ Đề, hai là báo thân Bồ Đề, ba là hóa thân Bồ Đề.

a. Pháp thân Bồ Đề chính là Chơn Như, Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, tự tánh thanh tịnh. Thể không uế nhiễm, lý xuất thiên chơn, chẳng cần phải tu thành nên gọi là Pháp Thân; là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.

b. Báo thân Bồ Đề là tu đủ vạn hạnh, cảm được cái quả báo thân Phật. Do quả tương ứng cái nhân nên gọi là báo thân. Viên thông vô ngại nên gọi là Bồ Đề.

c. Hóa thân Bồ Đề là từ báo khởi dụng, hướng đến muôn vàn căn cơ nên gọi là hóa thân, lợi ích chúng sanh một cách viên thông nên gọi là Bồ Đề”.

Xin giải thích: Thứ hai là bàn về danh và thể của Bồ Đề, chia ra thành Pháp, Báo, Hóa ba thân để luận.

Pháp thân Bồ Đề chính là Chơn Như, Thật Tướng, Độ Nhất Nghĩa Không. Câu “*tự tánh thanh tịnh, thể không nhiễm uế*” chính là như Lục Tổ bên Thiền Tông nghe câu “*vô trụ sanh tâm*” chợt đại ngộ, bèn nói: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”. Ý nghĩa của câu “*lý xuất thiên chơn, chẳng cần phải tu thành*” giống như câu “*nào ngờ tự tánh, vốn tự đầy đủ*” (“*lý xuất thiên chơn*” nghĩa là lý tự nhiên như vậy, khác nào những chơn lý hiển nhiên trong trời đất). Do vốn tự đầy đủ nên nào cần phải tu thành. Ngũ Tổ nghe nói như thế bèn trao y bát, lập ngài Huệ Năng làm Tổ thứ sáu. Ngài cũng nói: “*Chẳng biết bốn tâm thì học pháp vô ích. Nếu biết rõ bốn tâm của chính mình, thấy tự tánh của chính mình thì đáng gọi là trượng phu, thiên nhân sư, Phật*”.

Lúc ấy, đại sư Huệ Năng còn chưa xuống tóc,

vẫn còn là người làm công trong chùa; một phen phát ngộ tâm này bèn thăng ngay lên địa vị tổ sư. Đây chính là như Bồ Đề Tâm Luận nói: *“Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thấy... Chẳng đứng dậy khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thấy Phật sự”*.

Tâm Bồ Đề vượt thoát phàm tình, công dụng khó nghĩ tưởng. Tâm tánh như vậy được gọi là Pháp Thân. Tâm tánh ấy là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.

Tiếp đó, ngài giảng về báo thân. Pháp thân vốn sẵn đủ chính là tánh đức. Có công tu đức thì tánh đức mới được hiển lộ. Vì vậy, phải tu đủ vạn hạnh, công đức trang nghiêm mới đắc báo thân Phật quả. Báo thân viên minh cụ đức, thông đạt vô ngại nên bảo là *“viên minh vô ngại”*, nên gọi là *“báo thân Bồ Đề”*. Từ báo thân hiện ra hóa thân, tùy căn cơ mà hóa hiện, diệu dụng vô cùng nên bảo là *“lợi ích chúng sanh một cách viên thông”* và gọi là báo thân Bồ Đề.

- *“Thứ ba là chỉ rõ phát tâm có sai khác. Nay nói về hành giả tu nhân phát tâm thì phải có đủ ba điều:*

Một là cần phải hiểu thấu hữu, vô, tự tánh thanh tịnh từ xưa đến giờ.

Hai là duyên tu vạn hạnh, tám vạn bốn ngàn ba la mật môn v.v...

Ba là đại từ bi làm gốc, luôn lấy việc độ sanh làm bản hoài.

Ba nhân ấy tương ứng với Đại Bồ Đề nên gọi là phát tâm Bồ Đề.

Lại như Tịnh Độ Luận (tức là Vãng Sanh Luận) bảo: “Nay phát Bồ Đề tâm chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh vào cõi có Phật. Nay nguyện sanh Tịnh Độ thì trước hết cần phải phát Bồ Đề tâm”.

Xin giải thích: Phát tâm có sai khác nghĩa là có hai loại phát tâm:

- Trước hết, trong khi còn tu nhân cần phải phát khởi ba thứ tâm sau đây:

Một là cần phải hiểu thấu hữu, vô và tự tánh vốn sẵn thanh tịnh từ xưa đến nay.

Câu “hiểu thấu có, không” chính là mấu chốt huyền nhiệm để giải ngộ cái tâm. “Vô” chính là như

những chữ “vô” được nêu lên liên tục từ “*vô nhĩ căn*” cho đến “*vô trí diệc vô đắc*” trong Tâm kinh; và cũng giống như kinh Niết Bàn dạy: “*Lần lượt thuận, nghịch nhập siêu thiên định như thế, lại bảo đại chúng: “Ta dùng Phật nhãn xem khắp hết thấy các pháp trong tam giới, tánh của vô minh bốn tế vốn là giải thoát, tìm khắp mười phương trọn chẳng thể được. Do gốc là không, nên với cành lá đều được giải thoát. Giải thoát khỏi vô minh cho đến với lão tử đều được giải thoát. Do nhân duyên ấy, ta nay an trụ trong Thường Tịch Diệt Quang, gọi là Đại Niết Bàn*”. Đây chính là lời dạy từ bi tha thiết tối hậu của đức Thế Tôn. Đại sư Vĩnh Minh đã nguyện trong vô lượng kiếp sẽ lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực biên chép đoạn văn trên để báo đáp từ ân.

Vô Minh vốn là không nên làm gì có cành lá; hiểu vọng vốn là không nên chơn tánh tự hiển lộ. Đó là hiểu biết nghĩa cốt yếu của chữ “Vô”. Còn “*biết hữu*” là như nhà Thiền thường bảo: “*Cần phải biết hữu thì mới đắc*”. Trong Tâm Vương Minh, ngài Phó Đại Sĩ cũng bảo: “*Muối hòa trong nước, nước vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình dáng. Tâm*

vuông cũng thế: ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, thích ứng theo từng tình huống tự tại vô ngại, hoàn thành các việc”. Bài minh đã dùng thí dụ để chỉ rõ ai cũng tự có tâm vuông. Tâm vuông quyết định là có, tùy theo sự vật, tình huống phát huy diệu dụng, nhưng chẳng thấy được hình dáng của tâm vuông.

Kinh Niết Bàn còn dạy: *“Hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh”. “Biết hữu” là biết có Phật tánh vậy. Sách Tâm Đẳng Lục bảo: “Do đó, cổ đức đều muốn ai cũng phải biết hữu. Nếu chẳng biết hữu thì toàn là hư vọng”. Trên đây tôi đã giải thích thế nào là “biết hữu” và “biết vô” để giảng câu “thấu đạt hữu, vô”.*

“Hiểu thấu” còn có nghĩa là hiểu rõ cái tâm, thấu đạt cái gốc, hiểu rõ tự tánh vốn sẵn thanh tịnh từ xưa đến nay. Tánh ấy giống như trực tâm được nói trong Đại Thừa Khởi Tín Luận. Trực tâm là chánh niệm pháp Chơn Như.

Hai là *“duyên tu vạn hạnh”*, điều này tương đương với thâm tâm trong bộ luận trên: thích tu hết thấy các hạnh lành.

Ba là *“đại từ bi làm gốc”* tương đương với đại bi

tâm trong luận Khởi Tín: muốn dẹp tan hết nỗi khổ của chúng sanh.

Ba thứ phát tâm như vậy tương đương với ba tâm trong luận Khởi Tín nên bảo: *“Ba nhân ấy tương ứng với Đại Bồ Đề”*. Vì vậy, phát lên ba tâm ấy chính là phát Đại Bồ Đề tâm.

Tiếp đó, ngài Đạo Xước dẫn Vãng Sanh Luận: Bồ Đề tâm chính là tâm nguyện thành Phật độ sanh, tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi có Phật.

Thoạt nhìn, nếu so với tâm trước thì tâm này dễ phát khởi hơn, nhưng thật ra chẳng phải như vậy. Bởi vì pháp môn Vãng Sanh Tịnh Độ thật là pháp khó tin. Tín tâm chưa sanh làm sao phát tâm nổi? Trong kinh A Di Đà, mười phương chư Phật đã xưng tán đức Bổn Sư ở trong đời ngũ trước *“nói pháp hết thủy thế gian khó tin được nổi”*. Phẩm “Riêng lưu lại kinh này” của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng bảo: *“Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì được thì đó là điều khó nhất trong các điều khó, không có gì khó hơn nổi”*. Rõ ràng là tin nổi pháp môn Tịnh Độ đã là một điều khó khăn nhất trong các điều khó trong thế gian!

Tin được pháp khó tin này thì chính là đại trí. Thuận theo tín tâm ấy phát khởi chí nguyện thành Phật độ sanh cùng chứng Tịnh Độ; đó chính là tâm Bồ Đề. Chỉ cần chơn thật tin nhận thì tự nhiên phát nổi những tâm như trên đã nói. Đây lại chính là phương tiện thù thắng của Tịnh Tông.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: *“Tin sâu phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề”*. Bởi vậy, ***người niệm Phật cần phải sớm sanh tín, nguyện; vì đó chính là phát tâm Bồ Đề vậy.***

- *“Thứ tư là vấn đáp, giải thích.*

Hỏi: Nếu tu đủ muôn hạnh cảm được Bồ Đề, được thành Phật quả, thì sao kinh Chư Pháp Vô Hành lại bảo: “Nếu ai cầu Bồ Đề thì chẳng có Bồ Đề. Người ấy cách xa Bồ Đề như trời với đất!”

Xin giải thích: Có kẻ dựa vào kinh Chư Pháp Vô Hành dạy: Nếu ai cầu Bồ Đề thì chẳng có Bồ Đề để đắc, sự mong cầu ấy càng cách xa Bồ Đề như trời cách xa đất. Nếu đã là như vậy, thì nay tại sao lại bảo phải tu vạn hạnh để đạt được quả Bồ Đề ngõ hầu thành Phật? Dưới đây là lời đáp của tổ:

“Chánh thể của Bồ Đề là lý cầu vô tướng. Nay dùng tướng để cầu thì chẳng đúng với thật lý nên bảo là người ấy xa cách. Vì vậy, kinh dạy chẳng thể dùng tâm, chẳng thể dùng thân để đắc Bồ Đề”.

Xin giải thích: Bản tánh chơn chánh của Bồ Đề khế hợp với lý nên không có hết thảy tướng. “Lý” là thật tế lý thể, cũng chính là Chơn Như Thật Tướng. Hành nhân nếu dùng tướng để cầu, ý mong cầu quả Bồ Đề và có pháp để cầu Bồ Đề, thì đều là pháp chấp, đều là tạo tướng, nên tự xa lìa thật tế lý thể. Do vậy, mới bảo là *“chẳng đúng với thật lý”*. Vì vậy, người ấy xa cách Bồ Đề.

“Nay tuy biết tu hành cầu vãng sanh, hiểu biết rõ ràng lý thể là vô cầu, nhưng chẳng hoại giả danh nên tu đủ các hạnh. Do đó, sẽ cảm được Bồ Đề. Vì vậy, Trí Độ Luận bảo: “Nếu ai thấy Bát Nhã là bị trói buộc. Nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng bị trói buộc. Nếu ai thấy Bát Nhã thì được giải thoát, nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng được giải thoát”. Long Thọ Bồ Tát giảng: “Nếu ở trong ấy mà chẳng lìa được tứ cú⁵ thì bị

⁵ Tứ cú là bốn câu có, không, cũng có cũng không, chẳng phải

trối buộc. Là tứ cú thì được giải thoát”. Nay muốn cầu Bồ Đề thì chỉ nên tu hành như thế, ấy chính là chẳng hành mà hành. Chẳng hành mà hành là chẳng trái nghịch đại đạo lý Nhị Đế”.

Xin giải thích: “Chẳng hành mà hành” chính là vô cầu mà cầu. Tuy biết lý thể là vô cầu, Bồ Đề chẳng thể đắc, nhưng vẫn tu đủ vạn hạnh để cảm Bồ Đề, khéo khéo hợp với Trung Đạo nên có thể cảm ứng, khéo hợp.

Tiếp đó, sách An Lạc Tập dựa vào Tịnh Độ Luận đề xướng: phàm muốn phát tâm Vô Thượng Bồ Đề thì trước hết phải xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn:

“Một là môn nương vào trí huệ, chẳng cầu tự vui do xa lìa ngã tâm, tham chấp tự thân.

Hai là môn nương vào từ bi, dẹp khổ cho hết thấy chúng sanh do xa lìa tâm chẳng an lạc chúng sanh.

Ba là môn nương vào phương tiện, tâm thương xót hết thấy chúng sanh do xa lìa tâm cung kính, cúng dường thân mình.

có chẳng phải không.

Đó gọi là xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn”.

Xin giải thích: Ba thứ pháp trái nghịch được nói trong luận chính là: một là “ngã tâm, tham chấp tự thân”, hai là “tâm không an lạc chúng sanh”, ba là “tâm cung kính cúng dường tự thân”. Cần phải xa lìa ba tâm này.

Sách An Lạc Tập viết tiếp: “Bồ Tát xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn như thế liền đắc ba pháp tùy thuận Bồ Đề môn. Những gì là ba?

Một là Vô Nhiễm Thanh Tịnh tâm do chẳng vì thân mình cầu các sự vui. Bồ Đề là chốn thanh tịnh vô nhiễm, nếu vì tự thân cầu sự vui thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do đó, tâm vô nhiễm thanh tịnh là tùy thuận Bồ Đề môn.

Hai là An Thanh Tịnh tâm vì dẹp trừ hết thấy khổ cho chúng sanh. Bồ Đề là chốn thanh tịnh an ổn hết thấy chúng sanh; nếu chẳng khởi tâm làm cho hết thấy chúng sanh được lìa cái khổ sanh tử thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do vậy, dẹp hết thấy nỗi khổ của chúng sanh là tùy thuận Bồ Đề môn.

Ba là Lạc Thanh Tịnh tâm vì muốn cho hết thấy

chúng sanh đắc đại Bồ Đề, vì để nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi Phật ấy. Bồ Đề là chốn thường vui một cách rốt ráo. Nếu chẳng làm cho hết thấy chúng sanh được hưởng cái vui rốt ráo thì trái nghịch với Bồ Đề môn.

Nương vào đâu để đạt được cái vui rốt ráo ấy? Cần phải nương vào Đại Nghĩa Môn. Đại Nghĩa Môn chính là cõi Phật An Lạc. Vì vậy, ta phải làm cho hết thấy chúng sanh chuyên chí nguyện sanh cõi kia, muốn cho họ chóng chứng Vô Thượng Bồ Đề”.

Trên đây, trong lời luận về pháp trái nghịch và tùy thuận Bồ Đề môn, thật ra ngài Đạo Xước đã chỉ rõ sự sai khác giữa những pháp tùy thuận và trái nghịch với phát tâm. Hễ đã phát tâm thì phải tu Tịnh nghiệp, thường phải nên lãnh hội rốt ráo, chớ tự trái nghịch Bồ Đề môn, trái nghịch bốn nguyện, tự mình chướng ngại việc vắng sanh của chính mình.

Với tông chỉ “một bề chuyên niệm A Di Đà Phật”, sách Di Đà Yếu Giải bảo: “Trong hết thấy phương tiện, tìm lấy pháp thẳng chóng nhất, pháp viên đốn nhất, thì không có gì bằng pháp niệm Phật cầu

sanh Tịnh Độ. Lại trong hết thấy pháp niệm Phật, tìm lấy pháp giản dị nhất, pháp ôn đáng nhất, thì không gì bằng tín nguyện, chuyên trì danh hiệu”.

Sách còn viết: “*A Di Đà Phật là vạn đức hồng danh. Dùng danh hiệu để chiêu cảm vạn đức thì không công đức nào là chẳng đạt được. Do đó, **chấp trì danh hiệu là chánh hạnh, chẳng cần phải tu các hạnh: quán tưởng, tham cứu** v.v...thật rất giản dị, rất thẳng chớng*”.

Sách Viên Trung Sao cũng nói: “*Kinh này dạy kẻ phàm phu sơ tâm chỉ cần có miệng xưng niệm được, có tâm để tưởng niệm được thì đều tu được. Vì vậy kinh này dạy ra pháp môn hết sức đơn giản, hết sức dễ dàng vậy*”, “*nếu chấp trì danh hiệu thì chẳng luận bận, rảnh, chẳng kể động, tịnh, đi, đứng, nằm, ngồi, đều tu được cả. Do vậy kinh này dạy ra pháp môn hết sức thẳng tắt vậy*” và: “*Pháp xưng danh chẳng lựa hiền, ngu, chẳng phân biệt nam, nữ, dù giàu hay nghèo, dẫu sang hay hèn cũng đều tu được. Vì vậy kinh này chỉ ra pháp môn nhiếp trọn các căn cơ hết sức rộng lớn vậy*”.

Sách Du Tâm An Lạc Đạo cũng nói: “*Danh hiệu*

chư Phật do vạn đức chung đức thành. Chỉ cần niệm được danh hiệu một đức Phật thì trong một niệm ấy đã niệm đủ vạn đức” và: “Vô thí ác nghiệp từ vọng tâm sanh, công đức niệm Phật từ chơn tâm khởi. Chơn tâm như mặt trời, vọng tâm như bóng tối. Chơn tâm vừa khởi, vọng tâm liền mất như mặt trời vừa mọc, các sự tối tăm đều tiêu”.

Sách An Lạc Tập còn dẫn kinh Quán Phật Tam Muội như sau:

“Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam muội. Phụ vương bạch Phật: Quả đức của Phật địa là Chơn Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, sao Phật chẳng dạy đệ tử hành theo?

Phật bảo phụ vương:

- Quả đức của chư Phật có vô lượng cảnh giới thâm diệu, thần thông giải thoát, chẳng phải là cảnh giới của phàm phu hành nổi nên Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam muội.

Phụ vương bạch Phật: “Công năng của niệm Phật ra sao?”

Phật bảo: - Như giữa cánh rừng y lan rộng đến bốn mươi do tuần, có một cây ngưu đầu chiên đàn tuy đã bén rễ, nảy mầm, nhưng chưa trỗi lên khỏi mặt đất, rừng y lan chỉ có mùi thối không thơm tho gì. Nếu có kẻ nào ăn phải hoa quả của cây y lan sẽ phát cuồng mà chết. Lúc sau, mầm cây chiên đàn dần dần tăng trưởng, vừa sắp mọc thành cây thì mùi thơm đã ngào ngạt, đủ sức biến đổi cả khu rừng đó thành ra thơm ngát cả. Chúng sanh trông thấy sanh lòng hy hữu.

Phật bảo phụ vương:

- Tâm niệm Phật của hết thảy chúng sanh trong sanh tử cũng giống như thế. Chỉ cần hệ niệm chẳng ngại thì quyết sẽ sanh ở trước Phật. Một phen đã vãng sanh liền biến cải hết thảy các ác thành đại từ bi như cây có mùi thơm kia biến cải cả rừng y lan”.

Rừng y lan vừa nói ví cho tam độc, tam chương, vô biên các tội trong thân chúng sanh. Chiên đàn ví cho tâm niệm Phật của chúng sanh. “Vừa sắp mọc thành cây” là hết thảy chúng sanh chỉ cần niệm liên tục chẳng ngại thì đạo nghiệp sẽ hoàn thành.

Kinh Đại Bi cũng dạy: “Xưng danh hiệu Phật

một tiếng thì do căn lành ấy nhập vào Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận”.

Kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức cũng nói: “*Nếu có kẻ được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật Như Lai mà nhất tâm tin ưa, trì, phúng⁶ tụng niệm... kẻ ấy sẽ được vô lượng phước, sẽ vĩnh viễn xa lìa ách nạn tam đồ. Sau khi mạng chung đều được vãng sanh trong cõi đức Phật kia”.*

Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng nói: “*Chúng sanh ngu độn tuy quán nhưng chẳng hiểu nổi, chỉ nên dạy họ [giữ được] tiếng niệm liên tục thì sẽ tự được vãng sanh”.*

Sách Tịnh Tu Tiệp Yếu còn khen ngợi pháp môn Niệm Phật như sau: “*Sáu chữ thống nhiếp vạn pháp, một môn chính là phổ môn. Toàn thể sự là lý, toàn thể vọng đều quy về chơn, hoàn toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tánh. Học rộng vốn là thâm nhập, chuyên tu chính là tổng trì. Từng tiếng, từng tiếng đánh thức*

⁶ Phúng: đọc tụng với giọng ngân nga. Xưa thường phân biệt phúng là đọc dựa theo văn bản, còn tụng là đọc thuộc lòng.

chính mình, từng niệm, từng niệm chẳng là bốn tôn”.

Sách còn viết: “*Vô Lượng Thọ Quang là Bốn Giác của ta. Khởi tâm niệm Phật gọi là Thi Giác. Mượn y báo, chánh báo của Phật để hiển lộ tự tâm của chính mình. Thi Giác, Bốn Giác chẳng rời nhau, thẳng tiến trên con đường giác ngộ. Mới hơi trái nghịch đã đọa vào vô minh*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng nói: “*Cần phải biết rằng một pháp Trì Danh thật là giản yếu nhất. Hành giả lúc sơ phát tâm phải chú trọng định khóa: Mỗi ngày niệm ngàn tiếng hoặc vạn tiếng, hoặc mười ức tiếng, từ ít đến nhiều, từ tán nhập định, tùy theo niệm lực đều được vãng sanh*”.

Sách An Lạc Tập cũng bảo: “*Xưng danh cũng như vậy, chỉ nên chuyên chí liên tục chẳng dứt thì quyết định sanh về trước Phật. Nay khuyên hàng hậu học nếu muốn lãnh hội Nhị Đế thì chỉ cần hiểu niệm niệm là bất khả đắc, đây chính là Trí Huệ Môn. [Tuy hiểu như vậy] nhưng vẫn hệ niệm liên tục chẳng ngơi thì chính là Công Đức Môn.*

Vì vậy, kinh nói Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng

công đức và trí huệ để tu tâm mình. Nếu là kẻ mới học chưa thể phá được tướng thì chỉ nên dựa theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh, chẳng còn ngờ gì nữa”.

Những hành nhân hiện tại nên tin chắc lời dạy ấy, chẳng cần phải ly tướng trước làm gì, chỉ cần trì danh chăm chỉ, ròng rặt, bền chắc: *“Nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh”*. Đây chính thật là kim chỉ nam để dẫn chúng sanh vượt khỏi biển sanh tử vậy.

Trên đây, tôi đã dẫn rộng các kinh luận để chứng minh lợi ích thù thắng của pháp Trì Danh Niệm Phật.

Trì Danh phải chuyên chí, phải *“một bề chuyên niệm”* như sách Quán Niệm Pháp Môn bảo:

“Phật nói hết thấy chúng sanh căn tánh bất đồng, có: thượng, trung, hạ. Với mỗi căn tánh, Phật đều khuyên chuyên niệm danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật.

Hỏi: Năm thứ nhân duyên (chỉ ngũ niệm môn) đều là Tịnh nghiệp, sao lại chỉ với pháp Niệm Phật bảo phải “nhất hướng”?

Đáp: Có ba nghĩa:

Một là do phé các hạnh [khác, chỉ] lập Niệm Phật mà nói như thế.

Hai là để hỗ trợ chánh nghiệp Niệm Phật nên nói ra các hạnh trợ nghiệp.

Ba là do Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ nên bảo là nhất hướng”.

Xin giải thích như sau: Câu “*nhất hướng chuyên niệm*” (một bề chuyên niệm) có đến ba nghĩa:

Một là phé bỏ các hạnh, chuyên lập hạnh Niệm Phật, chỉ đề xướng một câu Phật hiệu, thâm nhập một môn, chẳng lẫn tạp các pháp khác; phé hết các hạnh, chỉ lập một pháp niệm danh hiệu Phật. Đây gọi là “*nhất hướng chuyên niệm*”.

Hai là chỉ lấy Niệm Phật làm chánh nghiệp. Để hỗ trợ chánh nghiệp này nên tu các hạnh khác. Niệm Phật là chánh, các hạnh khác là phụ trợ. Chánh nghiệp thống lãnh các trợ nghiệp, trợ nghiệp phụ thuộc chánh nghiệp. Chánh và trợ viên dung, cùng vào trong Di Đà Nhất Thừa nguyện hải nên bảo là “*nhất hướng chuyên*”.

niệm”.

Ba là Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ. Chánh, phụ khác nhau, thứ tự phân minh. Lấy nhất hướng chuyên niệm là chủ yếu tuy chẳng bỏ tu các hạnh khác thì vẫn gọi là “*nhất hướng chuyên niệm*”.

Lời luận trên rất ổn đáng. Vì thế, người niệm Phật không ai chẳng kiêm tu các môn lễ bái, phát nguyện, hồi hướng v.v...

Theo như những thuyết trên thì người niệm Phật có thể kiêm trì các chú Vãng Sanh, Đại Bi, Chuẩn Đề. hoặc kiêm trì tụng các kinh như Tâm Kinh, Kim Cang v.v... nhưng phải phân định rạch ròi chánh hạnh, trợ hạnh, niệm Phật miên mật thì mới chẳng trái với “*nhất hướng chuyên niệm*”. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận đã giảng rõ ý chỉ ấy. Sách viết:

“Hành giả đã phát tâm Bồ Đề thì nên tu vạn hạnh Bồ Tát. Với tất cả điều thiện thế gian hay xuất thế gian dù là nhỏ như mảy lông cho đến vô biên công đức đều dùng thâm tâm, chí thành tâm hồi hướng Cực Lạc thì cũng gọi là “nhất hướng chuyên niệm”. Chẳng cần buông bỏ trăm việc mới gọi là chuyên niệm. Do Phật

*tánh hiện diện trọn khắp hết thảy chỗ nên còn có
buông, có bỏ thì chẳng gọi là Niệm Phật”.*

Lời luận này thật khế hợp thời cơ, người đời hiện tại bận bịu lắm việc khó lòng buông bỏ tất cả để suốt ngày niệm Phật. Chỉ cần tin sâu, nguyện thiết cầu sanh Tịnh Độ. Gặp việc cứ làm, xong việc lại niệm Phật. Thế pháp vốn chẳng trở ngại Phật pháp; huông hồ là với hết thảy hạnh lành thế gian, xuất thế gian đều dùng cái tâm chí thành hồi hướng Cực Lạc. Làm được như vậy thì cũng gọi là *“nhất hướng chuyên niệm”*.

Theo Khởi Tín Luận, kiêm hành pháp thiện thế gian còn được gọi là *“nhất hướng chuyên niệm”*, huông là kiêm tu các pháp xuất thế. Chẳng hạn như, trong cuốn Phạm Thát Ngẫu Đàm, Ngẫu Ích đại sư đã viết: *“Lại nữa, thiên giả muốn sanh về Tây Phương thì chẳng cần phải đổi sang niệm Phật, chỉ đầy đủ tín, nguyện thì tham thiên chính là hạnh Tịnh Độ”*. Hơn nữa, đại sư từng bế quan kết đàn trì chú Vãng Sanh cầu sanh Tịnh Độ. Ngài lại còn viết những bài kệ để phát thệ. Kệ rằng:

“Con dùng chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng

tâm, đốt tay ba cây hương (dùng ba cây hương đốt cánh tay), kết một thất tịnh đàn (kết đàn nghiêm tịnh để tụng chú trong bảy ngày liền), chuyên trì chú Vãng Sanh, chỉ trừ lúc ăn ngủ. Nguyện đem công đức này, cầu quyết sanh An Dưỡng”. Những việc ấy chúng ta chỉ cần đủ tín nguyện cầu vãng sanh thì dù tham thiền hay trì chú cũng đều là hạnh Tịnh Độ.

Tác giả của bộ Di Đà Viên Trung Sao là U Khê đại sư cả đời tu các pháp sám Pháp Hoa, Đại Bi, Kim Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm không sót ngày nào. Lâm chung biết trước thời khắc, tay viết năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, rồi cao giọng xưng tụng đề kinh vài lượt, an nhiên mà tịch.

Như vậy, tu sám, trì kinh đều là hạnh Tịnh Độ. Do đó, đã phát Bồ Đề tâm, trì danh hiệu Phật thì dầu có kiêm tu các pháp khác cũng được coi là “*nhất hướng chuyên niệm*”, cũng được vãng sanh.

Nhưng kiêm tu nhiều môn chẳng bằng thâm nhập một môn, nhất tâm chuyên chí xưng niệm Di Đà thì mới dễ khiến chỗ chín biến thành chỗ sống, chỗ sống biến thành chỗ chín. Ái nhiễm tham đắm là chỗ

chín của chúng sanh. Bồ Đề chánh niệm là chỗ sống sót của chúng sanh. Chỗ sống sót biến thành chín rục thì lúc lâm chung, khi bị các khổ bức bách mới vắn khởi lên được câu niệm Phật hồng cảm được Phật tiếp dẫn để được vãng sanh.

Vì vậy Thiện Đạo đại sư khai thị: “*Đại Thánh bi môn khuyên thẳng chuyên xưng danh hiệu chính là vì xưng danh là dễ. Xưng danh liên tục liền được vãng sanh. Nếu niệm được liên tục thì lấy cả đời làm hạn, mười người tu mười người được vãng sanh, trăm người tu trăm người được vãng sanh. Vì có sao? Vì không tạo nghiệp duyên nên được chánh niệm, vì được tương ứng với bốn nguyện của Phật, vì chẳng trái nghịch lời dạy, vì thuận theo lời Phật vậy. Nếu bỏ chuyên niệm đi tu tạp niệm thì trong trăm người tu chỉ được một hai kẻ vãng sanh, trong ngàn người tu chỉ mong được ba bốn người vãng sanh*”.

Nói tóm lại, **Trì Danh Niệm Phật chính là bốn hoài của chư Phật, là phương tiện rất ráo, là con đường tắt nhất trong các đường tắt.** Đây thật là lời luận muôn đời chẳng suy xuyên bởi vì người lúc lâm chung bị muôn khổ bức bách, ngoại trừ trì danh ra khó

lòng khởi các hạnh khác nổi. Quán kinh nói: Kẻ ngu nghịch thập ác đáng đọa ác đạo, lúc lâm chung gặp thiện tri thức “*dạy cho niệm Phật nhưng người ấy bị khổ bức bách chẳng niệm Phật nổi, thiện hữu bảo rằng: “Nếu ông chẳng niệm đức Phật ấy nổi (tức là chẳng quán tưởng nổi) thì hãy nên xưng danh Vô Lượng Thọ Phật”*. *Chỉ tâm như thế chẳng để ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật thì do xưng danh đức Phật ấy, trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử*. Lúc lâm chung thấy hoa sen vàng giống như vàng mặt trời ở trước mặt người ấy, như trong một niệm liền được sanh về thế giới Cực Lạc”.

Kinh nói lâm chung chẳng thể quán Phật, chỉ có thể niệm danh hiệu Phật; rõ ràng là pháp Trì Danh rất dễ dàng. Lâm chung dễ niệm nên được vãng sanh thật là hết sức ổn đáng vậy. Câu “*trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử*” chỉ rõ pháp này hết sức viên đốn. Kẻ ngu nghịch, thập ác lúc lâm chung mười niệm liền được vãng sanh. Phàm phu mang theo nghiệp được bằng ngay với bậc Bồ Xứ.

Pháp trì danh niệm Phật không những đã giản dị,

ồn thỏa đến cùng cực mà còn là pháp tối cực viên đốn nên mười phương Như Lai cùng khen ngợi, ngàn kinh muôn luận cùng nêu. Các hành nhân thật phải nên mau phát đại tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật.

Kinh này lấy “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” làm tông. Hai điều trên chẳng thể tách rời được vì ***phát Bồ Đề tâm là tín, nguyện; nhất hướng chuyên niệm là hạnh***. Ba thứ tín, nguyện, hạnh chẳng thể thiếu một thứ.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: “*Tin sâu phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề, tín nguyện hợp lại chính là kim chỉ nam cho Tịnh Độ. Do vậy, chấp trì danh hiệu mới là chánh hạnh*”. Ý ngài nói: tâm Vô Thượng Bồ Đề là kim chỉ nam để tu Tịnh Độ. Nhà hàng hải dùng kim chỉ nam để xác định phương hướng. Nếu muốn vượt biển sanh tử về thẳng bờ kia Cực Lạc thì phải dùng Bồ Đề tâm để dẫn đường nên tu Tịnh nghiệp chẳng thể không phát Bồ Đề tâm! Lại do Bồ Đề tâm ấy mà trì danh hiệu thì mới là chánh hạnh. Nói cách khác: ***không có Bồ Đề tâm thì dầu có trì danh hiệu cũng chưa phải là chánh hạnh***.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: “Nếu không tín, nguyện thì dầu có trì danh hiệu đến mức gió lay chẳng động, mưa chẳng thấm ướt khác nào tường đồng, vách sắt thì cũng chẳng đắc cái lý vãng sanh. Kẻ tu Tịnh nghiệp chẳng thể chẳng biết điều này”. Nói cách khác, tuy phát Bồ Đề tâm nhưng chẳng có nguyện, hạnh cầu sanh Tịnh Độ, lại tu môn khác thì chẳng phải là căn cơ Tịnh Độ nên cũng chẳng được vãng sanh!

Vì vậy, trong cả ba bậc vãng sanh, kinh này đều bảo: “Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”, nghĩa là đó là điều kiện phải có để vãng sanh của ba bậc.

“Tu các công đức”: xem trong lời nguyện thứ mười chín “nghe danh phát tâm” của đức Di Đà, ta thấy lời nguyện như sau: “Nghe danh hiệu tôi phát tâm Bồ Đề, phụng hành sáu ba la mật”. Bản Hán dịch còn ghi: “Đối với vô vi đạo, bậc đệ nhất tối thượng sẽ hành Bồ Tát đạo, phụng hành sáu ba la mật, làm sa môn mà chẳng khuyết phạm kinh giới... chí tinh tấn muốn sanh trong cõi Phật Vô Lượng Thọ thì nên niệm chí tâm, chẳng để đoạn tuyệt”. Tổng hợp ý nghĩa cả hai kinh, ta thấy rằng “tu các công đức” là phụng hành sáu ba la

mật.

Phần nói về thượng phẩm thượng sanh trong Quán kinh cũng bảo “*nên đầy đủ giới hạnh*”, “*đọc tụng Đại thừa*” và “*tu hành sáu niệm (sáu niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên), hồi hướng phát nguyện*”. Thật ra đó cũng chỉ là hành sáu ba la mật.

“**Nguyện sanh cõi ấy**” là như câu: “*Tất cả thiện căn tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ta*” trong nguyện thứ mười tám; câu “*lại đem thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi ta*” trong nguyện mười chín, câu “*chí tâm hồi hướng muốn sanh Cực Lạc thì không ai chẳng được toại ý*” và “*phát Bồ Đề tâm, chán ngán thân nữ nguyện sanh cõi ta*” trong nguyện hăm một. Những nguyện như vậy đều khuyên phát nguyện hồi hướng, cầu sanh Tịnh Độ. Kinh A Di Đà nói: “*Chúng sanh nghe vậy phải nên phát nguyện, nguyện sanh cõi kia*” và “*nếu có ai tin thì phải nên phát nguyện sanh về cõi kia*”. Kinh cũng bảo: “*Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước Phật A Di Đà thì những người ấy đều đắc bất thoái chuyển nơi A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”.

Rõ ràng “*nguyện sanh cõi ấy*” là điều trọng yếu để được vãng sanh Cực Lạc.

“Lúc mạng sắp dứt, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước người ấy” chính là nguyện thứ 20 “*lâm chung tiếp dẫn*” được thành tựu.

Di Đà nguyện hải chuyên ban cho cái lợi chơn thật. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ nói: “*Lúc các thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy lâm chung thì Vô Lượng Thọ Phật và vô lượng Thanh Văn đệ tử của ngài, các vị Bồ Tát cùng vây quanh trước sau, đến đứng trước mặt, từ bi gia hựu khiến người ấy tâm chẳng loạn. Đã xả mạng rồi, liền theo Phật chúng hội sanh trong cõi Phật thanh tịnh Cực Lạc thế giới của Vô Lượng Thọ Phật*”. Câu “*từ bi gia hựu khiến người ấy tâm chẳng loạn*” là tâm tủy của Tịnh tông.

Do Phật lực gia bị nên hành nhân tâm mới được chẳng loạn. Khi đó, mười niệm liên tục liền được vãng sanh. Vì vậy, Tịnh tông được xưng tụng là Quả Giáo, là tha lực pháp môn, là đạo dễ hành, là thuyền từ độ khắp muôn loài; những lời khen ngợi như vậy đều bắt nguồn từ câu ấy. Kinh nói: “*Kẻ trong bậc hạ lâm*

chung mộng thấy đức Phật ấy cũng được vãng sanh “ lại càng hiển thị rõ tha lực thật chẳng thể nghĩ bàn!

“Tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bảy báu”:

Kinh nói tự nhiên hóa sanh nhằm chỉ rõ chẳng phải là cách hóa sanh như bốn cách sanh: noãn, thai, thấp, hóa, như sách Pháp Hoa Văn Cú nói: *“Thai Kinh nói: “Sanh trong hoa sen chẳng phải là cách hóa sanh như trong bốn cách sanh: noãn, thai, thấp, hóa. Chẳng phải là hóa mà nói là hóa”*; lại cũng chẳng phải là thấp sanh như kinh Niết Bàn nói: Cô gái Am La Thọ sanh từ bông hoa của cây ấy (cây Am La) nên gọi là thấp sanh. Do thảo mộc trong uế độ thường có khí ẩm, những kẻ như cô Am La Thọ nương theo hơi ẩm đó mà sanh ra. Trong Tịnh Độ, hoa sen cùng người cùng sanh trong một lúc, tự nhiên hóa hiện, chẳng nhờ đến khí ẩm mà sanh nên chẳng phải là thấp sanh vậy.

“Trí huệ dũng mãnh” là trí huệ sáng suốt, nhạy bén, phá được quân giặc phiền não, kiêu mạn nên bảo là *“dũng mãnh”*. Trí Độ Luận nói: *“Mũi tên trí huệ cứng bén phá các giặc kiêu mạn”*. Kinh Duy Ma cũng bảo: *“Dùng guơm trí huệ phá giặc phiền não”*. Kinh Tâm Địa Quán cũng nói: *“Pháp bảo ví như guơm trí*

huệ bén nhọn chặt đứt sanh tử vì lìa khỏi hệ phược”.

“Thần thông tự tại” là thần thông vô ngại như kinh dạy: *“Có thể cảm hết thấy thế giới trong lòng bàn tay”*.

Quán kinh đã giảng rõ ba phẩm thuộc bậc thượng, nay tôi xin lược trích vài đoạn trong cuốn Quán Kinh Nghĩa Sớ của ngài Gia Tường:

“a. Thứ nhất là thượng phẩm thượng sanh: phát Bồ Đề tâm, tu hành suốt bảy ngày thì sanh về cõi ấy, thấy thân Phật ấy, nghe giảng diệu pháp liền ngộ Vô Sanh Pháp Nhãn. Phải biết rằng đây là mức vô sanh của bậc Thất Địa.

b. Thứ hai là thượng phẩm trung sanh: chẳng nhất thiết phải đọc tụng kinh Đại Thừa, chỉ khéo hiểu được nghĩa lý, tin sâu nhân quả, chẳng bán Đại thừa, đem công đức ấy nguyện sanh cõi kia thì sẽ được vãng sanh trong hoa sen lớn trong ao bảy báu nơi cõi đó. Qua một đêm hoa nở, trải qua một tiểu kiếp đắc Vô Sanh Pháp Nhãn. Đây chính là mức vô sanh của bậc Thất Địa. Trong phẩm trên, thấy Phật nghe pháp, đắc ngay vô sanh, còn trong trung phẩm phải qua một tiểu

kiếp mới đắc vô sanh.

c. Thứ ba là thượng phẩm hạ sanh. Hạng này cũng tin nhân quả, chẳng báng Đại thừa, ở trong hoa sen cõi ấy qua một ngày một đêm hoa sen mới nở. Lại phải qua ba tiểu kiếp mới đắc bách pháp minh môn, trụ Hoan Hỷ Địa. Do hạ phẩm đắc Sơ Địa vô sanh nên ta biết hai phẩm trên là Thất Địa vô sanh”.

Sách Di Đà Sớ Sao lại bảo trong bậc thượng phẩm, cao nhất là bậc Bát Địa. Sách viết: “[Giai vị trong] trong thượng phẩm là từ Nhất Địa cho đến Bát Địa. Một phẩm đã gồm nhiều phẩm nên với các phẩm khác cứ suy ra mà biết”. Như vậy, bậc thượng vãng sanh thấy Phật nghe pháp liền ngộ vô sanh có thể đạt tới bậc Bát Địa, đủ chứng tỏ họ là bậc “trí huệ dũng mãnh”.

Câu “**muốn trong đời này được thấy A Di Đà Phật**” ý nói: hết thấy chúng sanh trong hiện tại và tương lai muốn ngay trong một đời đích thân mắt thấy A Di Đà Phật. Quán kinh nói thượng phẩm thượng sanh thì “A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô số hóa Phật, trăm ngàn tỷ kheo Thanh Văn đại

chúng, vô lượng chư thiên, cung điện bảy báu. Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm đài kim cang cùng Đại Thế Chí đến trước hành giả. A Di Đà Phật phóng đại quang minh chiếu thân hành giả, các đại Bồ Tát đưa tay nghênh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và vô số Bồ Tát khen ngợi hành giả, khích lệ tâm hành giả. Hành giả nghe xong hoan hỷ hơn hở, tự thấy thân mình ngồi đài kim cang theo sau chân Phật như trong khoảng khảy ngón tay vãng sanh cõi kia”.

Thượng phẩm trung sanh thì “lúc mạng sắp hết, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng, quyền thuộc vây quanh, cầm đài tử kim đến trước hành giả, khen rằng: “Ông hành Đại thừa hiệu Đệ Nhất Nghĩa; vì vậy ta nay đến nghênh tiếp ông”. Ngàn vị hóa Phật cùng xòe tay, hành giả tự thấy mình ngồi trên đài tử kim, chấp tay khen ngợi chư Phật, như trong khoảng một niệm liền sanh trong ao bảy báu nơi cõi nước kia”.

Còn thượng phẩm hạ sanh thì “hành giả lúc mạng sắp dứt, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và các Bồ Tát cầm hoa sen vàng hóa ra năm trăm vị Phật đến đón người ấy. Năm trăm vị hóa Phật cùng

lúc đưa tay khen rằng: ““Pháp tử! Nay ông thanh tịnh phát Vô Thượng Đạo tâm, ta đến đón ông”. Lúc thấy sự đó liền tự thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng. Ngồi xong chấp tay theo sau Thế Tôn, liền được vãng sanh trong ao bảy báu”.

Quán kinh và kinh này cùng bảo trước lúc hành giả chết thấy Phật đến đón; đó chính là “*ngay trong đời này thấy Phật A Di Đà*”. Đời ác ngũ trược hiện nay là lúc không có Phật mà lại thấy được đức Phật Di Đà thì thật là hy hữu, toàn là nhờ vào Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sức bất khả tư nghì của sáu chữ hồng danh. Lại cũng do vì hành giả phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm, rộng tích công đức, phát nguyện hồi hướng, cầu sanh cõi kia nên tương ứng với lời nguyện của Phật. Do đó, có thể thấy đức Phật. Do thấy Phật nên liền được vãng sanh, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, ắt chứng Vô Thượng Bồ Đề.

Cuối đoạn kinh này lại nhắc lại: **“Phải nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc”**. Đây chính là chánh nhân vãng sanh, lại còn bảo thêm: **“Nên hồi hướng thiện căn đã tích tập”**. Do nhân thù thắng nên ắt phải cảm được quả báo

màu nhiệm. Do đó, kinh bảo: **“Do vậy thấy Phật sanh trong cõi kia, được bất thoái chuyển cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề”**.

Do lời giải thích này đề cao tha Phật sợ rằng sẽ có kẻ ngờ vực, hiểu lầm Tâm tông, nên ở đây tôi xin dẫn lời ba cuốn luận để chứng minh thêm.

Một là Linh Phong đại sư viết trong sách Yếu Giải rằng:

“Hỏi: Tâm này đã làm Phật, tâm này đã là Phật thì sao lại chẳng nói đến tự Phật là rốt ráo mà cứ cho tha Phật hơn tự Phật là vì sao thế?”

Đáp: Pháp môn này hoàn toàn ở chỗ hiểu rõ tha Phật chính là tự Phật. Nếu không nói đến tha Phật thì chính là tha kiến chưa hết. Nếu thiên trọng tự Phật lại là ngã kiến điên đảo.

Hơn nữa, trong bốn lợi ích tất đàn⁷, ba thứ lợi

⁷ Tất đàn: nói đủ là tứ tất đàn (siddhānta), tức là bốn phương diện Phật dùng để hóa độ chúng sanh, gồm: thế giới tất đàn (tùy thuận pháp thế gian mà nói nghĩa nhân duyên hòa hợp để thuyết minh chơn lý duyên khởi); nhân tất đàn (tùy theo căn cơ và năng lực của từng chúng sanh mà nói pháp xuất thế khiến

ích cuối chẳng thể tự mình phát khởi. Nếu chẳng thể mừng tin sâu xa nơi thế giới [Cực Lạc] thì hai thứ lợi ích: vui [Tịnh Độ], chán [Sa Bà] còn chẳng phát sanh nổi, huống là ngộ nhập được đức Phật nơi lý tánh. Chỉ có thể dùng sự trì để thấu đạt lý trì. Bởi vậy, Di Đà và thánh chúng hiện tiền chính là bốn tánh hiện rõ. Vãng sanh cõi kia, thấy Phật nghe pháp chính là thành tựu huệ thân, chẳng do người khác mà ngộ.

Pháp môn này thâm diệu phá tan hết thấy hý luận, chặt sạch hết thấy ý kiến, chỉ bậc như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả... mới có thể triệt để gánh vác, thực hiện nổi! Còn thì những kẻ thế trí biện thông, bọn tinh thông cả Thiền lẫn Nho tận sức suy lường thì càng suy nghĩ càng xa vời vợi, chẳng bằng bọn ông già bà lão dốt nát siêng ròng niệm Phật lại ngấm thông được với Phật trí, thâm hợp đạo mẫu”.

Hai là như Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận

họ sanh khởi thiện căn); đối trị tất đàn (tùy bệnh cho pháp được để đối trị phiền não); đệ nhất nghĩa tất đàn (trực tiếp dùng Đệ Nhất Nghĩa để sáng tỏ lý Thật Tướng của các pháp). Trong đoạn này là bốn lợi ích tất đàn của pháp tu Tịnh Độ.

nói:

“Hỏi: Lâm chung thấy Phật thì Phật đó là tự Phật hay là tha Phật? Nếu là tha Phật thì thành ra nghiệp ma; nếu là tự Phật lại do tướng lực tạo thành, hư vọng chẳng thật, làm sao vãng sanh được?”

Đáp: Tự Phật hay tha Phật cũng đều là hý luận. Ta, người cùng mắt, tự - tha nào khác. Pháp thân chư Phật trạm nhiên thường tịch. Do bốn nguyện nên cảm ứng đạo giao, là tự mà cũng chính là tha, chẳng hư, chẳng thật, chỉ là một Chơn Như trọn khắp pháp giới.

Chúng sanh do nghiệp duyên nên có sanh tử phân đoạn một cách hư huyền, giống như người ru rú trong nhà chẳng thấy mặt trời. Niệm lực chơn thành, vững chắc thì huyền duyên hết sạch như thể mái nhà bị thủng, mặt trời chiếu sáng lòa. Tùy ý vãng sanh nhưng vẫn thuộc trong cái vốn sẵn có”.

Lời luận này quét sạch hết tẩy phân biệt: tự hay tha, chúng sanh hay Phật đều thành hý luận. Chỉ có một Chơn Như không lay động, trọn khắp, tùy ý vãng sanh Cực Lạc nhưng vẫn không ngoài tự tâm.

Ba là như Di Đà Sớ Sao nói:

“Chấp sự mê lý thì khác nào trẻ nít, kẻ u mê đọc sách của bậc thánh nhân đời xưa; mê muội, ấu trĩ nên chỉ đọc mà chẳng hiểu rõ nghĩa. Bởi vậy suốt ngày niệm Phật mà chẳng biết Phật niệm gì.

Chấp lý mê sự thì khác nào kẻ nghèo vớ được bằng khoán của người giàu có liền tự bảo mình giàu to, chẳng biết là mình chỉ đếm của cải người ta, ăn nhằm gì đến mình!

Cũng thế, kẻ tuy biết tâm chính là Phật, Phật chính là tâm lại đi phán đoán tâm chẳng phải là Phật. Vì thế, ước về Lý thì không có gì để niệm được; ước theo Sự thì trong cái không có gì để niệm được, ta cứ khẳng khít niệm. Do niệm tức là vô niệm nên sự lý song tu, bốn trí trở lại thấu đạt Phật trí. Có như vậy mới gọi là đại trí”.

Sách Sớ Sao còn nói: “Dẫu chấp sự mà niệm thì vẫn chẳng mất công lao, vẫn đạt được các phẩm; ngược lại, chấp lý mà tâm chưa tỏ ngộ thì bị mắc họa đọa lạc”.

Lời Sao viết: “Giả sử cuồng huệ phóng túng tham đắm ngoan hư (ngoan không), chưa từng tỏ ngộ

bốn tâm mà lại khinh Tịnh Độ, miệt thị vãng sanh thì cái hại ấy chẳng nhỏ; tức là: mới hiểu loáng thoáng cái Không đã bác bỏ nhân quả, vội vội vàng vàng chiêu cảm họa ương”.

Xin độc giả hãy đọc những lời này hai ba lượt, chớ đừng chấp lý, phê sự, kiêng nói tha Phật, khinh rẻ Tịnh Độ để tự chiêu cảm ương họa.

Chánh kinh:

Bậc trung là [những người] tuy chẳng thể thực hành hạnh Sa Môn, tu các công đức lớn lao, nhưng phải phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Tùy sức mình tu hành các công đức lành, phụng trì trai giới, tạo dựng tháp tượng, đãi cơm Sa Môn, treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương, đem những việc ấy hồi hướng nguyện sanh cõi kia. Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ quang minh, tướng hảo như đức Phật thật cùng các đại Bồ Tát vây quanh trước sau hiện ra trước người ấy nhiếp thọ, dẫn đạo. Người ấy liền theo hóa Phật vãng sanh nước kia, trụ bất thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề; công đức, trí huệ gần bằng bậc trên.

Giải:

Sách Lược Luận nói: “Vãng sanh bậc trung có bảy nhân duyên: một là phát tâm Vô Thượng Bồ Đề; hai là một bề chuyên niệm Vô Lượng Thọ Phật; ba là tu các thiện nghiệp dù nhiều hay ít, phụng trì trai giới; bốn là tạo dựng tháp tượng; năm là dâng cơm cho sa môn; sáu là treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương; bảy là đem công đức ấy hồi hướng nguyện sanh cõi kia”. Sách Hội Sớ cũng nói giống thế.

Điều thứ nhất là **phát Bồ Đề tâm** và điều thứ hai là “**một bề chuyên niệm**” đã được giải thích trong phần trên nên ở đây chẳng nhắc lại.

Điều thứ ba là “**tùy sức mình tu hành các công đức lành**”, nghĩa là: tùy theo sức mình làm nổi mà nỗ lực thực hiện các công đức lành.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển mười hai giảng chữ “**trai giới**” như sau: “*Đề phòng, ngăn cấm nên gọi là Giới, khiết tịnh nên gọi là Trai*”. Sách Tứ Phần Luật Âm Nghĩa giảng chữ “*giới*” như sau: “*Giới là tên gọi khác của luật. Tiếng Phạn là tam-ba-la, Tàu dịch là Cấm. Giới có nghĩa là ngăn cấm*”. “Trai” có

nghĩa là chẳng ăn quá ngộ, chánh ngộ là chánh thời, còn những lúc khác đều là phi thời. Đúng thời (chánh thời) thì ăn, phi thời chẳng ăn. Chẳng ăn quá ngộ thì gọi là “trì trai”. Sách Nam Sơn Nghiệp Lưu cũng bảo: *“Trai nghĩa là tề chỉnh, tề chỉnh cái tâm mình, hoặc có nghĩa là trong sạch”*. Như vậy, trì trai chính là trừ sạch những gì bất tịnh trong tâm.

Sách Hội Sớ lại bảo: *“Trai giới chính là Bát Quan Trai Giới và những giới thuộc Tiểu thừa hay Đại thừa. Giới là thầy của con người, đạo lần tục đều phải tuân thủ. Tâm làm nghiệp chủ, phàm lần thánh đều phải chế ngự tâm. Chánh pháp trụ hay diệt toàn là nhờ vào giới. Giới sáng ngời như mặt trời, mặt trăng, tôn quý tựa bảo châu. Thà chịu khát mà chết chẳng đành uống nước có trùng (nước chưa lọc sạch còn có trùng nhỏ mắt không thấy được). Thà bị trói đến chết chẳng nề làm thương tổn lá cỏ”*.

Lời sớ đã bàn đến tột cùng điểm trọng yếu của trai giới. Chánh pháp có tồn tại được trong đời hay không toàn là cậy vào hành nhân có giữ giới được hay không! Vì vậy, thà mất cả thân mạng chẳng trái nghịch giới mình đã thọ. Cư sĩ Bành Tế Thanh nói: “Vì vậy,

phải biết rằng tư lương Tịnh Độ toàn là cậy vào công đức. Nền móng của công đức không gì hơn nổi trì giới. Đó là vì giới tịnh ắt tâm tịnh, tâm tịnh thì quốc độ tịnh”.

Thứ tư là **“tạo lập tháp tượng”**: Tháp nói đủ là “*tốt đồ ba*”, dịch là Miếu, hoặc là Phương Phần (ngôi mộ vuông), là nơi an trí xá lợi của Phật. Sách Hội Sớ bảo:

“Dựng tháp có ba nghĩa: một là để biểu dương bậc thù thắng hơn người, hai là khiến người khác sanh lòng tin, ba là báo ân. Kinh Pháp Hoa nói: ““Chư Phật đã diệt độ, để cúng dường xá lợi nên dựng vạn ức ngôi tháp bằng vàng, bạc, pha lê... Hoặc dựng miếu bằng đá, bằng chiên đàn, trầm thủy, mộc mật, vật liệu khác: ngói, gạch, hoặc bùn đất. Hoặc ở nơi đồng trống, đắp đất thành miếu Phật, cho đến trổ nít giỡn vun cát thành tháp Phật, những người như thế ấy đều đã thành Phật đạo””.

Chữ “*tượng*” chỉ tượng Phật. Theo kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật thăng lên trời Đao Lợi, vua Ưu Điền nhớ Phật nên dùng gỗ ngưu đầu chiên đàn khắc thành

tượng Phật cao năm thước. Đây là tượng Phật đầu tiên được khắc trong thế gian này. Kinh Pháp Hoa nói: *“Nếu ai vì Phật kiến lập các hình tượng Phật, khắc trở thành các tướng thì đều đã thành Phật đạo”*. Kinh Tạo Tượng Công Đức cũng nói: *“Nếu ai lúc lâm chung mà sai người tạo tượng [Phật], thậm chí chỉ nhỏ bằng hạt lúa mạch thì trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử trong cả ba đời”*.

Thứ năm, **“đãi cơm Sa Môn”** chính là Trai Tăng, nghĩa là đem cơm và thức ăn cúng dường chúng Tăng. Kinh Lục Ba La Mật Đa nói: *“Thí thực là thí năm sự. Những gì là năm?”*

Một là thí mạng: Nếu người không ăn thì khó lòng giữ mạng được.

Hai là thí sắc: do được ăn nên nhan sắc vui vẻ.

Ba là thí lực: do thức ăn ấy nên được tăng trưởng khí lực.

Bốn là thí thuốc: do thức ăn ấy nên thân tâm an lạc.

Năm là thí biện: Nếu người bị đói khát thì thân

tâm khiếp nhược, nói năng áp úng, chẳng lưu loát nổi. Được ăn no đủ thì thân tâm mạnh mẽ, bén nhạy, đặc đại biện tài, trí huệ vô ngại”.

Sách Hội Sớ cũng nói: *“Đãi ăn Sa Môn là như kinh dạy: “Dù cho các báu đầy ắp cả tứ thiên hạ vẫn chẳng bằng thỉnh một vị sa môn thanh tịnh đến nhà cúng dường, được lợi còn gấp mấy lần””.*

Thứ sáu, **“treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương”**.

“Tăng” nguyên là tên gọi chung các loại lụa. *“Huyền tăng”* (tạm dịch là “treo phan”) tức là dùng lụa tạo thành các lá phan nhiều màu treo trong điện Phật. Kinh Bách DUYÊN nói: *“Lúc Phật tại thế, có ông Bà Đa Ca trong quá khứ từng làm một lá phan dài treo nơi tháp của Phật Tỳ Bà Thi. Từ đấy trở đi, trong chín mươi một kiếp ông thường có tấm phan phủ quanh thân, hưởng phước khoái lạc. Sau đấy xuất gia thành A La Hán”*.

Chữ **“đèn”** chỉ chung các loại đèn đuốc thắp sáng. Kinh Thí Đẳng Công Đức dạy: *“Phật bảo Xá Lợi Phất: “Hoặc có người để cúng dường tháp miếu, hình*

tượng của Phật nên phụng thí đèn sáng, thậm chí một ngọn đèn, một cây đuốc nhỏ, hoặc dùng dầu tô thắp lên để cúng thí. Dầu ánh đèn chỉ tỏa ánh sáng soi được một bậc thêm [của tháp miếu] thì này Xá Lợi Phất! Công đức như vậy hết thấy Thanh Văn, Duyên Giác chẳng biết nổi, chỉ đức Phật Như Lai mới biết nổi thôi!”.

“Rải hoa” (tán hoa) là rải rắc hoa tươi để cúng dường. Sách Hội Sớ nói: *“Tán hoa là hoa nở thanh tịnh, diệu sắc, diệu hương rải khắp các cõi Phật. Nếu có hoa nở chư Phật sẽ đến ngự trên ấy. Vì vậy, hạ giới dùng hoa làm Tịnh Độ. Các hàng quỷ thần thấy sắc, ngửi mùi hoa đâm ghét, khác nào thấy sắc, hương của phân dơ”* (nghĩa là các hàng quỷ thần coi sắc và hương hoa giống như phân dơ nên ghét bỏ).

Đà Ra Ni Tập kinh nói: *“Nếu bốn bộ chúng dùng các thứ hoa rải lên Phật A Di Đà, phát nguyện, tụng chú thì được mười thứ công đức. Những gì là mười?”*

Một là tự phát thiện tâm, hai là làm cho người khác phát sanh thiện tâm, ba là chư thiên hoan hỷ, bốn là thân mình đoạn chánh, sáu căn đầy đủ chẳng bị tổn

hoại; năm là chết đi sanh trong ao báu, sáu là đời đời kiếp kiếp thường sanh nơi chính giữa đất nước và sanh trong nhà quý tộc, sanh ra gặp Phật nghe pháp, chẳng sanh nơi biên địa hoặc sanh trong dòng họ hèn kém; bảy là thành Chuyển Luân Vương vua bốn cõi thiên hạ; tám là đời đời kiếp kiếp thường làm thân nam; chín là được sanh về cõi Phật A Di Đà, ngồi xếp bằng trên hoa sen bảy báu, thành bậc a bát trí; mười là thành A Nậu Bồ Đề, ngồi trên tòa sư tử bảy báu, phóng quang minh lớn giống như đức Phật A Di Đà không khác”.

“Đốt hương” là thắp nhang để cúng dường. Vãng Sanh Tập Yếu ghi: *“Tùy sức sắm sửa hoa hương cúng dường”*. Sách Hội Sớ nói: *“Nếu có ai đốt hương thơm, bọn ma sẽ bỏ chạy sang chỗ khác,*

Phật, thần hoan hỷ thủ hộ, tu việc lành ắt được thành tựu. Như đại vương nước Na Can Ha La hướng vọng về nơi đức Phật sanh mà đốt hương, làm lễ. Khói hương bay thẳng đến tinh xá của Phật như mây lưu ly trắng, nhiễu quanh Phật bảy vòng, hóa thành đài vàng. Trong kinh Quán Phật có kể rõ chuyện này”.

Đại Nhật Kinh Sớ cũng ghi: “*Thieu hương [để biểu thị] ý nghĩa trọn khắp pháp giới, như lúc thọ vương trên cõi trời nở hoa, mùi thơm thuận chiều gió hay ngược chiều gió tự nhiên tỏa khắp. Bồ Đề hương cũng vậy, mỗi một công đức được lửa trí huệ thieu, được gió giải thoát thổi, theo bi nguyện lực tự tại lan truyền, thơm khắp hết thấy. Vì vậy bảo là thieu hương*”. Tiếp đó, bản sớ này còn luận về lý lẫn sự của việc thieu hương nghĩa lý càng sâu sắc hơn nữa!

Điều thứ bảy là “**đem những việc ấy hồi hướng nguyện sanh cõi kia**”. Sự khẩn yếu của việc phát nguyện trong phần giải thích về bậc thượng vãng sanh đã bàn qua; ở đây tôi lại trích dẫn bài kệ khuyên người phát nguyện của ngài Từ Chiếu Tông Chủ: “*Trì giới chẳng tín, nguyện thì chẳng được sanh Tịnh Độ, chỉ hưởng phước trời, người. Phước hết chịu luân hồi... Do sức phát nguyện trì giới, hồi hướng nên sanh Lạc quốc. Cùng hành trì như thế thì ngàn người chẳng mất một (ngàn người không sót người nào là không được vãng sanh).*”

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Hồi hướng nguyện sanh là khéo hồi hướng các điều thiện như trên thì tạo thành*

cái nhân được vãng sanh. Nếu chẳng hồi hướng thì chẳng thành cái nhân vãng sanh”. Những câu trên cùng chỉ rõ hồi hướng phát nguyện là điều không thể thiếu được.

“Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ tướng hảo, quang minh như đức Phật thật”. Sách Viên Trung Sao nói: *“Chữ “đức Phật thật” chỉ Ứng Thân của Phật Di Đà. Hóa Thân từ Ứng Thân biến ra, ngài lại biến hóa ra thân ấy để đến tiếp dẫn”.* Sách Hội Sớ nói: *““Đủ các tướng hảo, quang minh như đức Phật thật” là như trong Quán kinh nói ba phẩm bậc thượng lúc lâm chung đều thấy A Di Đà Phật và hóa Phật đến đón người ấy. Vì vậy, “đức Phật thật” là đức Phật được bậc thượng phẩm trông thấy, các phẩm khác cứ căn cứ theo đó mà biết”.*

Người bậc trung lúc lâm chung được thấy Hóa Phật cũng nhất định được vãng sanh vì các thân của Phật chẳng một, chẳng khác, nên người ấy đi theo Hóa Phật vãng sanh An Lạc, trụ bất thoái chuyển, nhưng *“công đức trí huệ kém hơn bậc thượng”.*

Ngoài ra, đối với ba phẩm vãng sanh bậc trung,

Quán kinh chẳng nói là đã phát Bồ Đề tâm. Sau khi sanh về Cực Lạc, họ đều chứng quả vị trong Thanh Văn thừa. Chẳng hạn như, trung phẩm thượng sanh khi hoa nở liền đắc quả A La Hán; trung phẩm trung sanh bảy ngày hoa nở, đắc Tu Đà Hoàn, sau nửa kiếp thành A La Hán; trung phẩm hạ sanh cũng sau bảy ngày mới đắc Tu Đà Hoàn, phải hết một tiểu kiếp mới thành A La Hán. Đây đều là thánh quả Tiểu thừa vậy.

Thiện Đạo đại sư bảo trung phẩm thượng sanh là hạng phàm phu thượng thiện căn tánh Tiểu thừa; trung phẩm trung sanh là hạng phàm phu Tiểu thừa hạ thiện; trung phẩm hạ sanh là hạng phàm phu làm điều lành thế gian, phước lớn. Các kinh, luận vừa dẫn dường như mâu thuẫn với kinh này vì những người thuộc bậc trung đều là hành nhân Đại Thừa đã phát Bồ Đề tâm, hễ sanh về đó đều bất thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

Sách Vãng Sanh Luận nói: “*Nhị Thừa chủng chẳng sanh*” nghĩa là hạng chủng tánh Nhị Thừa chẳng thể vãng sanh, thật khế hợp với kinh này, nhưng lại mâu thuẫn những kinh, luận nói trên. Với những điểm mâu thuẫn ấy, ngài Tịnh Ảnh đã giải thích thật khéo léo. Ngài viết như sau: “*Ngài Thiên Thân viết trong*

Vãng Sanh kệ rằng chủng tánh Nhị Thừa đều chẳng được vãng sanh, Quán kinh lại bảo chúng sanh Nhị Thừa cũng được vãng, nghĩa là làm sao?

Xin giải thích: Nói Nhị Thừa chẳng được vãng sanh là nói về lúc đã vãng sanh trong cõi ấy rồi. Chúng sanh Tiểu Thừa là [người] trước đã từng quen tu tập [Tiểu Thừa], nhưng đến khi lâm chung phải phát tâm Đại thừa thì mới được vãng sanh. Nếu dùng tâm Tiểu thừa cầu sanh cõi ấy thì không khi nào được vãng sanh. Vì vậy ngài Thiên Thân bảo chúng tánh Nhị Thừa chẳng được vãng sanh!

Hỏi: Nếu bảo là đã dùng tâm Đại Thừa để vãng sanh thì tại sao sanh cõi kia xong lại chứng Tiểu quả?

Đáp: Do người ấy vốn đã tu tập Tiểu Thừa lâu ngày nên quen học cách quán sát Khổ, Vô Thường v.v... nơi những pháp ấy. Sanh qua cõi kia, nghe nói Khổ, Vô Thường v.v... liền ngộ giải nên chứng Tiểu quả. Vốn do lúc lâm chung phát tâm Đại Thừa cầu vãng sanh cõi kia nên khi đã đắc quả La Hán trong cõi kia liền sẽ cầu Đại thừa (hồi Tiểu hướng Đại).

Chánh kinh:

Bậc hạ là [những người] giả sử chẳng thể làm các công đức thì nên phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, hoan hỷ tin ưa, chẳng sanh ngờ vực, dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia. Người ấy lâm chung mộng thấy đức Phật đó cũng được vãng sanh. Công đức trí huệ kém hơn bậc trung.

Giải:

Bậc hạ vãng sanh có ba nhân duyên: Một là phát Bồ Đề tâm, hai là một dạ chuyên niệm, ba là chí thành nguyện sanh. So với bậc trung, bậc này chỉ chẳng thể làm các công đức.

“*Hoan hỷ tin ưa, chẳng sanh ngờ vực*” chính là “**chí tâm tin ưa**” đã nói trong đại nguyện “*mười niệm ắt được vãng sanh*”.

“**Dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia**” chính là tâm chí thành và tâm hồi hướng phát nguyện được nói trong Quán kinh.

Hơn nữa, do ba bậc vãng sanh đều nói “**phải phát Bồ Đề tâm**” nên Tịnh Ảnh Sớ mới viết: “*Trong ba bậc này, địa vị tuy sai khác, nhưng muốn được vãng*

sanh thì phải phát tâm cầu Đại Bồ Đề, chuyên niệm đức Phật ấy, hồi hướng phát nguyện thì mới được vãng sanh”.

Về câu “**mộng thấy đức Phật ấy**” có đến hai cách giải thích hơi khác nhau:

Một là như ngài Vọng Tây cho rằng trước hết là mộng thấy, lúc lâm chung chính mắt thấy. Ngài viết:

“Do vì ba bậc đều có mộng thấy, mắt thấy. Giác kinh nói về bậc thượng như sau: “Trong lúc ngủ nghỉ, mộng thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán. Người ấy lúc mạng sắp hết thì đích thân Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán bay đến đón tiếp””.

Bậc trung cũng mộng thấy đức Phật. [Đó là] điềm báo trước được vãng sanh, lúc lâm chung đến đón. Do bốn nguyện lợi ích thù thắng nên phải có đủ hết. Nếu Phật chẳng đến đón, hóa ra là bốn nguyện dối bày. Còn trong kinh vẫn chẳng nói đến đón là chỉ để phân biệt sự sai khác giữa ba bậc, nghĩa là: bậc thượng là báo Phật [đến đón], bậc trung là hóa Phật, bậc hạ là mộng Phật.

Thật ra, sau khi mộng thấy Phật, ắt thấy Phật đến đón. Do đó, Quán kinh nói hóa Phật đến đón. Ác nhân còn được như thế huống là thiện nhân?”

Lời biện luận trên đây có ba điểm chính:

- Đức Phật Di Đà có bốn nguyện lâm chung tiếp dẫn nên nếu với bậc hạ, ngài chẳng đến nghênh tiếp thì là trái nghịch với bốn nguyện.

- Theo Quán kinh, bậc hạ đều là kẻ ác mà Phật còn đến tiếp đón, bậc hạ trong kinh này đều là người lành lẽ nào Phật lại chẳng đón!

- Trong hai bậc thượng và trung được nói trong hai bản dịch đời Hán và Ngô đều bảo trước mộng thấy Phật, sau đấy lúc lâm chung mới thấy Phật nên bậc hạ cũng phải hưởng tương tự. Vì vậy, kinh này bảo là “mộng thấy” là nói về điều trước khi lâm chung. Quán kinh bảo thấy Phật là nói lúc lâm chung. Đây là thuyết thứ nhất.

a. Riêng Hội Sớ bảo rằng đích thật là Phật đến đón nhưng phảng phất như trong giấc mộng. Sách viết:

““Mộng thấy đức Phật ấy”: Quán kinh nói người

trong ba phẩm hạ trong khoảng khắc lâm chung, lửa địa ngục hiện đến, tuy Phật có đến đón, nhưng thấy mơ hồ chẳng rõ, tựa hồ như trong giấc mộng. Nếu chẳng phải vậy thì làm sao thần thức an nhàn vắng sanh nói?”

Ý nói: Như Quán kinh dạy người thuộc hạ phẩm lúc lâm chung các ngọn lửa từ địa ngục cùng lúc hiện tới, các khổ chen nhau bức bách, tuy Phật hiện tiền nhưng thần thức chẳng thanh tịnh, chẳng thật rõ ràng, nên chỉ thấy Phật một cách phảng phất như trong giấc mộng; nên bảo là “*mộng thấy đức Phật ấy*”. Nếu thật chẳng có Phật đến đón thì làm sao có thể an nhàn mười niệm để thần thức theo chân Phật sanh về Cực Lạc?

Hai cách giải thích này tuy hơi khác nhau nhưng cùng chia sẻ quan điểm: người bậc hạ vắng sanh cũng có Phật đến đón. Đường dẫn khác nhưng cùng dẫn về một chốn nên tôi trích dẫn cả hai để chứng minh ý chỉ đoạn kinh này.

Người trong ba phẩm hạ của Quán kinh đều là kẻ ác. Thiệt Đạo đại sư bảo hạ phẩm thượng sanh là kẻ phạm phu tạo tội thập ác nhẹ, hạ phẩm trung sanh là kẻ

phá giới phạm tội bậc thứ, hạ phẩm hạ sanh là kẻ phàm phu trọng tội tạo đủ: ngũ nghịch, thập ác v.v... Người thuộc hạ phẩm trong Quán kinh đều là ác nhân chẳng giống với người bậc hạ nói trong kinh này, vì sao vậy?

Ngài Vọng Tây giải thích: “*Là vì trong bậc hạ có nhiều loại. Quán kinh nói về kẻ ác, kinh này bàn về người thiện. Vì thế, Giác kinh (tức là kinh Vô Lượng Thọ, bản Hán dịch) bảo: “[Ba bậc ấy] phải đoạn ái dục, không tham đắm gì, Từ tâm, tinh tấn, chẳng nên sân nộ, trai giới thanh tịnh. Thanh tịnh như thế rồi nhất tâm niệm, muốn được sanh trong cõi Phật Vô Lượng Thanh Tịnh”.*

Do các phẩm loại vãng sanh muôn vàn sai khác nên ba bậc chín phẩm đều chỉ là cách phân định phẩm loại một cách thô sơ. Ngay trong một bậc hạ đã phân ra vô số loại, kinh kia (Quán kinh) nói về kẻ ác, kinh này nói về người lành. Những người bậc hạ được nói trong bản Hán dịch đích thực là người tu thiện.

Hơn nữa, người vãng sanh thuộc hạ phẩm của Quán kinh lúc sanh tiền tuy là người ác, nhưng sau khi hoa nở lại đều là người Đại Thừa. Hạ phẩm thượng

sanh sau bốn mươi chín ngày hoa sen mới nở, qua mười tiểu kiếp mới nhập Sơ Địa. Hạ phẩm trung sanh phải sau sáu tiểu kiếp hoa sen mới nở, nghe nói kinh điển Đại Thừa rất sâu liền lập tức phát Vô Thượng Đạo Tâm. Hạ phẩm hạ sanh phải đủ cả mười hai đại kiếp hoa sen mới nở, nghe pháp hoan hỷ, ngay lập tức phát tâm Bồ Đề.

Ngài Gia Tường viết trong Quán Kinh Nghĩa Sớ như sau: *“Do thượng phẩm tu nhân Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa. Trung phẩm do tu nhân Tiểu Thừa nên lại đắc quả Tiểu Thừa. Hạ phẩm tuy trong hiện tại chẳng tu điều lành Đại Thừa lẫn điều lành Tiểu Thừa, nhưng lúc lâm chung gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp Đại Thừa. Do nghe pháp Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa”*.

Kinh A Di Đà bảo những thiện nam tử, thiện nữ nhân chấp trì danh hiệu được sanh về Tịnh Độ thì *“người ấy lúc lâm chung, A Di Đà Phật cùng các thánh chúng hiện ở trước mặt”* rất phù hợp với thuyết ba bậc vãng sanh được thấy Phật của kinh này.

Kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức cũng nói:

“Nếu có kẻ được nghe danh hiệu của Vô Lượng Thọ Như Lai... lúc lâm chung nhất tâm tin ưa, chẳng phể bỏ niệm thì A Di Đà Phật dẫn chúng tăng đứng trước người ấy, ma trợn chẳng phá hoại nổi tâm chánh giác của người đó”.

Kinh Cổ Âm Vương cũng bảo: “Nếu có tứ chúng có thể thọ trì danh hiệu đức Phật ấy một cách chơn chánh thì lúc lâm chung, A Di Đà Phật liền cùng đại chúng đến chỗ người ấy, khiến cho người ấy được thấy”.

Kinh Hoa Nghiêm lại dạy: “Như Lai có mười thứ Phật sự. Một là nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ ngài thì Phật sẽ hiện ra trước mặt”. Những đoạn kinh vừa dẫn đều là những chứng cứ hiển nhiên cho lời dạy trong kinh này.

Thế nhưng Như Lai vốn chẳng đến đi, sao lại bảo Phật hiện trước mặt? Ba vị đại sư Liên Trì, U Khê, Ngẫu Ích đã giảng nghĩa điều này rất sâu xa.

Những lời giảng ấy rất tinh diệu, khế hợp bổn hoài đức Phật nên tôi cung kính chép ra như sau:

Trong quyển Sớ Sao, ngài Liên Trì bảo:

“Cổ đức bảo Phật chẳng đến đi thì làm sao lại có chuyện Phật hiện ở trước mặt?”

Đáp: Cảm ứng đạo giao chẳng trở ngại chuyện đến hay đi! Chẳng thấy mà lại thấy nên ngài Vĩnh Minh bảo: “Biết huyền chẳng phải là thật thì tâm lẫn Phật đều mất. Chẳng phải là vô huyền tướng nên chẳng hoại tâm và Phật”. Ngài lại bảo: “Pháp thân chơn Phật vốn chẳng sanh diệt, từ chơn thật mà hóa hiện ra như vậy để tiếp dẫn căn cơ còn mê”.

Đây chính là bốn nguyện công đức của Như Lai khiến cho chúng sanh hữu duyên chuyên tâm tưởng niệm, ngay trong tự tâm thấy được Phật đến đón, chẳng phải là chư Phật thật sự sai hóa thân đến đón tiếp. Thân Phật trạm nhiên thường tịch mà chúng sanh thấy có đến, đi như ảnh hiện trong gương, chẳng phải ở trong, chẳng phải là bên ngoài, như chuyện trong mộng chẳng có, chẳng không.

Lại như kinh dạy: “Cần phải do Phật thân mới được độ thì ngài liền hiện thân Phật để thuyết pháp” cũng chính là ý này. Vì vậy, nước trong thì trăng tự hiện, tâm tịnh thì Phật tự hiện, nên mới bảo cảm ứng

đạo giao khó nghĩ bàn”.

Trong tác phẩm Viên Trung Sao, đại sư U Khê viết:

“Phàm là thấy Phật thì phải bàn đến cảm ứng.

Nếu bình thời tu tham Thiên hoặc tu Không quán, đã quét sạch tất cả, ngay cả Phật còn chẳng có; nếu bỗng thấy Phật thì ắt là cảnh ma hoặc do công dụng hiển hiện khiến cho đức Phật trong tâm tự hiện, nhưng cũng phải quán Không, chớ chấp vào tướng.

Còn như niệm Phật cầu sanh Cực Lạc, lâm chung thấy Phật thì đó là do cái nhân này cảm ứng một cách nhiệm mầu. Lại do chúng sanh và Phật vốn cùng một thể, cảm ứng đạo giao, pháp vốn là như vậy. Nếu chẳng hiểu rõ điều này lại vọng luận, tà đàm thì chẳng những tự chướng mà còn làm chướng người, với pháp môn này sanh tội lỗi lớn!”.

Trong sách Yếu Giải, tổ Ngẫu Ích viết:

“Mười vạn ức cõi chẳng ra ngoài tánh của một niệm tâm hiện tiền của ta, vì tâm tánh vốn không có bên ngoài. Lại nương nhờ vào sức tiếp dẫn của đức Phật ngay trong tự tâm nên khó gì mà chẳng được

sanh ngay. Như tám gương chiếu mấy mươi tầng núi, sông, lầu gác, tầng nào lớp nấy rành rành, thật chẳng có xa gần. Cứ một phen soi đến là đều hiện rõ cả, chẳng có trước, sau!

Câu “từ đây đi qua Tây phương khỏi mười vạn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc” cũng có ý nghĩa giống thế. Câu “cõi ấy có Phật hiệu là A Di Đà nay hiện còn thuyết pháp” cũng nghĩa như thế. Câu “người ấy lúc lâm chung A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Người ấy lúc chết tâm chẳng điên đảo liền được vãng sanh cõi nước A Di Đà Phật” cũng nghĩa như thế. Cần biết rằng mỗi chữ đều là lời văn thiêng liêng về Hải Âm tam muội, Đại Viên Kính Trí”.

Quả thật như lời đại sư Linh Phong tán thán, từng chữ trong kinh này đều là lời văn thiêng liêng diễn tả Hải Âm tam muội, Đại Viên Kính Trí.

Cả ba lời luận bàn trên đều “*thở cùng một lỗ mũi*” với các tổ Thiền lẫn Tịnh, chính là từ trong Đại Quang Minh tạng tự nhiên biến hiện:

Do tự và tha chẳng hai nên tự lẫn tha đều hết như

nhau. Do tự và tha chẳng hai nên vị Phật đến đón đó chính là đức Phật trong tâm mình. Lại do tự và tha giống hệt nhau nên ngay nơi Phật thật sự chẳng đến, người cũng chẳng đi ấy, lúc lâm chung lại rành rành hiển hiện việc có Phật đến đón vãng sanh Cực Lạc. Sự lý viên dung tự tại vô ngại, chỉ tin được nổi đã đạt lợi ích vô lượng.

Ngoài ba loại vãng sanh trên đây, đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến loại “*nhất niệm tịnh tâm, thập niệm, nhất niệm vãng sanh*”. Loại này còn được gọi là “*nhất tâm tam bối*”.

Khái niệm “*nhất tâm tam bối*” do lão pháp sư Từ Châu, một vị đại đức bên Luật Tông, ở chùa Tịnh Liên, Bắc kinh đề xướng trong tác phẩm Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Khoa Phán. Pháp sư chính là một trong ba vị đại cao tăng hiện đại của miền Hoa Bắc. Ngài từng chuyên giảng kinh này ở Tế Nam và Bắc Kinh và từng soạn khoa phán cho kinh này (tác phẩm khoa phán ấy được ấn hành năm Kỷ Mão - 1939).

Khái niệm “*nhất tâm tam bối*” của ngài đã hiển lộ

chơn lý mẫu nhiệm của Tịnh tông đã bị ẩn kín bấy lâu nay. Ý chỉ Thiền Tịnh bất nhị cũng nhờ phán định này của ngài mà càng được bày tỏ rõ ràng.

Chánh kinh:

Nếu có chúng sanh trụ trong Đại Thừa, dùng tâm thanh tịnh hướng về Vô Lượng Thọ Phật dẫu chỉ mười niệm nguyện sanh cõi kia, nghe pháp thậm thâm liền sanh tin hiểu; thậm chí đạt được một niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm đức Phật kia thì người ấy lúc mạng sắp dứt, giống như ở trong mộng thấy A Di Đà Phật, quyết định sanh trong cõi ấy, được chẳng thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề.

Giải:

Cả đoạn kinh trên hoàn toàn trích từ bản Đường dịch. Cả hai bản Ngụy dịch và Đường dịch dường như xuất phát từ cùng một Phạn bản, nhưng lời kinh trong bản Đường dịch mạch lạc phân minh hơn, lời văn phong phú, ý nghĩa sâu sắc vượt xa bản Ngụy dịch.

Bản Ngụy dịch ghi chép những ý này tản mác ở đầu phẩm đầu lẫn cuối phẩm. Trước phần nói về bậc

thượng vãng sanh, bản Ngụy dịch chép: “Có các chúng sanh nghe danh hiệu ngài lòng tin hoan hỷ thậm chí một niệm chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ấy thì liền được vãng sanh”.

Kê đó, trong phần nói về bậc hạ vãng sanh lại bảo: “Có kẻ chí tâm muốn sanh cõi ấy nhưng giả sử chẳng thể làm các công đức thì phải nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, một bề chuyên niệm, dầu chỉ mười niệm, niệm Vô Lượng Thọ Phật nguyện sanh cõi ngài. Nếu nghe pháp sâu mà hoan hỷ, tin ưa chẳng sanh ngờ vực thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật ấy, dùng tâm nguyện sanh cõi ngài thì người ấy lúc lâm chung mộng thấy đức Phật đó cũng được vãng sanh. Công đức, trí huệ kém hơn bậc trung”.

Đại sư Hải Đông Nguyên Hiếu đời Đường dựa theo bản Ngụy dịch đã viết trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu như sau:

“Trong bậc hạ, [kinh] nói đến hai hạng người. Trong hai hạng người đó, [với mỗi hạng] đều có ba câu.

- Ba câu của hạng đầu là:

Một là giả sử chẳng thể làm các công đức thì phải phát Vô Thượng Bồ Đề tâm, đây là chánh nhân.

Hai là dầu chỉ mười niệm chuyên niệm đức Phật kia, đây là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn.

Ba là nguyện sanh cõi kia, nguyện này hợp với những điều trên tạo thành chánh nhân.

Đây là nói về hạng người bất định tánh.

- Ba câu của hạng thứ hai là:

Một là nghe pháp thậm thâm, hoan hỷ tin ưa. Câu này nói rõ thêm về chánh nhân phát tâm: hạng này chỉ khác với hạng trên ở chỗ có lòng tin sâu xa.

Hai là thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật kia. Đây là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn. Câu này chỉ rõ: hạng trên do không có lòng tin sâu xa nên cần phải có mười niệm, còn hạng này do lòng tin sâu xa nên chẳng cần phải đủ cả mười niệm (trộm nghĩ: ngài Nguyên Hiền đưa ra thuyết này vì chỉ dựa trên bản Ngụy dịch. Nếu xét theo hội bản, một niệm mà được vãng sanh thì toàn là do đạt được một

niệm tịnh tâm. Từ trong nhất tâm, niệm danh hiệu Phật một tiếng thì ngay lập tức tương ứng với bốn nguyện của Phật Di Đà, vì vậy khi lâm chung liền được vãng sanh).

Ba là dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia. Nguyện này hợp với những điều trên tạo thành nhân.

Đây là nói về hạng người thuộc chủng tánh Bồ Tát (Đây là như bản Ngụy dịch chép là “trụ trong Đại Thừa”).

Ý ngài bảo: Trong bậc hạ vãng sanh có đến hai hạng:

Một là hạng phát Bồ Đề tâm, mười niệm thánh hiệu nguyện sanh cõi kia liền được vãng sanh. Đó là hạng Bất Định Tánh.

Hai là nghe pháp sanh lòng tin sâu xa, thậm chí trong một niệm nguyện sanh cõi kia liền được vãng sanh. Đây là hạng chủng tánh Bồ Tát.

Ngài Nguyên Hiệu thật đã xét tường tận trong phần kinh văn nói về bậc hạ vãng sanh nên nhận thấy rằng trong bậc hạ có các phẩm loại khác nhau. Thử hỏi

“nghe pháp thậm thâm, hoan hỷ tin ưa, chẳng sanh ngò vực” là cảnh giới của hạng người nào? Vì vậy, ngài Nguyên Hiếu mới gọi họ là *“hạng người chứng tánh Bồ Tát”*. Phải là chứng tánh Bồ Tát mới có thể tin sâu, mới khởi tâm niệm Phật, *“dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi ngài”*. Những người như vậy thật chẳng thể coi là thuộc trong hạng người bậc hạ được.

Báo Ân Luận cũng bảo: *“Xét kỹ ra, đoạn kinh nói về mười niệm vãng sanh đây là chuyên bàn về hạng người trụ trong Đại Thừa. Xét trong Đại Thừa, người giải ngộ trong Thiên Tông và người giải ngộ do đọc hết thấy kinh điển Đại Thừa đều thuộc về hạng này (tức là hạng “trụ trong Đại Thừa, mười niệm vãng sanh”). Những người ấy chẳng chuyên tu Tịnh Độ, chẳng hạn như các vị Trí Giả, Vĩnh Minh v.v...”*

Kiến giải này so với lời bàn định của ngài Nguyên Hiếu càng cao hơn một bậc nữa (chỉ tiếc là dùng Vĩnh Minh đại sư làm thí dụ thì chưa ổn thỏa mấy vì ngài ngày đêm niệm Phật đến cả mười vạn tiếng). Kinh nói người trụ trong Đại Thừa, tâm thanh tịnh, nghe pháp thậm thâm liền sanh tin hiểu. Hạng người trí huệ nhạy bén, tín nguyện kiên cố như vậy thì

chỉ có các bậc đại lão như Trí Giả, Vĩnh Minh, Trung Phong mà thôi. Những vị căn cơ ngang với các ngài Trí Giả, Vĩnh Minh, Trung Phong thì lẽ đâu thuộc bậc hạ?

Bởi vậy, trong Hội Bản, sau phần nói về bậc hạ, cụ Hạ Liên Cư đã chép nguyên bản Đường dịch thành một đoạn riêng với thâm ý: ngoài ba bậc vãng sanh còn có riêng một loại, tức là như pháp sư Từ Châu đã phán định là hạng “*nhất tâm tam bối*”.

Hạng nhất tâm tam bối này có riêng cách tu giản lược của bậc đại nhân, vượt khỏi quy cách vãng sanh thông thường. Cách tu giản lược đó chính là “*nhất tâm*”. Chữ “**nhất niệm tịnh tâm**” nói trong phẩm này chính là chữ “*nhất niệm tịnh tín*” nói trong phẩm “Mười Phương Phật Khen Ngợi”. Trong phẩm đó đã nói:

“*Thậm chí có thể phát niệm tịnh tín đem tất cả thiện căn chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia đều tùy nguyện vãng sanh*”; phẩm này lại dạy: “*Thậm chí đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm, niệm đức Phật kia... quyết định sanh về cõi ấy*”.

Tiền hậu hô ứng cùng hiển hiện ý chỉ nhất tâm,

nhất niệm. Đây thật là diệu thể của pháp môn Tịnh Độ. Bản hội tập của cụ Hạ và lời khoa phán của Từ Châu lão pháp sư đều khế hợp bốn hoài của chư Phật, diễn bày sâu xa ý chỉ Thiên, Tịnh bất nhị, thật là có công lớn với Thánh giáo.

Nhất tâm và nhất niệm tuy dùng chữ khác nhau, nhưng ý nghĩa chỉ là một. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng nói: *“Nhất niệm là tín tâm không có nhị tâm nên bảo là nhất tâm; đấy gọi là nhất tâm. Nhất tâm chính là cái nhân chơn thật của cõi báo độ thanh tịnh”*. Nghĩa là: lòng tin không có tâm nào khác xen vào thì gọi là nhất tâm, mà cũng chính là nhất niệm. Đó cũng gọi là cái nhân chơn thật của thanh tịnh báo độ, tức là người vãng sanh ắt sẽ chứng cõi Thật Báo Trang Nghiêm để thành bậc địa thượng Đại Sĩ (bậc Bồ Tát thuộc địa vị Thập Địa). Do đây ta thấy công đức của nhất tâm thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Tín Tâm Minh có câu: *“Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm. Ngôn ngữ bất dứt, chẳng có quá khứ, vị lai, hiện tại”*. Câu này cũng nhằm minh thị tín tâm bất nhị chính là nhất tâm chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, một niệm tín tâm thì tùy nguyện được vãng sanh.

Sách Viên Trung Sao lại bảo: “*Trì danh nhất tâm bất loạn là nhân. Đắc nhất niệm là nói về hạnh được thành tựu. Sức của nhất niệm có công năng điều phục hoặc chướng. Lâm chung chánh niệm tự nhiên hiện tiền, tất yếu được vãng sanh Tịnh Độ*”.

Ý nói: trì danh tâm chẳng tán loạn là nhân hạnh, đạt được “*nhất niệm*” chính là quả thành tựu của hạnh. Nếu đạt được nhất niệm thì lúc lâm chung dẹp tan được các hoặc, chánh niệm tự nhiên hiện tiền; đây là cái nhân quyết định vãng sanh. Do vậy, kinh này dạy: “*Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy, quyết định sanh về cõi kia*”.

Tuy sách Di Đà Yếu Giải còn bảo mười niệm cho đến một niệm vãng sanh là nói về lúc lâm chung, nhưng thuyết ấy chẳng mâu thuẫn điều chúng ta đang bàn ở đây. Nếu bình thời phát khởi được nhất niệm thanh tịnh tâm, ngàm khế hợp lý, nhập được nhất niệm thì do sức của nhất niệm, lúc lâm chung sẽ thành tựu mười niệm hay một niệm như Viên Trung Sao bảo: “*Sức của một niệm này có công năng điều phục được các hoặc chướng, lâm chung chánh niệm tự nhiên hiện tiền*”.

Trong nhất tâm lại có sự lẫn lý:

a. Sự nhất tâm là như Di Đà Sớ Sao nói:

“Nghe danh hiệu Phật thường nhớ, thường niệm, tâm duyên theo từng chữ phân minh. Câu trước, câu sau liên tục chẳng dứt. Đi, đứng, nằm, ngồi chỉ có một niệm này, không còn có niệm thứ hai, chẳng bị tham, sân, si phiền não tạp loạn. Về mặt sự đã đắc, nhưng chưa thấu triệt mặt lý. Chỉ được tín lực nhưng chưa thấy đạo nên gọi là sự nhất tâm”.

Sách Di Đà Yếu Giải lại bảo: *“Chẳng luận là sự lý hay lý trì, trì đến mức dẹp trừ được phiền não, thậm chí kiến hoặc lẫn tư hoặc đều hết sạch cả, thì đều là sự nhất tâm”.*

b. Lý nhất tâm là như sách Di Đà Sớ Sao nói:

“Nghe danh hiệu Phật chẳng những chỉ ức niệm mà ngay nơi niệm đó, quán trở lại soi xét tường tận, truy đến tận căn nguyên, suy xét đến tận cùng cực, đột nhiên khế hợp bốn tâm của chính mình. Do thấy được Chơn Đế nên gọi là lý nhất tâm”.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: *“Chẳng luận là sự trì*

hay lý trì, trì đến mức tâm khai ngộ thấy được vị Phật nơi bốn tánh thì đều là lý nhất tâm”.

Trong hai thứ nhất tâm, lý nhất tâm là tối thượng.

Sách Di Đà Sớ Sao lại bảo: “*Chấp trì danh hiệu, nhất tâm hướng đến vãng sanh chính là sự nhất tâm. Chấp trì danh hiệu, trở về tự tâm chính là lý nhất tâm*”.

Kinh Na Tiên nói: “*Trong các điều thiện chỉ có nhất tâm là cao tốt nhất. Nhất tâm rồi thì các điều thiện đều có*”. Sách Di Đà Sớ Sao nói: “*Toàn thể của nhất tâm này là Phật. Nhất tâm này lại chính là định bậc nhất trong các thứ định, nó chính là Niệm Phật Tam Muội của Bồ Tát, chính là Thiên Trực Chỉ của Đạt Ma*”.

Theo những kinh, luận vừa dẫn trên, nhất niệm chính là nhất tâm, mà cái nhất niệm ấy lại chính là tự tánh bốn giác linh tri.

Ông Hạnh Tây Thị người Nhật bảo: “*Nhất thừa chính là hoằng nguyện, hoằng nguyện chính là Phật trí, Phật trí chính là nhất niệm*”. Ông Hạnh Tây lập ra nghĩa nhất niệm như sau: nếu tín tâm phàm phu tương

ứng được với nhất niệm Phật trí thì sự nghiệp vãng sanh tự nhiên hoàn thành, chẳng cần phải miệng chăm chăm niệm danh hiệu Phật cho nhiều.

Thuyết này tương tự như thuyết của Báo Ân Luận: Người tu Thiền tông ngộ điều mình tham cứu hay người đọc kinh mà giải ngộ rồi chuyên tu Tịnh Độ, nếu như đạt được một niệm tịnh tín thì được tương ứng với Phật trí, xưng danh hiệu Phật một tiếng liền được vãng sanh.

Nhưng trong Tịnh tông, chữ “*một niệm*” hay “*mười niệm*” lại chỉ việc phàm phu xưng niệm Phật hiệu một tiếng hay mười tiếng. Chẳng hạn như trong Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Nghĩa Tịch giảng: “*Niệm chính là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Vừa hết sáu chữ ấy là một niệm*”, nghĩa là: niệm tụng Phật hiệu một tiếng là một niệm.

Quán kinh bảo hạ phẩm hạ sanh “*chỉ tâm như thế khiến cho chẳng ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng danh hiệu Phật nên trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Lúc mạng chung thấy hoa sen vàng to như bánh xe. Như trong*

khoảng một niệm liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới”. Do vậy, ta thấy rằng mười niệm chính là mười tiếng.

Mười niệm thậm chí một niệm lúc lâm chung như vậy đều được vãng sanh như ông Bành Tế Thanh nói: *“Như thật hồi hướng, một niệm niệm Phật thì không ai chẳng vãng sanh; đó là do sức bốn nguyện của Phật vậy”*.

So với cái tâm nhất niệm vừa bàn ở trên, mười niệm lúc lâm chung được giảng trong Quán kinh vừa tương đồng, vừa dị biệt. Trong Sớ Sao, Liên Trì đại sư đã luận điều này rất mực tinh xác. Ngài viết:

“Nên biết rằng chí tâm niệm A Di Đà Phật một tiếng thì diệt được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử; đấy chính là nói về lý nhất tâm. Ất có kẻ ngò rằng: tội đã nhiều kiếp, nghiệp nặng chướng sâu, phải siêng năng sám hối lâu ngày, tích tập công đức dần dần mới có thể tiêu hết nổi, còn như niệm Phật một tiếng lại diệt được tội nhiều kiếp: nhân bé quả to, làm sao tin nổi?

Nay bảo rằng: chí tâm chính là nhất tâm. Nếu là

sự nhất tâm thì dầu có thể diệt tội, nhưng do sức nó thừa mỏng, tội sẽ hiện trở lại. Niệm thật nhiều chỉ có thể tiêu diệt chút ít tội khiên.

Chí tâm ở đây chính là thuộc về lý nhất tâm. Nhất tâm đã sáng tỏ thì bao điều vọng chứa chất liền tiêu ngay giống như nhà tối ngàn năm, đem một ngọn đèn sáng vào chẳng lẽ bóng tối chẳng bị mất ngay hay sao? Vì vậy, lý lẽ “xưng Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo” chẳng phải mình kinh Diệu Pháp Liên Hoa mới có!

Kinh Pháp Hoa Tam Muội Quán nói: “Mười phương chúng sanh một phen xưng Nam Mô Phật đều sẽ thành Phật, chỉ có một Đại Thừa, chẳng có hai hay ba. Hết thấy các pháp là nhất tướng nhất môn nghĩa là vô sanh, vô diệt, là tướng rớt ráo không”. Những lời như trên chẳng phải là [nói về] lý nhất tâm hay sao?”

Liên Trì đại sư bảo “chí tâm” nói trong Quán kinh chính là lý nhất tâm. Đó là vì khi lâm chung chính mắt thấy lửa địa ngục liền sanh lòng tin thật sự nên có thể nhanh chóng dứt muôn duyên, chỉ tập trung vào một niệm; niệm niệm ly niệm, niệm niệm chính là

niệm, niệm niệm khế hợp Chơn Như, niệm niệm là Phật. Mười niệm lâm chung như vậy đã khế hợp lý nhất tâm nên được diệt tội vãng sanh.

Thế nào là chí tâm? Sách Vô Lượng Thọ Tông Yêu dùng ngay thí dụ của ngài La Thập: Thí như có người gặp phải ác tặc đuổi theo toan giết. Người ấy rảo chạy, phải vượt sông mới thoát. Lúc ấy, chỉ nghĩ cách vượt sông:

“Chỉ có niệm ấy chẳng có niệm khác. Cái ý niệm vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Thập niệm đây chẳng xen lẫn niệm nào khác. Hành giả cũng thế: hoặc niệm danh hiệu Phật hoặc niệm tướng hảo của Phật v.v... niệm Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như thế thì gọi là mười niệm”.

Nghĩa là: hành giả niệm Phật như người muốn vượt sông trong thí dụ nói trên, chỉ có ý niệm muốn vượt sông, không còn nghĩ gì khác, thì gọi là chí tâm. Niệm liên tục như thế cho đến mười niệm thì chính là thập niệm. Lúc lâm chung mà làm được như thế thì quyết định vãng sanh, thậm chí chỉ một niệm (xem Niệm Phật Bảo Vương Luận) nhưng niệm tâm thuần

nhất, kiên cố thì cũng được vãng sanh. Đó là vì thâm hợp diệu đạo, khéo nhập vô sanh. Vì thế, ngũ nghịch, thập ác lâm chung niệm Phật, thậm chí một niệm cũng được vãng sanh. Điều này hiển lộ Di Đà bốn nguyện chẳng thể nghĩ bàn. Cái quả do Bồ Tát Pháp Tạng tư duy tạo thành chính là ở chỗ này.

Ngũ nghịch, thập ác lúc lâm chung tướng địa ngục hiện, các ngọn lửa cùng hiện ra mà xưng nổi danh hiệu Phật thì sẽ nhanh chóng lìa được vọng hoặc, nhập lý nhất tâm. Do khế hợp với lý nên các tội tiêu diệt liền sanh về Cực Lạc, chúng ngay ba thứ bất thoái.

Nếu chẳng phải là phương tiện rất ráo nhất trong các phương tiện, là tối cực viên đôn trong các thứ viên đôn thì lẽ nào đạt được như thế? Pháp môn Tịnh Độ này có thể làm cho phàm phu ác nghịch thâm hợp nhất tâm cho nên Phật A Di Đà được gọi là đấng Nguyên Vương thật cũng chẳng ngoa!

Trong An Lạc Tập, đại sư Đạo Xước cũng luận về thập niệm vãng sanh như sau:

“Ông bảo ác nghiệp trong một đời là nặng, coi điều thiện mười niệm của hạng hạ phẩm là nhẹ thì tôi

nay sẽ dùng nghĩa lý để so sánh. Nghĩa của nặng hay nhẹ rõ ràng là cốt tại tâm, tại duyên, tại quyết định, chứ chẳng phải tại nơi thời tiết lâu gần, nhiều, ít.

Một, thế nào là tại tâm? Lúc người ấy tạo ác tự nương dựa vào tâm hư vọng điên đảo để sanh khởi. Còn thập niệm đây lại dựa vào thiện tri thức phương tiện an ủi, do nghe pháp Thật Tướng mà sanh (dựa vào Thật Tướng mà sanh). Một đằng thật, một đằng hư, lẽ nào so sánh được?

Vì sao? Ví như nhà tối ngàn năm, nếu ánh sáng tạm chiếu vào thì liền sáng tỏ. Há có dám bảo bóng tối ngàn năm trong nhà chẳng bị mất đi hay sao?

Vì vậy kinh Di Nhật Ma Ni Bảo nói: “Phật bảo Ca Diếp Bồ Tát: “Chúng sanh tuy trong mấy ngàn cự ức vạn kiếp ở trong ái dục bị tội che lấp nhưng nếu khi nghe kinh Phật mà một phen nghĩ đến điều lành thì tội liền tiêu diệt hết”. Đây gọi là tại tâm.

Hai, thế nào là tại duyên? Người ấy lúc tạo ác tự dựa vào vọng tưởng, dựa vào phiền não, quả báo, chúng sanh mà sanh; còn mười niệm đây y chỉ tín tâm vô thượng, nương vào danh hiệu thanh tịnh chơn thật

vô lượng công đức của Phật A Di Đà mà sanh.

Ví như có người bị trúng tên độc đứt gân, gãy xương, nếu nghe âm thanh của cái trống thuốc Diệt Trừ thì mũi tên độc liền rút ra, độc liền trừ, há dám bảo rằng mũi tên ấy ngấp sâu, thuốc độc ấy quá mạnh dù có nghe tiếng trống cũng chẳng thể nhổ tên, khử độc được hay sao? Đây gọi là tại duyên.

Ba, thế nào là tại quyết định? Người ấy lúc tạo tội thì tự nương dựa vào cái tâm hữu hậu, tâm hữu gián mà sanh; còn thập niệm đây y chỉ vào tâm vô hậu, tâm vô gián mà khởi. Đây gọi là quyết định.

Trí Độ Luận lại bảo: “Hết thấy chúng sanh lúc lâm chung bị đao phong cắt thân hình, tử khổ đến bức bách, sanh lòng hoảng sợ lớn lao”. Vì vậy, gặp thiện tri thức liền phát đại dũng mãnh, tâm tâm liên tục; mười niệm chính là thiện căn tăng thượng nên liền được vãng sanh. Lại cũng giống như kẻ đối địch phá trận, cùng lúc tận dụng hết sức lực nơi thân mình. Điều lành thập niệm cũng giống như vậy”.

Lại có kẻ nghĩ lâm chung thập niệm quá dễ dàng nên toan tính đợi lúc lâm chung mới chuyên tu niệm.

Sách An Lạc Tập đả phá quan điểm ấy như sau:

“Thập niệm liên tục tựa hồ chẳng khó, nhưng các kẻ phàm phu tâm như ngựa hoang, thức quá khi vượn, rong ruổi sáu trần chưa từng tạm dừng. Ai nấy phải nên phát lòng tin, tự hạn định tu niệm trước để tích tập thành thói quen cho thiện căn kiên cố như Phật đã bảo đại vương: “Người tích hạnh lành chết không ác niệm. Như cây trước đã nghiêng về hướng nào thì khi đổ sẽ ngã theo phía đó”. Một phen đao phong xảy đến, trăm nỗi khổ quấy thân, nếu trước đã chẳng từng quen tu tập thì [lúc ấy] niệm làm sao nổi?

Ai nấy nên cùng với năm ba người cùng chí hướng kết thệ sẵn để lúc lâm chung thay phiên đến giảng giải, vì mình xưng danh hiệu Di Đà, nguyện sanh cõi An Lạc, tiếng niệm tiếp nối cho thành mười niệm. Ví như ấn sập ấn xuống đất bùn, ấn dấu hoại nhưng các đường khắc trên ấn đã in xuống. Lúc mạng này dứt chính là lúc vãng sanh An Lạc quốc. Một khi đã nhập vào chánh định tự thì còn lo lắng gì. Ai nấy đều nên suy nghĩ cái lợi lớn này, sao còn chưa định sẵn số hạn để niệm đi”.

Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói:

“Nếu lúc bình thời chẳng có công phu bảy ngày thì làm sao lúc lâm chung đạt được mười niệm hay một niệm. Vả lại, kẻ ngu nghịch thập ác trong hạ hạ phẩm đều là do túc nghiệp chín muồi nên lúc lâm chung mới gặp thiện hữu khai ngộ liền tin hiểu. Điều này trong muôn trường hợp chưa có được một, há nên cầu may như thế ư?”.

Do vậy, ta thấy rằng cảnh giới nhất tâm thật là sâu xa, u huyền. Bởi thế, kinh này đề cao chuyên niệm. Ngẫu Ích đại sư bảo:

“Đức Phật trong một câu niệm hiện tiền cũng vốn đã siêu tình ly kiến, sao lại còn mất công bàn huyền, luận diệu, chỉ cốt tin cho chắc, giữ cho bền, cứ thẳng thét mà niệm. Suốt ngày đêm hoặc là mười vạn tiếng, hoặc năm vạn, ba vạn làm số nhất định hoặc chẳng định số làm chuẩn. Trọn cả một đời này thế chẳng biến đổi. Nếu chẳng được vãng sanh thì tam thế chư Phật thành ra nói dối hay sao?”

Ngài còn viết:

“Muốn đạt đến cảnh giới nhất tâm bất loạn thì

cũng chẳng có thuật gì khác. Bước đầu tu tập thì dùng khâu chuỗi để nhớ số cho rành rẽ nhằm ấn định công khóa quyết định chẳng thiếu. Lâu ngày thuần thục chẳng niệm mà tự niệm. Lúc đấy, nhớ số cũng được, chẳng nhớ số cũng được!

Nếu là kẻ sơ tâm mà lại toan nói chỉ ưa học khán thoại đầu, chẳng nên chấp tướng, muốn học viên dung tự tại, thì đó chỉ toàn là kẻ tin chẳng sâu, hành chẳng tận sức vậy”.

Ngài Đạo Xước cũng dạy: “Nếu người mới học chưa phá được tướng thì cứ nương vào tướng mà chuyên chí, không ai chẳng được vãng sanh, đừng nghi ngờ gì!”. Do vậy, kinh này chỉ dùng “phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm” làm tông.

Trong đời mạt, kẻ trì danh tuy lắm mà người vãng sanh chẳng bao nhiêu nên sách An Lạc Tập cũng nêu lời vấn đáp như sau:

“Nếu xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật sẽ trừ được vô minh hắc ám của mười phương chúng sanh và được vãng sanh thì sao lại có chúng sanh xưng danh, ức niệm mà vô minh vẫn còn, chẳng được mãn nguyện,

nghĩa là làm sao?

Đáp: Do chẳng tu hành đúng như thật, do chẳng tương ứng với danh nghĩa. Vì có sao thế? Vì chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng mà lại cho là thân vật chất. Lại có ba điều chẳng tương ứng:

Một là tín tâm chẳng thuần, lúc còn lúc mất.

Hai là tín tâm bất nhất, nghĩa là chẳng quyết định.

Ba là tín tâm chẳng liên tục, nghĩa là có các niệm khác xen lẫn vào...

Nếu tâm liên tục thì là nhất tâm. Chỉ giữ được nhất tâm thì đó chính là tâm thuần. Có đủ ba tâm ấy mà lại chẳng được vãng sanh thì chẳng bao giờ có lẽ ấy!”

Lời luận này đã chỉ đúng ngay căn bệnh của hành nhân tu Tịnh nghiệp hiện đời: Niệm Phật mà chẳng được đắc quả vãng sanh. Đó là do chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng, nhận lầm thân ngài là thân vật chất, chấp trước vào tướng, vọng sanh so đo, khuyết thiếu trí huệ, hiểu sai nghĩa Trung Đạo. Lại còn mắc ba

thứ chẳng tương ưng. Ba thứ chẳng tương ưng đó có thể dùng một câu để bao quát cả, đó là: tín tâm chẳng đủ. Tư lương để vãng sanh là tín, nguyện, hạnh, khuyết một chẳng thể được. Theo sách Yếu Giải: ***nếu thiếu tín, nguyện thì dầu trì danh như tường đồng, vách sắt, mưa gió chẳng lọt cũng chẳng được vãng sanh.***

“**Trụ trong Đại Thừa**” là như phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có nói: “*Nếu có chúng sanh nghe pháp từ đức Thế Tôn mà tin nhận, siêng tu tinh tấn, cầu Nhất Thiết Trí, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí, Như Lai tri kiến, lực vô sở úy, thương xót, an vui vô lượng chúng sanh, lợi ích trời, người, độ thoát hết thảy, thì gọi là Đại Thừa*”.

Sách Thập Nhị Môn Luận cũng nói: “*Ma Ha Diễn cao hơn Nhị Thừa nên gọi là Đại Thừa. Chư Phật lớn nhất mà thừa này đạt đến được nên gọi là Đại. Chư Phật đại nhân dùng thừa này nên gọi là Đại. Đại Thừa lại có thể diệt trừ nỗi khổ lớn của chúng sanh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại. Lại dùng thừa này có thể thấu triệt đến tận nguồn cội hết thảy các pháp nên gọi là Đại*”.

Quyển 28 kinh Đại Bảo Tích có nói: *“Đạo chánh chơn, chánh giác của chư Phật Như Lai hành, thừa ấy gọi là Đại Thừa”*.

“Kẻ trụ trong Đại Thừa” tức là người thường trụ trong pháp Đại Thừa như vừa nói trên. Nên biết rằng kẻ ấy nào phải là phàm phu, Tiểu Thừa; tuy mang nhục thân nhưng vẫn gọi là Bồ Tát.

“Tâm thanh tịnh” là tâm vô ngại, vô cấu, tịnh tín. Kinh A Hàm, quyển bốn mươi một bảo: *“Tâm thanh tịnh [là tâm] hoàn toàn hết sạch dâm, nộ, si, thành tựu tam minh”*. Tâm thanh tịnh như thế công đức khó nghĩ bàn. Vì vậy, phẩm Thập Phương Chư Phật Khen Ngợi có nói: *“Thậm chí có thể phát được một niệm tịnh tín... tùy nguyện vãng sanh”*. Dùng tâm thanh tịnh như trên để quy hướng Vô Lượng Thọ Phật nên bảo: *“Dùng tâm thanh tịnh hướng đến Vô Lượng Thọ Phật”*.

“Dầu chỉ mười niệm”: Chữ *“dầu chỉ”* là so với số nhiều để nói lên số ít như ta hay nói *“tối thiểu”*. Tín, nguyện, trì danh quy hướng Tịnh Độ như trên thì dầu chỉ giữ được mười niệm liên tục cũng quyết định

được sanh về cõi ấy. Mười niệm này gồm cả niệm lúc bình thời lẫn khi lâm chung.

a. Ngay trong lúc bình thời, mười niệm cũng có hai thứ:

Một là như thập niệm đức Phật giảng trong kinh Di Lặc Phát Ván như phần trên đã dẫn: chẳng tạp kiết sử cho đến Bồ Tát niệm, chẳng phải là phàm phu niệm. Còn như kinh này dạy: “*Dùng tâm thanh tịnh hướng về Vô Lượng Thọ Phật, dầu chỉ mười niệm*” chính là nói đến cái tâm đã hết sạch ba độc dâm, nộ, si, thành tựu cả trí đức tam minh. Dùng cái tâm như thế để trì danh hiệu Phật. Niệm Phật như vậy công đức khó nghĩ nổi. Dùng đây làm nhân thì khi lâm chung quyết định được vãng sanh, nhưng đây chỉ là thập niệm của Bồ Tát.

Hai là pháp Thập Niệm buổi sáng của ngài Từ Vân Sám Chủ: Mỗi ngày vào lúc sáng sớm, xúc miệng, đốt hương, hướng về phía Tây chấp tay, niệm Phật đủ mười hơi. Trong mỗi hơi, tận lực niệm Phật hiệu, cứ hết một hơi là một niệm. Cách này để tiếp dẫn người bận rộn công chuyện hoặc siêng tu pháp khác chẳng có nhiều thời gian để tu Tịnh nghiệp. Trọn đời tu như vậy

thì được Phật bốn nguyện gia oai nên cũng được vãng sanh.

b. Mười niệm trong lúc lâm chung là như Quán kinh dạy, thâm hợp với lý nhất tâm nên chắc chắn được vãng sanh.

Nói chung lại, các thứ mười niệm vãng sanh đều là do đại nguyện “*mười niệm ắt được vãng sanh*” của Di Đà hoằng thệ tạo thành.

“*Nhất niệm tịnh tâm*”, “*phát một niệm tâm*” cũng như “*một niệm tịnh tín*” trong đoạn văn trước đều là “*nhất niệm*” cả. Nhất tâm này là bản thể của mười pháp giới, là tên gọi khác của Chơn Thật Tướng, cũng chính là cái mà kinh Na Tiên gọi là “*thật là bậc nhất*” hay Di Đà Sớ Sao bảo: “*Toàn thể là Phật*”.

“*Phát một niệm tâm, niệm đức Phật ấy*” thì “*quyết định được sanh về cõi ấy*” chính là giáo nghĩa nhất niệm của ngài Hạnh Tây Thị người Nhật đã đề xướng. Phàm phu nếu có thể dùng tín tâm tương ứng với Phật trí trong một niệm thì sẽ được vãng sanh.

Hơn nữa, một niệm ấy toàn thể là Phật, mà cái toàn thể ấy cũng chính là đức Phật trong một niệm. Do

niệm đức Phật ấy nên trong một niệm liền được tương ứng. Vì vậy, “*quyết định sanh về cõi kia, được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề*”.

“Người ấy lúc mạng sắp dứt như trong giấc mộng”: Do nhất niệm vãng sanh cũng chia ra ba bậc nên có nhiều phẩm loại. Do đó, ảnh tượng lúc lâm chung cũng trở thành sai khác:

a. Đối với bậc thượng, ý tưởng sanh tử đã hết, thể của phàm hay thánh đều là không, hiểu rõ Phật chẳng đến, đi, nhưng thấy Phật hiện đến, hiểu rõ sanh tử vốn là không mà hóa hiện có vãng sanh; bỏ cõi này sanh về cõi kia đều như huyền mộng. Vì vậy bảo là “*như trong giấc mộng*”.

b. Bậc trung hiểu rõ thế gian đều như mộng, huyền, bọt nước, hình bóng thoáng qua, nên lúc lâm chung chẳng lưu luyến gì, coi hết như giấc mộng.

c. Còn người bậc hạ lúc lâm chung phảng phất tựa hồ trong mộng được thấy đức Phật ấy nên cũng được vãng sanh (chỉ có bậc hạ trong ba bậc của nhất tâm tam bối là chẳng giống với bậc hạ vãng sanh nói trong phần chánh tông, còn hai bậc thượng và trung thì

giống. Đây là do nhất tâm tam bối là một loại riêng chẳng giống với thói thường).

Do những điều trên ta thấy rằng phẩm loại của những người niệm Phật mà đạt được nhất tâm, được vãng sanh thật khác xa nhau lắm:

- Bậc thượng là thánh hiền, bậc hạ là phàm phu. Niệm Phật đạt đến nhất tâm, thậm chí *“phát được một niệm tịnh tín”* *“đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm niệm đức Phật kia”* thì đều được vãng sanh.

- Thấp nhất là kẻ ngu nghịch, thập ác lục lâm chung phát nguyện, chí tâm niệm Phật mười tiếng liên tục, thậm chí chỉ niệm được một tiếng, do ngằm khế hợp với lý nhất tâm nên cũng được vãng sanh. Điều này thể hiện rõ ràng công đức của nhất tâm thật là bậc nhất.

Pháp môn trì danh của Tịnh Độ vi diệu khó nghĩ nổi: Ngũ nghịch, thập ác lục lâm chung niệm Phật còn thâm hợp diệu đạo, khế hợp lý nhất tâm liền vượt khỏi sanh tử, chứng lên Bất thoái. Rõ ràng là pháp môn Trì Danh là phương tiện rất ráo chẳng thể nghĩ bàn.

Trong hai loại vãng sanh vừa nói trên:

Một là tam bối vãng sanh đều do “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”, đây chính là điều được kinh này đề cao.

Hai là một niệm tịnh tín, nhất niệm vãng sanh đều do “*nhất niệm*”.

“**Nhất niệm**” là Thật Tướng, đó chính là bản thể của kinh này. Vả lại, toàn thể của một niệm tịnh tâm là Bồ Đề tâm, “*niệm đức Phật ấy*” chính là chuyên niệm. Như vậy, nhất tâm tam bối cũng chẳng ra ngoài tông chỉ của kinh này.

Hơn nữa, Quán kinh bảo ngũ nghịch, thập ác được vãng sanh; kinh này dạy “*chỉ trừ kẻ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp*” thì chẳng được vãng sanh. Trong Quán Kinh Nghĩa Sớ, ngài Gia Tường đã giải thích vấn nạn ấy như sau:

“*Phẩm thứ ba nói về ba hạng người ác.*

Trước hết, bàn về người tạo thập ác, tiếp đó bàn đến kẻ tạo tội tứ trọng, cuối cùng bàn về kẻ ngũ nghịch, chẳng bàn đến Báng Pháp Xiển Đề (kẻ báng pháp gọi là “xiển đề”) nên gọi là “ác chẳng tận”.”

Thập ác, tứ trọng, ngũ nghịch đều được vãng sanh Tây phương. Nếu là kẻ báng pháp xiển đề thì chẳng được vãng sanh! Xiển đề chẳng tin pháp, khi lâm chung dầu nói có đức Vô Lượng Thọ Phật thì vẫn hoàn toàn chẳng tin nên chẳng được vãng sanh”.

Sách An Lạc Tập đã bàn về vấn đề này rất tường tận. Phần trên đã dẫn nên ở đây tôi không nhắc lại.

Riêng tác phẩm Tứ Thiếp Sớ có quan điểm khác hẳn. Ngài Thiện Đạo viết: *“Nhu trong bốn mươi tám nguyện lại loại trừ kẻ báng pháp, ngũ nghịch... Đức Như Lai sợ chúng sanh tạo hai tội lỗi ấy nên phương tiện nói ngăn ngừa là chẳng được vãng sanh, chứ chẳng phải là không tiếp độ... Nếu trót tạo tội (rồi sám hối, phát nguyện, trì danh hiệu Phật) thì lại được vãng sanh”.*

Hai bản sớ tuy giải thích khác nhau, nhưng thật sự chẳng mâu thuẫn nhau. Ngài Gia Tường bảo kẻ xiển đề báng pháp chẳng thể khởi lòng tin nên chẳng được vãng sanh. Ngài Thiện Đạo bảo tuy họ là kẻ báng pháp ngũ nghịch, nhưng lúc lâm chung, nghe pháp sanh nổi lòng tin, sám hối, hồi tâm, chí tâm tin ưa, nguyện sanh

cõi kia, dầu chỉ mười niệm, thì Phật rủ lòng đại từ, nên cũng được tiếp độ vãng sanh Cực Lạc. Do xiển đề cũng có khả năng thành Phật nên lúc lâm chung nếu họ sanh chánh tín thì chẳng còn là xiển đề nữa. Vì thế, đức Phật rủ lòng từ tiếp dẫn.

Nhưng kẻ xiển đề lúc lâm chung sanh được lòng tin thì thật là một điều khó nhất trong những điều khó. Lâm chung mười niệm vãng sanh như Quán kinh dạy đã là trong vạn vạn người mới có được một người. Còn nếu như Tứ Thiếp Sớ bảo kẻ báng pháp ngũ nghịch lâm chung chí tâm tin ưa niệm Phật vãng sanh thì trong ức ức người mới có được một người.

Kinh Pháp Cỗ lại bảo: “*Nếu lúc lâm chung chẳng thể niệm nổi, chỉ biết là phương kia có Phật liền khởi ý vãng sanh thì cũng được vãng sanh*”. Như Lai từ đức vi diệu khó nghĩ bàn! Vì thế, sách An Lạc Tập bảo: “*Phải biết rằng Như Lai có phương tiện thù thắng, nhiếp hộ tín tâm, chính là: dùng việc chuyên nhớ tưởng Phật làm nhân duyên để tùy nguyện vãng sanh*”.

Sách còn khen ngợi: “*Nếu nghe đức hiệu của Phật A Di Đà mà hoan hỷ, khen ngợi, ngưỡng mộ, tâm*

quy y dẫn chỉ trong một niệm, liền được đại lợi, đầy đủ báu công đức. Giả sử lửa dấy khắp cõi Đại Thiên cũng phải xông thẳng vào nghe danh hiệu Phật. Nghe danh A Di Đà Phật thì chẳng thoái chuyển. Vì vậy nên chí tâm dập đầu lễ”.

25. Chánh nhân vãng sanh:

Trong phẩm trước, kinh chú trọng phẩm vị sau khi vãng sanh chứ chưa bàn chi tiết về những nhân hạnh để được vãng sanh. Vì vậy, phẩm này lại bàn rộng thêm về chánh nhân vãng sanh và được đặt tên là “Chánh nhân vãng sanh”. Hai phẩm này cùng tạo thành cái cốt lõi của kinh, hỗ trợ lẫn nhau: Phẩm trên tuy chỉ nói đến sở hạnh của ba bậc vãng sanh, nhưng đó cũng là một phần của chánh nhân vãng sanh. Ba bậc vãng sanh chính là quả của những chánh nhân sẽ được nói đến trong phẩm này.

Đa số các chánh nhân được nói trong phẩm này đều giống với các Tịnh nghiệp được dạy trong Quán kinh. Quán kinh dạy:

“[Muốn] sanh về nước ấy thì nên tu ba phước:

Một là hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư

trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp.

Hai là thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi.

Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, siêng năng tinh tấn tu hành. Ba sự ấy gọi là Tịnh nghiệp.

Phật bảo Vy Đề Hy:

Người biết hay chẳng? Ba thứ nghiệp ấy chính là chánh nhân tịnh nghiệp của quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật”.

Kinh còn dạy: “Lại có ba hạng chúng sanh sẽ được vãng sanh. Những gì là ba?

Một là từ tâm chẳng giết, đủ các giới hạnh.

Hai là đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa.

Ba là tu hành sáu niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh cõi ấy.

Đầy đủ các công đức đó trong một ngày cho đến bảy ngày thì được vãng sanh”.

So với nội dung phẩm này, Quán kinh dạy nhiều điểm thật giống hệt.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh điển này, thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường liên tục ngày đêm, cầu sanh cõi kia, phát Bồ Đề tâm, trì các cấm giới, giữ kiên cố chẳng phạm, lợi lạc hữu tình, các thiện căn đã làm đều đem thí cho [hữu tình] khiến họ được an lạc, ức niệm Phật A Di Đà ở phương Tây và cõi nước kia thì người ấy lúc mạng chung sẽ đắc sắc tướng như Phật, các thứ trang nghiêm, sanh trong cõi báu, chóng được nghe pháp, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển.

Giải:

Đoạn văn mở đầu phẩm này nói về chánh nhân thứ nhất: phát tâm niệm Phật và thọ trì kinh, giới, làm lợi mình lẫn người thì được vãng sanh (trọn đoạn văn trên trích từ bản Tổng dịch).

Chánh nhân thứ nhất gồm có sáu điều: thọ trì kinh này, cầu sanh Tịnh Độ, phát tâm Bồ Đề, nghiêm

trì các giới, lợi lạc hữu tình, nhớ Phật niệm Phật.

a. Quán kinh nói: *“Độc tụng Đại thừa”,* Quán Kinh Ước Luận bảo: *“Chẳng đọc Đại Thừa chẳng hiểu nổi tâm Phật. Chẳng hiểu Phật tâm thì chẳng khế hợp Phật trí. Chẳng khế hợp Phật trí thì dù có sanh cõi kia cũng chẳng thấy được Phật”.*

Trong kinh đây, ngay đầu phẩm này đã dạy: **“Nghe kinh điển này thọ trì, độc tụng”.** *“Kinh điển này”* chính là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Kinh này chính là kinh Tịnh Độ bậc nhất mà cũng chính là Trung Bồn Hoa Nghiêm. Kinh này cũng chính là kinh đức Thế Tôn riêng lưu lại tồn tại một trăm năm nữa vào lúc kinh đạo diệt tận trong thời tương lai để làm phương tiện cứu vớt chúng sanh đời mạt.

Chữ *“kinh điển này”* cũng chỉ tất cả các bản dịch Hán, Đường, Ngô, Ngụy, Tống của kinh Vô Lượng Thọ lẫn các hội bản, tiết bản của các ông Vương Nhật Hưu, Bành Tế Thanh, Ngụy Thừa Quán. Chỉ cần thọ trì nổi các bản ấy thì đều là chánh nhân; nhưng riêng hội bản này được xưng tụng là bản hoàn thiện nhất nên trì

tụng bản này công đức càng thù thắng hơn nữa. Chữ “*Ngày đêm liên tục*” biểu thị sự dũng mãnh, tinh tấn, chẳng hề gián đoạn.

b. “Cầu sanh cõi kia”: Dem các công đức thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường hồi hướng Tịnh Độ.

c. “Phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm”: Đây là tông của cả bộ kinh này, là khuôn phép chánh của ba bậc vãng sanh nên được nhắc lại trong phẩm này.

d. “Trì các cấm giới, giữ kiên cố chẳng phạm”: Đây chính là như Quán kinh dạy “*đủ các giới hạnh*” hoặc “*đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi*”. Đó là vì không có giới hạnh thì khác nào đồ đựng bị lung, dầu siêng niệm Phật cũng khó bề viên mãn.

e. “Lợi lạc hữu tình” là hạnh lợi tha của Bồ Tát như phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có dạy: “*Bồ Tát nếu có thể tùy thuận chúng sanh thì là tùy thuận chư Phật. Nếu tôn trọng, thừa sự chúng sanh thì chính là tôn trọng, thừa sự Như Lai*”. Vì vậy, hành nhân Tịnh nghiệp nên rộng hành hạnh lợi lạc chúng sanh. “Các

thiện căn đã làm đều đem thí cho [hữu tình]” nghĩa là: hết thấy công đức và thiện căn tự mình đã làm đều đem thí cho hết thấy chúng sanh. Hết thấy tội khổ của chúng sanh ta đều chịu thay.

f. Nhớ Phật, niệm Phật: **“Úc niệm đức A Di Đà Phật ở phương Tây và cõi nước kia”**. Diệu hạnh Niệm Phật là vua của các điều thiện, là mẫu nhiệm nhất trong các sự mẫu nhiệm. Trong các chánh nhân, phát tâm niệm Phật thật là điều quan trọng hàng đầu.

Những điều trên là Nhân, tiếp đây sẽ nói về Quả. Nhân quả phụ thuộc vào nhau như bóng theo hình: **“Người ấy lúc lâm chung, được sắc tướng như Phật”**. Người ấy giống như Phật, [nghĩa là] thân sắc vàng ròng, đủ ba mươi hai tướng, lại đầy đủ các thứ công đức trang nghiêm như Phật. **“Sanh trong cõi báu, chóng được nghe pháp”**: người ấy mạng chung rồi sắc tướng giống như Phật, lại chóng được nghe pháp.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Nếu có chúng sanh muốn sanh cõi ấy, nhưng chẳng thể đại tinh tấn thiện định, giữ trọn kinh giới, thì phải nên làm lành, nghĩa là: một

là chẳng sát sanh, hai là chẳng trộm cắp, ba là chẳng dâm dục, bốn là chẳng nói dối, năm là chẳng nói thêu dệt, sáu là chẳng ác khẩu, bảy là chẳng nói đôi chiều, tám là chẳng tham, chín là chẳng sân, mười là chẳng si.

Ngày đêm tư duy như sau: các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới và của A Di Đà Phật, chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường. Người ấy lâm chung chẳng kinh, chẳng sợ, tâm chẳng điên đảo liền được vãng sanh cõi nước Phật kia.

Giải:

Đây là chánh nhân thứ hai. Trong loại chánh nhân này có ba điều: tu hành Thập Thiện; ngày đêm niệm Phật; chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường.

a. Tu hành Thập Thiện: Theo sách Pháp Giới Thứ Đệ, Thập Thiện là để dứt ác. Dứt những điều ác như trên thì chẳng nhiễu loạn người khác. Nay ta thực hành điều thiện để lợi lạc hết thảy.

- Chẳng sát sanh: Dứt ác hạnh sát sanh khi trước, phải nên thực hành điều lành phóng sanh.

- Chưởng trộm cắp: Dứt ác hạnh trộm cắp tài vật của người, nên hành điều lành bố thí.

- Chưởng dâm dục (chưởng tà dâm): Dứt ác hạnh hành dâm với người chưởng phải là thê, thiếp của mình, nên hành điều lành cung kính.

- Chưởng nói dối: Dứt ác hạnh dối gạt người, nên hành điều lành nói lời chơn thật.

- Chưởng nói thù dật: Dứt ác hạnh nói lời ác, thù dật, điên đảo lý lẽ, nên hành hạnh lành nói lời có nghĩa lợi ích người khác.

- Chưởng ác khẩu: Dứt ác hạnh nói năng ác nghiệt hại người, nên hành điều lành nói năng mềm mỏng.

- Chưởng nói đôi chiều: Dứt ác hạnh nói xúc xiểm, khuấy rối cả hai bên, nên hành hạnh lành: nói lời hòa hợp.

- Chưởng tham: Đối với các ác hạnh chưởng chán nhàm vừa kể trên nên hành hạnh lành bất tịnh quán, quán cả sáu trần đều là lừa dối, chẳng sạch.

- Chưởng sân: Dứt những ác hạnh sân nộ trước đây, nên hành hạnh lành từ bi, nhẫn nhục.

- Chưởng si (chưởng tà kiến): dứt các hạnh bác không nhân quả, tà tâm, nói bậy, nên hành hạnh lành chánh tín, tâm quay về chánh đạo, sanh tâm lành trí huệ.

Mười thứ thiện kể trên đều là hạnh lành thế gian. Báo Ân Luận bảo: *“Hễ là thiện hạnh đều có thể vãng sanh; nhưng cần phải thường niệm Phật hồi hướng thì chuyển được việc lành thế gian thành cái nhân Tịnh Độ. Vì vậy, Phật giảng các kinh đều nói kèm thêm hạnh lành thế gian; nhưng riêng với mười điều thiện này Phật giảng riêng một kinh (kinh Thập Thiện Giới). Tịnh ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, ba nghiệp nơi ý chính là căn bản của việc tu trì vậy”*.

b. Ngày đêm niệm Phật: Kinh nói: *“Ngày đêm tư duy các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới và của Phật A Di Đà”*.

Trong Vãng Sanh Luận, Thiên Thân Bồ Tát đã lập ra ngũ niệm môn: Lễ Bái môn, Tán Thán môn, Tác Nguyện môn, Quán Sát môn, và Hồi Hướng môn. Luận viết: *“Thế nào là tán thán? Khẩu nghiệp tán thán xưng danh đức Như Lai kia”*.

Và: “*Quán sát có ba thứ, những gì là ba? Một là quán sát công đức trang nghiêm của cõi nước Phật ấy; Hai là quán sát công đức trang nghiêm của Phật A Di Đà; Ba là quán sát công đức trang nghiêm của các Bồ Tát trong cõi ấy*”.

Điều được nói trong kinh này chính là môn thứ tư: Quán Sát môn. Nếu kèm cả miệng niệm thì gồm cả môn thứ hai là Tán Thán môn. Quán sát hoặc tán thán như thế liên tục ngày đêm nên kinh nói: “*Ngày đêm tư duy*”.

c. “Chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường” là môn thứ nhất: Lễ Bái môn. Luận viết: “*Thế nào là lễ bái? Thân nghiệp lễ bái A Di Đà Như Lai Ứng Chánh Biến Tri, ý mong sanh về cõi kia*”.

“Quy y” chính là quy mạng, Vãng Sanh Luận nói: “*Nên biết rằng quy mạng chính là lễ bái, nhưng lễ bái chỉ là cung kính, chứ chưa ắt là quy mạng. Quy mạng tất nhiên là lễ bái. Nếu suy như vậy thì quy mạng đáng trọng hơn*”. Nay kinh dạy quy y đánh lễ, lại khuyên chí tâm và kiêm cả cúng dường thì thật đã thể hiện lòng thành tinh chuyên rất mực.

Vãng Sanh Luận nói: “*Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu thành tựu ngũ niệm môn thì rất ráo được vãng sanh cõi nước An Lạc, gặp đức Phật A Di Đà kia*”. Diệu nhân cảm quả cho nên lúc lâm chung được Phật bốn nguyện gia oai “*từ bi gia hộ khiến tâm chẳng loạn*”. Vì vậy, “**chẳng kinh, chẳng sợ, tâm chẳng điên đảo**”. “*Chẳng kinh*” là chẳng kinh hoàng, hoảng hốt. “*Chẳng sợ*” là chẳng hãi sợ, khiếp đảm; “*chẳng điên đảo*” là tâm chẳng lâm loạn, chánh niệm tương nhớ đến Phật vẫn hiện tiền như thường cho nên được vãng sanh.

Kinh văn trong phẩm này chẳng nói lâm chung thấy Phật, nhưng đã được vãng sanh thì tất nhiên Phật sẽ đến đón vì bốn nguyện của Phật là lâm chung đến tiếp dẫn. Nếu Phật chẳng đến đón thì chỉ với tự lực, phàm phu làm sao vãng sanh nổi? Bởi vậy, kinh văn chẳng nói đến. Hơn nữa, phẩm này chuyên giảng nhân hạnh vãng sanh nên chẳng bàn nhiều đến quả cảnh vãng sanh.

Chánh kinh:

Nếu [người] lắm sự vật chẳng lìa nhà nổi,

chẳng rảnh để rộng tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh thì hễ có lúc rảnh rồi liền đoan chánh thân tâm, tuyệt dục bỏ lo, từ tâm tinh tấn, chẳng nên sân nộ, ghen ghét, chẳng được tham ăn, keo tiếc, chẳng nên giữa chừng hối hận, chẳng nên hồ nghi, phải nên hiếu thuận, chí thành, trung tín, nên tin lời kinh Phật sâu xa, nên tin làm lành được phước. Phụng trì những pháp như vậy chẳng được thiếu sót, suy nghĩ kỹ càng, muốn được độ thoát. Ngày đêm thường niệm, nguyện muốn vãng sanh cõi Phật thanh tịnh của A Di Đà Phật. Trong mười ngày mười đêm cho đến một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt thì lúc tuổi thọ hết đều được vãng sanh cõi ấy.

Giải:

Chánh nhân vãng sanh thứ ba này gồm hai điều: một là tu hành các điều lành thế gian, hai là chộp ngay lúc rảnh trong khi bận rộn để chánh niệm hầu được vãng sanh.

Loại chánh nhân này dành cho kẻ bận rộn trăm công nghìn việc, thời gian rảnh rỗi rất ít nên chưa thể tu trai giới đầy đủ cũng như khó lòng giữ nhất tâm

thanh tịnh được. Những người như vậy nên nỗ lực làm lành, nên chộp ngay lúc rảnh giữa cơn bận rộn, khéo giành thời cơ: hễ gặp duyên liền tu chẳng để lỡ uổng thì cũng quyết định được vãng sanh. Điểm kỳ diệu của Tịnh tông là *“chẳng lìa Phật pháp mà hành thế pháp, chẳng phé thế pháp mà chứng Phật pháp”* (xem Báo Ân Luận).

Câu **“hễ có lúc rảnh rồi”** là câu thừa tiếp ý trên: bận bịu công việc nên chưa thể thân nhàn, tâm tịnh để tu rộng các trai giới. Vậy thì nên giành thời cơ, hễ rảnh liền tu: trừ khử những nỗi lo lắng việc đời, dừng mãin chuyên tu. Ý này xuyên suốt từ chữ *“hễ có lúc rảnh”* cho đến chữ **“một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt”**.

“Đoan thân chánh tâm” là thân giữ trang nghiêm, tâm ý ngay chánh. Phẩm Trục Thế Ác Khổ ghi: *“Các ông nếu có thể trong đời này đoan tâm chánh ý, chẳng làm các điều ác thì thật có đức lớn”*.

Phẩm Bao Lân Khuyên Lơn cũng chép: *“Nếu muốn làm lành thì thế nào là bậc nhất? Nên tự đoan nghiêm tâm, nên tự đoan chánh thân, đều thường nên tự đoan chánh cả tai, mắt, mũi, miệng”*. Vì vậy gặp lúc

rảnh rồi thì trước hết phải đoạn thân, chánh ý.

“**Tuyệt dục**” là trong lúc tu tập như vậy, phải dứt hết những ý tưởng ái dục nam nữ. “**Bỏ lo**” là buông bỏ hết thấy những điều lo nghĩ việc đời. “**Từ tâm**” là tâm ban vui cho chúng sanh, tu trì như vậy nhằm lợi lạc hữu tình.

“**Tinh tấn**” là dũng mãnh tu thiện, đoạn ác. Sách Phụ Hành, quyển hai nói: “*Chẳng nhiễm pháp là Tinh, niệm niệm cầu hướng đến là Tấn*”. Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển 5 ghi: “*Tâm chuyên nơi pháp thì gọi là Tinh; chuyên tâm thực hành để đạt bốn thì gọi là Tấn*”. Ý nói: Tinh là dốc một tấm lòng nơi Phật pháp. Dùng cái tâm tinh chuyên ấy để hoàn thành nhiệm vụ thấu hiểu bốn tâm thì gọi là

Tấn. Hiểu thấu bốn tâm, sáng tỏ bốn tánh của mình thì gọi là “*đạt bốn*”. Ý nghĩa chữ “*tinh tấn*” do Đại Sớ giảng có phần thù thắng hơn.

Từ chữ “**chẳng nên sân nộ**” cho đến “**chí thành trung tín**” là nguyên một câu nói về điều lành thế gian của người tu Đại Thừa.

“**Ganh ghét**” là ghen tỵ điều hay tốt của người

khác; làm hại người hiền cũng gọi là “*ganh*”.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “**keo tiếc**” như sau: “*Tiếc rẻ cả tài lẫn pháp thì gọi là keo*”, tức là cái tâm tham đắm tài lẫn pháp, chẳng thể đem tài và pháp làm lợi cho người khác.

“**Giữa chừng hối hận**” là lòng tin chẳng vững chắc, trước tin sau ngờ nên bảo là “*giữa chừng hối hận*”.

“**Hồ nghi**” là do tánh con cáo hay nghi ngờ nên gọi là “*hồ nghi*”. Do dự chẳng quyết định nên gọi là “*nghi*”. Do nghi niệm làm hại căn lành giống như gai độc nên sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập ghi:

“*Vững tín căn để nhổ gai ngờ*”.

“**Phải nên hiếu thuận**” chính là ý “*hiếu dưỡng phụ mẫu*” đã dạy trong Quán kinh; đây chính là phước đầu tiên trong ba thứ phước được dạy trong kinh ấy, đó chính là một trong những chánh nhân tịnh nghiệp của tam thể chư Phật.

Trong cụm chữ “**chí thành trung tín**”, “*thành*” là chơn tâm, chơn thật chẳng dối; “*chí*” là đến

mức cùng tột nhất. Lòng thành đạt đến mức tột cùng nên bảo là “*chí thành*”. “*Trung*” là tận tâm, kiệt lực trung với nước nhà. Hai chữ trung hiếu chính là gốc của mọi mỹ đức thế gian. Chữ “*tín*” ở đây chỉ về pháp thế gian, tức là chơn thật chẳng dối.

Hai câu kinh tiếp theo đó nói về cách thức niệm Phật trong khi bận rộn.

“Nên tin lời kinh Phật sâu xa”: chữ “*tin*” ở đây lại chỉ pháp xuất thế, nghĩa là chữ tín ở đây chỉ cho thật thể của các pháp, là tịnh đức của Tam Bảo. Tin ưa sâu xa căn lành thế gian và xuất thế gian khiến cho tâm trong lặng thì gọi là “*tín*”.

Duy Thức Luận nói: “*Thế nào là Tín? Là có thể nhân chịu dục lạc một cách sâu xa, tâm tịnh thành tánh*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: “*Đối với Tam Bảo tịnh tâm chẳng nghi thì gọi là Tín*”. Câu Xá Luận lại bảo: “*Tín khiến cho [tâm] người trong lặng*”.

Nay nghe kinh Phật liền tin tưởng sâu xa vào lời kinh. Đại Luận nói: “*Có tin mới chứng nhập nổi*”. Do đó, mới có thể từ nhân thừa tiến thẳng vào Đại thừa viên môn, niệm Phật cầu sanh.

Lại do tin nhân quả chẳng hư vọng nên tin **“làm lành được phước”** để tinh tấn hướng thiện. **“Phụng trì các pháp như vậy”** là vâng giữ các điều lành như trên vừa nói **“chẳng được thiếu sót”**; thiếu sót là tổn giảm.

Những câu kinh vừa trên đều cùng nói về việc từ nhân thừa tiến thẳng vào Cực Lạc Nhất Thừa.

Tiếp đó, kinh nói đến cách tìm cái nhân trong khi bận rộn để tinh tấn niệm Phật:

“Suy nghĩ kỹ càng muốn được độ thoát” chính là suy nghĩ chín chắn, sâu xa mong được thoát khỏi sanh tử. **“Nguyện muốn vãng sanh”** là xả uế cầu tịnh, đem hết thảy công đức hồi hướng vãng sanh. **“Ngày đêm thường niệm cõi nước thanh tịnh của A Di Đà Phật”**. Đây chính là chánh hạnh nhớ Phật, niệm Phật để vãng sanh.

Liên tục như thế trong mười ngày mười đêm là công hạnh phải có của hết thảy hành nhân; còn thực hành được như thế trong một ngày một đêm là công hạnh phải có của bậc nhiều thiện căn. Cứ tùy theo thiện căn mà thực hành chẳng đoạn tuyệt trong mười ngày

mười đêm hoặc trong một ngày một đêm thì khi mạng chung đều được vãng sanh. Do đó, kinh nói: **“Khi tuổi thọ hết đều được sanh về cõi ấy”**. Đây là chánh nhân vãng sanh của hành nhân thuộc loại thứ ba, công đức kém hơn hai loại trước.

Đoạn kinh tiếp theo đây giảng rõ: Các hạng người vãng sanh, nhân hạnh tuy khác nhau nhưng hễ sanh về cõi ấy rồi thì đều là Đại Thừa cả, đều thành cùng một loại.

Chánh kinh:

Hành Bồ Tát đạo, những người vãng sanh đều đắc A Duy Việt Trí, đều đầy đủ sắc vàng ba mươi hai tướng, đều sẽ thành Phật. Muốn làm Phật ở cõi nước Phật phương nào đều như sở nguyện, tùy theo người ấy tinh tấn sớm hay chậm. Cầu đạo chẳng ngại thì sẽ đạt được, chẳng bị thất vọng.

Này A Nan! Do nghĩa lợi này, vô lượng vô số bất khả tư nghị vô hữu đẳng đẳng vô biên thế giới chư Phật Như Lai đều cùng khen ngợi tất cả công đức của Vô Lượng Thọ Phật.

Giải:

Câu “**hành Bồ Tát đạo**” ngụ ý những người đã vãng sanh đều là Đại Thừa.

Tiếp đó, kinh nói đến cái quả nhân hạnh. Nhân dẫu thiên sai vạn biệt, nhưng quả chỉ một vị: Hành nhân Đại Thừa chết đi sanh về cõi kia đều “**đắc A Duy Việt Trí**”, đều đạt thân sắc vàng tía, đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu; chẳng những thân tướng giống như đức Phật mà còn “**đều sẽ thành Phật**”.

Những người vãng sanh nguyện làm Phật ở phương nào thì không ai lại chẳng được thành tựu xứng với tâm nguyện; bởi vậy, kinh nói: “**Đều như sở nguyện**”. Còn lúc nào sẽ thành Phật lại tùy thuộc vào hành nhân “**tinh tấn chậm hay mau**”. Sớm tinh tấn thì sớm thành Phật; đây chính là điều sai biệt trong lẽ bình đẳng. Bình đẳng mà có sai biệt nên có thành Phật sớm hay chậm. Điều bình đẳng trong sai biệt chính là đều sẽ thành Phật, nên kinh nói: “**Cầu đạo chẳng ngại thì sẽ đạt được, chẳng bị thất vọng**”. Nghĩa là: cái tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại thì đều sẽ thành Phật, quyết định chẳng trái nghịch với bốn nguyện được thành Phật.

Câu **“Phật bảo A Nan”** diễn tả sự kiện đức Thế Tôn muốn nhắc hội chúng chú tâm nên Phật kêu tên vị đương cơ của pháp hội là ngài A Nan để dạy: **“Do nghĩa lợi này”**. Ở đây, chữ **“lợi”** có đến hai nghĩa:

Một là cứng bén như kim cang phá hoại được hết thảy mà chẳng bị hết thảy phá hoại.

Hai là lợi ích do pháp môn này có thể ban bố cái lợi chơn thật cho hết thảy chúng sanh.

Nói cách khác: Toàn thể nghĩa lý pháp môn vãng sanh là kim cang trí huệ nên bảo là lợi (kiên lợi: cứng bén). Đồng thời, **“lợi”** còn có nghĩa là do đại từ đại bi lưu xuất phổ độ chúng sanh bằng cái lợi chơn thật rõ ràng nên bảo là **“lợi”**. Vì vậy, chư Phật trong vô lượng, vô biên không thể tính kể thế giới **“đều cùng khen ngợi tất cả công đức của Vô Lượng Thọ Phật”**. Phạm phu vãng sanh đều là bất thoái chuyển, địa vị ngang với Bồ Xứ Bồ Tát. Đây chính là điều cả mười phương thế giới không nơi nào có nổi. Do đó, mười phương Như Lai cùng khen ngợi Vô Lượng Thọ Phật.

26. Lễ Cúng Thính Pháp

Phẩm này mang tên Lễ Cúng Thính Pháp vì **“lễ**

cúng” là các đại Bồ Tát trong mười phương thế giới đều đến thế giới Cực Lạc lễ bái, cúng dường A Di Đà Phật; “*thính pháp*” là đức A Di Đà Phật nghĩ thương những vị đó nên tuyên dương diệu pháp; mười phương Đại Sĩ hoan hỷ nghe nhận.

Việc Phật A Di Đà thuyết pháp nói trong phẩm này chính là do đức Thích Tôn kể lại, nhưng bậc đạo sư hai cõi chẳng hai, chẳng khác. Lời đức Thích Ca nói nào khác chính miệng Phật A Di Đà dạy! Vì thế, nay chúng ta đọc kinh này nào khác với người được đích thân dự pháp hội nghe pháp. Cuối phẩm này, đức Thích Ca lại khen các Đại Sĩ đến nghe pháp đã tự lợi mình, lợi người, thọ ký họ sẽ thành Phật.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Các hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới vì muốn chiêm lễ Vô Lượng Thọ Phật của thế giới Cực Lạc nên đều dùng hương, hoa, tràng phan, lọng báu đi qua chỗ Phật cung kính, cúng dường, nghe nhận kinh pháp, diễn nói, lưu truyền đạo hóa, khen ngợi công đức trang nghiêm của cõi Phật. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn liền

nói kệ tụng rằng:

Giải:

“**Chiêm**” là nhìn hướng lên trên hoặc hướng về phía trước; ở đây có nghĩa là chiêm ngưỡng.

Câu “**nghe nhận kinh pháp, tuyên nói, lưu truyền đạo hóa**” được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Lắng nghe, thọ trì kinh pháp do đức A Di Đà nói, tuyên truyền giáo pháp của ngài để làm lợi ích*”. Nghĩa là: Mười phương Đại Sĩ nghe nhận kinh pháp do đức Đạo Sư cõi Cực Lạc giảng, rồi lại đi đến mười phương lần lượt giảng nói những pháp mà đấng Đạo Sư đã giảng.

Tiếp đó, kinh bảo: “**Khen ngợi công đức trang nghiêm của cõi Phật**”, đó chính là mười phương Đại Sĩ khen ngợi cõi Cực Lạc công đức trang nghiêm.

Chánh kinh:

Các cõi Phật phương Đông

Số như cát sông Hằng

Hằng sa Bồ Tát chúng

Đến lễ Vô Lượng Thọ

**Nam, Tây, Bắc, bốn góc
Thượng, hạ cũng như vậy
Đều dùng tâm tôn trọng
Dâng diệu vật cúng Phật.**

Giải:

Trước hết nói phương Đông, tiếp theo nói về hằng sa thế giới trong các phương khác. Trong mỗi thế giới ấy, đều có Bồ Tát thánh chúng số đông như cát sông Hằng cùng đến cõi Cực Lạc lễ kính Vô Lượng Thọ Phật, cùng dùng tâm thành kính dâng hiến các thứ phẩm vật trân quý, vi diệu, thù thắng như bản Ngụy dịch chép: “*Mỗi người cầm hoa trời, hương báu, y vô giá*”“ v.v... Đó là tài cúng dường. Tiếp theo đây là pháp cúng dường.

Chánh kinh:

**Vang trồn tiếng hòa nhã
Ca tụng đáng Vô Thắng
Thấu suốt thần thông huệ
Du nhập pháp môn sâu**

Nghe Phật thánh đức danh
An ổn đặc đại lợi
Trong các thứ cúng dường
Siêng tu không lười mỏi
Quán cõi thù thắng kia
Vi diệu khó nghĩ bàn
Công đức trang nghiêm khắp
Các cõi Phật khó sánh
Nên phát tâm Vô Thượng
Nguyện chóng thành Bồ Đề.

Giải:

Bài kệ này ý nói những lời tán thán ca tụng đức Phật Di Đà cùng cõi nước của ngài đều từ lòng chơn thành mà phát xuất nên bảo là **“vang trọn”**. Những tiếng tán thán ấy âm điệu hòa nhã nên bảo là **“tiếng hòa nhã”**. Sách Hội Sớ nói: *“Ngũ âm hòa hợp, thanh điệu chẳng tà nên bảo là “hòa nhã”. Ca là ca vịnh, thán là xưng thán”* (trong lời kệ, tạm dịch chữ “ca thán” thành ca tụng).

Chữ “**đấng Tối Thắng**” chỉ đức A Di Đà Phật. Do ngài là vua của các đức Phật nên xưng tụng là “*Tối Thắng*”. Những lời tán thán gồm:

a. Tán thán Phật đức: “**Thấu suốt thần thông huệ**”. “Suốt” có nghĩa là rốt ráo, “thấu” là thông đạt, hiểu rõ; “*thần thông huệ*” là thần thông và trí huệ. Kinh Lục Ba La Mật bảo: “*Di Lặc bạch Phật rằng: “Thế nào gọi là thần thông và trí huệ? ” Phật dạy:*

- Thần thông là dùng thông lực thấy được sắc cực vi, đó là thần thông. Do tịnh pháp nhãn biết được tánh của sắc là không, cũng chẳng chấp lấy thì gọi là trí huệ.

Hơn nữa, nghe được tiếng cực nhỏ của thế gian thì gọi là thần thông. Hiểu được trong các âm thanh chẳng có ngôn thuyết, là các thí dụ thì gọi là trí huệ.

Lại nữa, biết được tâm hạnh của hết tất cả hữu tình thì gọi là thần thông. Biết rõ các vọng tâm của hữu tình chẳng phải là tâm thì gọi là trí huệ.

Lại nữa, với đời quá khứ đều nghĩ nhớ được thì gọi là thần thông. Hiểu cõi Phật là không thì gọi là trí huệ.

Lại nữa, biết rõ tướng trạng sai biệt của căn tánh thì gọi là thần thông. Hiểu Thắng Nghĩa Không thì gọi là trí huệ.

Biết các pháp thì gọi là thần thông. Biết rõ thể tục như huyền thì gọi là trí huệ”.

Phật đều hiểu thấu rành rẽ những loại thần thông, trí huệ như trên nên khen ngợi ngài “*thấu suốt thần thông huệ*”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Các trí huệ thần thông ấy đều do pháp tạo thành*” nên tiếp đó, kinh nói đến “**du nhập trong pháp môn sâu**”.

Trong bản chú giải kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu đã giảng chữ “*pháp môn*” như sau: “*Làm khuôn mẫu cho đời là Pháp, là nguyên do dẫn dắt thánh chúng thì gọi là Môn* “. Lời đức Phật dạy là khuôn phép cho thế gian nên gọi là “*pháp*”; pháp ấy là nguyên do dẫn dắt thánh chúng nhập đạo nên gọi là “*môn*”.

Hoa Nghiêm Đại Sớ viết: “*[Là cửa ngõ để] nhập vào trong thần thông trí huệ của Như Lai nên gọi là Môn*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Xuất nhập vô ngại là Du,*

thấu suốt đến chỗ uyên áo là Nhập”. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “*Cùng tốt tận cội gốc gọi là Nhập*”. Nghĩa là: thấu hiểu rốt ráo đến tận cội nguồn thì gọi là Nhập.

Ở đây, các Bồ Tát tán thán A Di Đà Phật đã cùng tốt cội nguồn Thật Tướng của các pháp, xuất nhập vô ngại, nên mới nói: “*Du nhập pháp môn sâu*”. Thấu hiểu tốt cùng đến tận cội rễ thì rất là sâu xa nên mới bảo là “*pháp môn sâu*”.

b. Khen ngợi công đức của Phật hiệu: “Nghe Phật thánh đức danh”.

Trong bốn nguyện của Phật A Di Đà, mười nguyện kể từ nguyện mười tám đến nguyện hăm bảy và năm nguyện từ nguyện bốn mươi bốn đến nguyện bốn mươi tám đều diễn tả ý tưởng: do nghe danh hiệu Phật nên sẽ vĩnh viễn lìa các ác khổ, trọn được hưởng sự vui rốt ráo; mười phương chúng sanh nghe danh đều được an ổn, được các thứ lợi chơn thật. Do đó kinh nói: “**An ổn được đại lợi**”. Thập phương Đại Sĩ nghe danh hiệu Phật được hưởng ích lợi, cảm tạ thâm ân, mong muốn đáp đền nên rộng tu cúng dường chẳng hề lười mỏi.

Câu “**trong các thứ cúng dường**” hàm ý hai thứ tài cúng dường và pháp cúng dường. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên nói:

“Trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là cao nhất, nghĩa là: tu hành đúng như lời dạy để cúng dường, lợi ích chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thay cho chúng sanh để cúng dường, siêng tu các căn lành để cúng dường, chẳng xả Bồ Tát nghiệp để cúng dường, chẳng rời Bồ Đề tâm để cúng dường”

Và: *“Tu hành như thế là cúng dường một cách chơn thật”*.

Bồ Tát do nghe danh hiệu Phật nên với những thứ cúng dường như vừa nói trên đều siêng gắng tu trì chẳng hề sanh lòng lười biếng, mệt mỏi. Vì thế kinh nói: **“Siêng tu không lười mỏi”**. Những điều như trên đều là do danh hiệu Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn.

c. Khen ngợi cõi nước Phật:

Trong Cực Lạc thế giới *“vạn vật nghiêm tịnh, sáng đẹp, hình sắc lạ lùng, đặc biệt, cùng vi cực diệu”*. Hình sắc, quang tướng, danh số của muôn vật đều

chẳng thể kể nói nổi, cũng chẳng thể biện định rành rẽ nổi. Đó là vì cõi ấy thù thắng vi diệu, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để lãnh hội nổi. Do đó, kinh nói: **“Quán cõi thù thắng kia, vi diệu khó nghĩ bàn”**.

Các thứ trang nghiêm nhập vào trong một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc đều trang nghiêm bằng công đức của Thật Tướng nên bình đẳng hiện khắp. Vì thế, kinh mới nói: **“Công đức trang nghiêm khắp”**. Cõi nước màu nhiệm như kinh đã khen: *“Vượt hẳn hết thấy thế giới trong mười phương”* nên kinh mới nói: **“Các cõi Phật khó sánh”**.

d. Khen ngợi người cảm mộ ân đức báo ân:

“Nên phát tâm Vô Thượng, nguyện chóng thành Bồ Đề”.

Mười phương Bồ Tát thấy cõi ấy trang nghiêm thanh tịnh vượt xa mười phương, Phật hiệu công đức phổ độ hết thấy, nên phát đại tâm, nguyện mình khi thành Phật cũng sẽ thành tựu cõi nước giống như vậy như kinh Duy Ma nói: *“Dùng những sự trang nghiêm của các Tịnh Độ để tạo thành cõi Phật của chính*

mình”. Nguyện mình cũng có thể tế độ đến tột cùng đời vị lai như Phật A Di Đà.

Chánh kinh:

**Lập tức, Vô Lượng Tôn
Kim dung hiện mỉm cười
Quang minh từ miệng tỏa
Chiếu khắp mười phương cõi
Quang trở về nhiều Phật
Ba vòng nhập vào đảnh
Bồ Tát thấy quang ấy
Liên chứng ngôi Bất thoái
Hết thấy hội chúng ấy
Mừng rỡ sanh hoan hỷ**

Giải:

Đoạn kinh văn này diễn tả cảm ứng đạo giao: Như Lai phóng quang gia trì, đại chúng chứng địa vị Bất Thoái, đều hoan hỷ lớn lao.

Bản Tổng dịch chép: “*Lúc bấy giờ, đức Phật Vô*

Lượng Thọ nhằm khai ngộ tâm các Bồ Tát từ phương khác đến nên ngậm dùng thân thông phóng ra đại quang minh. Quang minh ấy từ diện môn tỏa ra”. Như vậy, “Vô Lượng Tôn” chính là Vô Lượng Thọ Phật.

“Kim dung hiện mỉm cười” là trên khuôn mặt rạng rỡ như vàng của Phật hiện tướng mỉm cười. Sách Hội Sớ nói:

““Lập tức” là ngay khi Bồ Tát phát nguyện, “mỉm cười” là tướng thọ ký. Như Lai thường trụ tam muội, an tường bất động nên tâm Phật vắng lặng không vui, không buồn. Nếu lúc ngài sắp thọ ký liền hiện tướng mỉm cười.

Lưỡi ngài mỏng, sạch, màu như màu đồng đỏ. Trên lưỡi có năm đường vạch như nét khắc trên ấn. Khi cười, lưỡi khẽ động phóng ra ánh sáng năm màu. Kinh Đại Bảo Tích nói: “Pháp thường của chư Phật là nếu thọ ký chúng sanh sẽ bị đọa địa ngục thì quang minh sẽ trở vào chân rồi biến mất... nếu thọ ký Bồ Đề thì quang minh sẽ nhập vào đánh đầu rồi biến mất”. ”

Do cõi kia thuần là Đại Thừa nên chẳng thọ ký cho thừa nào khác; bởi đó, kinh mới bảo là **“nhập vào**

trong đánh”. Bản Ngụy dịch nói rõ nguyên nhân phóng quang là “sẽ thọ ký Bồ Đề”.

Gia Tường Sớ ghi: “Chánh hạnh thọ ký nhằm để thể hiện đã đúng thời cơ nên Phật mỉm cười. Quang minh từ miệng phóng ra lại nhập trở vào đánh đầu, ngụ ý: Phật sẽ nói lời thọ ký chúng sanh sẽ đắc Pháp Thân chí cực”.

Nghĩa là: nhằm để thọ ký cho đại chúng đúng vào lúc căn cơ của họ đã thuần thục nên Phật hiện tướng mỉm cười. Từ trong miệng phóng ra quang minh chiếu khắp mười phương, quang minh nhiễu quanh thân Phật ba vòng rồi nhập vào trong đánh Phật. Điều này thể hiện chúng sanh được thọ ký Pháp Thân chí cực, tức là Phật thọ ký họ sẽ được Cứu Cánh Quả Giác.

Bản Sớ Giải của ngài Vọng Tây giảng việc quang minh chiếu mười phương rồi nhập vào đánh Như Lai như sau: “Theo kinh Hoa Nghiêm, đây là thọ ký cho Bồ Tát sắp được thành Phật”.

Tiếp đó, kinh bảo: đại chúng trong hội do thiện căn thuần thục nên thấy quang minh ấy của Phật **“liền chứng ngôi Bất Thoái”**. Bất thoái là nói tắt chữ Bất

Thoái Chuyển, tức là A Duy Việt Trí Bồ Tát. Vì vậy, hội chúng khi ấy **“mừng rỡ, sanh hoan hỷ”**.

Các vị Bồ Tát trong hội thấy điềm lành ấy biết mình sẽ được thọ ký, hiện chứng Bất Thoái nên đều mừng rỡ khoe với nhau, không ai là chẳng hoan hỷ.

Gia Tường Sớ chép: *“Nhân thiên biết tướng mà hoan hỷ”*.

Bản Tổng dịch ghi: *“Lúc bấy giờ, hết thấy các chúng sanh kính trọng, khen ngợi quang minh của Phật là chưa từng có; ai nấy đều phát Bồ Đề tâm, nguyện thoát khỏi trần lao, đạt lên bờ kia”*.

Chánh kinh:

Phật ngũ phạm lỗi chán

Thốt tiếng mâu bát âm:

“Chánh Sĩ mười phương lại

Ta đều biết nguyện họ

Chí cầu cỏi nghiêm tịnh

Thọ ký sẽ thành Phật

Hiểu rõ hết thấy pháp

Khác nào mộng, huyễn, vang

Trọn đủ các diệu nguyện

Ắt thành cỏi như thế

Biết cỏi như hình bóng

Hằng phát tâm hoàng thệ

Rốt ráo đạo Bồ Tát

Đủ các gốc công đức

Tu thắng Bồ Đề hạnh

Thọ ký sẽ thành Phật

Thông đạt các pháp tánh

Hết thấy không, vô ngã

Chuyên cầu cỏi Phật tịnh

Ắt thành cỏi như vậy!”

Giải:

Di Đà phóng quang rồi thuyết pháp nên kinh nói:
“**Phật ngữ phạm lôị chấn**”. Ở đây, chữ “Phật” chỉ đức
A Di Đà.

Âm thanh của Phật thanh tịnh nên gọi là “*phạm*”

âm”. Tiếng của ngài lại cũng giống như tiếng của Đại Phạm thiên vương nên gọi là “*phạm âm*”. Đại Trí Độ Luận nói: “*Giống như năm thứ âm thanh phát ra từ miệng Phạm thiên vương: một là rền xa như tiếng sấm; hai là trong trẻo vang xa, người nghe vui thích; ba là người nghe tâm kính mến; bốn là đúng đắn, rõ ràng dễ hiểu; năm là nghe không chán*”.

“*Lôi chấn*” là hình ảnh dùng để thí dụ. Gia Tường Sớ giảng: “*Sấm sét có khả năng đánh động hữu tình nên dùng sấm sét để ví cho thuyết pháp có khả năng thức tỉnh vô minh*”. Tịnh Ảnh Sớ cũng nói: “*Rền sấm pháp*” là pháp vô ngại trí hóa độ chúng sanh”. Bản Đường dịch ghi: “*Rền sấm đại pháp khai ngộ hết thấy*”.

Tổng hợp các cách giải thích trên thì âm thanh thuyết pháp của Phật Di Đà như tiếng của Phạm thiên vương, diễn thuyết pháp yếu như sấm sét vang rền khai ngộ đại chúng. Đây là lời đức Bốn Sư tán thán Di Đà.

Tiếp đó, kinh nói: “**Thốt tiếng màu bát âm**” cũng có nghĩa tương tự. “*Bát âm*” là tám điều thành tựu nơi giọng nói của Như Lai.

Kinh Phạm Ma Dụ bảo bát âm là: “Một là âm thanh tối hảo, âm thanh ấy êm dịu. Hai là tiếng nói dễ hiểu, ngôn từ rõ ràng, khéo léo. Ba là tiếng hòa điệu, dù Đại thừa hay Tiểu thừa nghe thấy đều ngộ được Trung Đạo. Bốn là tiếng nhu nhuyễn (Âm thanh ấy nhu nhuyễn, người nghe vui thích, bỏ ý ương ngạnh, tự nhiên thể nhập giới luật, đạo pháp). Năm là lời lẽ chẳng làm lộn, lời nói không lỗi lầm (ai nghe cũng được chánh kiến, lìa khỏi chín mươi lăm thứ lỗi tà kiến). Sáu là âm thanh chẳng mang tính chất nữ nhân, tiếng ngài hùng hồn, sang sảng (người nghe kính phục, ma và ngoại đạo cùng quy phục). Bảy là tiếng tôn huệ: giọng nói có oai khiến đời tôn trọng, là tiếng nói của bậc có trí huệ (nghe tiếng ngài liền tôn trọng, trí huệ khai hiển). Tám là âm thanh sâu xa, tiếng Phật vang rất xa ví như tiếng sấm rền (người nghe tiếng đều chứng lý thậm thâm)”.

Theo ngài Gia Tường, bát âm là: “Một là vang vọng, hai là thấu triệt, ba là trong trẻo, bốn là mềm mại, năm là êm dịu, sáu là rõ ràng, bảy là điều hòa, tám là nhã”.

“Thốt” là nói, diễn nói như kinh Di Đà chép:

“Âm thanh ấy diễn nói ngũ căn, ngũ lực”. “Tiếng mầu” (diệu thanh) chỉ âm thanh diệu pháp. Phật Di Đà dùng tiếng đầy đủ tám điều như thế để thuyết pháp mầu nên kinh nói: “*Thốt tiếng mầu bát âm*”.

Từ câu “**mười phương Chánh Sĩ lại, ta đều biết nguyện họ**” cho đến câu cuối “**ắt thành cõi như vậy**” đều là lời đức Bổn Sư Thích Ca thuật lại những pháp âm được diễn xướng bởi Phật A Di Đà.

“*Chánh Sĩ*” chính là Bồ Tát như trong phần nói về mười sáu vị Chánh Sĩ trong kinh này đã giảng. “*Ta*” là chữ đức A Di Đà tự xưng, ý nói: mười phương Bồ Tát đến cõi ngài, ai nấy đều có đại nguyện thù thắng, Phật đều biết rõ cả. Ý nguyện của họ là “**chí cầu cõi nghiêm tịnh, [được] thọ ký sẽ thành Phật**”. Các vị Bồ Tát ấy phát đại nguyện như vậy nên được Phật A Di Đà khen ngợi. Chúng sanh khởi tâm động niệm Phật đều biết, đều thấy. Hiện giờ, các vị Chánh Sĩ có chí nguyện được giống như Phật Di Đà, thành tựu Đại Giác, nhiếp lấy cõi Phật, Phật liền biết ngay. Vì thế, ngài nói ra những pháp tương ứng như sau khiến họ mãn nguyện:

a. “Hiểu rõ hết thấy pháp, khác nào mộng, huyễn, vang, trọn vẹn các diệu nguyện, ắt thành cõi như thế”:

“Hiểu” là chứng ngộ, “rõ” là biết rõ.

“Hết thấy pháp” là chữ để chỉ chung hết thấy pháp vạn hữu. Đại Trí Độ Luận nói: *“Nói đại lược, hết thấy pháp gồm ba thứ: một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp bất khả thuyết. Ba loại này bao gồm hết thấy pháp”*.

“Nhu mộng, huyễn, vang” là ví các pháp đều hư vọng chẳng thật như mộng, như huyễn hóa, như tiếng vang vọng lại. Đại Trí Độ Luận nói: *“Nhu mộng là như trong giấc mộng chẳng có việc gì thật. Ngỡ là thật, nhưng tỉnh giấc lại biết là không; nên lại cười một mình”*.

Luận viết tiếp: *“Hết thấy các hạnh như huyễn, lừa dối trẻ nít, thuộc vào nhân duyên chẳng tự tại, chẳng tồn tại lâu dài”*.

Và: *“Ở nơi hang hẹp trong núi sâu hoặc ở nơi khe núi sâu thẳm, hay ở trong căn nhà lớn trống rỗng nếu nói ra tiếng hoặc tạo tiếng động thì có tiếng đáp*

lại. Tiếng ấy gọi là “hưởng” (tiếng vang). Kẻ vô trí nghĩ là thật có người đáp lại, người trí suy nghĩ tiếng này chẳng phải do ai tạo ra, chỉ do tiếng ban đầu sanh ra nên gọi là tiếng vọng. Tiếng vang tuy là không nhưng có thể khiến nhĩ căn bị lầm... Bồ Tát biết các pháp như tiếng vang”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “Như mộng là như trong giấc mộng, tuy có thấy các sự nhưng rốt ráo chẳng thể được. Các pháp cũng lại giống như thế. “Như huyễn ” là hóa hiện như huyễn, tuy tựa như thật có hiện ra, nhưng thể của nó vốn là tịch diệt, các pháp cũng giống như thế. “Như hưởng” là như tiếng vang nơi hang trống, tuy do âm thanh mà phát khởi nhưng chẳng có tự tánh. Các pháp cũng lại giống như thế”.

Tiếp đó, lời kệ nêu lên nguyện thù thắng.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: “Bài kệ này nêu lên trí nguyện của các vị Bồ Tát, thọ ký họ ắt sẽ chứng đắc cõi nước. “Hiểu rõ hết thấy pháp như mộng, huyễn, tiếng vang” là nói về trí. “Trọn vẹn các nguyện” là nói đến nguyện. “Thành tựu cõi như vậy” là thọ ký sẽ được cõi nước”.

Ý ngài nói: Biết rõ hết thấy đều như mộng huyễn là nói về trí huệ. Trọn đủ các nguyện nhiệm mầu là nói về đại nguyện. Chẳng những chỉ khởi lên các nguyện nhiệm mầu mà còn có thể tu tập, nhiếp thủ, viên mãn trọn vẹn các nguyện, đủ chứng tỏ nguyện ấy chơn thành, thiết tha. Do hai điều ấy làm nhân nên được thọ ký rằng: **“Ắt thành cõi như thế”**. Cõi nước thành tựu chính là quả của trí và nguyện.

Sách Hội Sớ lại bảo: *“Tuy trải qua kiếp số như vi trần nhưng vẫn như trong một niệm. Tuy ở trong sanh tử nhưng vẫn như dạo trong vườn, đài. Thành tựu điều đó nên diệu nguyện được trọn vẹn, kiến lập cõi mầu nhiệm”*.

Ý nói: từ trí mãn nguyện, từ nguyện kiến lập cõi nước. Do trí huệ nên coi sanh tử như vườn, đài, nhiều kiếp chỉ như một niệm. Hiểu rõ, thành tựu điều đó nên diệu quả tự nhiên viên mãn.

Hai bản sớ tuy hơi khác nhau chút ít, nhưng xem ra cách giải thích của ngài Tịnh Ảnh gần với ý kinh hơn vì: rõ thấu các pháp là không bèn nguyện nhiếp lấy Tịnh Độ thì mới chẳng rớt vào nhị biên, khéo hợp khéo

léo với Trung Đạo. Đây chính là tông chỉ của Tịnh tông như kinh Duy Ma nói: *“Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ, giáo hóa quần sanh”*. Đây đều là sự lý vô ngại trong Viên tông, là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn.

Hai bài kệ tiếp theo đây cũng cùng nói lên ý chỉ ấy.

b. “Biết cõi nước như hình bóng, luôn phát tâm hoằng thệ, rốt ráo Bồ Tát đạo, đầy đủ các cội đức, tu hạnh Bồ Đề thù thắng, thọ ký sẽ thành Phật”. *“Như hình bóng”* là giống như bóng dáng của các vật, bóng dáng tuy sanh từ thật thể nhưng không có thật tánh. Kinh Kim Cang dạy: *“Hết thấy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng”*.

Bài kệ trong đoạn này ý nói:

- Biết rõ các cõi Phật cũng giống như hình bóng. Trí huệ như thế thật là rất sâu xa. Bạc Chánh Sĩ hiểu sâu xa cõi Phật cũng vốn là không, nhưng *“luôn phát tâm hoằng thệ”*. *“Hoằng thệ”* là thệ nguyện sâu rộng. Lại từ nguyện khởi hạnh nên bảo *“rốt ráo Bồ Tát đạo”*. *“Rốt ráo”* là chí cực, là quyết định đạt đến chỗ

chung cục, tốt cùng nhất. “*Bồ Tát đạo*” là đại hạnh để viên mãn hạnh lợi mình, lợi người, thành tựu Phật quả (tức là Lục Độ), còn gọi là Bồ Tát hạnh.

- Các vị Chánh Sĩ như thế trí lẫn nguyện đều đầy đủ, hạnh lẫn giải đều ưu việt nên đều đầy đủ “*các cội công đức*”. Chữ “*các cội công đức*” chỉ cội nguồn của các công đức. Sách Thắng Man Kinh Bảo Quật nói: “*Đức nghĩa là đắc, tức là đức là cái đạt được do công năng tu hành. Vì vậy, gọi là công đức*”.

“*Cội*” là nguồn cội. Cội nguồn ấy chính là Phật tánh chúng sanh vốn sẵn có, kinh Viên Giác gọi là: “*Bốn nguyên thanh tịnh đại viên kính*” nghĩa là cội nguồn thanh tịnh như tấm gương sáng lớn.

Trong lời tựa sách Viên Giác Lược Sớ, ông Bùi Hưu đã viết: “*Là cội nguồn của chúng sanh nên gọi là Tâm Địa*”. “*Bốn*” lại có nghĩa là cái gốc căn bản nhất, lý thể của pháp tánh chính là căn bản tốt cùng của các pháp nên gọi là cái gốc căn bản nhất. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói: “*Bốn cực Pháp Thân vi diệu thậm thâm*”. Như vậy, “*bốn*” ở đây chính là “*bốn tâm*” của chúng sanh, là thật tế lý thể, cũng tức là Chơn Như

Thật Tướng.

“*Đủ các cội công đức*” là cùng tận cội nguồn, an trụ trong Pháp Thân, nhập vào Thật Tướng của các pháp.

“*Bồ Đề*” là như An Lạc Tập giảng: “*Bồ Đề chính là tên gọi khác của Vô Thượng Phật Đạo*”.

“*Tu thắng Bồ Đề hạnh*” là tu tập hạnh Vô Thượng Phật Đạo thù thắng. Câu này tiếp nối ý câu trên, tức là nói về Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí. Từ đại trí của Văn Thù khởi ra đại hạnh của Phổ Hiền, mà tánh đức của Phổ Hiền Đại Sĩ là dẫn dắt quy hướng Cực Lạc.

“*Thọ ký*” là lời Phật tiên đoán tương lai ắt sẽ được thành Phật. Do có đủ trí huệ, thệ nguyện và các điều hạnh như trên đã nói nên ắt được Phật thọ ký sẽ viên mãn Phật quả. Vì thế, kinh nói: “*Thọ ký sẽ thành Phật*”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý kệ nói: với trí hạnh đó, họ ắt sẽ thành Phật*”.

Trong bài kệ này của Phật Di Đà, hai câu đầu tiên

nói đến trí và nguyện, ba câu kế tiếp là tu hạnh thù thắng, câu cuối cùng là thọ ký thành Phật. Đây chính là cảm được diệu quả.

c. “Thông đạt các pháp tánh, hết thấy không, vô ngã”.

Sách Hội Sớ giảng bài kệ này như sau: “*Hết thấy hữu tình, phi tình, phàm, thánh, tịnh, uế được gọi là “các pháp”. Tánh có nghĩa là chẳng đối, là lý thể của các pháp (Lý thể sẵn có của các pháp, vĩnh viễn chẳng biến cải, đó chính là lý thể thật tế). Nhân duyên hợp thành, giả gọi là các pháp (nhân duyên hòa hợp nên hiện ra các pháp, thật ra đều là hư vọng, chỉ là giả danh mà thôi). Tự tánh tịch diệt, thể bất khả đắc nên bảo là không, vô ngã”.*

Ngã gồm có hai thứ:

Một là nhân ngã: Phàm phu chẳng hiểu rằng ngũ ấm hòa hợp giả hiện có Ngã nên lầm nhận thật có con người tự chủ tự tại, thường làm chủ thể được cái thân mình. Đó là Nhân Ngã. Nếu hiểu rõ đây chỉ là năm uẩn hòa hợp, thật chẳng có tự thể thì đó là Nhân Vô Ngã. Đây chính là cách tu hành của Tiểu thừa: đoạn phiền

não để đắc Niết Bàn.

Hai là pháp ngã: cố chấp các pháp thật có tự thể, thật có công dụng thì gọi là Pháp Ngã. Nếu hiểu rõ các pháp chỉ từ nhân duyên sanh, thật chẳng có tự thể thì gọi là “*Pháp Vô Ngã*”.

Tiêu Thừa chỉ ngộ nhập được nhân vô ngã, Bồ Tát ngộ được cả nhân lẫn pháp vô ngã.

“*Không*” đồng nghĩa với “*vô ngã*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1 nói: “*Không và Vô Ngã chỉ là tên gọi khác nhau như mắt còn gọi là nhãn*”. Ý nói: Mắt và nhãn tuy là hai danh từ, nhưng thật ra chỉ nói lên cùng một nghĩa; “không” và “vô ngã” cũng giống như thế.

Tiếp đó, kệ nói: **“Chuyên cầu tịnh cõi Phật, ắt thành cõi như thế”**.

Sách Hội Sớ bảo: “*Chuyên cầu là thệ nguyện như bốn mươi tám nguyện vậy. Chữ “cõi như thế” chỉ cõi Cực Lạc*”.

Ý kệ khuyên nên mong cầu [cõi giống như cõi Cực Lạc]. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng bài kệ này có ý nói:

“Vời trí huệ như thế ắt sẽ được thọ ký đạt được cõi nước. Thông đạt tánh pháp tánh hết thấy là không, vô thường là nói về trí. Trong phần trước, nói “hiểu hết thấy như huyễn, mộng, tiếng vang” là nói đến Thế Đế Trí; còn ở đây hiểu các pháp tánh: hết thấy là không, vô ngã thì chính là Chơn Đế Trí. “Chuyên cầu Tịnh Độ” là nguyện. “Ắt thành cõi như thế” là thọ ký sẽ được cõi nước”. Nghĩa là: bởi họ chí nguyện như vậy nên Phật thọ ký họ sẽ đắc cõi nước nghiêm tịnh.

Ngài Vọng Tây lại giải thích như sau: “Nhị trí (Chơn Đế Trí và Tục Đế Trí) tuy khác nhau, nhưng tánh đều là không. Tuy biết tánh là không nhưng nguyện đắc Tịnh Độ”. Ngài còn nói: “Phật pháp chẳng vướng vào có, chẳng vướng vào không, cũng chẳng vướng vào vừa có vừa không, cũng chẳng chấp vào chẳng phải có chẳng phải không, cũng chẳng chấp trước vào chẳng chấp trước”.

Nói gọn là: Chẳng trụ vào nhị biên, xa lìa tứ cú, khế hợp nhiệm màu với Trung Đạo, bình đẳng nhất tướng.

Kinh Kim Cang dạy: “Không ngã, không nhân,

không chúng sanh, không có thọ giả, tu hết thấy thiện pháp liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Vì vậy, mười phương Chánh Sĩ hiểu sâu xa rằng pháp là không, chuyên cầu Tịnh Độ thì chính là là khỏi bốn tướng (nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả) tu hết thấy pháp lành nên *“ắt thành cồi như thế”*.

Sách Hội Sớ lại nói: *“Sở dĩ Bồ Tát tuy hiểu thấu suốt ba không, trí chẳng chấp trước, nhưng đại bi hun đúc tâm ngài nên phát nguyện nghiêm tịnh cồi Phật. Tuy nghiêm tịnh cồi Phật nhưng thường tịch tĩnh. Đây chính là một pháp cú (chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân) mà lại đủ 29 thứ (Vãng Sanh Luận nói đến hăm chín thứ trang nghiêm của cồi Cực Lạc). Hăm chín thứ lại thể hiện ý nghĩa của một thanh tịnh cú”*.

Lời sớ giải này thật tinh diệu vì hết thấy các pháp không pháp nào chẳng do một pháp giới biến hiện ra, cũng không một pháp lại chẳng quy về một pháp giới này. Một pháp giới chính là một pháp cú.

Đức Thích Tôn trần thuật xong lời hiểu dụ từ bi đối với mười phương Chánh Sĩ của Phật Di Đà xong, ngài liền tiếp tục khai thị cho mọi người trong pháp hội

cõi này:

Những người “*nghe pháp vui mừng nhận lấy, thực hành*” chính là mười phương Chánh Sĩ. Thập phương chư Phật khuyên răn các vị Chánh Sĩ trong nước mình nên kính lễ A Di Đà Phật. Các vị Chánh Sĩ ấy tuân lời Phật dạy đi đến thế giới Cực Lạc, được thấy Vô Lượng Thọ Phật, nghe giảng diệu pháp. Nghe xong nếu tin ưa nhận lãnh, thực hành, một lòng mong cầu cõi tịnh thì đều được thọ ký: sẽ được thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hội Sớ viết: “*Nghe pháp mừng, nhận, hành*” là nghe A Di Đà Phật thuyết pháp liền vui mừng, thọ trì, phụng hành”.

Chánh kinh:

Nghe pháp mừng, nhận, hành,

Đạt đến chỗ thanh tịnh,

Đều được Vô Lượng Tôn

Thọ ký thành Đẳng Giác.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Tự trong tương lai sẽ được cõi tịnh mau nhiệm nên bảo là “đạt chỗ thanh tịnh”*”.

Sách Hội Sớ cũng nói: “*Chỗ thanh tịnh chính là Tịnh Độ, ý nghĩa tương tự như câu “ắt thành cõi như thế” trong phần trên*”.

Cả hai lời sớ giải đều nêu cùng một ý chỉ: kiến lập cõi tịnh chính là **“đạt đến chỗ thanh tịnh”**.

Nhưng nếu luận theo pháp môn Tâm Địa, ta còn có thể hiểu “*chỗ thanh tịnh*” ở một mức cao hơn: đó chính là diệu tâm vốn tịnh. Nếu như nghe pháp rồi tin nhận, tương ưng nhất niệm, thấu triệt tột cùng nguồn tâm, rạng ngời Đại Giác vốn sẵn thanh tịnh, khế hợp ngay với Pháp Thân thì đó cũng chính là “*đạt đến chỗ thanh tịnh*”. Thậm chí “*dùng tâm thanh tịnh hướng đến Vô Lượng Thọ*”. Nhất niệm tịnh tín, nhất niệm tịnh tâm thì trong khoảng sát na sẽ khế hợp “*chỗ thanh tịnh*”.

Ở mức độ thấp hơn thì chí thành niệm Phật, không một mảy bận khoăn, ngờ vực, tịnh niệm tiếp nối không hề gián đoạn, thâm hợp diệu đạo, niệm mà ly niệm thì cũng đáng gọi là “*đạt đến chỗ thanh tịnh*”.

Những người như vậy cũng đều sẽ được Phật Vô Lượng Thọ thọ ký: tương lai ắt sẽ thành Phật. Ngài sẽ

gia bị một cách hiển nhiên hoặc thâm gia hộ; đó là do trí huệ, nguyện hạnh, thiện căn, phước đức mỗi người đều sai khác.

Chánh kinh:

Cõi vô biên thù thắng

Do Phật bốn nguyện lực

Nghe danh muốn vãng sanh

Tự đạt bất thoái chuyển

Bồ Tát khởi chí nguyện

Nguyện nước mình chẳng khác

Phổ niệm độ hết thảy

Đều phát Bồ Đề tâm

Bỏ thân luân hồi ấy

Đều được lên bờ kia

Giải:

Cõi nước Cực Lạc thù thắng vượt trời, vi diệu, chẳng có ranh giới, chẳng có lượng số, chẳng thể diễn tả nổi nên bảo là “**cõi vô biên thù thắng**”.

Cõi nước báu ấy vượt trội mười phương chính là nhờ vào bốn nguyện lực thù thắng của Phật Di Đà nên nói: **“Do Phật bốn nguyện lực”**.

Do lời nguyện thứ mười bảy *“chư Phật khen ngợi”* nên mười phương chúng sanh được nghe danh hiệu ngài, lại do các nguyện nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc nhẫn v.v... hỗ trợ nên họ đều tín nguyện trì danh, được sanh cõi Cực Lạc, chứng ngôi vị bất thoái. Vì thế kinh nói: **“Nghe danh muốn vãng sanh, tự đạt bất thoái chuyển”**. Đây chính là lời nguyện mười tám:

“Nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi ta mười niệm ắt được vãng sanh”.

Câu **“Bồ Tát khởi chí nguyện”** ý nói các Bồ Tát đã được vãng sanh, đều cảm mộ ân sâu của Phật nên đều phát đại nguyện; cho nên kinh mới nói là: *“Khởi chí nguyện”*. Sách Hội Sớ nói: *“Chí nguyện là những nguyện nhiếp lấy cõi nước, nhiếp thọ chúng sanh, nhiếp Pháp Thân. Những nguyện ấy vốn khó nghĩ tưởng đến mức cùng cực, Bồ Tát nguyện cũng đạt được những nguyện như vậy”*.

Vì thế, họ nguyện cũng nhiếp lấy cõi Phật giống như cõi Cực Lạc để độ vô biên chúng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, cùng sanh Tịnh Độ, chóng chứng bất thoái, chứng Phật Pháp Thân. Đó là hạnh lợi tha của Bồ Tát, cho nên mới nguyện **“nguyện cõi mình chẳng khác”**. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Nguyện mình sẽ đạt cõi nước giống như cõi của Phật A Di Đà, nên nói “cõi chẳng khác”*.

“*Phổ niệm*” là bình đẳng đại bi, nguyện độ khắp hết thấy chúng sanh: ai nấy đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề, nguyện chán bỏ thân luân hồi nghiệp chướng, cùng vượt lên bờ kia Cực Lạc.

Chánh kinh:

Phụng sự vạn ức Phật

Phi hóa khắp các cõi

Cung kính hoan hỷ đi

Trở về nước An Lạc

Giải:

Lần lượt độ thoát như thế nên có vô lượng vô biên Bồ Tát được vãng sanh, an trụ trong cõi Cực Lạc.

Họ lại có thể đến khắp mười phương cúng dường Như Lai, nghe pháp.

“Phi hóa” là bay đi, du hành bằng cách biến hóa. **“Hóa”** có nghĩa là sự biến hóa thần diệu khó nghĩ tưởng nổi. **“Nước An Lạc”** chính là cõi Cực Lạc.

Bài kệ này ngụ ý: trong cõi Cực Lạc, mười phương Chánh Sĩ đã vãng sanh và các vị Bồ Tát được các ngài lần lượt độ thoát đều thờ kính, hầu hạ khắp các chư Phật, cung kính, lễ bái, thân cận, hoan hỷ, nghe pháp, rồi lại cung kính hoan hỷ trở về cõi Cực Lạc.

27. Khen ngợi Phật đức

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Bồ Tát cõi ấy nương vào oai thần của Phật, trong khoảng một bữa ăn lại đến vô biên Tịnh Độ trong mười phương cúng dường chư Phật. Hoa, hương, tràng phan, vật cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra, đều xuất hiện nơi tay. [Những thứ đó] trân, diệu, thù đặc, chẳng phải là vật trong đời có nổi. Dùng [những vật cúng ấy] dâng lên chư Phật và chúng Bồ Tát.

Hoa được rải lên liền ở ngay trên không hợp thành một hoa. Hoa đều hướng xuống phía dưới, tròn trịa đều đặn, hóa thành lọng hoa trăm ngàn quang sắc. Mỗi sắc có mùi thơm khác nhau, mùi hương xông khắp. Cái lọng nhỏ nhất đã chiếm trọn cả mười do tuần. Cứ lớn dần như thế cho đến che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới. Theo thứ tự trước sau lần lượt biến mất. Nếu không thì lại dùng hoa mới rải lên, hoa đã rải trước trọn chẳng rơi xuống. Ở trong hư không cùng tấu nhạc trời, dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức.

Giải:

Phẩm trước là mười phương Chánh Sĩ đến cõi Cực Lạc lễ bái, cúng dường, thuyết pháp. Phẩm này là Bồ Tát cõi Cực Lạc đến khắp mười phương, lễ kính, cúng dường chư Phật rồi lại trở về cõi mình nghe giảng diệu pháp. Phẩm này cũng nói về việc chư thiên cúng dường các đức Phật.

“**Cõi ấy**” là cõi Cực Lạc. “**Nương oai thần của Phật**” là nương vào sức oai thần gia bị của Phật Di Đà như trong phần trước, kinh đã dạy: “*Đấy đều là do sức*

oai thần sức bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ”.

Phẩm này lại bảo: **“Trong khoảng một bữa ăn, lại qua vô biên cõi tịnh trong mười phương cúng dường chư Phật”**. Đây chính là kết quả của nguyện *“cúng khắp chư Phật”*. *“Vật cúng dường hể nghĩ tới liền hiện ra”* chính là kết quả của nguyện thứ năm bảy: *“Các thứ cúng dường hể nghĩ tới liền hiện ra”*. Câu *“trần diệu thù đặc, chẳng phải là vật trong đời có nổi”* diễn tả các vật cúng vi diệu thù thắng, siêu thế hy hữu.

Trong các vật cúng đó, đặc biệt lấy hoa làm ví dụ. Câu **“hợp thành một hoa”** ngụ ý vô biên công đức đều nhập vào trong một câu hồng danh; mười phương chúng sanh đồng quy Di Đà Nhất Thừa nguyện hải. Toàn thể của hết thấy trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là một pháp cú.

“Lọng hoa” là dùng hoa để trang hoàng tàn, lọng. Sách Pháp Hoa Huyền Tán bảo: *“Xứ Tây Vực nóng bức, đa số phải cầm dù, họ hay dùng hoa để trang hoàng nên gọi là lọng hoa”*. Lọng hoa cõi Cực Lạc do vạn đức kết thành nên trong một cái lọng ấy hàm chứa vô biên đức tướng, vi diệu khó suy nghĩ nổi;

kinh bảo: **“Trăm ngàn quang sắc, mỗi sắc có mùi thơm khác nhau. Mùi hương xông khắp”**. Một cái lọng có cả trăm ngàn quang sắc, trăm ngàn thứ hương.

Vì *“mùi hương xông khắp”* nên ta biết được rằng các thứ quang minh, các thứ sắc cũng đều trọn khắp. Lọng lớn hay nhỏ tùy thuộc tâm lượng của mỗi người cho nên lọng lớn từ **“mười do tuần”** cho đến **“che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới”**.

Câu **“theo thứ tự trước, sau lần lượt biến mất”** ý nói: người đến sau rải hoa mới thì hoa của người cúng dường trước liền biến đi; rõ ràng là các vật cúng nhiệm màu ấy biến hiện tùy tâm.

Tiếp đó, Phật bảo: **“Ở trong hư không, cùng tấu nhạc trời”** ý nói: Các Bồ Tát lại dùng thiên nhạc để cúng Phật. Trong các tiếng nhạc trời ấy, họ **“dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức”**. Như vậy, các Bồ Tát trong khi lễ bái, cúng dường còn tán thán nữa. *“Phật đức”* là tất cả công đức của Như Lai. Câu Xá Luận nói: *“Những người có trí suy nghĩ ba thứ đức viên mãn của Như Lai sanh lòng kính mến sâu sắc. Ba đức ấy là gì? Một là nhân viên đức, hai là quả viên*

đức, ba là ân viên đức”.

Chánh kinh:

Trong khoảnh khắc, trở về nước mình đều cùng nhóm hội nơi thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật liền vì họ rộng tuyên đại giáo, diễn xướng diệu pháp, không ai chẳng hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật các Bồ Tát du hành mười phương xong trở về Cực Lạc, nghe Phật thuyết pháp. **“Trong khoảnh khắc”**: khoảnh khắc là thời gian rất ngắn tương đương với một phần 48 của một phút (theo Câu Xá Luận quyển 12). Bản Đường dịch ghi là: *“Sáng sớm cúng dường chư Phật các phương khác”*, lại bảo: **“Ngay trong sáng sớm, trở về nước mình”**. Đây chính là ý nghĩa thật sự của từ *“trong khoảnh khắc”*.

Lúc ấy, đại chúng nhóm về giảng đường bằng bảy báu tạo thành, nghe Phật tuyên thuyết đại giáo diệu pháp. Theo Khởi Tín Luận, **“đại giáo”** chính là pháp Nhất Thừa. Bồ Tát nghe xong đều đại hoan hỷ, tự tâm

khai ngộ, chứng nhập Thánh đạo. “Đạo” là trí huệ đoạn hoặc chứng lý. Nguyên phát khởi trí huệ ấy nên gọi là “**đắc đạo**”.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Tế Thanh đã viết:

“Hỏi: Vô Lượng Thọ Phật thuyết pháp thì thuận nói Nhất Thừa hay nói cả ba thừa? Nếu nói thuận Nhất Thừa thì sao lại có chúng Thanh Văn? Nếu giảng cả ba thừa thì có sao Nhị Thừa chẳng được sanh về nước ấy?”

Đáp: Thuận giảng Nhất Thừa, hoàn toàn không nói tam thừa. Nào có phải là mình Phật ở giảng đường thất bảo dạy thuận Nhất Thừa, mà thậm chí trong mỗi một hoa, trong mỗi một quang minh, tiếng gió thổi, tiếng nước chảy, các tiếng âm nhạc cũng đều thuận nói Nhất Thừa, không hề có ba thừa như Diệu Pháp Liên Hoa kinh nói: “Trong mười phương thế giới, còn không có hai thừa, huống hồ có đến ba?”

Chỉ vì căn tánh chúng sanh sai khác nên nghe sai khác, chứng đắc bất đồng. Cho nên trong phần trước kinh mới nói: Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc tiếng

Tịch Tĩnh, Không, Vô Ngã cho đến tiếng Cam Lô Quán Đảnh... Những người nghe được thì hoặc chứng quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, cho đến bất thoái chuyển Bồ Tát, như trong các bản dịch khác có chép đủ. Đây chính là thuận theo các cõi Phật khác mà có danh hiệu bốn quả, chứ thật ra đều quyết định thành Phật, chẳng nhận lấy Hữu Dư Niết Bàn là vì có thể hồi Tiểu hướng Đại, là do bốn nguyện của Phật vậy”.

Thuyết này thật là tinh yếu.

Chánh kinh:

Ngay khi ấy, gió thơm thổi qua cây bảy báu, phát ra tiếng ngũ âm, vô lượng diệu hoa theo gió bay khắp bốn phía, tự nhiên cúng dường chẳng dứt như thế.

Giải:

Đoạn này nói về các vật vô tình trong cõi Phật ấy nghe pháp cũng cúng dường một cách màu nhiệm. **“Phát ra tiếng ngũ âm”** là dùng âm nhạc màu nhiệm để cúng dường, hoa rải theo gió là diệu hoa cúng dường. Những thứ cúng dường như vậy đều do tự

nhiên. Sách Hội Sớ nói: “*Tự nhiên cúng dường, chẳng phải là pháp hữu vi*”, ý nói: chẳng phải là pháp hữu vi do người tạo tác.

Chánh kinh:

Hết thấy chư thiên đều cầm trăm ngàn hoa hương, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy và các vị Bồ Tát, Thanh Văn. Trước, sau, qua lại, vui vẻ khoái lạc. Đấy đều là do Vô Lượng Thọ Phật gia hộ oai thần và do thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm, do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu vậy.

Giải:

Đoạn này tường thuật việc chư thiên cúng dường. Chư thiên có đầy đủ các nhân duyên phước đức để cúng Phật một cách thù thắng như thế là do nhiều nguyên nhân:

Một là “**do bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ gia hộ oai thần**”, nghĩa là do oai đức của Di Đà bốn nguyện gia bị nên chư thiên mới có thể đến nỗi cõi Cực Lạc để hưng khởi sự cúng dường lớn. Trong kinh vẫn nói về nguyện thứ hăm lăm “*chư thiên kính lễ*” có

câu: “*Chư thiên, nhân dân không ai chẳng hết sức cung kính*”. Chư thiên nghe được tên tuổi của hành nhân tin ưa Đại Thừa còn lễ kính thì lễ nào lại chẳng kính lễ đáng giáo chủ cõi Cực Lạc hay sao?

Hai là do **“thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm”**. Nghĩa là chư thiên đến được cõi Cực Lạc để cúng dường đều là do trong quá khứ đã sớm trồng thiện duyên, đã từng cúng dường Như Lai, lại còn khéo giữ cho thiện căn ấy liên tục chẳng hề khuyết giảm (thiện tâm kiên cố sâu đậm chẳng thể mất được nên gọi là thiện căn) nên nay mới có những duyên thù thắng như vậy.

Ba là **“do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu”** nghĩa là: đã khéo tu tập, khéo nhiếp thủ thiện căn cho đến thành tựu nên mới có thể dùng các thứ cúng dường vi diệu đến cõi Cực Lạc cúng dường Di Đà **“trước sau qua lại, vui vẻ khoái lạc”** khiến cho thiện căn càng thêm tăng thượng.

28. Đại Sĩ thần quang

Phẩm này nói về thần thông, quang minh của các bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc. Trong các thánh chúng, đặc

biệt nêu rõ Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát là cao tột bậc nhất. Oai thần, quang minh, công đức lợi sanh của hai vị đều vượt xa các bậc thánh khác.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Các vị Bồ Tát trong cõi Phật ấy thấy đều nhìn suốt, nghe thấu các việc trong tám phương, trên, dưới, trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Tâm ý thiện ác của chư thiên nhân dân và các loài ngọ nguậy, bò trườn, miệng [họ] muốn nói gì, khi nào [họ] sẽ được độ thoát đắc đạo, vãng sanh [thì các Bồ Tát ấy] đều biết trước cả.

Giải:

“Nhìn suốt” là thiên nhãn thông. “Nghe thấu” là thiên nhĩ thông. “Tâm ý thiện ác, miệng muốn nói gì” đều biết được cả là tha tâm thông. Biết hết việc trong quá khứ là túc mạng thông; biết việc trong hiện tại, vị lai cũng thuộc về thiên nhãn thông. Do thần thông này có thể biết hết, hiểu rõ các việc chết đây sanh kia trong lục đạo một cách vô ngại. Như vậy, đoạn kinh này nói đến các thần thông của Bồ Tát cõi

ấy.

Chánh kinh:

Các hàng Thanh Văn trong cõi Phật ấy thân quang chiếu xa một tầm. Quang minh của Bồ Tát chiếu trăm do tuần. Có hai vị Bồ Tát tôn quý bậc nhất, oai thần, quang minh chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: “Hai vị Bồ Tát ấy hiệu là gì?”

Phật dạy: “Một vị tên là Quán Thế Âm, vị kia tên Đại Thế Chí”.

Giải:

Thánh chúng có đánh quang và thân quang; quang minh tỏa ra từ nơi thân thì gọi là “**thân quang**”.

“**Tầm**” là đơn vị đo chiều dài, tám thước là một “tầm”. Đàm Loan đại sư lại bảo: “*Người thôn quê chẳng cần biết dài, ngắn, rộng, hẹp thế nào, cứ gọi khoảng cách giữa hai cánh tay giang thẳng ra là một tầm*”.

Thân quang của Thanh Văn chỉ chiếu xa tám

thước (thước Tàu, chừng G.33 cm), thân quang Bồ Tát chiều xa mấy mươi dặm. Oai thần, quang minh của hết thấy các Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thù thắng, nhưng riêng có hai vị thượng thủ là cao quý bậc nhất trong hết thấy mọi người. Một vị tên là Quán Thế Âm, một vị tên là Đại Thế Chí. Quang minh, oai thần của hai ngài chiếu trọn tam thiên đại thiên thế giới.

“Quán Thế Âm Bồ Tá” còn được gọi là Quán Tự Tại. Hiểu đại khái, vị Bồ Tát ấy xem thấy người đời xưng niệm danh hiệu của ngài thì rủ lòng từ bi cứu độ, nên hiệu là Quán Thế Âm. Quán khắp pháp giới, tùy theo cơ duyên từng người mà tự tại dẹp khổ, ban vui nên hiệu là Quán Tự Tại.

Hiểu cao hơn thì như sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Pháp Tạng giảng: *“Quán xét thông đạt cảnh sự lý vô ngại nên đặt tên như vậy (Quán Tự Tại). Lại do ngài tùy theo cơ duyên mà đến cứu, tự tại chẳng bỏ sót nên có tên như vậy (Quán Thế Âm). Cách giải thích thứ nhất là nói về trí, cách giải thích thứ hai là nói về bi”*.

Vị đại Bồ Tát này cùng với Đại Thế Chí Bồ Tát

đứng hầu hai bên Phật Di Đà, giúp Phật giáo hóa, thường gọi là Tây Phương Tam Thánh.

Hiền giáo coi Đại Sĩ là đệ tử của Phật A Di Đà, Mật giáo coi ngài là hóa thân của Phật A Di Đà.

Lại nữa, Quán Âm Đại Sĩ vốn chính là Chánh Pháp Minh Như Lai như kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Vô Ngại Đà Ra Ni dạy: “*Quán Thế Âm Bồ Tát, sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp về quá khứ, đã từng thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Đại bi nguyện lực, vì muốn phát khởi hết thảy Bồ Tát, vì để an lạc thành thực các chúng sanh nên hiện làm Bồ Tát*”.

Kinh Quán Âm Tam Muội cũng nói: “*Quán Âm thành Phật trước ta, tên là Chánh Pháp Minh Như Lai, ta là đệ tử khổ hạnh*” (ta ở đây là Thích Ca Như Lai).

Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nói: Quán Thế Âm Bồ Tát trong vô lượng kiếp trước ở nơi đức cổ

Phật Quán Âm Như Lai thọ pháp Như Huyền Văn Huân Văn Tu Kim Cang Tam Muội. Từ Văn, Tư, Tu nhập tam ma địa, xoay trở lại nghe chính nơi tự tánh, đắc Vô Thượng Đạo.

Quán kinh bảo trong viên quang trên đỉnh của Đại Sĩ có “*năm trăm hóa Phật như Phật Thích Ca Mâu Ni, mỗi một vị hóa Phật có năm trăm hóa Bồ Tát. Vô lượng chư thiên làm thị giả*” và “*tướng bạch hào giữa hai mày có màu thất bảo, tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ quang minh. Mỗi một quang minh có vô lượng vô số trăm ngàn hóa Phật. Mỗi một hóa Phật có vô số hóa Bồ Tát làm thị giả*”.

“Đại Thế Chí Bồ Tát”: Bồ Tát đại trí, đại thể lực có thể đến hết thấy chỗ nên hiệu là Đại Thế Chí. Theo kinh Lăng Nghiêm, Đại Sĩ “*dùng tâm niệm Phật nhập Vô Sanh Nhân... chẳng nhọc phương tiện tự được tâm khai... Nay ở trong cõi này (Sa Bà) nhiếp người niệm Phật quy về Tịnh Độ* “. Ngài cùng với Quán Thế Âm Bồ Tát là hai vị hiệp sĩ⁸ của Phật Di Đà.

Quán kinh nói: “*Dùng ánh sáng trí huệ chiếu khắp hết thấy khiến họ lìa tam đồ, đắc vô thượng lực. Vì vậy, vị Bồ Tát ấy hiệu là Đại Thế Chí*”.

⁸ Hiệp sĩ: Hiệp là cái hông, vì hai vị này thường theo hầu sát hai bên Phật nên gọi là hiệp sĩ.

Kinh Bi Hoa nói: “Do ông nguyện giữ lấy tam thiên đại thiên thế giới nên nay ta đặt tên ông là Đại Thế Chí”. Kinh Tư Ích cũng nói: “Ta (Đại Thế

Chí Bồ Tát) đặt chân xuống liền chấn động tam thiên đại thiên thế giới và cung điện ma nên có tên là Đại Thế Chí”.

Quán kinh lại bảo: “Vị Bồ Tát ấy lúc đi mười phương thế giới hết thấy chấn động. Ngay trong lúc cõi đất rung động có năm trăm ức hoa báu, mỗi một hoa báu trang nghiêm, cao, rạng như Cực Lạc thế giới”.

Vì thế, Đại Nhật Kinh Sớ quyền năm chép:

“Giống như quốc vương, đại thần trong đời oai thế tự tại nên ngài tên là Đại Thế Chí. Vị thánh giả ấy (Đại Thế Chí Bồ Tát) đã đạt được địa vị đại bi tự tại đến như thế nên có tên như vậy”.

Quán kinh còn bảo: “Trên nhục kế của Đại Sĩ có một bình báu, chứa đầy các quang minh, hiện đủ các Phật sự. Các thân tướng khác đều giống hệt như Quán Thế Âm không chút sai khác”.

Chánh kinh:

Hai vị Bồ Tát ấy ở trong thế giới Sa Bà tu Bồ Tát hạnh vãng sanh về cõi kia, thường ở hai bên Phật A Di Đà; muốn đến vô lượng chỗ đức Phật trong mười phương thì cứ nghĩ tới liền đến nơi. Hai ngài hiện sống trong cõi này làm đại lợi lạc. Thiện nam tử, thiện nữ nhân trong đời nếu ai gặp nạn gấp hay sợ hãi thì chỉ cần tụng quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát thì không ai là chẳng được giải thoát.

Giải:

Hai vị Bồ Tát ấy đều đã từng ở trong Sa Bà thế giới tu Bồ Tát hạnh, được vãng sanh về cõi kia, làm gương cho mười phương nhân dân, phổ nguyện chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ. Trong câu **“hiện sống trong cõi này”**, **“cõi này”** chính là thế giới Sa Bà. Hai vị Bồ Tát làm như vậy vì các ngài có nhân duyên sâu đậm với chúng sanh cõi này. **“Làm đại lợi lạc”** là nhiếp thủ chẳng bỏ người niệm Phật, khiến họ lìa tam đồ, đắc vô thượng lực, cùng sanh Cực Lạc.

Quán Thế Âm Bồ Tát được đời xưng tụng là vị Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ Cứu Nạn. Phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa có nói: Chúng sanh khổ nào **“nhất**

tâm xưng danh thì Quán Thế Âm ngay lập tức liền xem xét âm thanh ấy, đều giải thoát cho cả”. Kinh còn nói: “Vị Bồ Tát Ma Ha Tát này hay ban sự vô úy cho kẻ đang trong sợ hãi, nạn gấp nên thế giới Sa Bà này gọi ngài là đấng Thí Vô Úy”. Vì vậy, “nếu có nạn gấp, hãi sợ” chỉ cần chí thành quy hướng Đại Sĩ, thiết tha chơn thành trì danh ngài thì đều được giải thoát. Nam mô đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

29. Nguyên lực hoằng thâm

Phẩm này chỉ rõ tất cả các vị Bồ Tát trong cõi ấy đều có nguyên lực rộng sâu, quyết định nhất sanh bồ xứ. Nếu vị nào có bốn nguyện vì cứu độ chúng sanh nên tuy sanh trong cõi Cực Lạc nhưng chẳng bỏ rơi hữu tình trong đời ác thì vào trong sanh tử cứu độ quần sanh, muốn cho hết thấy chúng sanh trong mười phương đều được vãng sanh, đều sẽ thành Phật, lần lượt cứu độ lẫn nhau chẳng có cùng tận. Cuối phẩm này lại tán thán Phật Vô Lượng Thọ ân đức vô cực.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Trong cõi Phật ấy, tất cả hết thấy hiện tại, vị lai Bồ Tát đều sẽ rốt ráo là nhất

sanh bồ xứ. Chỉ trừ người có đại nguyện vào trong cõi sanh tử để độ quần sanh, hiện sư tử hồng, khoác đại giáp trụ, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm. Tuy sanh trong đời ác ngũ trược, thị hiện giống như những chúng sanh ấy, nhưng cho đến khi thành Phật chẳng sa vào ác đạo. Sanh ở chỗ nào cũng thường biết túc mạng.

Giải:

Những điều nói trong phẩm này chính là kết quả của nguyện năm lần “nhất sanh bồ xứ” và nguyện năm sáu “giáo hóa tùy ý”.

Lời nguyện thứ năm lần là: “*Sanh trong nước ta rốt ráo ắt đạt đến nhất sanh bồ xứ. Trừ những người do bốn nguyện độ sanh nên mặc giáp hoằng thệ, giáo hóa hết thấy hữu tình khiến họ đều phát tín tâm, hành đạo Phổ Hiền. Tuy sanh trong thế giới phương khác nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác*”.

Phàm người sanh về Cực Lạc nếu chẳng lìa cõi An Dưỡng thì ắt đều đạt đến bậc nhất sanh bồ xứ. Chỉ có những Bồ Tát phát đại nguyện thù thắng, nguyện sanh vào cõi sanh tử để giáo hóa hữu tình. Bồ Tát cõi

ấy tận tai nghe Phật Di Đà thuyết pháp, liền đem những pháp mình được nghe dạy lại chúng sanh. Vì vậy, pháp họ thuyết ra giống như đức Như Lai đích thân thuyết ra nên cũng giống như là Bồ Tát hiện sư tử hống.

“**Khoác**” là thân mặc lấy, đeo giáp trụ vào. Giáp trụ là thứ áo để chiến sĩ mặc hộ thân trong thời cổ, nhằm tránh tên, đá đâm trúng thân thể. Ở đây, kinh ví von hành nhân chí nguyện Đại thừa đối địch sanh tử, dùng thế nguyện làm giáp trụ để hộ vệ huệ mạng của bản thân. Quán kinh cũng nói: “*Mặc đại giáp trụ, dùng công đức hoằng thế để tự trang nghiêm*” thật giống ý đoạn kinh trong phẩm này.

Người từ Cực Lạc sanh trở lại cõi này tuy sống trong đời ác ngũ trược, thị hiện giống như phàm phu, cũng có sanh tử, nhưng thẳng đến khi thành Phật trọn chẳng đọa ác đạo. Hơn nữa, đời đời, kiếp kiếp thường nhớ túc mạng, chẳng mê muội bồn tâm. Trong câu “*thị hiện giống những chúng sanh ấy*”, chữ “*những chúng sanh ấy*” chỉ chúng sanh trong uế độ.

Chánh kinh:

Vô Lượng Thọ Phật ý muốn độ thoát các loài

chúng sanh trong mười phương thế giới đều được sanh về cõi ấy, đều khiến cho họ được đạo Nê Hoàn. Kẻ đã là Bồ Tát thì khiến được thành Phật, người đã thành Phật sẽ lại tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Xoay vần như thế chẳng thể tính nổi. Chẳng thể tính nổi số Thanh Văn, Bồ Tát, các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi Phật ấy đắc đạo Nê Hoàn, sẽ thành Phật.

Giải:

Các vị Đại Sĩ cõi Cực Lạc phát khởi những thệ nguyện sâu thẳm đến thế ấy là do Di Đà bốn nguyện gia oai cũng như bản thân họ khéo học theo hạnh của Phật.

Bản ý của Phật Di Đà là nguyện chúng sanh được vãng sanh cõi ấy, đắc đạo Nê Hoàn (Niết Bàn), thấy đều thành Phật. Vị Phật mới thành lại độ chúng sanh. Chúng sanh được độ lại sẽ đều thành Phật lại độ sanh tiếp. Vì vậy kinh nói: **“Tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Xoay vần như thế chẳng thể tính nổi”**. Do lần lượt độ thoát nhau như thế nên các Bồ Tát, Nhị Thừa, các loài chúng sanh trong tứ sanh, lục đạo trong

mười phương được vãng sanh Cực Lạc, chứng đạo thành Phật “*chẳng thể tính nổi số*”. Đó là vì số người được vãng sanh đã chẳng thể tính đếm nổi.

Chánh kinh:

Trong cõi Phật ấy thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nữa. Vì sao vậy? Ví như biển cả là vua trong các dòng nước. Các dòng nước chảy đều đổ vào biển mà nước biển cả chẳng hề tăng, giảm.

Giải:

Nếu có kẻ ngờ rằng mười phương phàm, thánh đều sanh về Cực Lạc thì một cõi như vậy làm sao chứa đựng hết nổi? Chẳng phải như vậy. Cõi nước Cực Lạc “**thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nữa**”.

Chữ “*nhất pháp*” Phật nói đó ý nghĩa rất sâu, chúng sanh khó lãnh hội nổi nên Phật dùng biển cả làm thí dụ để giảng nghĩa ấy. Biển cả ví như Cực Lạc, các dòng nước ví như chúng sanh trong mười phương. Các dòng nước đổ vào biển, biển cả chẳng tăng thêm. Cũng thế, chúng sanh trong mười phương vãng sanh Cực Lạc nhưng số người nơi Cực Lạc cũng chẳng tăng thêm.

Hơn nữa, con số các vị Đại Sĩ cõi ấy lại trở vào uế độ cứu độ quần sanh là vô lượng, nhưng thánh chúng cõi Cực Lạc vẫn chẳng tăng, giảm.

Tôi tạm dùng toán học của thế gian để biện giải ý nghĩa này. Trong toán học có khái niệm “*lớn vô cực*” hoặc “*lớn vô hạn*”, thường được ký hiệu là ro, nghĩa là con số rất lớn vượt khỏi mọi hạn lượng nên gọi là “*lớn vô hạn*”.

Nếu cộng thêm bất cứ con số hữu hạn vào ro thì nó vẫn là ro vì ro đã biểu thị con số lớn vô lượng nên nếu cộng vào ro mà được con số lớn hơn ro thì ro chẳng còn là số lớn vô hạn nữa! Hơn nữa, dù có trừ bớt ro bất cứ con số hữu hạn nào thì nó vẫn bằng ro vì nếu ro bị giảm nhỏ đi thì chẳng còn là con số lớn vô hạn nữa! Vì vậy, ro “*thường như nhất pháp... nào có tăng giảm*”.

Cõi Cực Lạc là lớn vô hạn nhất trong những thứ lớn vô hạn nên vượt ngoài hết thấy số lượng của thế gian vậy.

Hơn nữa, kinh này hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thù thắng vi diệu. Cực Lạc chính là Hoa Tạng nên rộng hẹp tự tại, một chính là nhiều,

nhiều chính là một, dung thông nhiếp thủ lẫn nhau, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy thấu triệt nổi!

Chánh kinh:

Tám phương, trên, dưới có vô số cõi Phật. Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc, thù thắng độc nhất. Ấy vốn là do sở nguyện cầu đạo, công đức tích tập lúc Phật tu Bồ Tát đạo tạo thành. Vô Lượng Thọ Phật bố thí ân đức cả tám phương, thượng, hạ một cách vô cùng vô cực, rộng sâu vô lượng chẳng thể nói nổi.

Giải:

“Tám phương, thượng, hạ” là tám phương kể thêm phương trên, phương dưới thành ra mười phương.

Trong vô số cõi Phật ở mười phương, không cõi nào sánh nổi cõi Cực Lạc về mặt “trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc” nên kinh bảo “thật là thù thắng độc nhất”.

“Trường cửu” chính là thường trụ như kinh nói: “Kiến lập thường nhiên, chẳng suy chẳng biến”. Chữ “rộng lớn” nên hiểu như trong ví dụ về biển cả vừa đề

cập ở trên. “*Sáng*” là thanh tịnh, quang minh. “*Đẹp*” là tướng tốt trang nghiêm. “*Khoái lạc*” là như kinh Tiểu Bản ghi: “*Chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui*”.

Cực Lạc sở dĩ “*thật là thù thắng độc nhất*” toàn là do Phật Di Đà lúc còn tu nhân đã cầu được đại nguyện, trong vô lượng kiếp tích công trừ đức nên mới được thành tựu như thế. Phật Di Đà đem ân đức vô thượng ấy thí khắp mười phương chẳng có cùng tận. Ân đức của Phật Di Đà rộng lớn sâu xa khó lòng diễn tả nổi. Dầu cho thân có trăm miệng, mỗi miệng có trăm lưỡi nói suốt cả kiếp cũng chẳng trình bày hết nổi nên bảo “*chẳng thể nói nổi*”.

Đức Phật ấy trụ chơn thật huệ nên có thể ban bố cái lợi chơn thật khiến cho khắp hết thấy chúng sanh cùng nhập chơn thật tể nên ân đức của ngài chẳng hề cùng tận.

Quyển ba hết!

**(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch
xong ngày 27/4/2002)**
